

959.702

ĐC

CH 250 Đ

NG HỮU QUÝNH

CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT

Ở VIỆT NAM

THẾ KỶ XI — XVIII

TẬP II

THẾ KỶ XVI — XVIII



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

Hà Nội — 1983

TRƯƠNG HỮU QUÝNH

**CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT
Ở VIỆT NAM
TỪ THẾ KỶ XI-XVIII**

TẬP II

THẾ KỶ XVI — XVIII



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

HÀ NỘI — 1983

MỞ ĐẦU



À P sách này trình bày tiếp tình hình chế độ ruộng đất ở nước ta trong các thế kỷ XVI — XVIII.

Đây là một giai đoạn lịch sử phức tạp. Những cuộc chiến tranh xâm lược tạm thời chấm dứt. Thay thế vào đó là những cuộc chiến tranh giữa các thế lực phong kiến và những cuộc chiến tranh nông dân. Các nhân tố chính trị nổi lên, thu hút sự chú ý của các nhà nghiên cứu. Những thông tin về mặt kinh tế, nhất là về mặt ruộng đất bị rút gọn và mất mát. So với thế kỷ XV, việc nghiên cứu tình hình chế độ ruộng đất ở giai đoạn lịch sử này, đặc biệt là ở thế kỷ XVI — XVII không tỏ ra có ưu thế hơn về mặt tư liệu. Bên cạnh đó, những vấn đề lớn của chế độ ruộng đất, như sở hữu điền trang, quan hệ nông nô v.v... hầu như không đặt ra. Song, không phải vì thế mà vấn đề chế độ ruộng đất ở đây trở nên đơn giản và dễ hiểu. Sự phát triển của kinh tế hàng hóa ở các thế kỷ XVII — XVIII đã vượt qua trình độ của các thế kỷ trước cũng như đã mang những màu sắc mới, nhưng, chưa tác động nhiều đến chế độ ruộng đất để gây ra những thay đổi rõ rệt, giúp người nghiên cứu tìm ra được phương hướng chủ đạo, cũng như giải đáp một số vấn đề thông thường được đặt ra ở các thế kỷ này. Vấn đề tư liệu vẫn còn gò bó người nghiên cứu.

Những nguồn sử liệu đáng quý vẫn là các bộ sử chính thức của các nhà nước hồi ấy như *Đại Việt sử ký toàn thư* (được biên soạn cho đến đầu những năm 70 của thế kỷ XVII), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Nam thực lục* (phần *Tiền biên*). Do bị chi phối bởi quan niệm chính thống phong kiến, những thông tin về kinh tế trong các bộ sử này rất ít ỏi.

Chúng giúp ích chủ yếu trong việc xác định trạng thái xã hội và những nhu cầu của chính trị. Cũng như ở giai đoạn trước, nguồn sử liệu tư nhân vẫn giúp nhiều nhất cho việc nghiên cứu các chính sách về kinh tế của các Nhà nước Lê-Trịnh và Nguyễn. Đáng quý nhất trong số này là *Kiến văn tiền lục*, *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú và *Lịch triều tạp ký* của Cao Lãng. Đây là những nguồn sử liệu hệ thống của những nhà nghiên cứu uyên bác, ít nhiều thể hiện xu thế khoa học của thời đại. *Kiến văn tiền lục* và *Lịch triều hiến chương loại chí* (các phần *Đư địa chí*, *Quốc dụng chí*, *Quan chức chí*, *Bình chế chí*, *Bình luật chí*) là những sưu tập hệ thống các chính sách của nhà nước về các hoạt động kinh tế chính trị, quân sự, tài chính... qua các triều đại. Những gì được nêu lên ở các bộ sử chính thống về các chính sách nói trên đều được cụ thể hóa trong các bộ sưu tập này. Ngoài ra, sự tiếp nối của các tác giả trong ghi chép cũng giúp chúng ta xác minh các số liệu cần thiết. *Phủ biên tạp lục* có thể xem là bộ sử đầy đủ đầu tiên của Đảng Trong trước khởi nghĩa Tây Sơn. Điều đáng quý là tác giả không biên soạn nó theo kiểu thông sử như *Dại Nam thực lục* sau này, cũng không thiên về các sự kiện chính trị. Tác giả đã biên soạn nó như một tập ghi chép các tư liệu kinh tế, tài chính của Đảng Trong, chủ yếu ở thế kỷ XVIII, mà mình thu thập được. Tất nhiên, một vài thông tin trong *Ô châu cận lục* giúp chúng ta hiểu thêm về giai đoạn trước thế kỷ XVII của Đảng Trong, nhưng, muốn tìm số liệu cụ thể thì chỉ có *Phủ biên tạp lục* mới giúp được. *Phủ biên tạp lục* là tư liệu gốc của *Lịch triều hiến chương loại chí* — phần *Đư địa chí*, của *Dại Nam thực lục-Tiền biên* và của *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Về Đảng Trong thế kỷ XVIII, *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức cũng có phần giúp ích nào đó. *Lịch triều tạp ký* có thể xem là bộ sử nối tiếp, chi tiết của *Dại Việt sử ký toàn thư*. Rất tiếc là một phần quan trọng của nó — giai đoạn từ 1729 — 1778 — đã bị thất lạc. Các bộ sử khác như *Lê sử toàn thư*, *Lê sử lục biên*, *Việt sử bỏ đi* không góp được nhưng thông tin cần thiết. Để bổ sung một số thiếu sót, chúng ta có thể dựa vào các nguồn sử liệu khác như *Lê triều cận biên* hay *Hậu Lê thời kỳ lụi*.

Một nguồn sử liệu về chế độ ruộng đất ở giai đoạn lịch sử này là các địa bạ thì đến nay hầu như mất mát hết. Một vài địa bạ thời Quang Trung, Cảnh Thịnh (1789 — 1800) rải rác còn lại chỉ giúp chủ yếu cho việc tìm hiểu một trạng thái tài sản nào đó ở một số làng nhất định.

Nguồn sử liệu gia phả vẫn hiếm hoi và ít thông tin về tình trạng tài sản ruộng đất. Dĩ nhiên, đây vẫn là một nguồn sử liệu cần được khai thác và phát hiện để làm giàu cho sự hiểu biết của chúng ta về lịch sử đất nước. Nhưng, đây lại là một vấn đề quan niệm và thời gian.

Một nguồn sử liệu khác, đáng tin cậy là *bí ký* và *minh chuông*. Hàng vạn bản rập bia tàng trữ trong Viện Thông tin Khoa học xã hội (tiếc rằng hiện nay đã bị đóng gói cất đi) chứng tỏ sự phong phú của nó so với các thế kỷ trước. Bí ký rất đa dạng. Những tấm bia nói lên tình trạng tài sản cụ thể của một người nào đó rất hiếm nhưng thật đáng quý, chúng giúp chúng ta khẳng định nhiều giả thiết, cho đến nay chưa được ai chứng minh. Mặt khác chúng cũng giúp ta hiểu rõ hơn một vài nhận định quan trọng về tình hình chế độ ruộng đất ở một thời gian nào đó của một tác giả nào đó. Các bia « *Thái phụ Nguyễn Thị tự sản chi phủ tự sự bí ký* » khắc năm 1720 dựng ở xã Bình Lãng, huyện Từ Kỳ (Hải Hưng), « *Phủ Hòa xã bí* » khắc năm 1697 dựng ở xã Phú Hòa, huyện Tam Kỳ (Quảng Nam — Đà Nẵng) thuộc loại này. Tuyệt đại đa số bí ký còn lại là bia hậu thân và hậu Phật. Qua các bí ký này, chúng ta cũng hiểu được phần nào tình trạng tài sản của người cúng ruộng và tình hình sở hữu ruộng đất nói chung, chủ yếu ở Đàng Ngoài. Bia hậu còn cho chúng ta biết nhiều hiện tượng kinh tế đáng lưu ý như mua bán ruộng quan, giá ruộng từng thời, mức tô thuế ruộng tư và sản lượng ruộng đất.

Việc sưu tầm và phát hiện thêm sử liệu về ruộng đất ở các nguồn sử liệu khác rõ ràng được đặt ra bức bách. Chúng ta có thể dựa vào các địa phương chí, các hương ước, các thần tích. Việc nghiên cứu và sưu tầm sử liệu ở các làng, xã có vấn đề thực sự có ý nghĩa. Ở nhiều địa phương, chúng ta hiểu được qua nghiên cứu, những công trình khuôn hoang lớn quan trọng của nhân dân lao động Việt Nam đồng thời cũng tìm thấy

ở đây mỗi quan hệ giữa các hình thức sở hữu ruộng đất khác nhau.

Một nguồn sử liệu mới, quan hệ đến vấn đề mà chúng ta nghiên cứu là các tập sách ghi chép hay mô tả sinh hoạt, xã hội nước ta đương thời của các nhà du lịch, lái buôn hay giáo sĩ phương Tây. Đáng tiếc là các tác giả ít quan tâm đến tình trạng tài sản ruộng đất của những người đương thời. Chúng ta tìm thấy ở đây chủ yếu là những ghi chép về trạng thái phát triển của nông nghiệp.

Như vậy, xét về mặt sử liệu, việc nghiên cứu chế độ ruộng đất ở nước ta các thế kỷ XVI — XVIII không có gì ưu thế so với các thế kỷ trước. Vấn đề sử liệu vẫn nan giải. Thậm chí, cho đến nay chúng ta chưa tìm thêm được một số liệu nào về tổng diện tích ruộng đất công tư hồi ấy. Cũng cần nói thêm rằng, đầu sao thì thế kỷ XVIII vẫn đề lại cho chúng ta nhiều số liệu về ruộng đất hơn so với các thế kỷ XVI — XVII. Ngoài ra, trong khi nghiên cứu đề tài này, chúng tôi thừa hưởng được không nhiều sử liệu mà các nhà nghiên cứu khác phát hiện, công bố.

Dừng lại ở việc khai thác sử liệu trong các bộ sử lớn chính thống, các nhà sử học trung đại nước ta không đề lại một bài chuyên khảo nào về chế độ ruộng đất ở các thế kỷ XVI — XVIII. Các bộ sử lớn của nước ta viết về giai đoạn này như *Lịch sử Việt Nam* (quyển hạ) của Đào Duy Anh, *Sơ thảo lược sử Việt Nam* (quyển III) của Minh Tranh, *Chế độ phong kiến* (Tập III) của khoa sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, *Lịch sử Việt Nam* (Tập II) của khoa sử trường Đại học Sư phạm Hà Nội, *Lịch sử Việt Nam* (Tập I) của Ủy ban Khoa học xã hội đã nêu lên một số nhận định khái quát, khá nhất quán về xu thế phát triển của xã hội Việt Nam, dựa trên một số sử liệu thu thập được ở các bộ sử chính thống lớn ngày xưa. Thậm chí, thế kỷ XVIII, một thế kỷ đầy biến động xã hội đòi hỏi những dẫn chứng cụ thể về sự phát triển của chế độ ruộng đất, cũng chỉ được nhận xét bằng những nhận định của các vua chúa ngày xưa. Nhưng, điều này có thể chấp nhận được phần nào đối với các bộ thông sử. Đáng tiếc là các bài nghiên cứu chuyên về xu thế phát triển của tình hình ruộng

đất ở nước ta thời phong kiến hay về một chính sách ruộng đất quan trọng nào đó trong các thế kỷ này vẫn thiên về mặt suy luận và nhận định trên những dẫn chứng mà các bộ thông sử đã ghi lại. Thật khó mà xác định đúng giá trị của các bài chuyên khảo đó, mặc dầu đôi khi chúng cũng phản ánh được một dư luận chung nào đó. Thông qua các công trình nghiên cứu nói trên, chúng ta có thể hiểu đại khái như sau :

— Đạt đến đỉnh cao ở thời Lê Sơ, chế độ phong kiến Việt Nam bước sang giai đoạn suy yếu ở thế kỷ XVI. Không có một nhận xét gì về chế độ ruộng đất ở các thế kỷ XVI — XVII, ngoài chế độ thuế ở Đàng Ngoài.

— Vì một lý do nào đó, các nhà nước Lê, Trịnh và Nguyễn bỏ chính sách ban cấp ruộng lộc. Tình hình kéo dài cho đến các thế kỷ sau.

— Thế kỷ XVIII, tình trạng suy tàn của chế độ phong kiến ngày càng trầm trọng. Ruộng đất tư hữu phát triển ; dân nghèo mất hết ruộng đất như nhận định của phủ chúa Trịnh. Trong lúc đó, ở Đàng Trong, bang biện pháp khai hoang, diện tích ruộng đất ngày càng mở rộng. Cùng với nó, hình thành chế độ sở hữu lớn về ruộng đất với quan hệ nô tỳ ở vùng cực Nam. Mâu thuẫn xã hội ngày càng sâu sắc. Phong trào nông dân bùng nổ ở khắp cả hai miền tuy vào những thời gian khác nhau nhưng đều mạnh mẽ và rầm rộ. Cuối cùng phong trào nông dân Tây Sơn đã lật đổ cả ba dòng họ thống trị. Chế độ phong kiến bị giáng một đòn chí mạng.

— Triều đại Tây Sơn cố gắng khôi phục sản xuất nông nghiệp bằng lệnh cưỡng bức phục hóa. Do tồn tại ngắn ngủi, nó không có điều kiện tiến hành những biện pháp tích cực nhằm giải quyết vấn đề ruộng đất.

Sự thiếu thốn về mặt sử liệu rõ ràng không cho phép các nhà nghiên cứu dừng lại nhiều ở vấn đề chế độ ruộng đất để từ đó xác định trình độ phát triển của toàn bộ chế độ phong kiến Việt Nam. Sự xác định dứt khoát giai đoạn suy tàn của chế độ phong kiến cũng không có cơ sở thực hiện. Trong cách phân chia các giai đoạn của chế độ phong kiến Việt Nam, ảnh hưởng của quan điểm chính trị chi phối vẫn

thể hiện rất rõ. Điều này tất nhiên xảy ra khi mà ở giai đoạn trước, sự phát triển của chế độ phong kiến với tư cách một phương thức sản xuất thống trị được gắn liền với sự tồn tại và củng cố của nhà nước trung ương tập quyền.

Quan niệm hiện hành về bước suy tàn theo từng nấc của chế độ phong kiến Việt Nam đã gây nên khá nhiều thắc mắc trong giới sử học vào những năm gần đây. Việc giải đáp các câu hỏi đặt ra dĩ nhiên đòi hỏi một sự nỗ lực nghiên cứu nhiều mặt hoạt động của xã hội đương thời, từ kinh tế hàng hóa đến hệ tư tưởng. Nghiên cứu một cách sâu sắc và cụ thể hơn những vấn đề ruộng đất, từ đó suy ra những đặc điểm của chế độ ruộng đất ở từng giai đoạn, tìm hiểu những biểu hiện của quy luật chung trong tình hình cụ thể ở Việt Nam rõ ràng sẽ góp phần hết sức quan trọng vào sự xác định giai đoạn ổn định và giai đoạn suy tàn của chế độ phong kiến. Trong chừng mực có thể làm được, công trình này sẽ cố gắng nêu lên sự phát triển của chế độ ruộng đất ở nước ta trong các thế kỷ XVI — XVIII và rút ra những nét đặc sắc của nó, xu thế phát triển của nó và xác định bước suy tàn chung của chế độ phong kiến Việt Nam. Sử liệu thu thập được tuy nhiều và cụ thể hơn so với những gì đã được trình bày trong các công trình nghiên cứu đã có, song, chưa phải thật phong phú và đầy đủ để tác giả có thể khẳng định một cách chắc chắn các luận điểm của mình. Tuy nhiên, với tư cách là một chuyên khảo, công trình này cố gắng góp thêm tài liệu cho sự tìm hiểu con đường phát triển của xã hội Việt Nam cũng như cho việc hiểu biết chung về lịch sử phát triển của xã hội loài người.

CHƯƠNG I

KHUNG CẢNH XÃ HỘI VIỆT NAM Ở CÁC THẾ KỶ XVI—XVIII

Bước sang thế kỷ XVI, nhà Lê bắt đầu suy yếu dần. Những cuộc khởi nghĩa nông dân bùng nổ ở nhiều nơi. Tiếp đó là những cuộc tranh chấp quyền hành giữa các thế lực phong kiến khác nhau, dẫn đến sự sụp đổ của nhà Lê. Đất nước chuyển sang một giai đoạn chia cắt lâu dài. Cho đến cuối thế kỷ XVIII, phong trào nông dân Tây Sơn mới có điều kiện chấm dứt tình trạng chia cắt đó, thống nhất lại đất nước. Trong ba thế kỷ XVI—XVIII, sự phát triển của chế độ ruộng đất đã diễn ra dưới ảnh hưởng của hàng loạt sự kiện chính trị, xã hội, kinh tế phức tạp. Cần phải hiểu những sự kiện đó mới hiểu được đầy đủ những đặc điểm của sự phát triển vấn đề ruộng đất.

I. DIỄN BIẾN CỦA TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ — XÃ HỘI

Những triệu chứng suy yếu của nhà Lê đã xuất hiện từ những năm cuối thế kỷ XV. Bước sang thế kỷ

XVI, đặc biệt dưới các triều vua Uy Mục (1505 — 1509), Tương Dực (1510 — 1516), nhà nước trung ương sa sút nhanh chóng. Nhà vua và hoàng tộc đua nhau ăn chơi xa xỉ. Bọn quý tộc, quan lại cao cấp nhân đó ra sức vơ vét của cải của nhân dân để làm giàu. Tổ cáo tội ác của bọn quan lại đương thời, bài hịch của Lương Đắc Bằng viết : « trước đã hết mà lạm thường không hết, dân đã cùng mà lạm thu không cùng, phú thuế thu đến tơ tóc mà dùng của như bùn đất, bạo ngược như Tần Chính, dãi công thần như chó ngựa, coi dân chúng như cỏ rác ». Cuộc sống cực khổ và bị dày dọ, áp bức đã đẩy nhân dân đến chỗ nổi dậy đấu tranh bằng vũ khí ở nhiều nơi.

Đầu năm 1511, tiến sĩ Thân Duy Nhạc cùng Ngô Văn Tổng nổi quân ở Kinh Bắc (Hà Bắc). Cuối năm đó, Trần Tuấn dấy binh đánh phá vùng Sơn Tây, Hưng Hóa (Vĩnh Phú và một phần Hà Sơn Bình). Nghĩa quân kéo về sát kinh thành Thăng Long khiến triều đình phải dồn hết quân điện tiền và lính thợ ở bộ Công ra chống cự. Năm 1512, Lê Hy, Trịnh Hưng, Lê Minh Triệt kêu gọi nhân dân nghèo nổi dậy ở Nghệ An, gây nhiều tổn thất cho quân triều đình. Nạn đói tiếp tục hoành hành. Năm 1515, Phùng Chương nổi dậy ở khoảng núi Tam Đảo còn Đặng Hân, Đặng Ngật thì nổi dậy ở huyện Ngọc Sơn (thuộc Thanh Hóa). Mùa xuân năm 1516, Trần Công Ninh nổi dậy ở xứ Đò Hối, huyện Yên Lãng (Vĩnh Phú). Những cuộc nổi dậy của nhân dân không làm cho vua tôi nhà Lê tỉnh ngộ. Chúng vẫn ra sức xây dựng thành, lũy, làm điện trẫm nóc, dựng đài chín đợt, đào hồ thông với sông Tô Lịch để thả thuyền dạo chơi. Mùa hè năm 1516, người huyện Thủy Đường (Thủy

Nguyên—Hải Phòng) là Trần Cao tự xưng là cháu chắt của Trần Thái Tông cùng với người bạn là Phần Ất, nguyên là gia hō của một viên quan họ Trịnh, nổi quân ở vùng huyện Đông Triều (Quảng Ninh). Nghĩa quân Trần Cao đánh phá rất mạnh, uy hiếp Kinh Bắc, đe dọa tấn công vào kinh thành Thăng Long. An Hòa hầu Nguyễn Hoảng Dụ được lệnh đem quân lên chống cự. Giữa lúc đó thì Nguyên quân công Trịnh Duy Sản giết vua Tương Dực cùng những người theo hầu. Bắt đầu một cuộc tranh chấp và đánh giết lẫn nhau giữa các đại thần của nhà Lê đại diện cho các phe phái phong kiến khác nhau. Nguyễn Hoảng Dụ được tin đó, đem quân trở lại, đốt phá kinh thành, vô tình mở đường cho nghĩa quân Trần Cao tiến về đánh bại quân triều đình, chiếm lấy thành Thăng Long. Sử cũ chép : «Thành đã thất thủ, xã tắc bỏ phế, nhân dân vào thành tranh nhau lấy vàng bạc của báu ; bạch đàn, xạ hương, lụa là, tơ gai, đầy cả các nhà dân gian ; sách vở, hồ tiêu, hương liệu các thứ, vứt bỏ ở đường cái cao đến 1,2 tấc... Cung khuyết, kho tàng không còn tí gì» (-). Trước sự cố bất ngờ đó, các thế lực phong kiến tạm thời hợp sức lại. Nghĩa quân Trần Cao bị bao vây các mặt, phải cố sức chiến đấu mới mở được đường chạy thoát lên phía Lạng Sơn. Sau 14 ngày bị nghĩa quân chiếm đóng, Thăng Long mới trở lại tay quân triều đình. Các vua Lê, tuy kế tiếp được đưa lên, nhưng, thực quyền hầu như không còn nữa. Cuộc đấu tranh của nhân dân nói chung và của nghĩa quân Trần Cao nói riêng tiếp tục kéo dài cho đến đầu năm 1522 mới hoàn toàn bị đàn

(1) Đại Việt sử ký toàn thư, T.IV, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1968, tr. 81.

áp. Kinh thành và các vùng bao quanh tạm thời không bị đe dọa. Những tập đoàn phong kiến khác nhau nhân đó lại cất quân đánh nhau, tranh giành quyền bá chủ. Vua Lê trở thành một thứ bù nhìn. Trịnh Tuy, Trần Chân, Nguyễn Hoảng Dụ, Mạc Đăng Dung trở thành những tướng đứng đầu các phe phái đối lập, đánh giết lẫn nhau. Mặc cho nạn đói hoành hành, nhân dân chết đói nằm gối lên nhau, bọn chúng liên tiếp xuất quân trừ khử nhau. Cuộc chém giết đó lại gây thêm nhiều cuộc nổi dậy khác của các thế lực phong kiến địa phương như nhóm Lê Khắc Cương, Lê Bá Hiếu ở Gia Lâm (Hà Nội), Giang Văn Dụ ở Thanh Oai, Thượng Phúc, Chương Đức (Hà Sơn Bình), Hà Phi Chuân ở Bắc Giang (Hà Bắc), Lê Đình Tú ở Sơn Nam (Hà Nam Ninh) v.v.. Bằng sự khôn khéo và tài năng, Mạc Đăng Dung dần dần đánh bại được các thế lực đối lập, một mình phò tá một người con cháu của nhà Lê là Lê Xuân lên làm vua. Năm 1527, nhận thấy thế lực của nhà Lê không còn gì nữa, Mạc Đăng Dung quyết định cưỡng bức Lê Xuân nhường ngôi cho mình, lập ra nhà Mạc. Sau đúng 100 năm trị vì, nhà Lê, đến đây, bị lật đổ. Sự ra đời của nhà Mạc không làm cho đất nước trở lại thống nhất, yên bình. Trái lại, nhiều thế lực phong kiến xuất thân quan lại của nhà Lê đã nhận tình hình mới, nổi quân giương cao lá cờ «phò Lê, diệt Mạc». Một cục diện mới bắt đầu.

Nhà Mạc tạm được xem là nhà nước trung ương, cai quản cả nước. Năm 1528, Mạc Đăng Dung chia đặt các quan, bàn định lại các chế độ chính sách về quân sự, chính trị, kinh tế, tài chính, giáo dục. Quan hệ ngoại giao với nhà Minh được thiết lập. Vì thiếu một

cơ sở xã hội vững chắc, nhà Mạc đã phải dựa nhiều vào quân đội. Chế độ lộc điền đối với quân đội được ban hành nhằm ưu đãi họ. Mặt khác, để xây dựng một thế lực quan lại mới trung thành với mình, nhà Mạc liên tiếp mở các khoa thi, kén chọn nhân tài. Nhưng, quan lại thời Mạc đã sa đọa. Thượng thư bộ Lại đời Mạc Mậu Hợp là Giáp Trừng viết trong tờ sớ dâng vua : « Nay quan trên, quan dưới, người không ham lợi mười phần chỉ được hai, ba, còn ngoài ra đều dăm đuổi về lợi, nào những lạm quan tước, nào chiếm đoạt ruộng đất... Khi có kiện cáo to nhỏ thì đòi tiền dứt lốt, không biết đến đau là cùng » (1) Cuộc sống khổ cực của nhân dân cũng được phản ánh trong lời sớ : « Từ Sùng Khang thứ 6 (1571) tới nay, trong khoảng 9 năm đi đánh dẹp cũng truy dân ấy, hầu trong cung điện cũng truy dân ấy, đội Thần vũ, Hiệu lực cũng truy dân ấy, đội Ủy nỗ, Thần ty cũng truy dân ấy, các vệ, sở, châu, huyện trưng thu cái gì cũng đến dân ấy. Ngoài ra còn lấy: gấp mấy lần số trưng thu làm cho khánh kiệt của cải, dân tình nheo nhóc cơ hồ không thể sống được » (2).

Giữa lúc đó thì từ năm 1530, một tông thất nhà Lê là Lê Ý nổi quân ở Da Châu (Quan Hóa, Thanh Hóa) xưng niên hiệu là Quang Thiệu, chống lại nhà Mạc. Quân Lê Ý hoạt động khắp vùng Thanh Hóa, được nhiều cựu thần nhà Lê hưởng ứng. Đầu năm 1531, quân Lê Ý bị nhà Mạc đàn áp. Một số bề tôi cũ của nhà Lê là Lê Công Uyên, Nguyễn Ngã v.v... lại nổi dậy. Bọn này không chỉ chống Mạc mà còn cướp phá nhà dân nên chẳng bao lâu bị tiêu diệt. Đầu năm 1533, An Thành

(1) (2) Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*, T. 1, Nhà xuất bản Sử học. Hà Nội 1960, tr. 209, 210.

hào Nguyễn Kim — dòng dõi họ Nguyễn ở đất Gia Miêu (Nông Cống — Thanh Hóa) lập người con của Lê Chiêu Tông là Lê Ninh làm vua (tức Lê Trang Tông) kêu gọi hào kiệt khắp nơi hưởng ứng chống-Mạc. Cuộc chiến đấu giữa hai bên bắt đầu và ngày càng trở nên ác liệt. Thanh Hóa, Nghệ An trở thành chiến trường. Từ những năm 40 của thế kỷ XVI, hình thành hai thế lực phong kiến thống trị ở hai miền. Sơn Nam ra bắc thuộc Mạc, được gọi là đất của Bắc triều. Thanh Hóa trở vào Nam thuộc Lê, được gọi là đất của Nam triều. Cuộc chiến tranh phong kiến dai dẳng kéo dài cho đến năm 1592 mới tạm kết thúc với thắng lợi của thế lực phong kiến Lê — Trịnh. Cả một vùng đất từ Thanh Hóa cho đến Hà Nội thường xuyên biến thành chỗ đánh nhau của hai bên ; đồng ruộng, mùa màng bị tàn phá, nhân dân bị giết chóc, lưu ly. Với khoảng 40 trận đánh lớn nhỏ, hàng chục vạn trai tráng đã chết. Và mặc dầu, 1593, tiết chế Trịnh Tùng cho người vào Thanh Hóa đón Lê Thế Tông ra Thăng Long, dựng lại nhà Lê, cuộc chiến tranh vẫn không vì thế mà chấm dứt. Các thế lực tàn dư của nhà Mạc tiếp tục gây chiến ở khắp miền Bắc. Họ họp quân, cưỡng bức nhân dân xây dựng thành lũy, giữ đất chống lại họ Trịnh. Mãi đến cuối thế kỷ XVI, cuộc chiến tranh giữa các phe phái phong kiến mới tạm chấm dứt. Nhưng, chiến tranh kéo dài đã gây biết bao điều cực khổ, tang tóc cho nhân dân, tàn hại mùa màng, phá hoại sản xuất. Những năm 1592, 1594, 1595, 1596 liên tiếp bị thiên tai, mất mùa ; « Đói lớn, người ta ăn thịt lẫn nhau ». Không chịu nổi khổ cực, nhân dân đã nổi dậy ở nhiều nơi, đánh phá bọn nhà giàu. Tình hình căng thẳng, rồi

loạn kéo dài cho đến những năm cuối thế kỷ đó mới tạm yên.

Từ đầu thế kỷ XVII, nhà Lê với sự ủng hộ của họ Trịnh, đã được phục hồi. Nhà nước trung ương được tái lập, nhưng đất nước thì không còn là một lãnh thổ thống nhất như cũ nữa.

Trong tình thế mâu thuẫn sâu sắc giữa hai họ Nguyễn và Trịnh, Nguyễn Hoàng — con trai thứ của Thái sư Hưng quốc công Nguyễn Kim buộc phải cùng gia quyến và thuộc hạ rời đất Thanh Hóa vào trấn thủ Thuận Quảng. Năm 1593, được tin họ Trịnh đã lấy lại được Thăng Long, Nguyễn Hoàng đem một cánh quân riêng ra Bắc tham gia và dẹp nốt các thế lực còn lại của họ Mạc. Sau nhiều năm chiến đấu và thăm dò, Nguyễn Hoàng biết khó lòng chung sống được với họ Trịnh, nên năm 1600, quyết định rút quân bí mật trở về Thuận Hóa. Hình thành tư tưởng cắt đất trong dòng họ Nguyễn. Tư tưởng đó trở thành hiện thực vào những năm 1613, 1614 với Nguyễn Phúc Nguyên, người kế tục sự nghiệp của Nguyễn Hoàng. Chẳng bao lâu sau, đặc biệt là từ năm 1627, với cuộc chiến tranh Trịnh — Nguyễn đầu tiên, đất Thuận Quảng bị cắt khỏi lãnh thổ chung dưới quyền thống trị của Nhà nước trung ương. Từ đó về sau, họ Nguyễn ra sức khai phá đất đai, xây dựng lực lượng, mở rộng lãnh thổ vào phía Nam và trở thành một thế lực phong kiến lớn, hùng mạnh, có chính quyền riêng của mình. Vùng đất của chúa Nguyễn được nhân dân đương thời gọi là Đàng Trong để phân biệt với đất Đàng Ngoài dưới quyền cai quản của nhà nước Lê — Trịnh. Cũng thời gian này, lãnh thổ phía bắc cũng bị chia sẻ. Từ thời nhà Mạc, Gia

quốc công Vũ Văn Uyên đã chiếm giữ các vùng Hà Tuyên, Bắc Thái, đắp thành, dựng lũy chống lại nhà Mạc. Nhân dân thường gọi Vũ Văn Uyên là chúa Bầu và các thành của ông là thành nhà Bầu. Năm 1593, khi Trịnh Tùng đưa vua Lê về lại Thăng Long thì Vũ Văn Uyên đã chết. Cháu là Vũ Đức Cung đem 3000 quân cùng nhiều vàng bạc về kinh châu, được nhà Lê phong làm Hòa quận công. Được ít lâu, Vũ Đức Cung trở về Đại Đồng (thuộc Hà Tuyên), tổ chức tự thủ, đối lập với nhà Lê — Trịnh. Cả một vùng đất lớn phía Tây Bắc kinh thành nằm dưới quyền cai quản của họ Vũ. Đức Cung tự xưng là Long Bình vương. Con là Vũ Công Huệ nối chacha, xưng vương, không chịu theo họ Trịnh. Mãi đến cuối những năm 60 của thế kỷ XVII, dòng họ Vũ mới bị tước đoạt hết quyền hành ở địa phương. Đất miền Tây trở về với nhà Lê — Trịnh.

Sau khi bị thất bại ở kinh thành và ở vùng đồng bằng, con cháu nhà Mạc chạy lên Cao Bằng, lấy của cải đút lót cho bọn quan lại nhà Minh nhờ cắt đất để sinh sống. Mạc Kính Cung được nhà Minh bảo trợ cho ở Cao Bằng. Một triều đình nhỏ được thành lập, có quan lại, quân đội riêng. Đất Cao Bằng được khai phá và cho đến cuối thế kỷ XVII thì có được một diện tích cây cấy là 1.330 mẫu 14 thước. Họ Trịnh nhiều lần cử quân lên đánh nhưng mãi đến năm 1677, họ Mạc mới hoàn toàn bị đánh bại, đất Cao Bằng mới trở về với nhà Lê — Trịnh.

Theo một số nguồn sử liệu địa phương, vào buổi đầu nhà Lê — Trịnh, ở mạn Hà Tuyên, Lạng Sơn còn có các họ Sầm, họ Trần, họ Xá cắt đất, chống cự triều đình trung ương khá lâu dài.

Như vậy, ở các thế kỷ XVI—XVIII, từ sau khi nhà Lê đổ, đất nước đã bị chia năm sẻ bảy. Các thế lực phong kiến cát cứ, tranh chấp lẫn nhau gây thành biết bao cuộc chiến tranh tàn phá nền sản xuất, giết hại nhân dân.

Sau lúc khôi phục đất kinh thành cho nhà Lê, Trịnh Tùng ép vua phải phong cho mình tước Thượng phụ Bình An Vương, nắm hết mọi quyền hành quân sự và chính trị. Những người kế nghiệp Trịnh Tùng từng bước lấn át những quyền hành còn lại của vua Lê, biến vua Lê thành bù nhìn. Đó là tình trạng mà sử cũ gọi là thời « Vua Lê – chúa Trịnh ». Về mặt hưởng thụ, vua Lê chỉ được cấp 1 000 xã (trên tổng số khoảng 8 000 xã) làm lộc thường tiến, 5 000 lính túc vệ, 7 thớt voi và 20 thuyền rồng. Tổ chức quan lại được giữ nguyên. Ở Trung ương — bên cạnh các bộ, họ Trịnh đặt ra một tổ chức cai quản tối cao gọi là Ngũ phủ — Phủ liêu gồm một số Chưởng phủ sự, Thự phủ sự (quan võ) và một số Tham tụng, Bồi tụng. Thực ra, về mặt con người, chúa Trịnh thường đưa một số quan chức thân tín từ bên các bộ sang chứ không bổ thêm người. Dưới đó có 3 phiên : Lại phiên, Hộ phiên và Thủy sư phiên, giúp Phủ liêu nắm các việc hệ trọng của sáu bộ. Năm 1718, chúa Trịnh Cương bỏ Thủy sư phiên, đặt thêm 4 phiên tương ứng với các bộ còn lại. Mỗi phiên có 60 viên chức làm việc. Bên cạnh đó có thêm 6 cung giúp việc. Mặc dầu họ Trịnh cố gắng quy định rõ trách nhiệm của các bộ và các phiên, bộ máy quan lại trung ương vẫn trở nên càng kênh kớn hơn trước.

Ở địa phương, họ Trịnh cho dời đạo thành trấn, đưa Trấn ty (thay cho Đô ty) lên cao hơn hai ty còn lại

(Thừa và Hiến). Do tình hình đất nước bị chia cắt, họ Trịnh buộc phải chia các trấn thành nội trấn (4 trấn quanh kinh thành) và ngoại trấn. Tình hình này đã có lúc làm cho người nước ngoài chỉ chú ý đến các trấn chính mà thôi (4 nội trấn và Thanh, Nghệ) ⁽¹⁾. các trấn thủ nội trấn có lúc đã phải kiêm nhiệm trấn thủ ngoại trấn. Đối với các xã, nhà nước cổ năm lấy bộ máy quản lý, sử dụng các quan lại ở phủ huyện hoặc quan lại về hưu để giữ vững quyền cai trị, thường xuyên ban hành những huấn điều nhằm duy trì tôn ty trật tự phong kiến. Tập 47 điều giáo huấn (về sau được gọi là của triều Lê) được ban hành ít lâu thì nhà nước cho diễn nôm, sau đó lại cho diễn ca. Tuy nhiên, sự quản lý của nhà nước thông qua các quan lại địa phương, các xã trưởng, xã chính, xã tư chỉ duy trì được cho đến cuối những năm 20 của thế kỷ XVIII — Theo Phan Huy Chú, từ đó về sau lệ khảo khóa cũng bỏ đi, việc đặt xã trưởng đều do ở dân, việc làm sổ hộ tịch cũng không đặt ra nữa. Tình hình xấu đến nỗi, năm 1773, họ Trịnh hạ lệnh làm sổ hộ mà nhân dân mạn Đông nam đã xôn xao, náo động, thậm chí có người tự xưng là Đinh suất đại vương nổi dậy phản kháng ⁽²⁾.

Cũng như ở thời Lê Thánh Tông, quan lại ở các thế kỷ XVII — XVIII ở Đàng Ngoài chủ yếu được tuyển chọn qua thi cử. Nhìn chung, phẩm chất của quan lại đương thời không tỏ ra khả quan hơn trước. Năm 1612, Thiêm đô ngự sử Nguyễn Duy Thì và Giám sát ngự sử

(1) x.Marini. *Histoire nouvelle et curieuse des royaumes du Tonkin et du Lao* , Paris 1666. tr. 6.

(2) x.Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*, T. III, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội 1961, tr. 53.

13 đạo là Phạm Trán tâu lên chúa : « ... Nay ... người thừa hành ... chăm làm hà khắc bạo ngược, đua nhau xa xỉ, coi một huyện thì làm khổ dân một huyện, coi một xã thì làm khổ dân một xã, phạm những việc nhiều dân, không việc gì là không làm, khiến dân trong nước, con trai hoặc có người không áo, con gái hoặc có người không váy » (1). Năm 1618, triều thần làm khảo dâng chúa viết : « nay bọn cai quản (trong quân) lại chuyên coi dân, chuyên lấy của, giết người, lại tuyển riêng lấy thêm binh, một nhà đến 5, 6 người, thu nặng thuế công, một sở ruộng đến 2, 3 lớp tô, bọn cai tổng các xã thì bắt hỏi về hộ hôn điền thổ, đường thủy đường lục thì đặt riêng nha môn tuần ty tuần sát » (2). Sang thế kỷ XVIII, tình hình cũng không có gì sáng sủa hơn. Năm 1721, chúa Trịnh quy định, trừ các chức từ tam phẩm trở lên thì do lệnh bổ dụng, còn thì, nếu có khuyết ngạch, mỗi năm một kỳ giao cho các quan trong triều bảo cử rồi xin lệnh chỉ xét định. Những lúc ngân quỹ thiếu hụt, chưa lại ra lệnh ai nộp tiền thóc thì tùy ít nhiều mà bổ làm quan cao, thấp. Bộ máy quan lại ngày càng thối nát. Thi cử là con đường chủ yếu đi đến hoạn trường cũng trở nên tồi tệ.

Vào nửa sau thế kỷ XVIII, mâu thuẫn giữa hai dòng họ Lê và Trịnh trở nên sâu sắc đặc biệt. Đã đến lúc phải thống nhất thành một chính quyền do một dòng họ đứng đầu, song những tư tưởng truyền thống và điều kiện thực lực lại không cho phép. Sự phân hóa trong hàng ngũ phong kiến thống trị làm suy yếu cơ

(1) (2) *Bộ Việt sử ký toàn thư*, T. IV, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1968, tr. 238, 245.

sở xã hội của Nhà nước. Cùng lúc đó, lực lượng quân sự chủ yếu của chính quyền là quân Ba phủ bắt đầu hoành hành. Họ tìm cách thao túng nhà nước trung ương, đòi hỏi quyền lợi, sách nhiễu nhân dân. Chỗ dựa cuối cùng của nhà Lê — Trịnh đã tan vỡ. Tình hình dẫn đến chỗ, như nhận xét khá sâu sắc của Phan Huy Chú: « Còn từ Trung Hưng về sau, chính sự về tay họ Trịnh, hơn 200 năm, nhà vua chỉ giữ ngôi không. Cương thường trái ngược, các sĩ phu diễm nhiên không biết lo. Lại một khi Tây Sơn vin cơ nói là phù Lê diệt Trịnh, tuy đó là danh nghĩa giả dối nhưng lại là việc thuận lòng người. Những người có tước vị ở triều đình lúc ấy cũng không khỏi ngả nghiêng dùng dằng, vội vàng lo ngại cho là chết vì Trịnh thì là phản bội nhà Lê, trung với Lê thì là bỏ họ Trịnh. Vì thế phân vân hai ngả, bết đường tiến lui, mà cái lòng chết vì tiết, vì nạn đều mất hết, đến nổi theo gió mà tan không thể cứu vãn lại được» (1)

Thực ra thì không phải hoàn toàn như vậy. Đứng trước phong trào nông dân đang dâng lên như sóng triều, từ giữa thế kỷ XVIII một số lớn quan lại, địa chủ địa phương đã mộ quân tham gia tích cực vào cuộc đàn áp. Và đến lúc nghĩa quân Tây Sơn ào ạt tràn ra, từng bước lật đổ nhà nước phong kiến cũ, một lần nữa hàng loạt bề tôi của nhà Lê — Trịnh hoặc địa chủ, cường hào địa phương nổi dậy chống cự dữ dội. Dư âm của tinh thần chống nông dân đó còn biểu hiện rõ nét trong nhiều tác phẩm sử học sau này kiểu «*Tang thương lệ sử*», «*Lê mặt tiết nghĩa lục*» v.v...

(1) Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*, T. I, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội 1960 tr.328.

Ở Đàng Trong, từ năm 1614, họ Nguyễn trả dần các quan lại do chúa Trịnh đưa lên và từng bước thay đổi bộ máy cai trị, tách hẳn với chính quyền Đàng Ngoài. Đất Thuận Quảng cũ được chia thành 6 dinh : Bố Chính, Quảng Bình, Lưu Đồn, Cựu, Chính Dinh, Quảng Nam. Đến giữa thế kỷ XVIII, trên vùng đất Đàng Trong, trải dài từ nam sông Gianh cho đến mũi Cà Mau hình thành thêm 6 dinh : Phú Yên, Bình Khang, Bình Thuận, Trấn Biên, Phiên Trấn, Long Hồ. Ngoài ra còn có một trấn phụ thuộc : Hà Tiên. Mỗi dinh quản một phủ.

Riêng dinh Quảng Nam quản 3 phủ. Dưới phủ có huyện, tổng, xã (hay thuộc).

Về mặt chính quyền, họ Nguyễn không thiết lập một tổ chức tối cao ở trung ương. Mỗi dinh có bộ máy cai trị của nó với hai hay ba trong 3 ty : Xá sai, Tướng thần lại và Lệnh sử. Riêng ở Chính dinh, nơi đóng thủ phủ của họ Nguyễn, có thêm 3 ty : Nội lệnh sử và Tả, Hữu lệnh sử giúp chúa quản các thứ thuế. Tổ chức chính quyền của họ Nguyễn thực chất là một cơ quan trông coi việc thuế khóa và tư pháp. Vào cuối thế kỷ XVII, sau khi chấm dứt những cuộc chiến tranh chống Trịnh, họ Nguyễn khẳng định được quyền làm chủ của mình ở đất Đàng Trong. Năm 1692, chúa Nguyễn Phúc Chu tự xưng là Đại Việt quốc vương mặc dầu không lập triều đình và không chính thức công bố. Ý đồ tách đất Đàng Trong ra khỏi lãnh thổ Đại Việt cũ được chúa Nguyễn Phúc Khoát thực hiện. Năm 1744, Phúc Khoát xưng vương, lấy thành Phú Xuân làm kinh đô và cải tổ bộ máy quan lại thành một thứ triều đình. Thực ra thì họ Nguyễn cũng làm việc này một

cách dè dặt. Cho đến cuối thế kỷ XVIII, trước khi bị phong trào nông dân Tây Sơn lật đổ, triều đình của họ Nguyễn vẫn chưa được tổ chức một cách quy củ.

Ở địa phương, họ Nguyễn tìm cách từng bước nắm lấy các xã với một hệ thống xã quan mang tên gọi là xã trưởng và tướng thần. Theo nhận xét của Lê Quý Đôn, « không tính cả hai xứ Thuận Quảng, quan bản đường chính ngạch đã nhiều, số dặt thừa ra càng lắm, số tướng thần lại, xã trưởng lại nhiều gấp bội, không thể nào tính hết được... »

Đặc điểm của bộ máy quan lại Đảng Trong là phần lớn không được cấp bổng lộc hàng năm. Họ chỉ được ban một số dân phu để thu thuế ở những người này mà sống. Năm 1751, tuần phủ Quảng Ngãi Nguyễn Cư Trinh đã nhận xét : « từ trước đến nay, phủ huyện chỉ trông vào sự bắt bớ tra hỏi mà kiếm lộc khiến của dân càng hao, tục dân càng bạc » (1)

Bộ máy quan lại dòng đảo, công kênh và ngày càng sa đọa đó đã đè nặng lên cuộc sống của nhân dân. Như vậy, mặc dầu cố gắng tách ra khỏi lãnh thổ Đại Việt cũ, tự tổ chức thành chính quyền riêng biệt, họ Nguyễn vẫn không thể hoàn toàn thoát ra khỏi xu thế thống nhất dân tộc. Đất nước Việt Nam ở các thế kỷ XVII — XVIII, đúng như người đương thời nhận xét, tuy bị chia cắt làm hai, song cũng chỉ là hai đảng Trong và Ngoài của một nước. Họ Nguyễn tuy có một nhà nước riêng nhưng thực chất, cũng là một thứ bộ máy quản lý của một ông

(1) *Đại Nam thực lục*, T. I, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội 1962, tr. 213.

chúa phong kiến địa phương, sử dụng niên hiệu của các vua Lê để tính năm tháng.

Những biến cố lớn ảnh hưởng đặc biệt mạnh mẽ đến tình hình chế độ ruộng đất đương thời là những cuộc chiến tranh nông dân.

Từ những năm cuối thế kỷ XVII, một vài cuộc khởi nghĩa nông dân địa phương đã báo hiệu cơn bão táp chiến tranh nông dân sắp bùng nổ. Cuộc sống của nông dân ở những chục năm đầu thế kỷ XVIII ở Đàng Ngoài ngày càng tồi tệ đã dẫn đến chỗ bùng nổ phong trào nông dân vào những năm 30. Chẳng bao lâu sau, những cuộc khởi nghĩa lớn, nhỏ do Nguyễn Hữu Cầu, Nguyễn Dương Hưng, Quận Tương, Nguyễn Tuyền, Nguyễn Cừ, Vũ Trúc Oánh, Vũ Đình Dung, Đoàn Danh Chấn, Tú Cao, Nguyễn Danh Phương, Nguyễn Diên, Hoàng Công Chất v.v... đã trùm lên toàn bộ đất đồng bằng và trung du Đàng Ngoài. Cùng lúc đó, nhiều tù trưởng các dân tộc ít người cũng nổi dậy chống lại chính quyền Lê — Trịnh. Bão táp chiến tranh nông dân náo động cả xã hội Đàng Ngoài. Cuộc đấu tranh quyết liệt, kéo dài hơn hai chục năm giữa hai giai cấp chính trong xã hội không nghi ngờ gì nữa đã làm xáo trộn cả tình hình nông thôn, làng xã và chế độ ruộng đất v.v... Dựa vào lực lượng quân sự thường trực và được ưu đãi, dựa vào ý thức giai cấp sâu sắc của các võ tướng và quan lại phong kiến, kích động ý thức giai cấp của các địa chủ, cường hào địa phương và hiết xoáy vào tính chất phân tán, tự phát của nông dân, chính quyền Lê — Trịnh đã từng bước đánh bại phong trào nông dân. Tuy nhiên, cuộc đấu tranh giai cấp của nông dân Đàng Ngoài không hoàn toàn bị dập tắt. Nó vẫn âm ỉ cháy và đến cuối

những năm 70 thì lại đang lên, làm nên cho thắng lợi của nghĩa quân Tây Sơn.

Từ giữa thế kỷ XVIII, cuộc sống của nông dân Đàng Trong sa sút nhanh chóng. Lễ tế nông dân đã nổi dậy ở nhiều nơi. Năm 1771, sau một thời gian nung nấu, chuẩn bị, cuộc khởi nghĩa nông dân do anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ lãnh đạo đã bùng nổ ở ấp Tây Sơn. Ngọn lửa đấu tranh chẳng bao lâu đã lan khắp phủ Quy Nhơn. Năm 1773, nghĩa quân chiếm thủ phủ Quy Nhơn, trực tiếp đối địch với chính quyền họ Nguyễn. Năm 1774, được tin cuộc khởi nghĩa Tây Sơn đã bùng nổ, họ Trịnh quyết định cử quân vào đánh để giành lại đất Thuận, Quảng. Nghĩa quân Tây Sơn lại phải đương đầu với quân Trịnh. Bằng một sách lược khôn khéo, nghĩa quân Tây Sơn đã kìm chân quân Trịnh ở Thuận Hóa để rộng tay đánh bại hoàn toàn lực lượng của chúa Nguyễn. Vì quyền lợi ích kỷ của dòng họ một người cháu của chúa Nguyễn đã rước quân Xiêm về nước. Bằng chiến thắng vang dội ở Rạch Gầm — Xoài Mút đầu năm 1785, nghĩa quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy đã hoàn toàn đánh tan quân xâm lược và quân bán nước. Nhưng, trước khi tiến ra Đàng Ngoài hỏi tội chúa Trịnh, thực hiện tiếp nguyện vọng của giai cấp nông dân trong cả nước, một số lãnh tụ nghĩa quân Tây Sơn đã phong kiến hóa. Năm 1778, Nguyễn Nhạc lên ngôi hoàng đế, đặt niên hiệu Thái Đức, lấy thành Đồ Bàn làm kinh đô, phong tước cho những người xung quanh.

Cuộc khởi nghĩa vẫn tiếp diễn. Năm 1786, dưới sự chỉ huy của Nguyễn Huệ, nghĩa quân Tây Sơn kéo ra Đàng Ngoài với khẩu hiệu « Phù Lê, diệt Trịnh ». Chúa Trịnh bị lật đổ. Vua Lê được đưa lên, nhưng thực chất

nghĩa quân Tây Sơn đã làm chủ cả nước. Năm 1787, lợi dụng mối bất hòa sâu sắc giữa hai anh em Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ, Nguyễn Ánh đem quân từ Xiêm về chiếm đất Gia Định. Dựa vào sự ủng hộ của bọn địa chủ Gia Định, Nguyễn Ánh đóng quân được ở đây và từng bước xây dựng lực lượng, chuẩn bị chống lại nghĩa quân Tây Sơn. Trong lúc đó, năm 1788, hất lực trong việc duy trì chiếc ngai vàng đã mục nát, Lê Chiêu Thống bỏ nước, cùng một số tùy tùng chạy sang Trung Quốc cầu cứu quân Thanh. Vua Thanh Càn Long đã nhân cơ hội này, sai Tôn Sĩ Nghị, tổng đốc Lạng Quảng, đem 29 vạn quân tiến sang xâm chiếm nước ta. Quân xâm lược và quân bán nước dựa dẫm nhau, chiếm đóng kinh thành Thăng Long hà hiếp cướp bóc nhân dân ta. Nguy cơ mất nước đang trở thành hiện thực. Cuối năm 1788, sau khi lên ngôi Hoàng Đế ở đất Phú Xuân, Quang Trung trực tiếp cầm quân tiến ra bắc tiêu diệt bè lũ cướp nước và bán nước. Khí thế bảo vệ Tổ quốc hừng hực, lôi cuốn hàng vạn nông dân Đàng Ngoài vào cuộc kháng chiến giữ nước. Đầu mùa Xuân năm 1789, giữa những ngày tết tung bừng, quân ta dưới quyền chỉ huy đầy tài năng và sáng tạo của người anh hùng Nguyễn Huệ đã giáng cho quân xâm lược và bè lũ bán nước những đòn sấm sét, quét sạch chúng ra khỏi bờ cõi. Nền độc lập của Tổ quốc được giữ vững. Thanh thế của quân dân ta vang dội. Triều đại mới của vua Quang Trung được thành lập sau hàng loạt chiến thắng vẻ vang của nhân dân, đã mở đầu cho những trang sử dân tộc thống nhất sau hàng trăm năm bị chia cắt. Nhưng, triều đại mới cũng phải đảm nhận một trọng trách: Khôi phục đất nước, khôi phục sản xuất sau hàng chục năm chiến tranh. Chính quyền Quang Trung

đã cố gắng rất nhiều trong sự nghiệp thực hiện trọng trách đó. Điều không may là năm 1792, sau một cơn bệnh đột ngột, vua Quang Trung mất. Lợi dụng tình trạng phân chia quyền hành và bất hòa trong anh em Tây Sơn và trong chính quyền Tây Sơn, Nguyễn Ánh liên tiếp mở những cuộc tập kích, và cuối cùng, bằng một cuộc chiến tranh thực sự, đã đánh bại được triều đại Tây Sơn. Năm 1802, sau khi đoạt được tất cả những thành quả đấu tranh to lớn của phong trào nông dân Tây Sơn và triều đại Tây Sơn. Nguyễn Ánh lên ngôi vua, lập ra triều đại Nguyễn. Lịch sử lại sang trang.

Những biến cố chính trị xã hội nói trên, rõ ràng đã ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển của chế độ ruộng đất ở nước ta.

II. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NÔNG NGHIỆP VÀ KINH TẾ HÀNG HÓA

Sự phát triển của chế độ ruộng đất trong những thế kỷ XVI — XVIII chịu ảnh hưởng sâu sắc của sự phát triển của nông nghiệp và kinh tế hàng hóa.

1. Bước phát triển mới của nông nghiệp.

Những cuộc chiến tranh liên miên và kéo dài đã ảnh hưởng rất nhiều đến sản xuất nông nghiệp, đặc biệt vào các thời điểm quyết liệt và ở các vùng xảy ra chiến tranh. Hàng loạt xóm làng, hàng vạn mẫu ruộng bị tàn phá. Hàng vạn trai tráng bị chết đi trong chiến tranh. Bên cạnh đó hàng chục vạn người khác phải đi lính, đi phu, phục dịch nặng nề. Những người không trực tiếp tham gia chiến tranh buộc phải rời làng xóm, quê

hương đi khẩn hoang kiếm sống, tha phương cầu thực hoặc định cư ở những vùng tương đối yên tĩnh. Cấu tạo của dân làng xã không còn giữ nguyên như cũ. Mặt khác, ách bóc lột của giai cấp địa chủ, của chính quyền phong kiến cộng với những tai họa tự nhiên dẫn người nông dân đến cảnh đói rét, cực khổ. Họ đã nổi dậy đấu tranh để làm lại cuộc đời. Dĩ nhiên, trong những năm chiến tranh nông dân, cũng có những vùng giàu lên, nhưng nhìn chung sản xuất bị tàn phá không kém phần nghiêm trọng. Khi hòa bình lập lại, một quang cảnh mới đã xảy ra ở những làng xóm có chiến tranh. Cấu tạo sở hữu ruộng đất có thể bị đảo lộn. Vấn đề ruộng đất, đây đó, được giải quyết cả trong và sau các cuộc chiến tranh nông dân.

Chiến tranh phong kiến, chiến tranh nông dân liên miên trong những thế kỷ XVI — XVIII dễ làm cho người ta chỉ nhìn thấy sự tàn phá, suy sụp của sản xuất. Thực ra thì trong một hoàn cảnh như vậy, từ giai cấp bóc lột cho đến những người trực tiếp sản xuất đều phải nỗ lực gấp bội để có thể đảm bảo cuộc sống và tiến hành các cuộc chiến tranh. Dĩ nhiên, đến một thời điểm nào đó, khi mà tình thế không cho phép nữa thì sự suy sụp của sản xuất nông nghiệp tất yếu diễn ra. Sự phát triển của sản xuất nông nghiệp ở thời điểm mà chúng ta quan tâm mang ý nghĩa tương đối, trong một hoàn cảnh đặc biệt như vậy.

Ở Đàng Ngoài, nông nghiệp phát triển khá chặt vật. Nhà nước không còn đóng vai trò quan trọng như ở các giai đoạn trước nữa. Nhân dân phải tự mình lo lắng mở rộng các công trình thủy lợi và bảo vệ đê điều. Công cuộc khẩn hoang vùng đất ven biển Sơn

Nam, bao gồm cả phần thuộc tỉnh Hà Nam Ninh và tỉnh Thái Bình ngày nay, được tiếp tục khẩn trương. Hàng vạn mẫu đất được đưa vào sản xuất. Ở vùng trung du thuộc phạm vi các tỉnh Vĩnh Phú, Hà Bắc, công cuộc khẩn hoang cũng được tiến hành ngày càng rộng. Khả năng đất đai ở đây, cho đến thế kỷ XVIII, vẫn không bị ghi vào sổ sách nhà nước và do đặc theo đơn vị mẫu, sào. Đơn vị diện tích được ghi lại trong các bi ký là gánh lúa thu hoạch. Những người nước ngoài đến Đàng Ngoài vào thế kỷ XVII hết sức ca ngợi sự trù phú của đất đai. Giáo Sĩ Marini chẳng hạn, đã đề hẳn một chương trong tập sử Đàng Ngoài của ông để mô tả « sự màu mỡ của vương quốc » này. Ông đã viết : « đất đai màu mỡ và không lúc nào nghỉ sản xuất... Nhân dân rất hiểu giá trị của ruộng đất nên không bao giờ bỏ hoang và những người nội trợ giỏi, sau khi thu hoạch mùa màng xong, lập tức cấy lại ngay và gieo hạt. Và như vậy mỗi năm họ thường thu được 2, 3 vụ... Ở những nơi nào không trồng lúa được thì họ trồng cây ăn quả và thu hoạch rất lớn. Cây cối tươi tốt đến nỗi lúc nào cũng chỉ thấy một màu xanh, lá không thay màu tựa như một khu rừng với một mùa xuân vĩnh viễn » (1). Marini ca ngợi sự giàu có của các loại cây công nghiệp như mía, bông, đay, dâu. Nghề trồng tơ, dệt lụa được đặc biệt quan tâm. Lái buôn Đampier vào Đàng Ngoài khoảng năm 1688, cũng có cùng ý kiến như giáo sĩ Marini. Ông ta viết : « Ở đây có nhiều thóc gạo, nhất là ở các vùng đất thấp là chỗ được những con sông tràn ngập làm cho màu mỡ. Hàng năm người

(1) Marini R. *Histoire nouvelle et curieuse...* các tr 56, 58.

ta cấy gặt hai mùa, thu hoạch được rất nhiều». Dampier ca ngợi nghề trồng vườn cây ăn quả, trồng rau ở đây với việc diêm danh hàng loạt loại rau và hoa quả. Nghề trồng dâu nuôi tằm cũng được ông đánh giá cao... (1). Chúng ta có thể xác nhận những mô tả của người nước ngoài bằng những tư liệu ghi trong *Văn dài loại ngữ* của Lê Quý Đôn. Tác giả đã nhấn mạnh đến sự phong phú của nông nghiệp về nghề trồng cây ăn quả ở Đàng Ngoài với thông tin về sự phổ biến của cây ngô, cây cao lương, 3 giống kê và đặc biệt về hàng loạt giống lúa tẻ và lúa nếp. Nghề trồng lúa được tác giả đặc biệt quan tâm và với việc diêm danh 8 giống lúa chiêm, 27 giống lúa mùa và 29 loại lúa nếp, tác giả đã báo cho chúng ta biết về trình độ thâm canh cao của nông nghiệp đương thời. Bên cạnh đó, Lê Quý Đôn còn kể ra hàng loạt loại hoa quả khác nhau như 7 thứ cam, 9 giống chuối, nhiều loại vải, quýt, xoài v.v... và một số loại như ăn trâu, làm nẫu trời, làm mứt, nhào bông với đường hay mật, làm bánh gai v.v., khẳng định sự phát triển của nghề làm vườn. Lê Quý Đôn nhận xét «phía nam có các phủ Tiên Hưng, Khoái Châu, Lý Nhân, Thiên Trường (sau này là Xuân Trường) Kiến Xương, Thái Bình, Nghĩa Hưng, cấy lúa chiêm, đất ruộng màu mỡ nghìn dặm, đồng bằng muôn khoảnh, một năm cấy được hai mùa, mỗi mẫu sản xuất trị giá hơn 200 quan» (2). (Đương thời giá mỗi mẫu trên dưới 200 quan, như vậy thu hoạch một năm đủ bù lại vốn mua ruộng).

(1) W. Dampier. *Những chuyến đi và những điều khám phá, Lăn đon 1731*, bản dịch của Đỗ Trọng Quang

(2) Lê Quý Đôn. *Văn dài loại ngữ*, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1962, tr. 156.

Tình hình ở Đàng Trong có một số điểm khác. Công cuộc khẩn hoang mở rộng diện tích trồng trọt được tiến hành đều đặn và thuận lợi. Chẳng bao lâu, những cánh đồng trù phú đã bao trùm khắp từ Thuận Hóa vào tận cực Nam. Những lực lượng lao động khác nhau từ tù binh, người bị bắt đến những người dân tộc bị bắt bán làm nô lệ được huy động vào công cuộc khai phá đất hoang. Giáo sĩ Bori viết về sự phì nhiêu của đất đai Đàng Trong đầu thế kỷ XVII: « đất đai màu mỡ và sinh lợi do lụt đem lại đến nỗi, hàng năm họ gặt lúa 3 lần và thu được một số lượng lớn và phong phú đến mức không ai cần lao động để kiếm sống cả. Mọi người đều có dư thừa để sống » (1). Bori cũng ca ngợi sự phong phú của hoa quả và của nghề trồng dâu, nuôi tằm. Nhận xét của Bori về nông nghiệp Đàng Trong được các lái buôn và giáo sĩ khác tán đồng. Vào những năm cuối nửa đầu thế kỷ XVIII, lái buôn Poavơ đến đây đã nhận xét: ruộng đất ở Đàng Trong màu mỡ, nhân dân giỏi trồng trọt. Họ trồng 6 loại lúa nước và 2 loại lúa cạn. Ngoài ra họ trồng nhiều các loại khác như ngô, kê, nhiều loại đậu, khoai, mía (2).

Ngay từ thế kỷ XVI, khi Nguyễn Hoàng mới vào Thuận Quảng thì đây đã là một vùng đất giàu có. Các tác giả *Ở châu cận lục* cho phép chúng ta thấy một vài nét của tình hình nông nghiệp Thuận Quảng như ở huyện Triệu Phong thì « Thạch ma rườm rà, một thôn cây là một thôn người ; Gia cốc bời bời, ngàn khoảnh ruộng

(1) C.Borri. *Tường trình về vương quốc Đàng Trong*, Lần đôn 1933, Đỗ Trọng Quang dịch.

(2) G.Taboulet, *La geste française en Indochine* T.I, Paris 1955, tr. 139.

là ngàn khoảnh ngọc lương ». Bên sông Đan Điền, « thôn xóm ruộng đồng trù mật sầm uất. Có chợ, có cầu, cửa hâu, người sang đều ở hai bờ nam, bắc ». Ở phía nam thì « tháng 4 tháng 5, lúa chín đầy đồng, gặt hái không kịp », ở vùng Vũ Xương « thóc Đan Quế chất như gò đồng » và « Điện Bàn giàu có vì lắm thóc, dầm lúa phải dùng trâu » « Nhà trong thóc lúa hơi bời, túi bao tiền đồng rủng rỉnh » hoặc ở « Thạch Lại, nhiều nhà kho lẫm ăm ắp thóc ». Hình thức chăn nuôi trâu bò theo đàn đã phổ biến, khác với Đàng Ngoài. *Ô châu cận lục* cũng đã nói đến việc trồng chè và dâu, gai. Hai thế kỷ sau, cùng với việc mở rộng diện tích trồng trọt, nhân dân Đàng Trong cũng tiến hành thâm canh, tăng giống. *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn đã kê lại hàng loạt sản phẩm nông nghiệp của Đàng Trong. Trước hết, trên các cánh đồng Đàng Trong, nhân dân đã cấy đến 26 giống lúa nếp và 23 giống lúa tẻ. Nhiều loại lúa như lúa ba bả, lúa viên vừa cấy được ở ruộng nước ngọt vừa cấy được ở ruộng nước mặn, nhiều loại như lúa nhé, lúa vãi hợp với ruộng cao, khô ráo v. v.. Tác giả cũng ca ngợi nghề làm vườn ở đây với các thứ cây quý như hồ tiêu, cau, chuối v. v.. Theo lời của người đương thời, « ruộng ở các huyện thuộc Tân Bình, Phúc Long, Quy An, Quy Hóa có cày để cấy, cấy một hộc thóc thì gặt được 100 hộc thóc ; thuộc Tam Lạch, trại Bả Canh, châu Định Viễn, thì ruộng không cày, phát cỏ rồi cấy, cấy một hộc thóc thì gặt được 300 hộc » (1).

(1) Lê Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà nội 1977, tr.141, 345 — 346. Cần lưu ý là những ghi chép trên đây của Lê Quý Đôn đều thông qua lời kể của người khác chứ không phải do tác giả trực tiếp quan sát.

Riêng ở đất Gia Định, theo Lê Quý Đôn « từ cửa biển đến đầu nguồn, đi 6, 7 ngày, hết thấy là đồng ruộng, nhìn bát ngát, ruộng phẳng như thế đấy, rất hợp trồng lúa ; lúa nếp, tẻ, gạo đều trắng, dẻo... Ngạn ngữ nói : « Gia Định nhất thóc, nhì cau », dân địa phương thường bỏ không thu, cau già lấy hạt bán cho người Tàu » (1).

Theo con số chính thức năm Cảnh Hưng 51 (1770) thì tổng diện tích ruộng đất công tư của 9 huyện châu Thuận Hóa là 265.507 mẫu, tổng số xã là 862 (cộng cả thôn, phường) với 126.857 đinh. Theo con số năm 1776, các huyện châu của Quảng Nam khai được 27 vạn mẫu ruộng thực trưng. Ngoài ra, ở các vùng đất còn lại thuộc Nam Bộ ngày nay, sổ của nhà Nguyễn ghi thêm được khoảng 32.000 thửa ruộng vì bấy giờ chưa đo đạc. Đối chiếu với số liệu ghi vào năm Vĩnh Lạc (Minh — thế kỷ XV):

— Tân Bình : 27 khoảnh 56 mẫu 7 sào

— Thuận Hóa 71 khoảnh (theo *An nam chí nguyên*)

Trong khoảng gần 400 năm, nhân dân ta đã khẩn hoang thêm được khoảng 167.000 mẫu ruộng ở Thuận Hóa. Diện tích ruộng đất được mở rộng ở Quảng Nam và phía Trung dĩ nhiên còn lớn hơn gấp bội. (Năm 1471 mới hình thành thừa tuyên Quảng Nam).

Như vậy, mặc dầu tư liệu hiếm hoi, chúng ta vẫn có thể thấy rõ sự phát triển của nông nghiệp về cả hai mặt quảng canh và thâm canh ở các thế kỷ XVI — XVIII.

(1) Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1977, tr. 141, 345 — 346. Cần lưu ý là những ghi chép trên đây của Lê Quý Đôn đều thông qua lời kể của người khác chứ không phải do tác giả trực tiếp quan sát.

Sự phát triển đó rõ ràng đã có ảnh hưởng quan trọng đến diễn biến của chế độ ruộng đất, đặc biệt ở đất Đàng Trong là nơi mà đất đai, cho đến cuối thế kỷ XVIII vẫn chưa được khai khẩn xong.

2. Sự phát triển của kinh tế hàng hóa và sự hưng khởi của thành thị.

Các thế kỷ XVI — XVIII chứng kiến một bước phát triển mới đáng kể của kinh tế hàng hóa. Trong bộ phận thủ công nghiệp thuộc quyền cai quản của nhà nước, các nghề đúc tiền, đóng thuyền, chế tạo súng, xây dựng, được mở rộng. Ở Đàng Trong với sự giúp đỡ của một nhà chế tạo súng người Bồ Đào Nha, các xưởng thủ công nhà nước đã đúc được các súng lớn. Chiến thuyền lớn được đóng ở cả hai miền và đều có khả năng đi biển và chiến đấu có hiệu quả. Vào nửa sau thế kỷ XVIII, người thợ đồng hồ Nguyễn Văn Tú tự mình chế tạo được đồng hồ lớn để ở các sở tuần ty. Nhưng, ở cả hai miền, những thợ thủ công nhà nước đều bị cưỡng bức lao động trong những điều kiện hết sức chật vật hoặc theo chế độ binh dịch nên không phát huy được tài năng của mình.

Trong nhân dân, các nghề thủ công có truyền tiếp tục phát triển và phổ biến rộng khắp. Hầu như ở làng nào cũng có các lò rèn, phường mộc, phường xây dựng. Nghề gốm được nâng cao dần về mặt kỹ thuật và ở Đàng Ngoài đã xuất hiện các lò gốm lớn, nổi tiếng như Bát Tràng, Thổ Hà, Hương Canh, Hàm Rồng. Gốm Bát Tràng, vại Hương Canh nổi tiếng khắp nơi. Độ nung đạt mức tăng giảm từ 1.230° đến 1300° . Tàu nước ngoài đã có lúc cập bến nước ta mua đi hàng vạn bát sành, sứ. Nghề dệt chiếu cũng phát triển đề

Riêng ở đất Gia Định, theo Lê Quý Đôn « từ cửa biển đến đầu nguồn, đi 6, 7 ngày, hết thấy là đồng ruộng, nhìn bát ngát, ruộng phẳng như thể đây, rất hợp trồng lúa ; lúa nếp, tẻ, gạo đều trắng, dẻo... Ngạn ngữ nói : « Gia Định nhất thóc, nhì cau », dân địa phương thường bỏ không thu, cau già lấy hạt bán cho người Tàu » (1).

Theo con số chính thức năm Cảnh Hưng 31 (1770) thì tổng diện tích ruộng đất công tư của 9 huyện châu Thuận Hóa là 265.507 mẫu, tổng số xã là 862 (cộng cả thôn, phường) với 126.857 đinh. Theo con số năm 1776, các huyện châu của Quảng Nam khai được 27 vạn mẫu ruộng thực trưng. Ngoài ra, ở các vùng đất còn lại thuộc Nam Bộ ngày nay, số của nhà Nguyễn ghi thêm được khoảng 32.000 thửa ruộng vì bấy giờ chưa đo đạc. Đối chiếu với số liệu ghi vào năm Vĩnh Lạc (Minh — thế kỷ XV) :

— Tân Bình : 27 khoảnh 56 mẫu 7 sào

— Thuận Hóa 71 khoảnh (theo *An nam chí nguyên*)

Trong khoảng gần 400 năm, nhân dân ta đã khẩn hoang thêm được khoảng 167.000 mẫu ruộng ở Thuận Hóa. Diện tích ruộng đất được mở rộng ở Quảng Nam và phía Trung dĩ nhiên còn lớn hơn gấp bội. (Năm 1471 với hình thành thừa tuyên Quảng Nam).

Như vậy, mặc dầu tư liệu hiếm hoi, chúng ta vẫn có thể thấy rõ sự phát triển của nông nghiệp về cả hai mặt quảng canh và thâm canh ở các thế kỷ XVI — XVIII.

(1) Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1977, tr. 141, 345 — 346. Cần lưu ý là những ghi chép trên đây của Lê Quý Đôn đều thông qua lời kể của người khác chứ không phải do tác giả trực tiếp quan sát.

Sự phát triển đó rõ ràng đã có ảnh hưởng quan trọng đến diễn biến của chế độ ruộng đất, đặc biệt ở đất Đàng Trong là nơi mà đất đai, cho đến cuối thế kỷ XVIII vẫn chưa được khai khẩn xong.

2. Sự phát triển của kinh tế hàng hóa và sự hưng khởi của thành thị.

Các thế kỷ XVI — XVIII chứng kiến một bước phát triển mới đáng kể của kinh tế hàng hóa. Trong bộ phận thủ công nghiệp thuộc quyền cai quản của nhà nước, các nghề đúc tiền, đóng thuyền, chế tạo súng, xây dựng, được mở rộng. Ở Đàng Trong với sự giúp đỡ của một nhà chế tạo súng người Bồ Đào Nha, các xưởng thủ công nhà nước đã đúc được các súng lớn. Chiến thuyền lớn được đóng ở cả hai miền và đều có khả năng đi biển và chiến đấu có hiệu quả. Vào nửa sau thế kỷ XVIII, người thợ đồng hồ Nguyễn Văn Tú tự mình chế tạo được đồng hồ lớn để ở các sở tuần ty. Nhưng, ở cả hai miền, những thợ thủ công nhà nước đều bị cưỡng bức lao động trong những điều kiện hết sức chật vật hoặc theo chế độ binh dịch nên không phát huy được tài năng của mình.

Trong nhân dân các ngành thủ công cổ truyền tiếp tục phát triển và phổ biến rộng khắp. Hầu như ở làng nào cũng có các lò rèn, phường mộc, phường xây dựng. Nghề làm gốm được nâng cao dần về mặt kỹ thuật và ở Đàng Ngoài đã xuất hiện các lò gốm lớn, nổi tiếng như Bát Tràng, Thổ Hà, Hương Canh, Hàm Rồng. Gốm Bát Tràng, vại Hương Canh nổi tiếng khắp nơi. Độ nung đạt mức tăng giảm từ 1.230° đến 1300° . Tàu nước ngoài đã có lúc cập bến nước ta mua đi hàng vạn bát sành, sứ. Nghề dệt chiếu cũng phát triển đề

hình thành những làng chuyên môn như làng Hải Thiện, làng Nga Hoàng, làng Phiêu Giang (ở Đàng Ngoài), làng Phù Trạch, làng Hoa Sơn, làng Nha Phiêu (ở Đàng Trong). Nghề làm đường phát triển ở Đàng Trong, được các lái buôn phương Tây đặc biệt chú ý. Khối lượng sản xuất lớn đến mức như nhận xét của lái buôn P.Poavro, người ta có thể chở một lúc 80 thuyền đường. Nghề kéo tơ, dệt lụa phổ biến khắp nơi và khắp cả hai miền. Giáo sĩ A. Đơ Rốt vào nước ta giữa thế kỷ XVII viết : « ở Đàng Trong... rất nhiều tơ, nhân dân dùng cả tơ để làm lưới đánh cá và dây thuyền ». Bori cũng viết : ở Đàng Trong « có rất nhiều tơ, lụa đến nỗi những người lao động và hạ lưu dùng thường xuyên hàng ngày. Tơ nhiều đến nỗi không những người Đàng Trong đủ dùng cho nhu cầu riêng mà còn cung cấp được cả cho Nhật Bản và nhiều nước khác. ». Ở Đàng Ngoài, vào khoảng giữa thế kỷ XVII, tàu buôn nước ngoài có lúc đã mua đến 920 tạ tơ. Chúa Trịnh cũng như thế tử, thậm chí, thầu tơ để bán cho các lái buôn nước ngoài. Sự mua bán đã lôi cuốn được cả phủ chúa. Xuất hiện những làng, phường lụa nổi tiếng như La Cả, La Khê, Cương Thôn, Thăng Bình, Hương Trà, La Phù, An Thái, Nghi Tàm v.v... Kỹ thuật dệt cũng được nâng cao đến mức tinh xảo. Việc khai quật ngôi mộ xác ướp của bà Phạm Thị Nguyên Chân — vợ quận công Đặng Đình Tướng, đã xác nhận điều đó (1).

(1) Mộ đào được ở thôn Văn Cát, xã Kim Thái, huyện Vụ Bản, tỉnh Hà Nam Ninh. Do kỹ thuật lấp đất và chôn người, khi khai quật, đồ dùng của người chết vẫn nguyên vẹn trong đó có 35 áo dài bằng các loại gấm, đoạn, lụa, vải trắng, 72 chiếc gối chèn người, 18 cái váy v.v... gấm dệt bằng tơ tằm, có tấm khổ rộng 0m84 ; lụa hoa tơ tằm có tấm mỏng như nylon, có tấm hoa chàm, có tấm thêu kim tuyến v.v...

Hoạt động ở các hầm mỏ cũng rất nhộn nhịp. Nhiều mỏ thiếc, kẽm, đồng, chì, bạc, nhiều nguồn vàng được khai thác. Từ giữa thế kỷ XVIII, người ta thấy xuất hiện ở đây những mầm mống của một cách thức làm ăn mới: thuê nhân công và kinh doanh tư nhân. Tuy nhiên, mặc dầu thủ công nghiệp đã phát triển phổ biến và đã được nâng lên về trình độ kỹ thuật, trình độ tổ chức sản xuất vẫn chưa đạt đến một sự biến đổi đáng kể. Tính chất cá thể và riêng lẻ vẫn chiếm ưu thế. Các làng thủ công chuyên nghiệp nổi tiếng như Bát Tràng, Thổ Hà không nhiều. Các làng La vẫn còn gắn với sản xuất nông nghiệp. Ở Làng Trong, Lê Quý Đôn đã bắt gặp những vùng tập trung dệt, trong đó « mỗi ấp 10 nhà, mỗi nhà 15 thợ dệt », nhưng không nói rõ thêm về tính chất của phương thức sản xuất. Một điều đáng chú ý khác là, trong quá trình trao đổi với các lái buôn tư bản chủ nghĩa phương Tây, cách làm ăn của thợ thủ công có ít nhiều đổi mới. Nhận xét của lái buôn Dampier: « nhưng xứ ấy (Đàng Ngoài-ND) nghèo lắm, đến nỗi các thương nhân phải chờ 3, 4 tháng mới nhận được hàng đã trả tiền trước, vì khi có tàu ngoại quốc đến thì người ta mới có khả năng làm việc » (1) hoặc của lái buôn P.Poavơ: « các lò đường (ở Đàng Trong — ND) dùng đến nhiều chỗ sản xuất khác nhau. Người thì trồng mía, người thì mua mía về cho máy ép lấy nước để nấu lần thứ nhất. Loại người thứ ba mua nước đầu này từng chum, từng vại một, rồi lại đem đun nữa cho đến khi đường đóng chắc lại như muối mới đưa tinh chế và bán ra ngoài. Tất cả những công việc tinh chế

(1) W. Dampier, *Những chuyến đi và những điều khám phá, Lán-dơn 1931*, bản dịch Đỗ Trọng Quang.

đường đều đơn giản và xét đến cùng thì hoàn toàn giống những nhà máy đường ở Mỹ của chúng ta...» (1) chứng tỏ rằng ở thế kỷ XVIII, thủ công nghiệp nước ta đã sẵn sàng những điều kiện để chuyển sang một phương thức sản xuất mới.

Trong những thế kỷ XVI — XVIII, thương nghiệp cũng phát triển lên một bước đáng kể. Ở các làng, hình thành nhiều chợ mới hợp theo phiên. Xuất hiện một số chợ quy mô huyện hay phủ mang tên gọi chợ Huyện hay chợ Phủ. Theo Phan Huy Chú, ở Đàng Ngoài có 8 chợ chịu thuế của nhà nước. Ở Đàng Trong cũng xuất hiện một số trung tâm buôn bán lớn tương tự. Nhiều nhà buôn lớn, giàu có dùng thuyền đi lại mua bán, trao đổi hàng hóa từ nơi này sang nơi khác. Thương nghiệp ở đầu thế kỷ XVIII phát triển đến mức, có lúc, nhà nước phải đánh thuế đò, thuế tuần ty rất nặng để hạn chế bớt. Nhưng, giờ đây, sự phát triển của thương nghiệp đã trở thành không thể tránh khỏi và chính chúa Trịnh cũng phải thừa nhận tầm quan trọng của nó: «hiện nay, sau cơn binh lửa, tài lực của dân thiếu thốn, chỉ còn trông vào các nhà buôn giàu buôn bán chuyển vận từ chỗ có đến chỗ không». Xuất hiện cả những làng chuyên môn buôn bán như làng Tá Ngưu chuyên buôn thuốc bắc, làng Báo Đáp chuyên buôn lợt v.v. Ở Đàng Trong, việc buôn bán thóc gạo từ Gia Định ra Phú Xuân và các sản phẩm thủ công chất lượng cao từ Phú Xuân vào Gia Định đã làm giàu các thương nhân và làm nảy sinh cả một lớp thị dân nghèo.

(1) G. Taboulet. *La geste française en Indochine*, T. I, Paris, 1955.

Cũng lúc đó, sự trao đổi buôn bán với các thương nhân tư bản chủ nghĩa tây phương cũng thúc đẩy việc mở rộng thương nghiệp. Tính chất của sự buôn bán đó cũng ảnh hưởng ít nhiều đến cách kinh doanh của các lái trong nước, song, sự lũng đoạn của hàng ngàn thương nhân người Hoa và chính sách độc quyền ngoại thương của các nhà nước đã hạn chế nó rất nhiều. Sự giàu có của các thương nhân không biến được thành tư bản. Không có những người mạnh dạn tổ chức những chuyến buôn xa.

Sự phát triển của công thương nghiệp đã làm xuất hiện một số thành thị mới và làm hưng khởi các trung tâm kinh tế hàng hóa cũ. Ở Đàng Ngoài nổi lên hai đô thị quan trọng: Kẻ Chợ và Phố Hiến. Ở Đàng Trong các đô thị đáng chú ý mọc lên nhiều hơn: Hội An, Phú Xuân, Thanh Hà, Gia Định ... Các phố, phường ở đô thị cũng được phân chia rõ ràng hơn. Tuy nhiên, thành thị đương thời còn ít nhiều chịu sự kiểm soát của nhà nước, chịu tác động của những hành vi tiêu cực của bộ máy quan lại, của xã hội, chưa có điều kiện để phát triển và biến chất.

Nhìn chung lại, sự phát triển của kinh tế hàng hóa ở các thế kỷ XVI — XVIII vừa đánh dấu một bước mới, quan trọng trong sự phát triển của xã hội Việt Nam vừa làm cho quan hệ hàng hóa — tiền tệ ăn sâu hơn vào các tế bào của xã hội phong kiến, tác động quan trọng đến sự phát triển của chế độ ruộng đất.

CHƯƠNG II

TÌNH HÌNH CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT Ở CÁC THẾ KỶ XVI – XVII

(CHỦ YẾU Ở ĐÀNG NGOÀI)

Sự củng cố của chính quyền Trung ương quân chủ chuyên chế vào những chục năm cuối thế kỷ XV cho phép duy trì trong một thời gian nhất định thể ổn định của tình hình ruộng đất mới được xác lập. Nhưng, một khi những quan hệ sản xuất phong kiến đã được xác lập, chúng không thể giữ nguyên cái khuôn khổ cũ mà sẽ từng bước phát huy tác dụng, phá vỡ thể lực của chính quyền Trung ương cùng với cơ sở kinh tế của nó. Kết quả là, vào đầu thế kỷ XVI, các lực lượng phong kiến địa phương đã được củng cố, lần lượt trỗi dậy hoành hành, gây nên một cuộc đấu tranh giai cấp mới, góp phần làm suy yếu nhà Lê. Sự tiến hóa của chế độ ruộng đất diễn ra trong một hoàn cảnh mới với những đặc điểm của nó.

I. SỰ PHÁ SÀN CỦA CHÍNH SÁCH QUÂN ĐIỀN VÀ TÌNH HÌNH Ở BỘ PHẬN RUỘNG ĐẤT THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC

Sự phát triển mạnh mẽ của chế độ sở hữu và chiếm hữu tư nhân về ruộng đất ở cuối thế kỷ XV—đầu thế

kỷ XVI đã tác động mạnh vào các hình thức công hữu ruộng đất đương thời mà trước hết là hộ phân ruộng đất công làng xã.

1. Sự phá sản của chính sách quân điền.

Việc ban hành và củng cố chính sách quân điền ở những chục năm cuối thế kỷ XV đã làm suy giảm rất nhiều chế độ chiếm hữu ruộng đất công làng xã, từng bước biến làng xã thành người quản lý ruộng đất cho nhà nước. Mặt khác, với chính sách đó, nhà nước đã tạo điều kiện thuận lợi cho tầng lớp quan lại địa chủ chiếm đoạt những phần ruộng đất công màu mỡ trong làng và số lượng quan lại càng đông, càng nhiều thâm niên thì phẩm hàm càng cao, do đó, ruộng đất công còn lại để chia theo khẩu phần cho dân đinh càng bị thu hẹp. Trong lúc đó, chế độ lộc điền, dù không được thực hiện đầy đủ, vẫn góp phần quan trọng thu hẹp ruộng đất công ở các làng. Như đã trình bày ở *Tập I*, vào đầu thế kỷ XVI, hàng trăm gia đình công thần của nhà Lê (công thần khai quốc) được quyền chiếm hữu hàng ngàn mẫu ruộng công thế nghiệp, như vậy có nghĩa là hàng chục vạn mẫu ruộng công có thể đã nằm trong tay những dòng họ phong kiến lớn này ⁽¹⁾. Những dòng họ có người tham gia khởi nghĩa Lam Sơn ở địa vị thấp hơn đều được phong từ tam, tứ phẩm trở xuống, do đó, cũng dự phần chiếm hữu một số ruộng công đáng kể. Không những thế, các phụ quan, cung phi, quan hoạn với một số lượng khá đáng kể dưới các triều vua Lê

(1) Xem thêm Phan Huy Lê. Chế độ ban cấp ruộng đất thời Lê Sơ và tính chất sở hữu của loại ruộng đất thế nghiệp, *Nghiên cứu lịch sử* số 4 — 1981.

Thánh Tông, Lê Hiến Tông v.v... cũng theo chế độ mà được ban một số ruộng. Lê phong ẩm năm Hồng Đức 2 (1474) mở rộng việc phong phẩm hàm, tước chức cho cha mẹ, con cháu những thân thích của nhà vua và các quan lại cao cấp, làm tăng thêm số người hưởng thụ nhiều ruộng công ở làng (1). Tất cả những chủ trương nói trên hợp lại đã nâng cao số lượng người được hưởng nhiều ruộng công mà không chịu sưu thuế, lao dịch, do đó, thu hẹp phần ruộng đất còn lại để chia cho dân thường. Không những thế, những năm hòa bình, yên ổn vừa tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển sản xuất vừa tạo cơ hội tăng nhanh dân số. Cư dân làng mạc ngày càng đông lên. Số lượng người được quyền hưởng khẩu phần ruộng công theo chính sách ngày càng đông hơn. Trong lúc đó, ruộng đất công không những không có điều kiện tăng thêm mà ngày càng bị thu hẹp trước sự tấn công của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất. Chính sách quân điền mất dần ý nghĩa tích cực. Sự ràng buộc về sưu thuế, lao dịch của nhà nước Trung ương cùng chủ trương hạn chế sự phát triển công thương nghiệp đã giữ người nông dân lại với làng xóm. Cày cấy một ít ruộng công để gánh chịu mọi nghĩa vụ đối với nhà nước và mọi sự hặc sách, bắt công của bọn quan lại địa phương

(1) Quy chế phong nhiều, ẩm thời Hồng Đức rất rộng rãi : cha mẹ, con cháu người trong hoàng tộc, các cung tần, nữ quan, công hầu, quan văn võ các cấp đều được ẩm phong chức tước hoặc phẩm hàm. Chẳng hạn cha mẹ quan võ được phong kèm con một bậc phẩm hàm, cha mẹ quan văn được phong kèm con hai bậc. Vợ và con trưởng cũng đều được phong v.v...

đã biến chính sách quân điền của nhà Lê Sơ thành một thứ xiềng xích. Năm 1501, Lê Hiến Tông buộc phải thừa nhận sự tồn tại của một lớp dân đinh được hưởng ruộng công nhưng thuộc loại nghèo túng, không thể sung quân theo chế độ ngu binh ở nông được (1).

Sự thu hẹp của ruộng đất công làng xã không cho phép nhà nước tiếp tục phong cấp cho quan lại, thân thích hoàn toàn theo quy chế cũ. Năm 1510, nhà nước ra lệnh mới: «Phàm các hạng ruộng đất, bãi dâu, đầm ao cấp từ thì các xứ nên cấp vào các hạng ruộng đất còn lọt ở dân, chưa vào sổ quan, cho quan Thái bộc tự tìm ra, làm bản tâu lên, đợi chỉ chuyển giao cho bộ Lễ tuân hành làm sắc cấp cho các công, hầu, bá theo thứ bậc khác nhau» (2). Chủ trương mới không những không giải quyết được yêu cầu đặt ra mà còn gây nên một sự xáo động lớn ở nông thôn. Các hạng «ruộng đất còn lọt ở dân, chưa vào sổ quan» sự thực là những ruộng đất do dân nghèo đói hay phiếu hạt khẩn hoang tạo thành. Lấy hạng ruộng đất đó để cấp cho quan lại chẳng khác gì cướp ruộng của dân để làm giàu cho giai cấp thống trị, những nông dân nghèo bị tước đoạt lần thứ hai. Ngoài ra, nhân lệnh của nhà nước, bọn cường hào, quan lại phong kiến địa phương ra sức cướp đoạt ruộng đất của nhân dân, lấy cớ là ruộng ở «ngoài sổ thuế». Trong điều lệnh của nhà nước ban bố vào năm

(1) Lệnh năm 1501 ghi: «Từ nay trở đi, hàng năm đến kỳ tuyển đinh tráng, xã nào có người nghèo túng, không kê là có ruộng công hay ruộng tư... cho được miễn tuyển» (*Toàn thư*, T. IV, tr. 26).

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, T. IV, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1968, tr. 59.

1512 có đoạn viết : « Ruộng đất, chăm ao và bãi đầu cấp tứ, nên theo đúng lệ, đợi khám xong, ban cấp và lập giới mốc rồi mới được cày cấy. Nếu chưa khám thực, chưa định mốc giới thì không được gặt cướp thóc lúa và không được dung nạp kẻ gian ra vào, ức hiếp lấy lạm ruộng đất của dân để đến nỗi dân mọn thất nghiệp » (1). Phương thức cấp ruộng lộc mới được quy định lại cho rõ chứ không bị hủy bỏ. Cuộc sống của giai cấp nông dân, do đó, ngày càng trở nên khó khăn. Kết quả là, như chúng ta thấy ở chương trước, một cuộc đấu tranh mới của nông dân lại bùng nổ. Nhà Lê Sơ bị lật đổ. Nhà Mạc thành lập, nhưng không còn có khả năng khôi phục uy thế của một nhà nước Trung ương quân chủ chuyên chế như trước nữa. Nhiều thế lực phong kiến địa phương lấy cớ « phù Lê, diệt Mạc » nổi dậy, tiếp tục cuộc tranh chấp quyền hành và lãnh thổ của những năm trước đó.

Sau khi thành lập triều đại mới, nhà Mạc lo ngay đến việc chấn chỉnh các chính sách ruộng đất, trong đó có chính sách quân điền. Tuy nhiên, tình thế mới không cho phép nhà Mạc duy trì một cách bình thường các chính sách đối với ruộng đất công. Chẳng bao lâu sau, dưới tác dụng của cuộc tranh chấp quyền hành ngày càng gay gắt của các thế lực phong kiến khác nhau cũng như dưới ảnh hưởng ngày càng sâu sắc của những quan hệ sản xuất phong kiến thống trị, họ Mạc cũng như họ Trịnh sau này, buộc phải xây dựng cho mình một đội quân thường trực có sức chiến đấu và phục

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, T. IV, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1968, tr. 65 - 66.

vụ quyền lợi của giai cấp thống trị đặc lực hơn, chính sách ngu binh ư nông bị phá sản. Quân đội được ưu đãi. Một trong những chính sách nhằm ưu đãi quân đội đó là việc tăng khẩu phần ruộng công của binh lính biến nó thành một thứ lương bổng. Năm 1543, Mạc Phúc Hải ban hành chế độ lộc điền đối với binh lính. Theo chế độ đó, xã nào ngoài số ruộng đất tư mà có ruộng công (quan điền), ruộng chùa thì tùy theo số ruộng đó, chiếu cấp : hạng nhất Trung hiệu mỗi người 2 phần rưỡi ; hạng nhất Trung sĩ mỗi người 2 phần rưỡi ; xã nào ít ruộng thì mỗi người 1 phần.

Phần ruộng đem cấp không được quá 2 mẫu, còn lại bao nhiêu đem chia cấp cho dân đinh trong xã.

Theo lời đề nghị của Phạm Ninh Bang, ta biết thêm rằng số ruộng đem cấp cho binh lính này chủ yếu là ruộng loại nhất (1).

Như ghi chép của Phan Huy Chú, dưới thời Mạc, mỗi ty có 10 trung hiệu và 1. 100 trung sĩ. Tổng số binh lính đương thời có lúc lên đến 12 vạn người. Như vậy trước khi đem chia cho dân đinh theo lệ, làng xã đã phải xén bớt một bộ phận khá lớn ruộng công loại tốt để cấp cho binh lính. Điều đáng lưu ý là, ở thời Mạc, tuy binh lính được ưu đãi hơn trước song vẫn còn bị đóng khung trong khuôn khổ « khẩu phần » ruộng công từng làng và chịu sự chi phối của tính chất « khẩu phần » đó.

Như vậy, từ khi bị rơi hẳn vào vòng phụ thuộc phong kiến nhà nước, làng xã hầu như bị tước mất

(1) Lê Quý Đôn. *Đại Việt thông sử*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 281.

hết quyền hành đối với ruộng đất công, từng bước bị xâm lấn sâu hơn. Chính sách quân điền bị cắt xén càng giảm bớt ý nghĩa tích cực.

Dựa chủ yếu vào lực lượng binh lính Thanh, Nghệ — địa bàn thống trị của Nam triều, họ Trịnh đã đánh bại được họ Mạc, chiếm lại kinh thành Thăng Long, dựng lại nhà Lê. Thế kỷ XVII, cả vùng đất từ sông Gianh trở ra bắc được đặt dưới quyền cai trị của nhà nước Lê — Trịnh. Để xây dựng cho mình một lực lượng quân sự phù hợp với tình hình mới, phục vụ đắc lực quyền lợi của giai cấp, đủ sức chống lại các thế lực phong kiến khác cùng tồn tại như họ Nguyễn, họ Mạc, họ Vũ..., họ Trịnh đẩy mạnh hơn nữa chính sách ưu đãi đối với quân đội. Quân đội thời Lê — Trịnh được chia thành hai loại: — Quân chủ lực và thường trực chủ yếu bao gồm binh lính người Thanh Hóa, Nghệ An — vừa là đất quê hương của hai họ Lê — Trịnh, vừa là đất căn bản của thời kỳ khôi phục chính quyền. — Quân địa phương tức là quân tình nguyện tuyển chọn ở bốn trấn quanh kinh thành và hai phủ Trường Yên và Thiên Quan.

Theo nguồn sử liệu còn lại, quân chủ lực của nhà Lê — Trịnh gồm khoảng 4 — 5 vạn người. Họ được cấp ruộng khẩu phần ở quê nhà và được cấp một số tiền lương hàng năm để sinh sống (từ 13 quan đến 18 quan/năm). Hiện nay chưa có tài liệu để hiểu chế độ cấp ruộng khẩu phần của họ. Theo điều lệnh « cấm binh lính chiếm lạm quan điền », ban hành năm Vĩnh Thọ thứ 2 (1659) thì: « Các doanh, cơ, thuyền, đội binh lính Thanh, Nghệ (tức quân chủ lực — ND) thì hậu ở trong ngoài kinh thành cùng các hạng binh lính ở các

doanh, cơ, thuyền, đội đồn trấn được cấp ruộng công ở bản xã làm khẩu phần thì chiếu theo số ruộng công ở bản xã nhiều hay ít mà cùng nhau chia đều, không được tranh lạm chiếm lấy phần nhiều. Số ruộng còn lại bao nhiêu, giao cho bản xã chia đều cây cấy nộp thuế như lệ. Ai đã được khẩu phần tiền gạo đủ số rồi, không được ngăn trở, tranh giành với những người được cấp ruộng công ở bản xã. Nếu người nào đã được lệnh chuẩn cấp một số ruộng nào đó rồi cùng là ruộng công thần, ruộng đi sứ, ruộng tạo lệ, ruộng tế thì cho được trừ đi, ai vi phạm cho được kêu lên tra xét, tội nhẹ thì thu khẩu phần lương, nặng thì phải phạt nặng cùng thu khẩu phần lương... » (1).

Chế độ cấp ruộng cho nhất binh ở 4 trấn như sau (2)

— Đô Tri, Xá Nhân, Đồng Tri, Thiêm Sự thuộc quân Lục sĩ : 10 mẫu / người

— Chỉ huy, Đồng Tri, Thiêm Sự thuộc quân Lục sĩ 6 mẫu / người

— Đội Bả dù 5 mẫu / người

— Đội tả hữu xạ 4,5 mẫu / người

— Đội Khiên mã 4 mẫu / người

— Trí đội, Trù đội, những người theo các doanh, cơ 3 mẫu / người

— Đội trưởng Quân lực chiến 10 mẫu / người

— Thứ đội trưởng Quân lực chiến 8 mẫu / người

(1) *Lê triều chiếu lệnh thặng chính.*

(2) Theo Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*, T. IV, Nhà xuất bản Sử học, 1961, tr. 20 — 21.

- Binh lính Quân lực chiến 4 hoặc 5 mẫu / người
 - Binh Trường yên Quân lực chiến 5 mẫu / người
- Điều lệnh năm Cảnh Trị 8 (1670) quy định:

«Uu binh, lính 4 trấn, nhất binh, sĩ nguyên đã có lệnh phụng cấp ruộng lộc, cho được miễn thuế thân của bản thân... Nếu bản xã vi phạm lệnh trên, quên thói ngăn trở không chịu cấp ruộng quan, không chịu miễn tiền thuế đến nỗi người lính phải khiếu nại, quan trên đã sai người thúc giục mà vẫn ngang ngạnh khinh nhờn, xét thực bắt phải truy nộp tiền sai người đi xét như luật» (1). Sự chống đối của làng xã nói trên chỉ là một biểu hiện của phản ứng tự vệ trước sự tấn công của nhà nước vào bộ phận ruộng đất công làng xã. Đã đến thời kỳ mà ruộng công làng xã không còn được sử dụng chủ yếu để duy trì cuộc sống của làng xã và của cư dân chịu sưu thuế trong làng xã. Tuy nhiên, chúng ta cũng nhận thấy, dù sao nhà nước vẫn quan tâm đến quyền lợi ruộng đất của xã dân, nhằm cố gắng duy trì làng xã với phần nào tư cách người giữ ruộng công cho nhà nước, hạn chế nạn chiếm công vì tư.

Thực ra thì ở thế kỷ XVII, làng xã người Việt ở miền xuôi không thể được xem như những cơ thể xã hội mang nặng tính chất công xã. Chúng đã là những làng xã phụ thuộc phong kiến, trong đó, người đứng ra với tư cách đại diện dân làng không phải ai khác là những tên phong kiến, địa chủ địa phương. Cuộc đấu tranh của làng xã với nhà nước nói trên đã mang đậm tính chất của cuộc đấu tranh giữa các thế lực phong

(1) *Lê triều chiếu lệnh thiện chính.*

kiến địa phương với các thế lực phong kiến nhà nước. Hơn nữa, ở thế kỷ XVII, số lượng binh lính 4 trấn được hưởng ruộng chưa nhiều như ở thế kỷ sau, chế độ lộc điền đối với quan lại tạm bị gác, chủ trương ban cấp thái ấp chưa thành quy chế... Những sự thực đó phần nào đã điều hòa được quyền lợi giữa hai thế lực, ổn định được tình hình xã hội.

Ruộng đất công còn lại được đem chia cho dân định theo lệ cũ. Theo nhận xét của phủ chúa ở đầu thế kỷ XVIII (XVIII) thì ở thế kỷ XVII, việc quản điền tuy đã có lệ, nhưng những kẻ thừa hành phần nhiều làm theo ý riêng. Chúng ta có thể công nhận điều này thông qua những lệnh chỉ sau đây. Sau khi quân Nguyễn rút khỏi đất Nghệ An, năm 1665, nhà nước ra lệnh: « Các huyện xã ở Nam Hà xứ Nghệ An, quan điền ở bản xã cho được chia cho dân kiên trì theo nghĩa mỗi người hai phần, dân thú tội mỗi người một phần, đều cấy cấy nộp thuế như lệ. Quan lính được lệnh cấp ruộng quan bản xã bao nhiêu mẫu, cho được lấy tiền thuế đã hứa cho đủ khâu phần. Những người thú tội không được tranh làm quan viên, nếu cứ bám lấy tục cũ, tụ họp ăn uống, tra xét kiện tụng, hiếp cướp của cải của lương dân, buộc họ phải bán ruộng đất, ở ngoài thì cho phép báo với trấn thủ, Hiến ty, ở trong thì cho phép báo lên nha môn cai đạo, ngự sử, khám hỏi đích thực thì đem trị tội để phân rõ thiện, ác, đúng sai...» (1).

Điều lệnh về lệ khai báo ruộng công, ban hành năm Cảnh Trị 5 (1667) nói rõ: « Các huyện xã ở hai xứ Thanh, Nghệ, xã nào có ruộng công mà ngoan cố không chịu chỉ dẫn để đo đạc... không chịu chỉ dẫn khám xét,

(1) *Lê triều chiếu lệnh thiện chính.*

thì cứ theo số ruộng mà thu tiền thuế cộng thêm tiền phạt nặng. Như có xã nào đã giảm hoặc ăn lậu ruộng quan, lại tìm cách giữ số để bớt số ruộng, tra thực phải nhập nguyên số ruộng cho đủ và bắt chịu thêm tiền phạt » (1).

Tình hình ăn giấu ruộng công, làm sai quy chế chia ruộng nói trên chắc chắn không phải chỉ xảy ra ở Thanh Hóa, Nghệ An, ở các trấn khác cũng như vậy. Bọn « quyền cai thủ dịch », như cách gọi của phủ chúa, ở khắp nơi đều tìm cách lũng đoạn ruộng công trong làng. Hiện tượng bán ruộng công xảy ra ở nhiều nơi, được các bi ký thừa nhận. Theo bia *Vĩnh thế hương hỏa* bi dựng năm 1677, ở xã Thọ Lạc, huyện Đông Sơn (Thanh Hóa) vợ của Huệ vũ hầu người địa phương đã bỏ tiền chuộc cho xã 16 mẫu ruộng công bị bán trước đó. Theo bia *Tự sự bi ký* dựng năm 1677 ở xã Gia Quất, huyện Gia Lâm (Hà Nội) một Hoa kiều tên là Trần Văn Huệ nhân lấy vợ người ở làng, đã tặng làng 38 dật bạc để chuộc lại 12 mẫu 5 sào ruộng công đã bán trước đó. Để đề phòng sự mở rộng của hiện tượng nói trên, đồng thời ngăn chặn tình hình xâm chiếm đất đai giữa các làng với nhau, năm 1694, phủ chúa đã ra lệnh cho cả nước làm lại sổ ruộng đất của làng, ghi rõ biên giới, sông, hồ, ao chằm, ruộng đất v.v... gọi chung là *Tu tri bạ*. Có thể hiểu đây là một đợt làm sổ ruộng đất làng xã rất quan trọng của nhà nước Lê-Trịnh vì cho đến thế kỷ sau, các *Tu tri bạ* này vẫn giữ một giá trị pháp lý cao trong đời sống kinh tế của làng xã.

(1) *Lê triều chiếu lệnh thiện chính.*

2. Tình hình ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước và những chính sách mới của Nhà nước.

Cũng như ở giai đoạn trước, nhà nước trung ương thời Mạc cũng như thời Lê — Trịnh vẫn nắm trong tay một số ruộng đất riêng và trực tiếp quản lý nó.

Theo các nguồn sử liệu còn lại, chúng ta thấy nhà nước quản lý riêng các loại ruộng Nội điền (do điện Huy văn và tự Thái bộc trực tiếp trông coi), ruộng quan khổ (ở các xã Chân Ninh, Lạc Trường thuộc huyện Kim Bảng — Hà Nam Ninh) quan đồn điền (phần lớn được xây dựng từ thời Lê Thánh Tông). Trong trường hợp cần thiết, nhà nước có thể lấy ruộng đồn điền để ban cấp cho người thân (như chúng ta đã thấy ở tập I, đồn điền thời Lê không chỉ gồm những vùng đất lớn tập trung ở một khu vực nhất định, kiểu xã Quán La ở huyện Từ Liêm). Chẳng hạn, theo bia *Công đức bi ký* dựng năm 1531 ở chùa Phúc Khánh, xã Nhật Tân (Từ Liêm — Hà Nội) vua Lê Thần Tông đã cúng chùa 8 mẫu 5 sào ruộng đồn điền để làm ruộng giỗ cho hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc.

Bên cạnh đó, mặc dù diện tích ruộng đất công đã bị thu hẹp nhiều so với thế kỷ XV, nhà nước vẫn tiếp tục thực hiện việc phong cấp ruộng đất cho quan lại và những người có công.

Đặc điểm của nhà Mạc là sự cố gắng duy trì các thiết chế cũ của nhà Lê, trong đó có chính sách lộc điền cũng như các chính sách phong thưởng khác nhằm bảo đảm sự trung thành của các quan lại. Nguồn sử liệu rải rác còn lại chỉ cho biết một vài sự kiện minh họa cho chủ trương này. Chẳng hạn, theo gia phả dòng họ, trạng nguyên Nguyễn Bỉnh Khiêm khi mất được

nhà Mạc cấp 100 mẫu ruộng thờ. Năm 1554, thiếu sư Trần Phi chết, Mạc Phúc Nguyên đang lúng túng trong việc đối phó với quân Trịnh, chỉ kịp gửi tặng 20 quan tiền điều phúng và cấp 57 mẫu ruộng thế nghiệp (1). Năm 1582, Thái bảo Gia quốc công Nguyễn Thám được Mạc Mậu Hợp cấp 50 mẫu ruộng thế nghiệp (2) hoặc Thượng thư Nguyễn Thai, người xã Lại An, huyện Đan Phượng (Hà Nội) để lại cho dòng họ 10 mẫu ruộng tế ban cấp từ thời Mạc (3). Đặc biệt, theo bia thần đạo của Lê Quang Bí, sau 18 năm bị giam hãm ở Trung Quốc, ông mới được thả về nước. Nhân dịp này, vua Mạc đã ban cho ông 20 lạng bạc, 200 chuỗi tiền, cấp cho gia đình 50 mẫu ruộng. Sau khi ông mất, vua Mạc phong cho ông 80 mẫu ruộng tế, 11 mẫu ruộng miễn hoàn cùng 90 người cấy cấy để phụng sự việc tế lễ hàng năm (4).

Sau khi đánh bại nhà Mạc, dựng lại nhà Lê, họ Trịnh quyết định bãi bỏ chế độ lộc điền và các chính sách phong cấp ruộng đất khác. Theo Lê Quý Đôn, « từ lúc Trung hưng về sau, những ân lộc ban cho hoặc bằng tiền, hoặc bằng thóc, đều lĩnh ở kho công, ít khi cấp bằng ruộng công. Các công thần khai quốc vào đời Trung hưng, nếu người nào trước kia đã được cấp ruộng đất cũng có khi bàn định rút bớt đi » (5).

(1) Lê Quý Đôn. *Đại Việt thông sử*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 301.

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, T. IV. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968, tr. 173.

(3) Theo *Đường An Đan Loan Phạm gia thế phả*.

(4) Theo bia *Tổ quán công thần đạo bi minh*, dựng năm 1579 ở Mộ Trạch, Cẩm Bình, Hải Hưng.

(5) Lê Quý Đôn. *Kiến văn tiểu lục*, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1963, tr. 176.

Đúng như vậy, nguồn sử liệu không cho biết một chủ trương phong thưởng ruộng đất nào ở đầu thời Trung hưng của nhà Lê. Rải rác còn lại một vài thông tin về hiện tượng này như, theo gia phả, năm 1593 Khê quận công Đinh Bạt Tụy — người Bùi Khổng huyện Hưng Nguyên (Nghệ Tĩnh) được ban 10 mẫu ruộng thế nghiệp⁽¹⁾. Tiếp đó, khi ông mất, chúa Trịnh xếp ông vào loại công thần Trung hưng, cấp 30 mẫu ruộng thờ⁽²⁾. Năm 1617, con của Đinh Bạt Tụy là Đinh Bạt Tuấn được ban 24 mẫu ruộng ở xứ La Hòa làm ruộng tổ nghiệp⁽³⁾. Một người khác là Tạ Niên (hay Tạ Nhân), con trai của Thái Úy Tụy quốc công Tạ Tụy, có công lớn trong việc dẹp loạn họ Mạc đầu thời Trung hưng nên đến những năm Hoảng Định (1600 — 1618) được phong Thăng quận công, cấp 300 mẫu tự điền, 3 mẫu ruộng thủ mộ ở xã An Xuyên huyện Yên Khánh (Hà Nam Ninh). Con cháu Tạ Niên đã về đây sinh sống, lập nên giáp Tạ⁽⁴⁾. Lại quốc công Bùi Chí, người An Lăng huyện Trục Ninh (Hà Nam Ninh) cũng hai lần vào đời Hoảng Định và Vĩnh Tộ (1619 — 1629) được cấp 10 mẫu ruộng quan ở quê nhà⁽⁵⁾.

Nhưng, nếu như vấn đề phong thưởng ruộng đất không đặt ra ở thời bình và đối với quan văn thì ở thời

(1) Theo *Đinh gia hợp tộc toàn biên*.

(2) Theo *Dại Nam nhất thống chí*, T.III, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1970, tr. 177.

(3) Theo *Đinh gia hợp tộc toàn biên*.

(4) *Dại Nam nhất thống chí*, T.III, Nhà xuất bản Khoa học xã hội Hà Nội 1971, tr. 264.

(5) *Nam Định tỉnh địa dư chí*.

chiến, việc ban cấp ruộng đất cho những người có công lại có ý nghĩa quan trọng. Vấn đề được đặt ra chủ yếu từ nửa sau thế kỷ XVII. Năm 1656, một số tướng sĩ chết trận như Doãn Năng, Bùi Sĩ Lương, Thái Bá Đạo, Nguyễn Văn Tú được truy tặng tước quận công, cấp ruộng tế lễ thờ tự ⁽¹⁾. Trước đó một năm, năm 1655, để khích lệ tinh thần chiến đấu của quân sĩ, họ Trịnh đã ban hành chính sách ban cấp ruộng tử tuất cho các chỉ huy như sau ⁽²⁾:

Chức vụ	Truy tặng	Số ruộng quan được cấp
Cai đội, cai thuyền	Tả hiệu diêm	20 mẫu
Chánh đội trưởng	Hữu hiệu diêm	15 mẫu
Binh lính	Miễn dịch 1 con	5 mẫu

Năm 1672, sau khi chấm dứt hẳn các cuộc chiến tranh với họ Nguyễn, chúa Trịnh đã «tâu xin vua Lê truy phong chức tước và ruộng lộc cho các tướng sĩ đã đi đánh nhau với phương Nam» ⁽³⁾. Không có tư liệu cụ thể về sự phong cấp này. Những tướng sĩ diệt Mạc ở Cảo Bằng cũng được phong cấp như vậy. Chẳng hạn, theo gia phả, Lộc quận công Đình Văn Tả, người có công đầu trong công cuộc diệt Mạc đã được phong sống là Đại Vương, thưởng 300 mẫu ruộng thế nghiệp và cho lập đền thờ sống ở quê nhà ⁽⁴⁾.

(1) Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.VI, Nhà xuất bản Khoa học xã hội Hà Nội 1968, tr. 276—277.

(2) Theo *Lê triều chiếu lệnh thiện chính*.

(3) Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, T.I, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1975, tr. 31.

(4) Theo *Hàm Giang danh tướng liệt truyện và Đình tộc gia phả*.

Trường hợp chết vì nạn nước cũng được truy cấp ruộng thờ tự. Chẳng hạn, Nguyễn Quốc Trinh, hồi tưng ở Phủ chúa, bị quân ba phủ nổi loạn giết năm 1674, đã được chúa Trịnh truy phong Thượng thư bộ Binh, tước Trì quân công, cấp 95 mẫu ruộng tế (1).

Từ giữa thế kỷ XVII, đứng trước tình hình phát triển ngày càng mạnh của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất, nhà nước Lê — Trịnh buộc phải thực hiện việc ban cấp ruộng thờ tự cho các quan văn cao cấp. Năm 1647, ngoại tổ họ Đặng là Hậu trách công được Thanh vương Trịnh Tráng ban thưởng 1.330 lạng bạc để mua 50 mẫu ruộng tế, giao cho xã Thịnh Phúc (Thượng Phúc — Hà Sơn Bình) cày cấy phụng sự (2). Trước đó, Thái Bảo Lan quận công Nguyễn Thục chết (1637) được chúa Trịnh truy tặng Thái tử, Thuần trung công, ban cấp xã Văn Diêm (Tiên Sơn — Hà Bắc) — quê hương của ông, làm ngụ lộc và 64 mẫu ruộng thờ thế nghiệp ở 7 xã lân cận (3).

Năm 1665, Nguyễn Khả Trạc và Ngô Tuấn về hưu, được phong tước và cấp ruộng dưỡng lão (4).

Như vậy, tuy không chủ trương thực hiện chính sách lộc điền, nhà nước Lê — Trịnh vẫn sử dụng khá nhiều ruộng đất công vào việc ban thưởng cho các quan lại làm ruộng tế hay ruộng thờ tự. Theo nguồn sử liệu địa phương, ở làng Hoài Bảo (Liên Bảo — Tiên Sơn —

(1) Theo *Đại Nam nhất thống chí*. T.III, Nhà xuất bản Khoa học xã hội . . . tr. 218.

(2) Theo *Đặng gia phả ký*.

(3) Theo *Văn Diêm Dụ Lâm Nguyễn lộc hợp phả*.

(4) Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*. T. IV, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1968, tr. 305 — 306.

Hà Bắc) sau này vẫn còn 14 mẫu ruộng đồng quan của trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo (đổ vào năm 1684). Loại ruộng thờ tự, ruộng tế hầu như biến thành ruộng tư của người được phong.

Ngoài ra, họ Trịnh còn dùng ruộng công vào việc ban cấp cho những người thân, không theo một chế độ nào. Nguồn sử liệu địa phương còn lại cho chúng ta một vài thông tin về điều này:

Năm 1617, chúa Trịnh cấp cho con cháu công thần Lê Lai là Lê Thị Mậu Huệ toàn bộ ruộng quan, ruộng dâu, đất bãi ở xã An Lạc, cộng 53 mẫu ⁽¹⁾.

Năm 1649, phụ quan ở phủ chúa là Nguyễn Thị Ngọc Vịnh được phong tước bá, cấp 92 mẫu 8 sào ruộng quan ở xã Bình Vọng v.v... Bà đã đem lặn hết cho làng ⁽²⁾.

Năm 1677, người thiếp của quận công Lê Thời Hải chết, được chúa tặng 20 mẫu ruộng, giao cho xã Phú Hào, huyện Lôi Dương (Thọ Xuân — Thanh Hóa) cày cấy, cúng giỗ ⁽³⁾.

Năm 1686, thái hậu Phạm Thị Ngọc Oanh được triều đình ban 80 mẫu ruộng tế ở làng (Quả Thượng — Thọ Xuân) giao cho dân làng cày cấy phụng sự ⁽⁴⁾.

Năm 1692, hoạn quan Hoàng Công Phụ (người Việt Yên — Hà Bắc) chết, thọ 74 tuổi, được vua Lê ban 45 mẫu ruộng thờ và miễn sưu dịch cho dân làng ⁽⁵⁾.

(1) Theo bia *Đại vương lần miếu bi ký*.

(2) Theo bia *Huệ điền bi dựng* năm 1650 ở xã Bình Vọng.

(3) Theo bia *Sự nghiệp bi dựng* năm 1677 ở xã.

(4) Theo bia *Phụng sự bi ký* và *Tế điền bi ký*.

(5) Theo bia *Thực lục Hoàng Công bi*. Đây không phải là Hoàng Công Phụ ở thế kỷ XVIII.

Việc hạn cấp ruộng đất các loại cho nhiều đối tượng khác nhau như trên, rõ ràng đã chiếm mất khá nhiều ruộng đất công làng xã, ảnh hưởng không nhỏ đến cuộc sống của nhân dân.

Theo điều lệnh về việc cày cấy ruộng công và các điều lệnh khác, chúng ta biết rằng, nếu như trước đây, ở thời Lê Sơ và thời Mạc, khi phong cấp ruộng đất nhà nước không hạn chế việc cày cấy và quyền sử dụng của người được hưởng, nghĩa là cho họ quyền chiếm hữu thực sự thì ở thế kỷ XVII, trái lại, nhà nước quy định rõ trong lệnh chỉ hai loại ruộng : loại được phép chiếm hữu và loại chỉ được hưởng thuế. Điều này thể hiện sự đối phó của nhà nước trước mâu thuẫn giữa khả năng và nhu cầu. Chế độ chiếm hữu tư nhân về ruộng đất bị thu hẹp lại cũng có nghĩa là tổng diện tích ruộng đất công đã giảm xuống đáng kể. Một mặt khác, nhà nước cũng phải giải quyết mâu thuẫn nói trên bằng việc rút bớt ruộng đất thế nghiệp của các công thần đúng như nhận xét của Lê Quý Đôn. Chẳng hạn, theo lệnh năm Vĩnh Thọ 8(1661) công thần khai quốc Nguyễn Trữ được chuẩn cấp 370 mẫu, thế nhưng sau đó ít lâu, tháng 12 năm Cảnh Trị 1 (1663) chỉ còn được cấp 96 mẫu ⁽¹⁾; hoặc, Nguyễn Trãi thời Lê Thánh Tông được truy cấp 100 mẫu ruộng tế, nhưng đến năm 1710, theo lệnh chỉ của chúa Trịnh chỉ còn được cấp 40 mẫu ruộng miễn hoàn ⁽²⁾. Sử cũ cũng ghi rõ là năm

(1) Theo *Nguyễn Gia phả*.

(2) Theo *Nguyễn Thị gia phả*.

1672, triều đình bàn định rút bớt ruộng thế nghiệp của các công thần, trừ Lê Lai ⁽¹⁾:

Ở thời Lê — Trịnh, bên cạnh việc phong cấp ruộng đất, ban tiền lộc, nhà nước còn ban cấp bến dò, chợ địa phương cho các quan lại địa phương thu thuế thay lộc. Lệnh chỉ năm Vạn Khánh thứ nhất (1662) ghi : «Phần thuế ruộng quan, ruộng cấp tứ, thế nghiệp, phụng sự, đồn điền cùng đất núi, ao, chợ, bến dò các hạng đã có lệnh chuẩn cấp... phải theo lệnh cấp như cũ, quan sở cai cùng nhà quyền quý và các hạng người khác không có lệnh cấp, không được tự tiện dựng cột mốc tranh bầy... » ⁽²⁾ Lệnh năm Vĩnh Thọ thứ 3 (1660) nói rõ : «chợ, bến dò trong thiên hạ, thuế ngạch bằng tiền đồng đã chuẩn cho nộp như lệ thường. Từ nay về sau, chợ ở các xứ hoặc đã có lệnh cấp cho người nào thì được phép thu của các lái bò, lái trâu, mỗi con mười đồng tiền cổ, các lái lợn, mỗi con hai đồng tiền cổ, các hàng gánh mỗi gánh một đồng. Các bến dò, đã có lệnh cấp cho người nào thì được phép thu, sông lớn thì mỗi người hai đồng tiền cổ, sông nhỏ một đồng. Như có chợ kiêm bến dò được phép thu thuế cả hai thì cho thu như lệ, không được lấy quá lạm... » ⁽³⁾. Bia *Tam bảo Thiên phái độ ngạch bi ký* dựng năm 1644 ở xã Cung Liễu huyện Gia Viễn (Hà Nam Ninh) cho ta một tư liệu minh họa về việc phong cấp bến dò làm ngụ lộc.

(1) Theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, T. XVI, Nhà xuất bản Văn Sử Địa, Hà Nội, 1960, tr.29. Toàn thư chỉ ghi : «Vấn cấp ruộng tế cho Lê Lai» (trang 324—T.IV)

(2) *Lê triều chiếu lệnh thiện chính*.

(3) *Lê triều chiếu lệnh thiện chính*.

Ngoài ra, nhà nước Lê — Trịnh còn có chủ trương phong cho ăn thuế ruộng đất ở một làng nào đó hoặc cấp xã làm thái ấp. Chẳng hạn, quân công Vũ Cự người Gia Viễn được vua Lê Hy Tông (1676 — 1705) ban cho ăn thuế toàn bộ ruộng đất ở xã minh. ⁽¹⁾. Hoặc, theo bia *Sáng lập hậu phát bi ký* dựng năm 1694 ở xã Trung Thụy, huyện Đan Phượng (Hà Nội), quân công Trịnh Chân Pháp được ban thái ấp ở xã, nhân đó Chân Pháp đã « nhẹ thuế phú, giảm phiên hà cho dân ». Các trường hợp Hải quân công Mai Công Triều, Diện quân công Nguyễn Đăng Diện ở những xã Lai Cách (Cầm Bình — Hải Hưng) và xã Phương La (Yên Phong — Hà Bắc) ⁽²⁾ đều như vậy. Có lẽ đây là cơ sở để đến năm 1720, chúa Trịnh chính thức ban hành chế độ ban cấp xã dân lộc cho các quan lại văn võ, tạo nên một ách áp bức, bóc lột mới đối với nhân dân lao động.

Nhưng, việc phong cấp ruộng đất theo phương thức cũ càng được mở rộng thì ruộng công làng xã càng bị rơi nhiều hơn vào vòng chiếm hữu của các quan lại. Chính sách quản điền mất tác dụng và gây nên nhiều mối đe dọa đối với yêu cầu giữ gìn trật tự xã hội. Tình hình dẫn đến chỗ, năm Cảnh Trị thứ 8 (1669) chúa Trịnh buộc phải ban hành lệ « Truyền về việc cày cấy ruộng công » như sau : « Các loại ruộng phong cấp, ngụ lộc và ruộng công thần, khâu phần, nếu trong lệnh có ruộng ở bản quán được phép cày cấy mới

(1) Theo *Đại Nam nhất thống chí*, T.III Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr.265.

(2) Theo các bia *Phụng sự Mai công từ chỉ bi ký* dựng năm 1694 và bia *Lập miếu đình thi điền hậu thần bi ký* dựng 1653.

được cày cấy, song số ruộng đó nhiều cũng không được quá 10 mẫu. Nếu trong lệnh ban cấp có ruộng bản quán nhưng không cho phép cày cấy cũng là ruộng ở xã khác, tuy có cho phép cày cấy nhưng không phải là ruộng ở bản quán, thì đều không được cày cấy, chỉ được thu phần thuế ở ruộng đó như lệ. Nếu như quen thói cũ cày cấy và cày cấy lạm quá suất đến nỗi dân phải cáo lên, khám xét thấy thực thì sẽ bị thu lại ruộng lộc để trừng trị tội hiếp lạm, dẹp dân tình » (1).

Lệ truyền đã hạn chế quyền chiếm hữu ruộng đất của các quan lại, khẳng định ý đồ và vai trò của nhà nước trong việc duy trì ruộng đất công làng xã. Nhưng, chính nó cũng phản ánh cuộc tấn công ngày càng mạnh của chế độ sở hữu tư nhân, phong kiến vào bộ phận ruộng đất công. Cuộc tấn công này là một bộ phận của sự lũng đoạn quyền hành địa phương của giai cấp phong kiến, địa chủ mà chúng ta sẽ thấy rõ hơn khi xem xét thêm các mặt hoạt động khác.

II. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHẾ ĐỘ SỞ HỮU TƯ NHÂN VỀ RUỘNG ĐẤT VÀ TÌNH TRẠNG PHỤ THUỘC PHONG KIẾN CỦA LÀNG XÃ.

1. Bước phát triển mới của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất :

Từ đầu thế kỷ XVI, như chúng ta đã thấy, ruộng đất tư hữu phát triển mạnh mẽ và cùng với chế độ chiếm hữu lớn, tư nhân về ruộng đất đã làm cơ sở cho một cuộc biến động hùng nổ, chấm dứt thời kỳ thống trị của nhà Lê Sơ và sự thống nhất của cả nước dưới một

(1) *Lệ triều chiếu lệnh thiện chính.*

chính quyền chung. Tiếp theo đó, những chục năm chiến tranh phong kiến liên miên ở các thế kỷ XVI-XVII không những tàn phá nghiêm trọng nền kinh tế nông nghiệp mà còn là điều kiện thuận lợi cho bọn phong kiến, địa chủ địa phương hoành hành, chấp chiếm ruộng đất công, tư. Chế độ sở hữu tư nhân phát triển hơn nữa với sự thúc đẩy của những hoạt động công thương nghiệp, sự ra đời của các đô thị, sự phổ cập hơn nữa của quan hệ hàng hóa — tiền tệ.

Các nguồn sử liệu địa phương hầu như đều nói lên tình trạng chấp chiếm của bọn địa chủ, cường hào đối với những bộ phận ruộng đất công dùng để phụng sự các khu lăng mộ đế vương triều trước. Bia *Cổ pháp điện tạo bi* dựng năm 1604 ở làng Đình Bảng (huyện Tiên Sơn — Hà Bắc) đã nói đến việc 284 mẫu ruộng thờ của 8 vua nhà Lý ở đây bị bọn hào cường nhân loạn mà chấp chiếm hết. Nay, Bình An vương Trịnh Tùng phải xuống lệnh bắt trả để cấp lại cho làng như cũ để phụng sự. Bia *Tiền triều Đình Tiên Hoàng đế công* dựng năm 1696 ở xã Trường An huyện Gia Viễn (Hà Nam Ninh) cũng nói lên tình trạng tương tự. Các bia ghi ruộng tế tự của các công thần cũ thời Lý — Trần bị phá bỏ để phi tang. Ruộng đất bị chấp chiếm trái phép. Tình trạng ở đất thờ Trần Nhật Hạo, Trần Thủ Độ đã được Lê Quý Đôn nhắc đến trong *Kiến Văn tiền lục* là như vậy (1). Đến như ruộng đất của các

(1) Trong xã hội trước đây, loại ruộng tế tự này có một ý nghĩa linh thiêng đặc biệt và thông thường ít bị chiếm đoạt làm ruộng tư. Cho đến trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, nhiều xã vốn được đặt để thờ tự như vậy hoàn toàn không có ruộng tư. Địa chủ ở đây chủ yếu là loại chấp chiếm khâu phần ruộng công gắp nhiều lần người khác.

công thần thời Lê Sơ cũng nhân loạn mà bị chà chiếm. Theo bia *Kiến lập thần miếu tế điền* dựng năm 1680 ở xã Thanh Điền, huyện Yên Lãng (Vĩnh Phú) chẳng hạn, một công thần của nhà Lê là Thọ Xuyê hầu có 60 mẫu ruộng ở đây, bị bọn cường hào địa phương chấp chiếm trong những năm chiến tranh, mãi sau này mới tranh kiện lại được. Con cháu nhân đó, tặng xã 12 mẫu. Thậm chí, bọn này còn chấp chiếm cả ruộng đất riêng của xã. Ví dụ, theo bia *Tái tu hậu thần bi* dựng năm 1675 ở xã Cung Kiệm, huyện Võ Giàng (Hà Bắc) xã có 17 mẫu ruộng do Ý Yên tử Lê Đình Phổ và Thái giám Đào Công Nhân cúng tặng từ đầu thế kỷ XVI, thế mà bọn hào cường đã phá bia, chiếm ruộng, khai gian là ruộng của tổ tiên để lại. Xã phải tranh kiện nhiều lần mới lấy lại được. Có nhiều biểu hiện của sự phát triển của chế độ tư hữu về ruộng đất. Dựa vào các bia hậu thần, hậu phật, chúng ta có thể có một số dẫn chứng. Ở thế kỷ XVII, việc cúng ruộng cho làng hay cho nhà chùa để được thờ phụng lâu dài đã mang tính chất phổ biến, mặc dầu không phải mọi địa chủ, quan lại đều cúng ruộng cho làng, cũng như không phải việc cúng ruộng chỉ xuất phát từ một nguyên nhân duy nhất là không có người nối dõi, phụng thờ. Có người nhân khó khăn của làng mà cúng ruộng giúp, có người dùng ruộng để nhờ làng cúng giỗ cho cha mẹ hay con cái, có người cúng ruộng cho làng để nâng cao địa vị của dòng họ đối với làng v. v... Số bia hậu tuy chiếm đại đa số trong tổng số bia còn lại hiện nay song chưa phải là tất cả, vì vậy, số trường hợp mà chúng ta ghi được chưa bao gồm hết những người cúng ruộng cho làng, chùa và số người này chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong tổng số địa chủ, quan lại

của các làng hay một làng. Chẳng hạn, ở cùng một làng, trong một khoảng thời gian 25 năm, rất hiếm có hai trường hợp cùng ruộng. Hơn nữa, thậm chí không ít những làng ở miền xuôi hoàn toàn không có bia hậu ở một nửa thế kỷ nào đó (chúng ta biết rằng, loại ruộng hậu này được làng hay chùa giữ gìn khá bền vững. Bia hậu, do đó, ít khi bị hủy). Tuy nhiên, đây cũng là một biểu hiện của sự phát triển của ruộng đất tư hữu.

Qua sổ bản rập bia còn lại ở Viện Thông tin Khoa học xã hội Việt Nam, chúng tôi tính được khoảng 100 trường hợp của thế kỷ XVII cùng ruộng cho làng, chùa trên 5 mẫu. Xin nêu ở đây những trường hợp cùng trên 10 mẫu để minh họa :

Số	Họ tên, tước phẩm	Năm	Làng. Huyện	Số ruộng	Số tiền
1	Quận công Nguyễn Minh Triều	1669	Đông Hạo, Từ Liêm	17 mẫu	200 quan
2	Thái phi Trịnh Ngọc Đài	1664	Chùa Linh Từ — Hoàng Xá	10 mẫu	
3	Thị nội cung tần Lê Ngọc Côn	1690	Thịnh Liệt — Thanh Trì	30 mẫu	200 quan
4	Thị nội cung tần Bùi Ngọc Đệ	1689	Định Công — Thanh Trì	18 mẫu	230 quan
5	Vú nuôi phủ chúa Đổ — Thị-Sự	1641	Mậu Lương — Thanh Oai	10 mẫu 1 sào	
6	Quận phu nhân Trịnh — Ngọc Lữ	1667	Lôi Dương — Thọ Xuân	17 mẫu 9 sào	510 quan

Số	Họ tên, chức tước	Năm	Làng, Huyện	Số ruộng	Số tiền
7	Mẹ vua Trịnh Thị Ngọc Lung	1686	Hải Trạch — Thọ Xuân	20 mẫu	
8	Nguyễn thị Nhơn	1677	Thượng Cốc — Thọ Xuân	10 mẫu	
9	Ngô Quang Lãm	1642	Yên Quyết — Từ Liêm	13 mẫu	
10	Vú nuôi phủ chúa Phạm Thị Diệu	1671	Văn Điền — Thanh Trì	16 mẫu	200 quan
11	Quận chúa Trịnh Ngọc Yên	1662	Chùa Hưng Phúc Thanh Oai	10 mẫu	
12	Chính cung tần Lê Ngọc Ngôi	1652	Phú Vinh — Hoằng Hóa	35 mẫu	600 quan
13	Cung tần Đào Ngọc Hữu	1676	Dương Quang — Thuận Thành	26 mẫu	6 dật bạc
14	Quận Công Trương Thọ Kiên	1671	Lệ Mật, Gia Lâm	10 mẫu 1 sào	100 quan
15	Diện quận công Nguyễn Đăng Diện	1653	Phương La — Yên Phong	15 mẫu	
16	Quận công Nguyễn Công Hiệp	1650	Đỗ Xá — Gia Lương	10 mẫu	
17	Xuân quận công Nguyễn Tự Cường	1636	Tiền Liệt — Vĩnh Lại	10 mẫu 4 sào	
18	Cung tần Nguyễn Ngọc Đức	1663	Đặng Xá — Ân Thi	14 mẫu	3 dật bạc
19	Cung tần Nguyễn Ngọc Bách	1668	Quế ô — Quế Dương	10 mẫu	

Số	Họ tên, chức tước	Năm	Làng, Huyện	Số ruộng	Số tiền
20	Quận phu nhân Trịnh Ngọc Nghiêu	1677	Ưc Tãi — Từ Kỳ	10 mẫu	100 quan
21	Nguyễn Đức Dương	1687	Từ Phong — Quế Dương	11 mẫu 6 sào	1 chuồng đồng
22	Phúc lộc hầu Nguyễn Ngọc Trĩ	1631	Hát Môn — Phúc Thọ	35 mẫu	
23	Hoàng Ngọc Nhất	1644	Cống Xuyên — Thượng Phúc	10 mẫu 5 sào	
24	An thọ hầu Đào Quang Dưỡng	1657	Dưỡng Hiền — Thượng Phúc	20 mẫu	315 quan
25	Phụ quan Nguyễn Ngọc Vĩnh	1660	Bình Vọng — Thượng Phúc	21 mẫu ruộng tư 92 mẫu 3 sào ruộng được phong	
26	Mãn quận công	1695	Lỗ Hạnh-Hiệp Hòa	15 mẫu	
27	Trĩ thọ hầu Nguyễn Chân Trục	1653	Trình Xuyên — Vụ Bản	10 mẫu	
28	Văn giám tử Vũ Hồng	1632	An Lạc-Nam Sách	19 mẫu	
29	Quận công Đinh Văn Tả	1663	Hàm Giang — Cầm Bình	37 mẫu	1.100 quan

1	2	3	4	5	6
30	Cung tần Nguyễn Ngọc Phác	1650	Diên Linh - Phú Cừ	10 mẫu	
31	Nguyễn Ngọc Hàn	1653	Nhị Khê — Thượng Phúc	10 mẫu	
32	Thọ lộc hầu Vũ Phúc Nghiêm	1686	Tăng Hạ — Gia Lộc	10 mẫu	1 ao (1)

Trong những trường hợp trên, có khá nhiều người làm quan lâu năm, chức vụ lớn như quận công Nguyễn Công Triều (bia ghi Nguyễn Minh Triều), quận công Đinh Văn Tả. Số lượng phi tần (9/32) mới chỉ chiếm một tỷ lệ ít ỏi trong tổng số phi tần của cả vua Lê lẫn chúa Trịnh, nếu tính trong khoảng một thế kỷ (thế kỷ XVII, kế tiếp nhau thống trị có 6 vua, 4 chúa). Ngoài ra, những trường hợp như Trương Thọ Kiền, Nguyễn Ngọc Hàn (con trai của một quận công) cũng ruộng không phải cho mình mà để làng phụng thờ cha mẹ ; trường hợp Nguyễn Tự Cường cũng ruộng để giỗ con. Làm một sự so sánh nhỏ, ta thấy bà Thái phi Trịnh Thị Ngọc Đài chỉ cúng chùa 10 mẫu ruộng, trong lúc bà ta có thể có đến hàng trăm mẫu, vì chẳng hạn theo bia *Hoàng Long điện bi ký* dựng năm 1684 ở xã Hoàng

-
- (1) Theo các bia Nguyễn lệnh công hậu thân sinh từ bi ký, tức bi hậu từ Báo ân bi ký, Đại bi tự bi minh, Thiếu bảo quân phu nhân bi ký, Tu tạo thạch bi, Sáng lập hậu thân bi ký, Từ bản xã diên bi. Linh nhân tự phúc tự, Hậu phát bi, Lập tạo miếu đình thí diên hậu thân bi ký, Văn lăng đình bi, Lập nghĩa diên từ bi ký, Lập tự sự bi ký, Hậu thân bi ký, Dưỡng hiền xã tự diên bi v.v...

Đan, huyện Ý Yên (Hà Nam Ninh) hoàng thái hậu Trịnh Thị Ngọc Ý có tất cả 246 mẫu ruộng các loại. Bà ta đã cúng cho 5 thôn, giáp ở làng 41 mẫu ruộng. Bản thống kê nói trên mới cho ta một khái niệm về tình hình ruộng đất tư hữu đương thời. Nếu phân loại về tính tỷ lệ, chúng ta có :

- Người trong cung vua, phủ chúa chiếm 42%.
- Quan lại (kể cả hoạn quan) chiếm 42%
- Địa chủ thường chiếm 16%.

Tỷ lệ này cũng gần phù hợp với thành phần trong 100 trường hợp cúng ruộng trên 5 mẫu. Sự phát triển của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất càng về sau càng tăng nhanh và trong tình hình của những thế kỷ XVI — XVII đã dẫn đến một tình hình phân tán đáng chú ý. Lợi dụng sự kiểm soát yếu ớt của nhà nước trung ương, đặc biệt trong những năm chiến tranh, bọn địa chủ phong kiến địa phương mặc sức hoành hành, lấn chiếm ruộng đất, sông hồ, đường sá của chung, tự tiện thu thuế bến đò, đặt sở tuần ty để thu tiền của khách thương qua lại.

Năm 1610, tả thị lang bộ Hộ Lê Bật Tứ đã dâng sớ tâu « xin xử trí với các cường phiên chuyên quyền một trấn để thống nhất chế độ » (1), sau đó, năm 1618, ông lại điều trần 6 điều, trong đó điều 2 « xin đề nén kẻ quyền hào để nuôi sức dân » (2) Chúa Trịnh tán thành, nhưng không có biện pháp ngăn chặn ngay.

Năm 1649, lệnh của phủ chúa đã phải quy định : « Đường sá thủy bộ các huyện, phủ, xứ trong nước, gián

(1) (2) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*. T. I, Nhà xuất bản Sử học 1960, tr. 220 — 221.

hoặc có nhà quyền quý, quan sở cai đặt riêng các sở tuần ty phi lệ ngạch đề tuần sát các bến đò, bến sông, sách nhiều tiền bạc của người đi đường hay người buôn bán... Từ nay về sau, nếu nhà quyền quý hoặc viên sở cai nào còn dám trái phép, đặt riêng sở tuần ty và lấy riêng thuế sông, thuế bến, cho phép hai ty quan bản xứ cùng nhau sai lại thu lấy thuế, nếu bắt được chính danh kẻ tuần giữ bến sông thì cho trị tội, viên quan có quyền cai quản thì tước quyền cai quản, phạt thêm 100 quan tiền cổ, kẻ quyền quý không có quyền cai quản thì phạt 200 quan tiền cổ » (1).

Năm 1663, phủ chúa lại lệnh « những sở tuần ty đặt trái lệ đều phải triệt đi hết (2). Năm Cảnh Trị thứ nhất (1663), nhà nước ban hành 47 điều giáo hóa cho các làng xã, trong đó có những đoạn ghi : « Đường sá ở hương thôn đã có giới hạn, như có kẻ xâm chiếm làm của riêng khiến đường hẹp lại, cho phép xã thôn trưởng đo khám, đòi lại giới hạn cũ », hoặc « khe ngòi ở các làng ... không được xâm chiếm làm ao, đầm riêng ... », « Núi rừng, khe, đầm, cống đập, nếu không phải là sở hữu của tổ tiên để lại thì phải để cho mọi người cùng hưởng, không được tự chiếm làm của riêng không cho người khác hưởng, dùng » (3).

(1) (2) *Lê triều chiếu lệnh thiện chính.*

(3) *Lê triều chiếu lệnh thiện chính.* Những đoạn ghi ở trên chứng tỏ rằng đương thời, núi rừng, cống đập v.v.. không phải hoàn toàn thuộc phạm vi quản lý chung của nhà nước mà vẫn có thể là đối tượng của chế độ sở hữu tư nhân, vượt ra khỏi phạm vi ruộng đất, chế độ sở hữu tư nhân đã thể hiện rõ bước tiến của nó ở giai đoạn mới.

Không những thế, bọn địa chủ địa phương còn tự tiện nắm quyền xét xử các vụ kiện tụng trong làng xóm, đặt riêng các nha môn để hạch sách nhân dân. Trong văn bản giáo hóa của nhà Lê—Trịnh có nói : « Trong hương đảng không được cày nhà giàu, thế mạnh mà khinh nhớn xã trưởng, riêng nhận các đơn kiện mà tự mình xử đoán » hoặc « Trong hương đảng nếu có những việc kiện về hộ, hôn, điền sản và các tạp tụng khác thì đã có các nha môn cai quản theo phép công mà xử xét. Quan viên, bảo hữu và binh lính bản xã, thôn, không được riêng đặt nha môn, đòi hỏi, khám xét các vụ kiện tụng đó, rồi không phân biệt phải trái, hạch sách tiền của, khiến người khác phải khuynh gia bại sản » (1).

Lũng đoạn quyền hành trong xã, bọn này còn tìm cách chiếm đoạt ruộng đất của người khác, giả mạo giấy tờ, bao chiếm ruộng công hoặc ngăn trở việc thực hiện các lệnh phong cấp ruộng của nhà nước. Điều lệnh năm Khánh Đức thứ nhất (1649) có đoạn ghi : « Nhân viên các huyện, xã trong nước, được lệnh khai cấp ruộng công thần, ruộng sứ thần và ruộng tế công thần của tổ tiên, ruộng tạo lệ, phải theo nguyên lệnh mà cấp. Quan sở cai, nhà quyền quý và các viên chức khác không được tranh giành, ngăn trở. Kẻ vi phạm, cho người nhận lệnh báo lên nha môn... » (2). Lệnh năm Vạn Khánh 1 (1662) ghi : « không có lệnh cấp ruộng đất

(1) *Lê triều chiếu lệnh thiện chính*. Những đoạn ghi ở trên chứng tỏ rằng đương thời, núi rừng, cống đập v.v... không phải hoàn toàn thuộc phạm vi quản lý chung của nhà nước mà vẫn có thể là đối tượng của chế độ sở hữu tư nhân, vượt ra khỏi phạm vi ruộng đất, chế độ sở hữu tư nhân đã thể hiện rõ bước tiến của nó ở giai đoạn mới. •

(2) *Lê triều chiếu lệnh thiện chính*.

thì không được tự tiện dựng một bài tranh bậy, ai dám trái lệnh cho phép người được chia ruộng cùng con cháu tố cáo lên nhà môn, luận xét» (1).

Nhưng luật lệ chưa đủ, nhà nước còn phải tìm cách khuyên răn để hạn chế bớt tình hình nói trên. Trong 47 điều giáo hóa có đoạn: «cấm không được mạo xưng là con cháu các thế gia triều trước, giả làm bằng chứng tông phái, làm giả chúc thư, đưa người làm chứng bậy, nhận tranh ruộng đất của người khác» (2).

Những hành động ngang ngược của bọn quan lại, địa chủ, cường hào địa phương chứng tỏ rằng, ở thế kỷ XVII, những quan hệ sản xuất phong kiến đã thống trị vững chắc ở nông thôn. Hình thành những xu hướng nâng cao quyền hành cá nhân của tên địa chủ phong kiến, đặc biệt trong phạm vi từng làng. Trong điều kiện tồn tại một nhà nước trung ương có ít nhiều lực lượng chỉ phối — điều mà ở các nước Tây Âu trung kỳ trung đại không có — các làng xã không bị tách khỏi nhà nước mà sự thực thì không một tên địa chủ, phong kiến địa phương có sức làm được điều đó, thì sự hoành hành của các thế lực phong kiến địa phương chỉ có thể diễn ra trong phạm vi một làng hay vài làng, trong một khuôn khổ nhất định cho phép. Hơn nữa, tuy làng xã bị phụ thuộc phong kiến, nhưng vẫn còn giữ được ít nhiều truyền thống riêng và lấy đó làm cơ sở đấu tranh, hạn chế bớt sự lũng đoạn phong kiến. Cuộc đấu tranh này về một mặt nào đó, được nhà nước trung ương ủng hộ. Và, trong một hoàn cảnh phức tạp như vậy,

(1), (2). *Lê triều chiếu lệnh thiện chính.*

đã hình thành xu thế hòa lẫn giữa các nhân tố phong kiến và các nhân tố công xã. Những quan hệ phong kiến đôi khi không lộ ra nguyên hình mà bị che đậy dưới cái vỏ công xã hoặc dưới cái vỏ nhà nước. Đó là nét đặc sắc nổi bật của nông thôn Việt Nam Đàng Ngoài ở thế kỷ XVII — đầu thế kỷ XVIII. Dĩ nhiên, do sự phức tạp về nguồn gốc, ở các thế kỷ này vẫn tồn tại nhiều làng mà truyền thống bình đẳng công xã còn giữ ưu thế. Có thể xem các làng ở tổng Hà Nam, huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Ninh là một dẫn chứng.

Sự phát triển của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất còn thể hiện ở các làng thành lập bằng phương thức khẩn hoang. Sự mở rộng phạm vi làng của xã Quần Anh, huyện Hải Hậu (Hà Nam Ninh) trong những thế kỷ XVI — XVII cho chúng ta một ví dụ. Theo quy định, hầu hết ruộng đất do dân làng khẩn hoang đều được xem chủ yếu là ruộng tư. Như khai báo của làng ở đầu thế kỷ XIX thì diện tích ruộng đất của cả làng đương thời lên tới gần 9 000 mẫu ⁽¹⁾. Ở vùng ven biển Thái Bình, công cuộc khẩn hoang lập làng cũng được tiến hành đều đặn. Để ổn định tình hình xã hội, động viên phần nào việc khai hoang mở rộng diện tích trồng trọt, năm 1684, nhà Lê — Trịnh đã ra lệnh « Phàm dân xã nào có ruộng ần lậu, chưa liệt vào lệ ngạch nộp thuế thì đều... miễn thuế cho. Từ nay về sau, người dân không được tố cáo, ... quan cai thu không được lấy có là ruộng ần lậu mà bắt bớ này khác... » ⁽²⁾.

(1) Theo Địa bạ của xã năm Gia Long 4 (1805)

(2) Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, T.I. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tr. 110 — 111.

Cũng cần nói thêm ở đây một vài điều về hai vùng đất dặt dươi quyền cai quản gần như riêng biệt của họ Vũ và họ Mạc.

Như đã trình bày ở trên, ở các thế kỷ XVI — XVII, ngoài vùng đất Hàng Trong của họ Nguyễn, đất Hàng Ngoài bị cắt xén thành nhiều khu vực có chính quyền khác nhau, đặc biệt ở phía Bắc và Tây Bắc. Trong số này, nổi lên vùng đất của họ Mạc và vùng đất của họ Vũ.

Sau khi bị đánh bại ở miền xuôi, con cháu nhà Mạc chạy lên phía Bắc chiếm cứ đất Cao Bằng, lập thành một vương quốc riêng. Trải các triều vua Kinh Cung, Kinh Khoan, Kinh Vũ, họ Mạc khi thì hoàn toàn tách khỏi nhà Lê, khi xin thần phục nhà Lê, giữ vị trí một phiên thần và tồn tại cho đến năm 1677 mới bị tiêu diệt. Trong thời gian tách thành một vương quốc biệt lập, nhà Mạc đã xây dựng triều đình riêng, tổ chức cai trị riêng với hệ thống thuế dịch riêng. Sau khi đánh bại được họ Mạc, chiếm lại đất Cao Bằng, họ Trịnh thu thêm được một diện tích ruộng đất là 1.330 mẫu 14 thước.

Trong lúc đó, lợi dụng thời cơ họ Mạc cướp ngôi nhà Lê, một người quê ở Ba Đông, huyện Gia Lộc (Hải Hưng) tên là Vũ Văn Mật sống ở thôn Khau Bàu, xã Đại Đồng (thuộc Tuyên Quang) đã nổi binh, chiếm đóng châu Thu Vật, tự xưng là Gia quốc công. Chẳng bao lâu, Vũ Văn Mật đã làm chủ cả một vùng rộng lớn ở Tuyên Quang, Thái Nguyên, đắp nhiều thành lũy, chia lập thành 11 dinh. Văn Mật cũng tổ chức chính quyền riêng cai quản ruộng đất của mình, chống lại họ Mạc. Sau khi nhà Lê được khôi phục, họ Vũ

xin thần phục song vẫn giữ riêng chính quyền của mình. Đương thời, vùng đất của họ Vũ trở thành một khu giàu có, họ Vũ trở thành chúa địa phương (chúa Bầu), cha truyền con nối cho đến năm 1669 mới chấm dứt.

Vấn đề ruộng đất của nhà chùa ở các thế kỷ XVI — XVII cũng có ý nghĩa nhất định. Sau khi bị tàn phá và sa sút hẳn vào cuối thế kỷ XIV — đầu thế kỷ XV, thế lực của Phật giáo ngày càng yếu đi về hầu hết các mặt. Chủ trương độc tôn Nho giáo của Lê Thánh Tông góp phần làm suy yếu thế lực Phật giáo và nhà chùa thêm một bước. Vị trí trung tâm của các chùa trong làng xã dần dần chuyển sang các đình làng, mang nặng ý nghĩa thế tục và phù hợp với quan niệm phong kiến Nho giáo hơn. Các nguồn sử liệu ít thấy nhắc đến ruộng đất của nhà chùa ở thế kỷ XV có nghĩa là điều này không còn quan trọng như ở các thế kỷ XIII — XIV nữa. Sang các thế kỷ XVI — XVII, chùa chiền được hưng phục phần nào. Bộ phận ruộng đất của nó cũng theo đó mà được mở rộng. Rải rác còn lại một số tư liệu chứng tỏ điều đó. Nhiều làng xã dân cho khắc lại các bia kê ruộng đất của chùa (Như chùa Thánh Ân ở xã Phù, Than, huyện Gia Lương, tỉnh Hà Bắc; chùa Thần Quang tức Keo ở xã Hành Nghĩa, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình v.v...). Một số chùa khác được củng cố thêm nhiều ruộng đất. Chẳng hạn, theo bia *Thanh Từớc Sùng Ân tự bi ký* dựng năm 1594 ở xã Thanh Từớc, huyện Yên Lãng (Vĩnh Phú), nhận việc Trịnh Tùng đứng ra sửa chữa lại chùa Sùng Ân, chính nội phủ Thái vương tần Trần Thị Ngọc Lĩnh đã cúng chùa hơn 300 mẫu ruộng ở làng bao gồm cả ruộng tư lẫn ruộng công. Theo bia *Kim Lô tự bi* dựng năm 1635 ở

xã An Điền, huyện Chí Linh (Hải Hưng) chùa còn lại 120 mẫu ruộng quan và 104 mẫu ruộng các loại khác. Hoặc như chùa Thần Quang nói trên, có đến hơn 1000 mẫu ruộng rải ra ở nhiều xã. Chùa Hưng Phúc ở xã Hưng Giáo huyện Thanh Oai (Hà Sơn Bình) vào cuối thế kỷ XVII được cúng tất cả gần 50 mẫu ruộng v.v... Nếu như ở thời Lý — Trần, ruộng đất của nhà chùa thuộc sở hữu riêng của chùa và được nhà nước trung ương giúp đỡ trong việc quản lý thì ở thế kỷ XVI — XVII, bình như nhà nước cùng xã chung nhau quản lý ruộng đất của các chùa lớn có trên hàng chục mẫu. Trong ruộng chùa có một bộ phận ruộng quan. Thậm chí, nhà nước còn lấy ruộng quan để cấp cho chùa. Chẳng hạn, vào đời Thịnh Đức (1653 — 1657) « Hộ phiên phụng chỉ lấy 50 mẫu ruộng quan ở các xã Gia Phúc, Hoàng Phúc và Thượng Phúc tái cung làm ruộng tam bảo của chùa Pháp Vũ » (1). Tất nhiên, trong những trường hợp như vậy, quyền quản lý của nhà nước và xã càng lớn hơn. Chế độ nô tỳ không còn nữa. Người cày ruộng chùa không phải ai khác là cư dân làng xã. Việc cấp ruộng công (hay quan) cho chùa, ngược lại, đã biến nhà chùa thành một người giữ gìn ruộng công cho làng xã và nhà nước. Ruộng công của chùa, do đó, đôi khi bị lấy để chia cấp cho binh lính, như trường hợp ở thời Mạc.

2. Sự biến chất của làng xã cổ truyền.

Sau nhiều thế kỷ phát triển trong hoàn cảnh đất nước độc lập, các làng xã Việt Nam ở miền xuôi đã phân hóa nhiều: Sự phát triển của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất và việc thực hiện các chính sách quân điền và lộc điền của nhà Lê càng đầy mạnh hơn

nữa sự phân hóa đó. Sử sách nói đến nhiều về các loại làng không có ruộng công hay có ít ruộng công, không thể thực hiện được chính sách quân điền hay không có ruộng lính.

Ở các làng còn ít nhiều ruộng công thì ruộng công vẫn là cơ sở duy trì những tập tục cổ truyền, làm cho tinh chất công xã đậm đà hơn các làng xã khác. Tuy nhiên, sự phân cấp hưởng thụ khẩu phần ruộng công theo quy chế của nhà nước đã dần dần tạo nên sự phân biệt ngôi thứ, đẳng cấp trong làng. Trong lúc đó, chính sách phong ấp, nhiều miễn của nhà nước phong kiến lại tạo điều kiện mở rộng hơn nữa sự phân hóa đó. Chẳng hạn, năm 1449, theo chính sách chung, cháu những người tử lục phẩm trở lên và con những người thất, bát phẩm đều được miễn đao dịch.

Quy chế phong nhiều, năm 1471, lại càng cụ thể. Phần lớn con cháu (tận sau 5 đời) của những người trong họ nhà vua, các ngoại thích, con cháu các công thần quan lại đều được ban tước phẩm hoặc được miễn đao dịch. Họ đã biến thành một đẳng cấp có đặc quyền và có thế lực ở nông thôn. Không phải gánh các nghĩa vụ đối với nhà nước, được ưu đãi trong học hành, tuyển lựa quan lại, họ vẫn được chia nhiều phần ruộng công hơn dân đinh bình thường. Năm 1661, nhà nước định thêm lệ phong ấp cho con cháu các công thần trung hưng. Năm 1666, nhà nước định lệ nhiều, miễn cho người nhà các nội giám. Xuất hiện các danh hiệu quan viên, quan viên tử, quan viên tôn. Một số con cháu quan lại, địa chủ có chút ít học hành đã dùng tiền mua các bằng nhiều học để được miễn đao dịch. Cùng với việc phân chia ruộng đất công, các cuộc hội

tế, các ngày cúng giỗ và lễ mua bậu thần, cái đình làng trở thành trung tâm hoạt động của làng xã, bàn bạc các công việc chung. Từng bước hình thành sự phân biệt ngôi thứ trong các ngày họp làng và trong hưởng thụ. Bọn phong kiến, quan lại, địa chủ có thế lực trong làng chia nhau nắm lấy quyền quyết định mọi việc. Việc cất đặt xã trưởng tuy về danh nghĩa vẫn do bầu cử, nhưng trong thực tế lại do tầng lớp quyền quý này lũng đoạn. Các quan lại địa phương cũng buộc phải dựa vào chúng để làm việc. Hình thành tổ chức « hương đảng triều đình » do bọn « quyền cai thủ dịch » chi phối. Vì vậy, trong những trường hợp nhất định, các quan lại của chính quyền trung ương trở thành một thế lực đại diện cho công lý của thời đại.

Trong lúc đó, ruộng đất công của làng không hoàn toàn do dân làng chi phối và hưởng thụ. Mua bán ruộng đất phát triển mạnh làm xuất hiện loại ruộng kỳ tại và hình thức xâm canh. Ruộng đất công của làng này có thể bị cắt xén làm ruộng lộc, ruộng sứ thần, ruộng tế thế nghiệp v.v.. cấp cho những viên quan ở làng khác. Sử cũ còn nhắc đến trường hợp bọn thị lang bộ Lại là Nguyễn Tuấn, Nguyễn Lại cộng khai ăn hối lộ, cất đặt quan lại bừa bãi khiến nhân dân kêu lên : « Các chức bị viên, lương Bọt tặn điền » (các chức vụ đủ người thì hai làng Bọt Thượng, Bọt Hạ hết ruộng)⁽¹⁾. Điều này chứng tỏ việc mua bán ruộng đất rất phát triển. Mặt khác, các dòng họ được phong nhiều ruộng đất ở một

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, T. IV, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968, tr 253. Nguyễn Lại người xã Bọt Thượng, huyện Hoảng Hóa. Thanh Hóa.

làng nào đó, có thể chuyển về đây sinh sống, lập thành một họ, một giáp lớn v.v... Cơ sở ruộng công của làng xã cổ truyền bị phá vỡ nghiêm trọng. Làng xã rơi vào sự phụ thuộc phong kiến từ hai phía : Nhà nước và tư nhân. Với tư cách người chủ đất nước, nhà nước trung ương cố gắng duy trì sự toàn vẹn lãnh thổ của làng xã và sự phụ thuộc đó. Trong lúc đó những tên phong kiến địa phương lại tìm cách tạo nên sự phụ thuộc của làng xã đối với chúng trong những mối quan hệ nội tại. Nhìn chung ở nông thôn không tồn tại mối quan hệ phụ thuộc Làng — lãnh chúa phong kiến tư nhân kiểu phương tây trung đại. Như vậy, sự giải phóng làng xã khỏi những quan hệ phụ thuộc phong kiến trở nên phức tạp và khó khăn hơn. Nảy sinh sự chằng chéo giữa những tàn dư công xã với những quan hệ phong kiến nhỏ, giữa cuộc đấu tranh của làng xã chống sự can thiệp của nhà nước trung ương và cuộc đấu tranh của bọn phong kiến nhỏ, địa phương chống nhà nước trung ương, giữa hai nhân tố phân tán và tập trung.

Có thể nhận thấy điều này qua lệnh bắt các làng phải khai lại ruộng năm 1667. Lệnh ghi : « Các xã huyện ở hai xứ Thanh, Nghệ, xã nào có ruộng quan mà ngoan cố không chịu chỉ dẫn đề đo đạc thì cho phép quan khai lệ theo sổ ruộng quan mà đốc thúc xã đó phải chỉ dẫn đề đo khám như lệ. Nếu không chịu dẫn khám thì cứ theo sổ ruộng quan mà thu thuế cộng thêm phần phạt nặng. Như có xã nào đã giảm hoặc ẩn giấu ruộng quan lại tìm cách giữ sổ để bớt sổ ruộng, tra thực phải nhập nguyên sổ ruộng cho đủ và phạt nặng » (1).

(1) *Lê triều chiếu lệnh thiện chính.*

Một hiện tượng khác thể hiện sự biến chất của các làng xã cổ truyền là tình trạng dân ngụ cư. Từ sớm, vì nhiều lý do khác nhau, đặc biệt là vì mất ruộng đất, nhiều dân nghèo ở các làng đã phải bỏ quê hương đi tha phương cầu thực, ra các đô thị kiếm ăn hoặc ra các vùng ven biển khai hoang lập làng mới. Năm 1481, Quách Đình Bảo, phó đô ngự sử, đã xin nhà vua hạn chế việc đuổi người trú ngụ ở kinh thành để giữ nguyên cảnh trù phú của kinh thành. Bấy giờ chỉ những dân tạp cư không nghề nghiệp mới bị đuổi về quê quán, còn những hộ buôn bán, đã có thuế ngạch thì vẫn được tiếp tục ở như cũ (1). Chiến tranh, loạn lạc trong những thế kỷ XVI — XVII đã khiến số nông dân mất đất, không gánh nổi nghĩa vụ đối với nhà nước tăng lên nhiều lần. Họ đã phải bỏ làng đi vào phía nam, lên miền núi và đến bất kỳ nơi nào có điều kiện thuận lợi cho việc kiếm sống. Cấu thành cư dân của nhiều làng cổ truyền dần dần thay đổi. Dĩ nhiên, từ những thế kỷ trước, các làng miền xuôi đã không còn là những làng mang nặng tính chất công xã thị tộc, song, thông thường, mỗi làng gồm một số dòng họ gốc cùng lớn lên với quá trình thành lập làng. Sự xuất hiện của các dòng họ mới, con cháu các quan lại nhà Lê được phong nhiều ruộng đất đã làm thay đổi cấu thành cũ của cư dân. Bấy giờ đến lượt thay đổi mới của cư dân làng xã do sự xuất hiện của dân ngụ cư. Những hộ ngụ cư này không chỉ chiếm chỗ ở trong làng mới để làm thuê, làm mướn hay làm nghề thủ công mà phần đông còn chiếm đất, cây cấy và trở nên giàu có.

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.III, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968, tr. 277.

Lý do đơn giản của sự giàu có đó là họ được giải thoát mọi nghĩa vụ đối với nhà nước mà ruộng đất tư thì không phải đóng thuế. Họ thực sự trở thành một tầng lớp nông dân tự do. Sự tồn tại lâu đời của họ ở một làng nào đó, không bị một đe dọa đáng kể nào của cư dân cũ vừa phản ánh một thực tế là làng xã không còn mang tính đóng kín nghiêm khắc nữa vừa tạo điều kiện nảy sinh những mối quan hệ nhất định giữa họ với cư dân gốc của làng. Tồn tại cả hai trường hợp : được xem là thành viên của làng với một số quyền lợi nhất định về chính trị, xã hội và không được xem là thành viên của làng. Nhà nước trung ương đã có những thời gian chịu bất lực đối với lớp dân ngụ cư này. Chẳng hạn, năm Thịnh Đức thứ 6 (1658), nhà nước có lệnh : « Dân ngụ cư, nhà cửa, ruộng đất ở cả bên làng ngụ cư thì xét tuyển lính ở đây. Nếu nguyên quán ở gần làng ngụ cư, ruộng đất ao đầm cũng ở cả nguyên quán thì xét tuyển ở nguyên quán » (1). Hoặc lệnh năm 1647 về chế độ đao dịch đối với dân ngụ cư nói : « Người trong xã đi ngụ cư ở xã khác, hương âm, ruộng đất ở hết bên xã ngụ cư thì cho được chịu đao dịch ở xã ấy. Nếu ngụ cư ở xã khác nhưng hương âm, ruộng đồng, đất đai ở bản xã, chỉ về xâm canh thì vẫn chịu đao dịch ở bản xã. Xã ngụ cư không được lấy cớ là người trong xã mà bắt họ phải đi phu dịch » (2).

Tất nhiên, không phải lúc nào nhà nước trung ương cũng buộc được các làng xã thực hiện lệnh của mình. Nhưng các điều lệnh đó chứng tỏ rằng nhà nước trung ương thừa nhận và bảo vệ tình trạng ngụ cư. Sự

(1), (2) *Lê triều chiếu lệnh thiện chính.*

phân biệt giữa chính hộ và khách hộ trong chính sách thuế của nhà nước góp thêm phần xác nhận điều đó. Nói một cách khác, nhà nước trung ương đã vô tình thừa nhận một hiện tượng giải phóng nông dân có tính chất cá thể ra khỏi sự ràng buộc chính thức của mình về mặt tài chính. Tình trạng này phổ biến hơn nữa ở thế kỷ XVIII và trong lời trình của phủ chúa đã có đoạn viết: «những hộ ngụ cư thì nhà cửa vững vàng, họ lại được lấy cơ là người trú ngụ mà trốn tránh đao dịch» hoặc «bọn tạp lưu thì của cải đầy đủ, họ lại được lấy của ấy quyên nộp cho nhà nước để được miễn trừ (đao dịch) » (1).

Thế kỷ XVII cũng là giai đoạn cạnh tranh giữa các thế lực phong kiến ở các làng xã về sự giàu có, về uy thế chính trị và công trình văn hóa. Lệ mua hậu và sự động viên của làng xã đối với những nhà giàu có, quyền quý mua hậu thần, cúng ruộng tiền cho làng xã đã tạo cơ sở vật chất thuận lợi cho cuộc cạnh tranh nói trên.

Nhìn chung lại, ở thế kỷ XVI — XVII, làng xã miền xuôi Đàng Ngoài về cơ bản đã rơi vào vòng phụ thuộc phong kiến. Song, do đặc điểm của sự phụ thuộc đó mà nhiều tính chất công xã của nó được duy trì trong một trạng thái phức tạp, khi thì hòa hợp khi thì mâu thuẫn với những nhân tố phong kiến thống trị. Tình hình đó tiếp tục phát triển trong nửa đầu thế kỷ XVIII.

Toàn bộ tình hình ruộng đất nói trên diễn ra trong hoàn cảnh nhà nước trung ương là người phụ trách mọi công tác xã hội chính, trong đó có công tác trị thủy

(1) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, T. III, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1961, tr. 60.

và khuyến nông. Thực tế này đã đưa lại hậu quả vào những chục năm cuối thế kỷ XVII. Hạn hán, vỡ đê, mất mùa liên tục xảy ra trong các năm 1679, 1680, 1681, 1684, 1687, 1690, 1695... gây thành những nạn đói lớn. Nhà nước ngày càng tỏ ra bất lực trước tình trạng đói khổ của nhân dân, trong lúc đó, giai cấp địa chủ phong kiến địa phương nhân sự phá sản của nông dân mà chấp chiếm ruộng đất. Xã hội Đàng Ngoài chuẩn bị bước vào một giai đoạn mới.

Vấn đề chế độ bóc lột ở các bộ phận ruộng đất khác nhau tuy có những nét khác biệt so với thế kỷ XV, nhưng có những phần tương tự so với những chục năm đầu thế kỷ XVIII. Chúng ta có thể xem xét chúng ở chương sau. Điều cần nói ngay ở đây là, từ thế kỷ XVI, ở Đàng Ngoài, vấn đề những quan hệ sản xuất trở nên đơn giản hơn. Quan hệ nô tỳ chỉ còn là một tàn dư được duy trì trong các gia đình. Bản thân người gia nô không còn bị xem khinh như trước và tiến gần đến thân phận của người dân tự do đi ở để trả nợ hoặc vì nghèo túng. Trong sản xuất nông nghiệp, quan hệ địa chủ — tá điền đã phổ biến và mang ý nghĩa thống trị. Địa tô tiền và địa tô hiện vật tồn tại xen kẽ nhau, thậm chí cả trong chính sách tô thuế của nhà nước.

CHƯƠNG III

TÌNH HÌNH CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT Ở ĐÀNG NGOÀI NỬA ĐẦU THẾ KỶ XVIII

Từ lâu, thế kỷ XVIII quen được gọi là thế kỷ của khởi nghĩa nông dân. Sự thực thì, từ những năm 80 của thế kỷ XVII, những cuộc đấu tranh của nông dân đã lẻ tẻ nổ ra ở một số nơi. Sang thế kỷ XVIII, nhất là từ những năm 30, cuộc đấu tranh giai cấp đó mới có cơ hội lan khắp Đàng Ngoài, hình thành một cuộc chiến tranh nông dân thực sự kéo dài hàng chục năm. Khi cuộc chiến tranh đó tạm chấm dứt thì, ở Đàng Trong, cuộc khởi nghĩa nông dân Tây Sơn bùng nổ. Phong trào « đánh bại từng bước, đánh đổ từng bộ phận » chính quyền thống trị của các thế lực phong kiến lâu đời cũ, thống nhất lại đất nước sau hàng trăm năm bị chia cắt. Nhưng, cuộc đấu tranh giai cấp của nông dân không dừng lại với sự thành lập các triều đại mới ở cuối thế kỷ XVIII. Nó còn tiếp tục diễn ra quyết liệt, tuy không tập trung, trong suốt nửa đầu thế kỷ XIX, cho đến lúc cả nước chuyển sang một giai đoạn lịch sử mới, mở đầu bằng cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, bảo vệ Tổ quốc. Cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt và kéo dài gần một thế kỷ

rười đó, không thể xem là một hiện tượng đặc trưng của một thế kỷ. Nó đã là sự phản ánh chân thực của một sự biến đổi tất yếu trong cơ sở hạ tầng của xã hội. Tìm hiểu diễn biến của tình hình chế độ ruộng đất ở thế kỷ XVIII trong mối quan hệ nhân quả với tình hình các thế kỷ trước, sẽ giúp chúng ta xác định bản chất của sự biến đổi đó.

Do những đặc điểm của lịch sử nước ta đương thời, chúng tôi tách nửa đầu thế kỷ XVIII ra thành một phần riêng để nghiên cứu và trình bày.

Tiếp nối sự phát triển của chế độ ruộng đất ở các thế kỷ trước, vào nửa đầu thế kỷ XVIII, ở Đàng Ngoài vẫn tồn tại hai bộ phận ruộng đất chính : bộ phận thuộc sở hữu nhà nước và bộ phận thuộc sở hữu tư nhân.

I. TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC

Không có một biến cố lịch sử lớn nào xảy ra ở cuối thế kỷ XVII làm đảo lộn cả cái cấu trúc của chế độ ruộng đất đang tồn tại. Các hình thức sở hữu lớn, nhỏ về ruộng đất tiếp tục phát triển bình thường.

1. Về bộ phận ruộng đất do Nhà nước trực tiếp quản lý.

Ở thế kỷ XVIII, nhà nước Lê — Trịnh vẫn tiếp tục quản lý một bộ phận ruộng đất riêng, bao gồm :

— Ruộng quân, ruộng hồ, ruộng cúng do các bộ quản lý. Một số nông dân được miễn sưu dịch, gọi là

nhieu phụ, được nhà nước ban cấp cho các bộ để cày cấy gặt hái ở bộ phận ruộng đất này.

— Thuộc điền và ruộng cung tiến (do tư nhân cúng tặng vua hay chúa) ở một số xã như Lạc Trường, Chân Ninh, Đặng Xá thuộc huyện Kim Bảng (Hà Nam Ninh). Theo quy định năm 1722 « khi mùa lúa chín, phạm việc gặt hái ở các thuộc điền, ruộng cung tiến như đập lúa, vò lúa, phơi phóng và chứa thóc vào kho đều giao cho dân các xã thuộc huyện sở quản phải làm rồi miễn trừ cho khỏi phải đóng tiền hái, biếu và tiền đi lễ » (1).

— Ruộng nội điện được nhà nước giao cho điện Huy văn và tự Thái Bảo trực tiếp quản lý.

Một số đồn điền ở các địa phương như Quán La (Từ Liêm), Chi Ngại (Chí Linh) v.v...

Thu nhập ở các bộ phận ruộng đất nói trên phần lớn sử dụng cho các chi phí riêng của nhà nước.

2. Tình hình ruộng đất công làng xã.

Ở thế kỷ XVIII, ruộng đất công làng xã đã bị thu hẹp đáng kể song vẫn là nguồn thu nhập chính của nhà nước. Ban đầu, nhà nước giữ nguyên các chế độ chính sách cũ: không thực hiện chính sách lộc điền, cấp lương cho quan lại bằng tiền thuế thu được ở nhân dân, giữ nguyên chính sách cấp ruộng công cho lính, cấp ruộng tử tuất (bằng ruộng công làng xã) cho binh sĩ tử trận v.v... (2)

(1) Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, T. II, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1975, tr.60, Tiền Bài, Biếu... là những khoản phụ thu mà nhân dân phải nộp trong những ngày lễ, những buổi chúc mừng.

(2) Lệ cấp ruộng tử tuất được nhắc lại năm 1707.

Năm 1722, trong tình hình đất nước gặp nhiều khó khăn, nông dân khắp nơi rục rịch nổi dậy, chúa Trịnh buộc phải ưu đãi cả lính 4 trấn bằng một chế độ cấp ruộng mới. Chế độ nêu rõ: «trong bốn trấn, xã nào có ruộng quan thì có thể lấy lính để sung vào đội ngũ, xã nào không có ruộng quan thì chằm chước theo lệ ngạch cũ, khi xong việc thì lại cho về làm ruộng» (1). Ruộng để cấp cho binh lính «đều lấy ở quan điền còn lại trong xã và cấp theo số lượng. Xã nào không có ruộng quan, nếu là ruộng một mùa thì cấp cho tiền và gạo theo như lệ cấp cho ưu binh đóng ở 4 trấn» (2). Lệ cấp như sau: (3).

Phân loại	Số ruộng được cấp	
	1 mùa	2 mùa, màu mỡ
Nhất binh Hầu xe, Hầu bếp, Tinh nguyện	6 mẫu	5 mẫu
Quân hiệu theo hầu, chèo thuyền lãnh nghề	7 mẫu	6 mẫu
Lính cơ, Đội, lính thuyền các Doanh.	6 mẫu	5 mẫu
Lính phục vụ trong cung, phủ, ca xướng, tư pháp	6 mẫu	4 mẫu

Năm 1728, phủ chúa quy định lại lệ cấp ruộng khấu phần cho nhất binh ở 4 trấn và ở phủ Trường Yên (Ninh Bình) như sau:

(1), (2), (3). Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, T. II, Nhà xuất bản Khoa học xã hội... tr. 20, 53, 54.

Phân loại ruộng	Số ruộng cấp cho mỗi người
Đất bãi, Ruộng hạng nhất	5 mẫu
Ruộng hạng nhì	6 mẫu
Ruộng hạng ba	7 mẫu

Theo lệ tăng giảm, số ruộng được cấp cho mỗi người có thể lên đến 10 mẫu. Đối với những xã có nhiều hạng ruộng khác nhau, cho phép người đi lính trước được nhận ruộng trước hoặc tùy tiện nhường nhau cũng được ⁽¹⁾.

Theo lời của tham tụng Nguyễn Hiệu thì «nay (tức là năm 1733) số ngạch nhất binh đã gấp đôi ngày trước... việc nuôi lính phải phí tổn nhiều, chỉ làm cho dân đau khổ» và như lời của Trịnh Giang thì lính mộ vào các năm Bảo Thái (1720 — 1728) «toàn là người bơ vơ, đầu đường xó chợ mà số ruộng cấp cho lại nhiều» ⁽²⁾. Như vậy có nghĩa là số lượng quân 4 trấn không những tăng lên gấp bội mà phần lớn không phải là dân đinh chịu nghĩa vụ ở làng xã. Nếu giả thiết số nhất binh hồi ấy là 5 vạn người, mỗi người được cấp trung bình 6 mẫu ruộng công thì chúng ta tính được số ruộng công của các làng bị lấy đi lên đến 30 vạn mẫu. Điều này ảnh hưởng lớn đến cuộc sống của nhân dân, đẩy nhân dân vào thế cùng cực, khốn quẫn. Và, mặc dù năm 1733, chúa Trịnh buộc phải ra lệnh bãi bỏ lệ mộ lính, giảm bớt quân số bốn trấn, các quan lại ở phủ chúa vẫn

(1) Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, T. I, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, tr. 157.

(2) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, T. XVII, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội 1960, tr. 24, 36.

lo lắng, kêu lên : « Từ năm Nhâm dần (1722) tuyển lính, số quân tuy tăng lên nhưng cũng chẳng giúp gì cho công việc thiết thực. Hơn nữa, ruộng công cấp cho lính thành ra nông dân không có gì để sinh nhai » ⁽¹⁾. Đúng là ý sau đã giải đáp cho tình hiện quả của nhận xét trước. Nông dân không còn ruộng đất để sinh sống. Dù là ruộng đất công — thì làm sao có thể ổn định được tình hình xã hội. Năm 1739, phong trào nông dân bùng nổ quyết liệt, chúa Trịnh lại ra lệnh mộ quân lại như cũ.

Những nạn đói lớn xảy ra ở cuối thế kỷ XVII — đầu thế kỷ XVIII đã làm giảm sút đáng kể số dân đình chịu dao dịch ⁽²⁾. Không thể dùng thuế khóa để chi cấp lương bổng như trước, phủ chúa buộc phải sử dụng ruộng đất. Mở đầu, năm 1724, phủ chúa ban hành lại lệ cấp ruộng cho những người đi sứ, như sau :

Cấp bậc	Số ruộng cấp	Trong đó	
		Được cấy	Chỉ được thu thuế
Chánh sứ	50 mẫu	10 mẫu	40 mẫu
Phó sứ	45 mẫu	10 mẫu	35 mẫu
Nội sai	10 mẫu	10 mẫu	không
Thông sự, lương y	10 mẫu	10 mẫu	không
Tùy nhân ⁽³⁾	10 mẫu	10 mẫu	không

(1) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, T. XVII, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội 1960, tr. 24, 36.

(2) Hiện nay chúng ta có hai con số về số lượng dân đình chịu dao dịch : Năm 1713, tổng số dân đình chịu dao dịch, thuế má các loại là 206.311 suất (*Cao Lãng, Tạp kỷ I* tr. 210). Đời Long Đức (1732 — 1735) tổng số dân đình thực nộp là 276.201 suất (Theo Nguyễn Trãi, *Toàn tập*, tr. 190) mỗi con số đều có chỗ đáng suy nghĩ.

(3) Theo Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, T. II, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội 1961, tr. 75.

Theo quy định, thời hạn được hưởng sổ ruộng nói trên là 16 năm. Trong quan hệ ngoại giao với Trung Quốc đương thời, cứ 3 năm nhà Lê phải cử một phái bộ sứ thần sang nộp cống và trao đổi quốc sự. Đặc biệt, từ cuối thế kỷ XVII, do sự xâm lấn biên giới và lãnh thổ phía Bắc nước ta mà nhà Thanh liên tục tiến hành, công việc đi sứ trở nên phức tạp. Thường xuyên xảy ra những cuộc trao đổi, xin hoặc đòi lại đất bị xâm lấn. Lệ cấp ruộng cho sứ thần được khẳng định nhằm đền đáp công lao đó. Số người được cử trong một phái bộ thông thường bao gồm : 1 hoặc 2 chánh sứ, 2 phó sứ, 3 thông sự, 2 lương y, 2 nội sai, 10 hoặc 11 tùy nhân

Cùng năm đó, chúa Trịnh đặt lệ cấp ruộng lộc cho các quan lại về hưu, gọi chung là ruộng huệ đường, theo qui chế như sau : (1)

Phẩm hàm	Số ruộng	Phẩm hàm	Số ruộng
Nhất phẩm	25 — 30 mẫu	Lục phẩm	10 mẫu
Nhị phẩm	20 — 25 mẫu	Thất phẩm	9 mẫu
Tam phẩm	15 — 20 mẫu	Bát phẩm	8 mẫu
Tứ, Ngũ phẩm	10 — 15 mẫu	Cửu phẩm	7 mẫu

Việc ban cấp ruộng huệ đường như vậy hết sức rộng rãi, vì theo chế độ năm Chính Hòa 2 (1681), nho sinh trúng thức hay giám sinh trúng ba trường, sau ba hay sáu năm đủ niên hạn, có thể được phong tri huyện, tri châu (tòng thất phẩm) rồi phong lên huyện-úy (chánh thất phẩm). Theo chế độ năm Bảo Thái 2 (1721) con quan nhất, nhị phẩm có thể nhờ lệ nhiệm tử mà được xét

(1) Theo Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, T. VI và II, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội 1961, tr. 175.

ngang nho sinh thi dận bốn hay ba trường, sau đó được cất nhắc làm quan và theo niên hạn mà thăng chức v.v... Ruộng đất công bị lấy để cấp làm ruộng hưu cho quan lại các cấp, do đó chiếm một tỷ lệ đáng kể.

Năm 1741, do tình trạng nông dân phiêu tán trở nên đặc biệt phổ biến, số hộ khẩu bị giảm sút quá nhiều, phủ chúa đành phải bỏ lệ cấp dân tùy hành (để thu tiền ở những người này làm bổng lộc) cho các quan văn và thay vào đó bằng lệ cấp ruộng công. Quy chế ban cấp như sau (1).

Phẩm hàm	Số ruộng	Phẩm hàm	Số ruộng
Nhất phẩm	15 mẫu	Tứ phẩm	30 mẫu
Nhị phẩm	40 mẫu	Ngũ phẩm	25 mẫu
Tam phẩm	35 mẫu	Lục, Thất, Bát phẩm	20 mẫu

Những viên quan đỗ đạt cao được cấp thêm :

- Trạng nguyên 20 mẫu
- Bảng nhãn, Thám hoa 15 mẫu
- Hoàng giáp 5 mẫu

Theo các nguồn sử liệu, ở đầu thế kỷ XVIII, số quan lại dân sự các cấp từ Bát phẩm trở lên gồm khoảng 3.500 viên. Nếu trung bình mỗi viên quan được cấp 25 mẫu thì số ruộng công được huy động vào việc này sẽ lên đến 8 — 9 vạn mẫu.

Ngoài ra, theo lệ, các hoàng tử, hoàng thân, các cung tần trong cung vua, phủ chúa đều được cấp ruộng

(1) Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiền lục*. Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội 1963, tr. 158—159. Chương mục ghi: nhất phẩm: 50 mẫu, sau đó cứ mỗi bậc rút bớt 5 mẫu (T. XVIII, tr.10)

Huệ lộc và Ngũ lộc (1) để hưởng thụ khi nghỉ việc hay khi đương chức.

Nhưng, ruộng công làng xã không chỉ được dùng để cấp cho quan lại theo quy chế mà còn được dùng để thưởng công. Chẳng hạn, gia đình Tổng thái giám Nguyễn Khuê còn giữ được hai lệnh chỉ của An Đô vương Trịnh Cương thưởng 20 mẫu ruộng quan ở bản xã vào năm 1710 (2). Dòng họ Đình ở Hàm Giang (Cẩm Bình — Hải Hưng) còn ghi, vào nửa đầu thế kỷ XVIII, Hiền quận công Đình Văn Vĩ được ban 100 mẫu ruộng tế, Hưng thái công Đình Văn Cống được ban 50 mẫu ruộng tế v.v... (3). Làng Vạn Thắng huyện Ba Vì (Hà Nội) còn giữ lại 36 mẫu ruộng lộc của tham tụng Lê Anh Tuấn. Không những thế, ruộng công làng xã còn bị dùng để đổi chác cho tư nhân hay ban cấp cho chùa chiền. Theo gia phả nhà họ Lê, chùa Trịnh đã lấy 16 mẫu ruộng công ở hai xã Trạch Mi và Mai Văn để đổi lấy vùng đất ở ven hồ Quảng Bá của gia đình Lê Anh Tuấn (4). Hoặc theo bia *Hàm Long tự bi ký* dựng năm Vĩnh Thịnh 10 (1714), Trương Thái phi đã lấy 30 mẫu ruộng quan ở cửa chùa Hồ Khẩu để cấp cho chùa. Hoặc năm Giáp thìn (1724) Hy tổ Nhân Vương (Trịnh Cương) cho lệnh « mở rộng chùa Nguyệt Đường ở huyện Kim Động — (Hải Hưng) bao đặc hơn 50 mẫu ruộng ban cho » (5) v.v...

(1) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nhà xuất bản Sử học, T. II, tr. 50.

(2) Theo *Nguyễn thị gia phả thực lục*.

(3) Theo *Hàm Giang danh tướng liệt truyện*.

(4) Theo *Lê tộc phả ký*.

(5) Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội 1963, tr. 49.

Năm 1722, chúa Trịnh đặt chế độ cấp ruộng học cho các trường :

— Trường quốc học	60 mẫu	
— Trường phủ lớn	20 mẫu	
— Trường phủ vừa	18 mẫu	
— Trường phủ nhỏ	16 mẫu	(2)

Tóm lại, tuy nhà nước Lê — Trịnh không sử dụng chính sách lộc điền của thời Lê Thánh Tông, song với các chế độ ban cấp ruộng đất khác nhau cho quan lại, họ hàng, binh lính, nó đã tấn công mạnh mẽ vào bộ phận ruộng đất công làng xã, sử dụng ruộng đất công làng xã một cách chuyên đoán. Tất nhiên, làng xã tìm mọi cách để hạn chế bớt sự chuyên đoán đó, nhưng ở thế rất bị động và ít hiệu quả. Nhận xét chung về tình hình ruộng công đương thời, nhân khi ghi chép về chính sách quân điền năm 1711, nhà sử học Phan Huy Chú viết : « Nước ta duy có trấn Sơn Nam Hạ là rất nhiều ruộng và đất bãi công, phép quân cấp chỉ nên làm ở xứ ấy là phải, còn các xứ khác thì các hạng ruộng công không có mấy, dù xứ nào có nữa thì cũng chỉ đủ để cung cấp binh lương và ngụ lộc, không thể san chia cho các hạng » (1).

Nói về chế độ sở hữu ruộng đất của nhà nước đương thời chúng ta không thể bỏ qua một chính sách lương bổng rất quan trọng được ban hành vào những năm 20. Đó là chính sách cấp xã dân lộc. Năm 1720,

(1) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, T. II, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội 1961, tr. 70.

triều đình đặt chế độ ban cấp dân huệ lộc cho quan lại về hưu như sau : (1).

Tước phẩm	Số xã dân lộc	Số tiền	Người hầu chuẩn
Nhất phẩm trở lên	4 — 5 xã	400 quan	40 người
Nhị phẩm	2 — 3 xã	250—300 quan	25—30 người
Tam phẩm	1 — 2 xã	150—200 quan	20 người
Tứ phẩm	1 xã	150 quan	15 người
Ngũ phẩm	1 xã	100 quan	10 người

Người theo hầu cho phép nộp thay mỗi người 5 quan. Số gạo được cấp không có quy định rõ.

Năm 1722, triều đình đặt lệ cấp tiền Tự sự (thờ cúng) cho các quan văn võ như sau : (2).

Chánh nhất phẩm	3 xã 200 quan	Tòng nhất phẩm	3 xã 181 quan
Chánh nhị phẩm	2 xã 160 quan	Tòng nhị phẩm	2 xã 140 quan
Chánh tam phẩm	1 xã 120 quan	Tòng tam phẩm	1 xã 100 quan

Các quan cấp dưới chỉ được tiền, xuất từ kho công (kể cả hai loại Huệ lộc và Tự sự). Năm 1732, triều đình quy định lại lệ cấp tiền Tự sự, nhấn mạnh việc cấp cho các cung tần và nữ quan.

Năm 1732, triều đình quy định lệ cấp ngụ lộc cho các quan lại (3) :

(1) (2) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, T. II, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội 1961, tr. 74, 85.

(3) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, T. II, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội 1961, tr. 74, 75.

Nha môn Ngự sử đài, Đề hình và Ngự sử 13 đạo :
2 xã (= 281 quan 1 tiền 58 đồng 620 bát gạo)

— Hiến ty các đạo : 1 xã (= 80 quan, 150 bát gạo)

— Chánh, phó sử : 1 xã (= 100 quan)

Giám ban thi được thu thuế các sở tuần ty, bến đò, xưởng, mỏ và cho được lấy 1/3 tổng số làm ngụ lộc.

Nội phủ phiên Y viện: 1 xã (= 36 quan + 300 bát gạo)

Phụ trách Tư thiên giám : 1 xã (= 43 quan ÷ 90 bát gạo) v.v...

Chế độ ban cấp xã dân lộc được quy chế hóa vào những năm 20 của thế kỷ XVIII trong thực tế đã được sử dụng rải rác từ thế kỷ XVII. Theo Lê Quý Đôn, từ lúc trung hưng, nhà nước giảm bớt số bổng lộc của quan lại, đặt lệ cấp hộ suất tùy hành cho quan văn và dân xã chế lộc cho quan võ.

Nhìn chung, cách sử dụng khái niệm không thật nhất quán trong các nguồn sử liệu, song, chúng ta có thể hiểu chế độ ban cấp dân xã ngụ lộc dùng cho hệ thống quan văn, còn chế độ ban cấp dân xã chế lộc dùng cho quan võ. Như vậy, những nhân vật vừa giữ chức võ quan có thể được ban cấp cả hai loại bổng lộc nói trên. Chẳng hạn, theo *Đăng gia phả ký* (q. VI) Ứng quận công Đặng Đình Tướng về hưu được chúa Trịnh ban 100 lính tùy hầu, 6 xã dân ngụ lộc và 14 xã dân chế lộc.

Ngoài chế độ huệ lộc dân nói trên, các chánh sử còn được cấp 1 xã dân ngụ lộc, tham tụng được cấp 2 xã (tiền 200 quan), bồi tụng được cấp 1 xã (tiền 100 quan).

Việc ban cấp dân xã chế lộc cho quan võ khá phức tạp. Đại khái các cấp chỉ huy được cấp theo số lính quản lĩnh, cứ 100 suất thì được 2 xã tương đương 120 quan và 800 bát gạo. Quân sĩ các cơ, đội cũng được cấp chế lộc tùy theo binh chủng và hộ phiên có nhiệm vụ tính tổng cộng số tiền của từng đội, từng cơ rồi dựa vào đó mà cấp cho 2, 3 xã hoặc 6, 7 xã dân lộc.

Tuy nhiên cũng phải thấy rằng những qui chế đặt ra không phải lúc nào cũng được thực hiện đầy đủ. Chẳng hạn, năm 1741, phủ chúa đã sửa đổi lại qui chế cấp dân tự sự cho quan lại văn võ, theo đó, viên quan nhất phẩm chỉ được hưởng 3 xã tương ứng 120 quan tiền, tức là bớt đi 80 quan tiền so với trước.

Điều đáng chú ý là theo quy chế, những người được hưởng trực tiếp thu lấy số tiền tương ứng ở các xã được cấp. Lê Quý Đôn viết : « Nay, Hộ phiên có phát cấp chế lộc, ngũ lộc cho các quan từ một, hai xã đến hơn mười xã, đây là người được ban cấp tự thu lấy » (1). Đây là lý do khiến các tác giả sử cũ gọi chế độ ban cấp này là ban cấp thái ấp. Đây cũng là lý do khiến các tác giả các bài ký trên bia đã dẫn ở trên, gọi hình thức ăn lộc này là thái ấp. Song, từ chỗ ghi lại các chế độ bổng lộc của quan lại thời Trịnh, Lê Quý Đôn đem so sánh chế độ xã dân lộc với chế độ thực phong đời nhà Đường ở Trung Quốc và nhận xét rằng nó « không khác gì ban cho thực phong » (2), chúng ta cũng cần hiểu thêm, ở thế kỷ XVIII, khi ban cấp các xã qui chế nhà nước đã ghi rõ số lượng thu nhập

(1) (2) Lê Quý Đôn. *Kiến văn tiểu lục*, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1963, tr. 170.

tương ứng. Người thu chỉ có thể miễn giảm sự đóng góp cho dân làng về khoản thu nhập này chứ không thể gia tăng nó. Mặc dầu vậy, chế độ cấp xã dân lộc vẫn đặt làng xã vào một tầng áp bức bóc lột mới : tầng quan lại. Làng xã lại bị đe dọa giảm bớt quyền hành.

3. Chính sách quân điền năm 1711.

Đối với bộ phận ruộng đất công còn lại để chia cho dân đinh, chúa Trịnh cũng thấy cần phải sửa đổi lại chính sách cho thích hợp với tình hình mới. Chính sách quân điền năm 1711 ra đời, chính sách này được xây dựng chủ yếu trên cơ sở chính sách quân điền cũ thời Hồng Đức. Nó gồm 10 điều và một bản quy định cụ thể về số phần cấp cho các hạng.

Theo các điều của chính sách, các viên quan được cử đi chia ruộng trước hết phải xem xét lại « ngôi thứ » trong làng, thu hồi những mảnh ruộng công bị cầm bán, ẩn lậu rồi mới bàn định việc phân chia.

Thời hạn quân cấp vẫn giữ 6 năm một kỳ. Các xã nội vi tử (nộp thuế trực tiếp cho nhà nước) thì do viên quan được cử đứng tổ chức phân chia. Các xã đã bị cấp làm ngụ lộc, chế lộc, tự sự thì viên quan được cấp đứng tổ chức việc phân chia.

Dân đinh đến 18 hay 20 tuổi thì được hưởng ruộng khẩu phần, cho tùy tục lệ của làng. Những người đã quá 60 tuổi hay đã chết đều phải trả lại ruộng.

Theo quy chế, mọi người dân trong làng, từ cô nhi, quả phụ đến quan lại đều được quyền hưởng ruộng khẩu phần. Tuy nhiên, những quan lại đã được cấp dân lộc và ruộng lộc rồi thì thôi cấp. Người đã

có ruộng tư của mình hoặc của vợ đã đủ phần rồi cũng thôi cấp. Ai còn ít và thiếu so với khẩu phần đáng được hưởng thì được cấp thêm cho đủ. Riêng thuộc viên ở các nha môn và binh lính tuy có ngụ lộc và điền lộc rồi, vẫn có thể được cấp ruộng khẩu phần chứ không bị xếp vào loại thôi cấp.

Thứ bậc quân cấp cho được theo tục lệ cũ mà tiến hành.

Trường hợp « do quan dịch nặng nề, bức bách » không thể có cách gì cứu vãn được thì cho phép bán ruộng công khẩu phần. Người mua ruộng phải theo số nộp thuế cho nhà nước như lệ và xã có quyền chuộc lại.

Các viên chức có phẩm hàm (dù là tông cửu phẩm) đều được cấp từ 9 phần trở lên. Cứ phẩm hàm cao hơn một bậc thì được tặng nửa phần ruộng.

Viên chức chưa có phẩm hàm được cấp từ 8 phần rưỡi trở xuống cho đến 4 phần rưỡi. Dân đình binh thường và những người già yếu, cô quả, tàn tật được hưởng 4 — 3 phần. So với bảng phân hạng được cấp thời Hồng Đức, quy chế mới thêm một số viên chức được cấp từ 4 phần rưỡi đến 8 phần rưỡi. Và, nếu như ở thời Hồng Đức, hạng được cấp 8 phần rưỡi là các viên chức thất phẩm thì theo quy chế mới, đây lại là hạng chức sắc chưa có phẩm hàm. Số người thêm vào các hạng gồm chủ yếu là quân nhân.

Chính sách quân điền năm 1711 phản ánh sự thu hẹp của ruộng đất công ở đầu thế kỷ XVIII đồng thời cũng phản ánh một thể lực nhất định của bọn phong kiến địa chủ địa phương. Thứ bậc phân cấp, tuổi được hưởng không do nhà nước quy định mà tùy thuộc lệ làng.

Tuy nhiên, chính sách quân điền năm 1711 đã tăng thêm số phần ruộng được chia cho các hạng quan lại nhà nước và quân sĩ, có nghĩa là tấn công thêm một bước vào diện tích ruộng đất công còn lại để chia cho nhân dân. Chính sách quân điền năm 1711 rõ ràng không còn có ý nghĩa tích cực nữa mà việc mở rộng diện dân thường được chia cấp theo kiểu đời Hồng Đức chỉ là một sự trói buộc người nông dân vào ruộng đất công, vào làng xã. Điều này, vào những năm 10 của thế kỷ XVIII đã trở thành một gánh nặng đối với nhân dân lao động bình thường. Nó càng trở nên nặng nề hơn rất nhiều khi nhà nước Lê — Trịnh mở rộng chế độ ban cấp ruộng đất cho binh lính và cho quan lại.

Một điểm đáng chú ý trong chính sách quân điền năm 1711 là việc cho phép người được chia ruộng bán ruộng khi « có việc quan hức bách ». Trong trường hợp này, nhà nước chỉ cần giữ lại quyền thu thuế và quyền chuộc ruộng. Điểm đặc sắc này vừa mở rộng cửa cho sự tấn công của chế độ sở hữu tư nhân vào bộ phận ruộng đất công, tạo điều kiện cho sự lũng đoạn ruộng công của bọn cường hào, lý dịch trong làng xã vừa là một biểu hiện của chế độ ruộng đất phong kiến hậu kỳ. Hậu quả của chính sách quân điền mới chẳng bao lâu đã lộ rõ. Trong thông sứ của Ngự sử đài năm 1719 có đoạn viết : « Trong xã thôn có những bọn sáu một ... phạm hợp nhau ăn uống, mỗi lần hao hụt tiền gạo, thấy mọi người có ý chán nản thì chúng liền tự tiện bán ngôi thứ trong xã và cầm đợ ruộng công lấy tiền, thác có chi tiêu việc kiện, chi tiêu 3, 4 phần, còn 6, 7 phần thì vào túi riêng của chúng » (1). Năm 1731, trong một

(1) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, T. III, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội 1961, tr. 103.

bản điều trần 10 điểm gửi lên chúa Trịnh, thị lang Bùi Sĩ Tiêm viết : « Vả lại, ruộng công ... thì những người không nộp dung, điệu, nhận hết ruộng tốt, người chịu

DANH SÁCH CHỨC VỤ ĐƯỢC THÊM VÀO CÁC HẠNG HƯỞNG RUỘNG CÔNG SO VỚI QUY CHẾ ĐỜI HỒNG ĐỨC

Số phần	Chức vụ
8,5	Chánh cầu kê, phó cầu kê, chánh phó ty quan, quan, cai đội, phó cai đội
8	Chánh phó đội trưởng, thị nội văn chức có xuất thân, cai ty, cai hợp, phó cai ty — Nội giám từ chức tiều quạt trở lên, thuộc viên và chánh, phó đội trưởng đội Nhung nhất và đội Kiện nhất.
7,5	Nội văn chức, thủ hợp, phó thủ hợp, tả hữu án lại, thuộc viên và chánh, phó đội trưởng đội thị hậu, đội Nhung nhất và đội Kiện nhất.
7	Văn chức nho sinh trúng thức, giám sinh. Hoa văn học sinh, Thị nội thư tả, Thư tả đội trưởng đội Thị hậu, ưu binh các đội Thị trù, Nhung nhất, Kỳ nhất, các cửa phẩm tạp lưu.
6,5	Thị quản tượng, Đội trưởng ở các Doanh, Cơ, Thuyền (ở nhà thi phải lui 3 phần), Ưu binh ở đội Thị Hậu. Binh lính ở đội Nội thủy, Tiều thủy, Nội giám từ tiều dực trở lên.
6	Giáo phường, các Tiều hầu, tiều giám trở xuống.
5,5	Ưu binh, Nhiều nam, Tạp lưu ứng vụ hầu sắc chỉ, lệnh chỉ, dụ chỉ, gia chỉ.
5	Cựu xã trưởng, Trù tả, trù hữu, trù nhất, trù nhị, bả lệnh, bả môn, Thủ tàu, Nhất binh, Quản tượng.
4,5	Các sắc dân hạng, Tùy hành nhiều phu.
4 — 3	Như cũ

thuế má, dao dích chỉ được loại ruộng thừa thãi, gày xấu mà thôi » (1).

Như vậy là ở nửa đầu thế kỷ XVIII, sự thao túng của nhà nước đối với bộ phận ruộng đất công làng xã đang ngày càng bị thu hẹp đã làm mất hết tác dụng của ruộng đất công với tư cách cơ sở kinh tế của làng xã cổ truyền. Mặt khác, bọn quan lại phong kiến, bọn địa chủ cường hào địa phương từng bước lũng đoạn quyền hạn của làng xã đối với ruộng công để phục vụ lợi ích riêng của mình. Ruộng công làng xã không còn là chỗ dựa về kinh tế của nhân dân lao động cũng không còn là nguồn lợi gắn bó cuộc sống của họ với làng xã. Được chia một vài sào, một vài thước ruộng công để rồi phải gánh chịu mọi nghĩa vụ sưu dịch đối với nhà nước, cày thuê, cấy mướn cho bọn địa chủ, đảm nhận mọi tục lệ phiền phức và bịp bợm của bọn cường hào lý dịch trong làng, người nông dân lao động không còn cơ sở nào để duy trì cuộc sống yên ổn của mình nơi làng xóm.

4. Về bộ phận ruộng đất thuộc quyền chiếm hữu riêng của làng.

Bị tấn công về cả hai phía, nhà nước và tư nhân, làng xã cổ truyền tìm mọi cách xây dựng lại cái cơ sở kinh tế riêng của mình. Một trong những cách xây dựng đó là việc vận động các quan lại, người giàu trong làng mua hậu để được làng thờ cúng vĩnh viễn. Lệ mua hậu hay bầu làm hậu thần đã phổ biến ở các thế kỷ trước. Nửa đầu thế kỷ XVIII có thể được xem là giai

(1) *Hậu Lê thời sự ký lược.*

đoạn phổ cập rộng rãi nhất của hiện tượng này. Bia hậu được dựng lên ở khắp các làng. Số người được thờ cúng ở các đình ngày càng tăng. Dĩ nhiên trong những điều kiện xã hội thế kỷ XVIII, ruộng hậu nhanh chóng biến thành một thứ tài sản để cho những kẻ có vai vế trong làng chia nhau thu nhập, tiêu phí. Song dầu sao thì nhờ tục lệ này mà mỗi làng tự tạo cho mình được một số ruộng riêng, ban đầu không phải chịu thuế (vì được xem như ruộng tư). Thu nhập hàng năm của số ruộng hậu một phần được dùng chi phí trong các ngày giỗ tết người cúng ruộng, song, bên cạnh đó cũng giúp cho làng giải quyết một số khó khăn chung. Nếu như, ở thế kỷ XVII chỉ có khoảng 50 trường hợp cúng ruộng cho làng từ 5 mẫu trở lên thì ở nửa đầu thế kỷ này, con số đó đã lên tới 150. Chiến tranh phong kiến, đói kém, sự điêu tàn của làng xã sau các nạn đói, tình trạng không đảm bảo của cuộc sống... có lẽ là nguyên nhân của sự gia tăng này. Có thể thông qua một ví dụ về các hoạn quan cúng ruộng để ước tính số làng có ruộng hậu. Trong khoảng 40 năm của nửa đầu thế kỷ XVIII có 14 hoạn quan cúng làng từ 5 mẫu ruộng trở lên (theo số bia còn lại). Theo các lá buôn phương Tây, vào thời Trịnh Giang (1729 — 1740) có khoảng từ 400 đến 500 viên hoạn quan đi lại trong cung vua, phủ chúa. Chắc rằng, số hoạn quan này đều có cúng ít nhiều ruộng đất cho làng vì họ cần được một sự cúng giỗ của làng sau khi chết. Như vậy có nghĩa là tỷ lệ giữa số người cúng ruộng qua tư liệu và trong thực tế có thể chỉ chiếm 5%. Đối với các tầng lớp địa chủ, quan lại khác, tỷ lệ giữa tư liệu và thực tế có thể không phải là 2 — 3%, song không phải là một con số lớn lắm. Một số lớn làng xã, như vậy,

đã trở thành người chiếm hữu một diện tích ruộng đất đáng kể. Có thể dẫn ra đây một vài làng được cúng nhiều ruộng đất, như xã Lại An, huyện Đan Phượng (Hà Nội) riêng trong giai đoạn này đã nhận được 47 mẫu 6 sào ruộng hậu; xã Xuân Tảo, huyện Từ Liêm (Hà Nội) được 44 mẫu 4 sào, xã Thịnh Liệt huyện Thanh Trì (Hà Nội) được 45 mẫu. Năm 1710, thôn Đông Trù, xã Phú Hào, huyện Thọ Xuân (Thanh Hóa) được Thạc quan công Lê Thời Hải cúng 50 mẫu ruộng; năm 1741, xã Hoa Chiếu, huyện Tiên Lữ (Hải Hưng) được bà Nguyễn Thị Hương tặng 42 mẫu ruộng v.v... (1). Số ruộng đất thuộc chiếm hữu riêng của làng loại này ngày càng tăng lên đáng kể đã huộc nhà nước, năm 1728, ra lệnh đánh thuế «ruộng hậu thần, ruộng hậu phật, ruộng tế tự, ruộng giỗ đều theo mức, mỗi mẫu nộp 2 tiền»(2).

Nhưng, cũng như các loại ruộng khác, bọn cường hào, địa chủ địa phương đã sớm lũng đoạn quyền chiếm hữu ruộng hậu. Dân đinh bình thường chỉ được hưởng chủ yếu quyền cày cấy với một mức độ thấp mà thôi. Ruộng hậu là một nguồn gốc của các loại ruộng nửa công nửa tư xuất hiện ở thế kỷ XVIII và sau này như ruộng họ, ruộng phe giáp, ruộng các hội tư văn, tư võ v.v...

II. SỰ PHÁT TRIỂN MẠNH MẼ CỦA CHẾ ĐỘ SỞ HỮU TƯ NHÂN VỀ RUỘNG ĐẤT

Như đã trình bày ở chương trước, những nạn đói xảy ra ở cuối thế kỷ XVII — đầu thế kỷ XVIII đã làm

(1) Theo các bia dựng ở những xã tương ứng.

(2) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, T. III, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội 1961, tr. 59. Mức thuế bằng loại ruộng tư hạng hai.

phá sản hàng loạt nông dân, làm chết đi một số khác. Ruộng đất tư của họ rơi hết vào tay bọn địa chủ, quan lại. Sự phát triển của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất ở những chục năm đầu thế kỷ XVIII thực sự tác động mạnh vào xã hội Đàng Ngoài. Năm 1694, trong 7 điều quy định về lệ khám xét, kiện tụng, đã có 3 điều nói về ruộng đất. Vấn đề ruộng đất được thường xuyên đề cập tới trong các chính sách mới của phủ chúa. Năm 1717, trong lời truyền của phủ chúa cho các ty Thừa, Hiến các xứ có đoạn viết : « Hai bên tranh nhau, ruộng đất còn ở trong thời kỳ khám xét ... thế mà một bên đã đem chỗ ruộng đất đang tranh nhau đó bán chạy cho nhà quyền quý có thế lực, nhờ đó dễ hiếp đoạt người đang đi kiện với mình » ⁽¹⁾. Việc mua bán ruộng đất trở nên phổ biến. Nguồn sử liệu bi ký và gia phả cung cấp cho chúng ta hàng trăm trường hợp mua bán ruộng đất từ 2—3 mẫu đến 40 — 50 mẫu. Chẳng hạn, năm Vĩnh Thịnh 6 (1710) gia đình Ứng quận công Đặng Đình Tướng bỏ tiền mua một lúc 50 mẫu ruộng ở các xã trong huyện Phú Xuyên (Hà Sơn Bình) ⁽²⁾. Năm 1734, nhà họ Phan mua một lúc 37 mẫu ruộng ở huyện Can Lộc (Nghệ Tĩnh) ⁽³⁾. Trong những năm đầu thế kỷ, gia đình họ Đỗ ở Đông Ngạc mua gần 100 mẫu ruộng trong vùng để làm tư sản ⁽⁴⁾ hoặc, năm 1710, Hoàng thân Lê Duy Cơ mới 18 tuổi đã cúng cho hội Tư văn làng Tây Tựu (Từ Liêm) 19 mẫu 5 sào ruộng mua được ⁽⁵⁾, hoặc

(1) Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, T. I, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1975, tr. 257.

(2) Theo *Đặng gia phả ký*.

(3) Theo *Phan gia thế tự lục*.

(4) Theo *Đỗ tướng công niên phả*.

(5) Theo bia *Quý Thai công lưu bi*.

sớm hơn, năm 1694, Trương Thị Chợt, không có con, đã bỏ tiền mua một lúc 32 mẫu 2 sào ruộng ở huyện Thanh Oai (Hà Sơn Bình) cúng cho chùa Hưng Phúc (1).

Sự phát triển của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất ở những chục năm đầu thế kỷ XVIII rõ ràng đã ảnh hưởng sâu sắc đến nguồn thu nhập của nhà nước, buộc nhà nước phải hủy bỏ lệ miễn thuế cho ruộng tư vốn được thực hiện suốt từ thế kỷ XV cho đến đây. Cuộc bàn luận về chính sách thuế ruộng mới kéo dài suốt từ 1719 cho đến 1723 mới đi đến khẳng định. Cả ruộng công lẫn ruộng tư đều phải đánh thuế, tuy mức độ có khác nhau. Điều này chúng ta sẽ bàn ở đoạn sau. Nhân việc ban hành chế độ tô — thuế mới, chúa Trịnh nghĩ ngay đến quyền lợi của các quan lại, giờ đây đã đóng vai trò chủ chốt trong giai cấp địa chủ phong kiến. Năm 1724, cùng với chế độ ban cấp ruộng huệ dưỡng, ruộng sử thần và các chế độ bổng lộc khác cho quan lại, phủ chúa ban lệ miễn thuế ruộng tư cho quan lại theo thứ bậc như nhau :

Phàm hàm	Số ruộng	Phàm hàm	Số ruộng (2)
Nhất, Nhị phẩm	25 mẫu	Thất, Bát phẩm	10 mẫu
Tam, Tứ phẩm	20 mẫu	Cửu phẩm	5 mẫu
Ngũ, lục phẩm	15 mẫu		

Các quan lại trong cung vua, phủ chúa và các tổng phụ có quan hàm được chiếu theo thứ bậc, phẩm trật

(1) Theo bia Hưng Phúc tự tu tạo bi.

(2) Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*. T. II, tr. 47. Lịch triều hiến chương và Cương mục ghi khác một ít.

mà miễn thuế gấp hai lần số ruộng đã quy định theo lệ trên. Các quan lại nhân dân hay đã về hưu, từ từ phẩm trở lên được miễn thuế một nửa số ruộng theo quy định. Số ruộng thừa ra phải nộp thuế theo lệ. Nếu không có đủ một số ruộng như quy định thì nhà nước sẽ cấp bù bằng tiền ⁽¹⁾. Chính sách miễn thuế ruộng tư cho quan lại các hạng chứng tỏ rằng đương thời họ phần lớn là địa chủ. Nhưng, mặt khác, chính sách có tác dụng khuyến khích các quan lại mua, tậu ruộng tư. Trong hoàn cảnh chế độ tư hữu về ruộng đất đang phát triển mạnh mẽ, nông nghiệp là ngành kinh tế chủ yếu của xã hội đang luôn luôn bị những tai họa tự nhiên đe dọa, dĩ nhiên các quan lại sẽ tìm mọi cách kiếm cho đủ số ruộng đất được miễn thuế, nếu như họ chưa có đủ. Có ruộng đất tư bao giờ cũng lợi hơn nhận những phần trợ cấp của nhà nước. Chính sách miễn thuế ruộng tư cho quan lại đã góp phần thúc đẩy sự phát triển hơn nữa của chế độ sở hữu tư nhân.

Những trận đói liên tiếp xảy ra ở những chục năm cuối thế kỷ XVII — đầu thế kỷ XVIII như sử cũ ghi lại là môi trường đặc biệt thuận lợi cho sự phát triển của chế độ sở hữu địa chủ về ruộng đất. Nhận xét về hiện tượng đột xuất này, nhà sử học Lê Quý Đôn viết: « Bà Bồi ở Tír Kỳ (Hải Hưng), Hương Trật ở Đường An (Hải Hưng), huyện Lân ở Thiên Bản (Hà Nam Ninh), Cống Trung ở Thanh Quan (Thái Bình), năm Chính Hòa 20 (1699), người nào cũng khởi gia giàu dữ, vàng bạc, tiền, thóc kê có ức vạn, đất nhiều ruộng tốt ở khắp một phương » ⁽²⁾. Một vài nguồn sử liệu khác còn lại đã

(1) Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*. T. II, tr. 47.

(2) Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội 1963, tr. 540.

khẳng định nhận xét nói trên. Xin dẫn ở đây một trong 4 trường hợp mà Lê Quý Đôn nói đến, đó là trường hợp « Bà Bồi ở Tứ Kỳ ». Bà này quê ở xã Bình Lăng huyện Tứ Kỳ nên còn được nhân dân gọi là bà « Bồi Lăng ». Theo bia « *Thái phụ Nguyễn thị tự sản chi phú tư sự bi ký* » dựng năm 1720 ở xã Bình Lăng, « bà Bồi » chính tên là Nguyễn Thị Thuyết, con nhà nghèo, lấy chồng chịu khổ làm ăn mà thành giàu có. Chẳng may, nửa chừng, chồng con đều chết. Bà ở vậy làm ăn. Vào các năm đói kém, đặc biệt là năm Quý mùi (1703) trời đại hạn, dân bị đói to, gạo châu, củi quế, Nguyễn Thị Thuyết đã bán thóc mua ruộng và cho vay lấy lãi. Chẳng bao lâu, sản nghiệp lên đến hơn 1000 mẫu ruộng, hơn vạn quan tiền, thóc gạo, bò, dê, gà vịt nhiều không kể xiết. Để được phụng thờ lâu dài, Nguyễn Thị Thuyết đã cúng cho nhà vua 200 mẫu ruộng, cho 4 đứa con nuôi mỗi đứa 50 mẫu ruộng, biếu địa phương hàng trăm mẫu ruộng để thờ tự. Theo *Hải Dương phong vật chí* của Trần Đạm Trai, viết vào đầu thế kỷ XIX thì « nhà đại giàu có bà Bồi Lăng, cúng ruộng tốt cho triều Lê hơn 5.000 mẫu ruộng ở các huyện Đường An, Thanh Hà, Tứ Kỳ. Nay những ruộng ấy vẫn còn và đều được ghi là ruộng cung tiến ». Có lẽ Trần Đạm Trai đã phóng đại số ruộng cung tiến lên.

Sự thực thì ngoài 4 người nói trên còn có một số người khác nữa, lập trung trong tay khá nhiều ruộng đất tư. Nguồn sử liệu còn lại cho ta biết, chẳng hạn Thị Đình ở huyện Kim Bảng (Hà Nam Ninh). Theo *Đại Nam nhất thống chí*, « Thị Đình, nhà giàu, tiến cúng 1.000 mẫu ruộng. Vua Lê đã cho lập kho ở đây, thu thóc tộ chứa vào. Người ta gọi là kho Thị Đình » (ở làng

Đặng Xá). Hoặc như, theo bia « *Huê điền tứ tiên đẳng số* » dựng năm 1710 ở thôn Đông Trù, xã Phú Hào, huyện Thọ Xuân (Thanh Hóa), Thạc quận công Lê Thời Hải, nhân ngày cửu tuần đại khánh đã giao lại cho 33 xã, thôn, giáp trong huyện 891 mẫu ruộng và 7.800 quan tiền với quy định : « tiền thì cho tiêu dùng còn ruộng thì chia đều cho dân, luân lưu cây cấy cũng giống hàng năm... lưu truyền vạn đại, không thay đổi. Con cháu ta không được tranh chiếm, bán đi ». Lê Thời Hải là một huân thần có tiếng thời Lê — Trịnh, là con của Hào quận công Lê Thời Hiến — một vị tướng có công lớn bậc nhất đối với chúa Trịnh. Lê Thời Hải là anh em của Trung quận công Lê Thời Liêu và Trịnh tướng hầu Lê Thời Kinh — đều là những đại thần của nhà Lê — Trịnh. Tình trạng bao chiếm nhiều ruộng đất của Lê Thời Hải không phải là duy nhất của gia đình.

Điều đáng lưu ý là trong sáu trường hợp nêu ra, có 4 người không phải quan lại và đặc biệt là có 2 phụ nữ. Khi so sánh tình hình tập trung ruộng đất ở đầu thế kỷ XVI và ở thời gian này chúng ta dễ dàng nhận thấy sơ bộ hai điểm khác nhau quan trọng. Điểm thứ nhất là, nếu như ở đầu thế kỷ XVI, bộ phận quan lại cao cấp (các dòng họ công thần khai quốc của nhà Lê) chiếm tuyệt đại đa số trong hàng ngũ đại địa chủ và nắm trong tay hàng ngàn mẫu ruộng chiếm hữu tư nhân, nghĩa là nắm trong tay một phần khá lớn ruộng đất vốn thuộc sở hữu nhà nước. Trong lúc đó, ở đầu thế kỷ XVIII này, bộ phận địa chủ nổi lên lại là những đại địa chủ sở hữu tư nhân về ruộng đất. Ruộng đất nắm trong tay tầng lớp đại địa chủ này đã nằm ngoài chế độ sở hữu công cộng và đã có một thời gian dài

hoàn toàn không chịu một sự kiểm soát thuế má nào của nhà nước. Sự phát triển và ưu thế của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất đã thực sự nói lên sự biến chất của chế độ ruộng đất trong xã hội Đảng Ngoài đương thời. Điểm thứ hai là, ở thế kỷ XVIII, đã tồn tại một lực lượng đông đảo địa chủ phi quan lại, thậm chí là những địa chủ không có khả năng tự bảo vệ tài sản của mình. Điều này phản ánh ưu thế thực sự của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất đồng thời cũng là một đặc điểm quan trọng của chế độ ruộng đất ở nước ta.

Ngoài ra, chúng ta còn có thể nhìn thấy hai vấn đề quan trọng khác nữa là :

Một là số lượng đại địa chủ ở đầu thế kỷ XVIII chắc chắn lớn hơn nhiều con số đã nêu trên đây. Những điều kiện thuận lợi đương thời cho phép khẳng định như vậy.

Hai là 50% số trường hợp nói trên đã cúng ruộng tư của mình cho làng xã hay cho nhà nước. Đó là một hiện tượng ngẫu nhiên, tùy thích của cá nhân người chủ ruộng hay là một hành động bắt buộc. Là dân thường, phụ nữ, không có một thế lực chính trị nào làm chỗ dựa không thể yên ổn làm chủ một số ruộng đất lớn như vậy, khi mà số ruộng đó không tập trung ở một khu vực nhất định. Hơn nữa, dù số ruộng đất đó có tập trung lại ở một nơi thì như chúng ta sẽ thấy ở đoạn sau, sự thống trị của nhà nước trung ương chuyên chế cũng không cho phép người chủ ruộng tổ chức một bộ máy quản lý riêng để bảo vệ nguồn lợi riêng của mình. Chế độ sở hữu rất lớn về ruộng đất (loại đại địa chủ) không có điều kiện tồn tại lâu dài ở Đảng Ngoài các thế kỷ XVII — XVIII. Điều này biểu

hiện một sự bế tắc của những quan hệ phong kiến ở Đàng Ngoài trong điều kiện tồn tại một nhà nước trung ương chuyên chế kiểu phương Đông và khi mà vấn đề sản xuất cho thị trường — thương mại hóa nông nghiệp — chưa mang tính chất phổ biến.

Hình thức sở hữu không lớn lắm về ruộng đất (loại trung, tiểu địa chủ) phù hợp hơn với hoàn cảnh xã hội Đàng Ngoài đương thời. Có thể dẫn ra nhiều trường hợp loại này. Theo bia *Nguyễn Thị Phụ tế điền bi* dựng năm 1738 ở xã Phù Nguyên huyện Thiệu Hóa (Thanh Hóa), Nguyễn Thị Diệu Phụng, vợ chính của huân đạo phủ Thiên Quan (Thái Bình) có trên 100 mẫu ruộng, riêng khu nhà ở đã rộng 5 mẫu. Theo bia *Hoa chiếu xã Thánh mẫu bi* dựng năm 1741 ở xã, Nguyễn Thị Hương, người Trà Dương (Tiên Lữ, Hải Hưng) khi về già chia ruộng của mình cho các xã, riêng xã Hoa Chiếu được 42 mẫu. Theo bia *Phụng sự hậu thần bi* ký dựng năm 1715 ở xã Mỹ Duệ, huyện Lương Tài (Hà Bắc) thì Cẩm Thọ hầu Nguyễn Khắc Minh « nhà giàu mà không keo kiệt » đã cúng cho xã 35 mẫu ruộng và 450 chuỗi tiền. Theo bia *Lưu ân di ái chi bi* dựng năm 1726 ở xã Như Quỳnh, huyện Văn Lâm (Hải Hưng) và gia phả họ Trương ở đây thì họ Trương là một họ ngoại của chúa Trịnh (Thái phi Trương thị là mẹ đẻ của chúa Trịnh Cương) có nhiều ruộng đất các loại, số ruộng cúng cho các xã, thôn và chùa chiền lên đến trên 100 mẫu ⁽¹⁾. Theo *Từ Sơn Nguyễn tộc thế phả*, vào đầu thế

(1) Theo *Như Quỳnh Trương thị qui thích thế phả lược biên*, cho đến đầu thế kỷ XVIII gia đình họ Trương vẫn còn giữ 200 mẫu ruộng mộ và ruộng thờ. Riêng người cháu đích tôn của Thái phi đã được Thái phi cho hơn 40 mẫu ruộng để thờ phụng bà ta.

kỷ XVIII, gia đình họ Nguyễn có 100 mẫu ruộng, con gái đều gả cho các nhà giàu lương xừng v.v... Đây là chưa kể những dòng họ ngoại thích của các vua, chúa như họ Vũ ở Mỹ Thữ huyện Cẩm Bình (Hải Hưng), họ Nguyễn ở Linh Đường huyện Thanh Trì (Hà Nội) v.v... (1).

Tình hình tập trung ruộng đất ở những năm cuối thế kỷ XVII — đầu thế kỷ XVIII còn dẫn đến sự tái lập các trang trại phong kiến tư nhân. Hiện nay chúng tôi chưa có điều kiện xác định thời điểm tái lập này cũng như quan sát trực tiếp một di tích trang trại cụ thể của giai đoạn này. Thông tin về sự tồn tại của các trang trại chỉ được phản ánh qua pháp luật, theo đó thì, đương thời «các nhà quyền quý, thế lực và bọn phú hào nhân chỗ ruộng đất hiện có, hoặc nhân dịp những xã dân vì nghèo đói phải xiêu giạt mà mua ruộng đất của họ, chiếm làm của riêng, tự tiện lập thành trang trại rồi chứa chấp những kẻ trốn tránh, dùng làm người ở riêng để cấy cấy cho mình» (2). Năm 1711 các đại thần ở phủ liêu đã dâng khải xin chúa nhắc lại điều luật đời Hồng Đức «cấm quan lại có ruộng đất tự tiện lập làm trang trại, chứa chấp dân đinh trốn tránh» và quy định «nếu ai đã từng thiết lập trang trại ở một xứ nào rồi thì cho phép tự mình được triệt đi, hạn trong 3 tháng là hết. Nếu ai chần chừ

(1) Họ Vũ và họ Nguyễn đều là những họ ngoại của chúa Trịnh, Họ Vũ chẳng hạn, nhân địa vị của mình mà hoành hành cả một địa phương, gây bao nỗi đau khổ cho nhân dân và là một nhân tố gây nên cuộc khởi nghĩa của nông dân Hải Dương do Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, Vũ Trác Oánh lãnh đạo.

(2) Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*. T. I, Hà Nội, 1975, tr. 186.

cưỡng lại thì cho phép quan hai ty Thừa chính, Hiến sát đến nơi điều tra, xem xét và trình lên, sẽ luận tội theo pháp luật rồi cứ giao cho trấn quan triệt bỏ trang trại ấy đi để răn những kẻ khinh nhờn phép nước. Nếu viên quan nào hoặc nha môn nào có sự e dè, kiêng nể đến nỗi dè dân kêu ca, tố cáo thì sẽ luận vào tội nặng » (1).

Một lần nữa chúng ta chứng kiến sự hạn chế của nhà nước trung ương đối với hình thức sở hữu lớn, tập trung về ruộng đất. Trong hoàn cảnh đầu thế kỷ XVIII, chắc chắn nhà nước Lê — Trịnh có khả năng xóa bỏ các trang trại phong kiến này bằng bạo lực, song, không có khả năng tiêu diệt xu hướng xây dựng các trang trại biệt lập đó. Chứng cứ là vào nửa sau thế kỷ XVIII, các trang trại phong kiến lại được xây dựng và được nhắc đến trong các nguồn sử liệu.

Bên cạnh những hình thức sở hữu lớn hoặc tương đối lớn nói trên, chúng ta còn thấy phổ biến hình thức sở hữu địa chủ loại nhỏ ở khắp nơi mà thông qua các bia hậu thần, hậu phật có thể hình dung được phần nào. Như trên đã nói ở nửa đầu thế kỷ XVIII số người mua hậu thần tăng hẳn lên so với trước (dĩ nhiên nhận xét này dựa trên những thông tin còn lại, song, chắc chắn rằng những thông tin này có giá trị phản ánh đúng một sự thực tương ứng). Sau đây xin dẫn chứng trường hợp cùng từ 10 mẫu trở lên :

(1) Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, T. I, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tr. 186 — 187.

Tên, chức tước	Năm	Địa phương	Số ruộng	Số tiền
Trương Thái phi	1734	Chùa Ba La	20 mẫu 2 sào	
Thị nội cung tần Trần Ngọc Tốt	1696	Linh Đường- Thanh Tri	16 mẫu 6 sào	100 quan
Cung tần Vương Thị Ngọc Viên	1723	Uông Thượng- Nam Sách	16 mẫu	1400 quan
Mẹ Phái Uyên hầu	1707	Vạn Phạm — Lương Tài	10 mẫu	100 quan
Vũ Thị Bân — Vợ thượng thư bộ Công	1732	Quất Lâm — Phượng Nhãn	10 mẫu	100 quan
Ngô Tường Công	1738	Cầm Bào- Hiệp Hòa	hơn 10 mẫu	300 quan
Phụ Quốc công Tran Đình Cầm	1738	Thiện Mỹ- Hiệp Hòa	11 mẫu 7 sào	
Năm quận công	1695	Lỗ Hạnh — Hiệp Hòa	15 mẫu	
Nguyễn phu nhân	1746	Nguyệt Úc — Can Lộc	21 mẫu 9 sào	712 quan
Vợ Lê Qua	1740	Cốc Thượng- Thọ Xuân	27 mẫu 6 sào	272 quan
Vợ chồng huyện Thừa Nguyễn Ý	1736	Phường Nghi Tầm-là Nội	14 mẫu	1500 quan
Thịnh quận công Lê Thời Bảo	1723	Phú Diên- Thanh Oai	12 mẫu	
Quỳnh quận công	1731	Quỳnh Đôi- Quỳnh Lưu	21 mẫu	
Cung tần Nguyễn Thị Biên	1738	3 xã huyện Văn Lâm	19 mẫu	210 lạng bạc
Quận công Nguyễn Quý Nha	1733	3 xã thuộc Hà Bắc	36 mẫu	900 quan ⁽¹⁾

(1) Theo các bia Trùng tu Ba la tự đại công đức bi, Báo đức bi, Phụng sự bậu thần bi ký, Thượng thư Quỳnh quận công bi, Quỳnh cư đình bi ký, Hậu thần bi san, Hộ nhi bi ký, Uông thượng xã đình bi v.v... ở các xã tương ứng.

Cùng với 9 trường hợp (trên 14) hoạn quan cùng ruộng trên 10 mẫu, chúng ta có được 24 trường hợp cùng trên 10 mẫu cho làng xã, chùa chiền ở nửa đầu thế kỷ XVIII. Nếu so với thế kỷ XVII thì số lượng người cùng nhiều ruộng có hơi sụt xuống, đặc biệt trong lương quan với số lượng người cùng trên 5 mẫu. Tuy nhiên, phân tích 100 trường hợp loại địa chủ cùng trên 5 mẫu, chúng ta có được một tỷ lệ như sau :

- Hoạn quan chiếm 18%.
- Hậu, Phi tần chiếm 16%.
- Quan lại chiếm 45%
- Không quan tước chiếm 21%.

So với thế kỷ trước, chúng ta nhận thấy số quan lại và hoạn quan tăng hẳn lên. Số địa chủ thường, nếu cộng cả loại địa chủ lớn, nhiều hơn trước, song các hậu, phi tần vẫn là những người cùng nhiều ruộng nhất. Có trường hợp như cùng một khoảng thời gian 1738 — 1739, xã Đình Loan huyện Văn Lâm (Hải Hưng) được thái phi Vũ thị cùng 60 mẫu ruộng và một số tiền để sửa chùa và đúc chuông (1), lại được cung tần phủ chúa Nguyễn Thị Biền cùng thêm một số ruộng. Theo 6 tấm bia hậu còn lại ở các xã Chu Đô, Mỹ Xá, Uông Thượng v.v... huyện Nam Sách (Hải Hưng), cung tần của vua Lê là Vương Thị Ngọc Viên đã cùng cho 6 xã tất cả là 85 mẫu 5 sào ruộng và 6.316 quan tiền (rải ra từ 1709 — 1737) (2). Dĩ nhiên các phi tần này chiếm hữu một số ruộng nhiều hơn số đã cùng vì ngoài

(1) Theo bia *Phổ Quang tự bi ký*.

(2) Trong bản thống kê ở trên chúng tôi chỉ ghi một trường hợp tiêu biểu.

việc nhờ làng xã cùng giỗ họ còn nhờ người trong họ phụng thờ. Chẳng hạn theo bia *Tứ bản tộc điền bi ký* dựng vào năm Chính Hòa 5 (1684) ở xã Hoàng Đan huyện Ý Yên (Hà Nam Ninh) thái hậu Trịnh Thị Ngọc Ý đã cấp cho 8 người cháu mỗi người 7 mẫu ruộng tốt để chi phí vào việc thờ cúng mình.

Tuy nhiên cũng phải nhìn nhận một số trường hợp quan lại cao cấp nhưng không có ruộng đất hoặc ít ruộng đất. Chẳng hạn, tham tụng Phạm Công Trứ, cuối thế kỷ XVII viết chúc thư chia ruộng cho các con, chỉ có khoảng 40 mẫu ruộng ⁽¹⁾, hoặc theo gia phả họ Nguyễn, thượng thư bộ Lại thời Vĩnh Thịnh (1705 — 1719) kiêm tham tụng ở phủ chúa là Nguyễn Viết Thử, « nhà thanh bạch, không mua ruộng đất, khi chết, chúa cho người về tra khám ở tổng, xū thấy quả không có tài sản riêng, bèn hạ lệnh trả hộ hết nợ cho ông lúc còn sống » ⁽²⁾.

Sự phát triển của chế độ sở hữu tự nhân về ruộng đất đã ảnh hưởng quan trọng đến nguồn thu nhập của nhà nước, buộc nhà nước phải thay đổi chính sách thuế đồng thời đã tác động mạnh vào cuộc sống của nhân dân. Năm 1723, khi ban hành chính sách thuế mới về ruộng đất, chúa Trịnh đã có nhận xét : « Ta nghe... sau khi thi hành phép Bình lệ ⁽³⁾ chỉ căn cứ vào số đinh

(1) Theo *Thừa tướng Phạm Công niên phả*.

(2) Theo *Nguyễn linh gia phả tập yếu*.

(3) Phép Bình lệ ban hành năm 1664, theo đó nhà nước chỉ tính số tiền và thóc thuế của các xã một lần, sau đó cứ theo như vậy mà thu, không cần biết đến sự tăng giảm dân đinh hay ruộng đất trong xã.

trong nhất thời rồi để thêm không kể, chết đi không trir... dần dần đưa đến chỗ là kẻ nghèo rất khó cang đáng được, thành thử ruộng tư của họ phần nhiều lọt vào những nhà hào phú. Những kẻ ruộng đất liền bờ thì đại để lại đều là hạng người được miễn trir, không phải đóng góp» (1). Mấy năm sau, năm 1728, khi bổ sung một số điền vào lệ thuế mới, chúa Trịnh lại nói : «Hồi gần đây, chỉ có ruộng công — phải đánh thuế, rồi lâu dần, ruộng tư lọt hết vào nhà hào phú đến nỗi những người nghèo ở xóm làng đều không có đất cấy dùi mà lại riêng phải chịu đao dịch» (2). Việc hai lần nhấn mạnh một nhận định về tình trạng phát triển mạnh mẽ của ruộng đất tư hữu không phải từ một nhà sử học mà từ một ông chúa đang nắm quyền hành đã nói lên tính chất trầm trọng của vấn đề. Ruộng đất ở Đàng Ngoài trong những chục năm đầu thế kỷ XVIII hầu như thu gọn lại làm hai bộ phận chính : thuộc sở hữu nhà nước và thuộc sở hữu địa chủ. Chế độ sở hữu lớn, tư nhân về ruộng đất, như vậy, đã đạt đến đỉnh cao. Cùng với sự phát triển đó, các bộ phận địa chủ phong kiến khác nhau cũng hòa hợp lại thành một giai cấp — đẳng cấp có đặc quyền, được miễn mọi nghĩa vụ đối với nhà nước, đối lập với giai cấp nông dân lao động đang bị tước đoạt hết ruộng đất tư và đang phải gánh chịu mọi nghĩa vụ đối với nhà nước.

Tuy nhiên, cũng cần nhận thấy hai đặc điểm quan trọng của chế độ sở hữu lớn, tư nhân về ruộng đất ở Đàng Ngoài cuối thế kỷ XVII — đầu thế kỷ XVIII này :

(1) (2) Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1975, tr. 63, 155.

a) *Tình trạng tập trung ruộng đất vào tay giai cấp địa chủ không phải trên cơ sở ruộng tuyền đối hóa, hoàn toàn tách hẳn những người có ruộng và những người không ruộng thành hai giai cấp hoàn toàn không thâm nhập lẫn nhau và đối lập nhau như ở Tây Âu thời Trung đại. Hai nguyên nhân quan trọng tạo nên điều này là : một là do đất hoang không thuộc sở hữu một địa chủ cụ thể nào mà nhà nước cũng không chấp chiếm nên những nông dân mất đất có thể họp nhau lại tổ chức khẩn hoang lập thành ruộng đất tư, nộp thuế cho nhà nước. Việc khẩn hoang những vùng đất ven biển, trung du, cho phép hình thành lại những nông dân tư hữu nhỏ, sống bằng hoa lợi thu nhập từ ruộng đất của mình. Thực tế ở xã Quần Anh (Hải Hậu — Hà Nam Ninh) và nhiều xã khác ở ven biển Thái Bình đã chứng tỏ điều đó. Tất nhiên, trong tình hình sản xuất bấp bênh của thế kỷ XVIII, chính họ lại trở thành đối tượng của sự kiềm tính. Nguyên nhân thứ hai là lệ chia đều gia tài cho con cái, không phân biệt trưởng thứ, một thứ tục lệ mang tính chất truyền thống lâu đời của dân tộc. Ở thế kỷ XVII — XVIII, hầu như không một ai làm khác tục lệ đó ; dù là quan lại phong kiến cao cấp. Chẳng hạn, theo chúc thư đề năm Cảnh Trị thứ 2 (1664), tham tụng Phạm Công Trứ đã chia hơn 40 mẫu ruộng cho vợ cả và 15 con đẻ, 1 con nuôi, 1 cháu gái như sau : trứ người con trai đầu được giữ hơn 5 mẫu 6 sào ruộng bao gồm cả ruộng hương hỏa, người con gái nuôi được chia 1 mẫu ruộng, còn thì đều được hưởng một phần như nhau — trên 2 mẫu ⁽¹⁾. Hoặc theo chúc thư của một người thuộc dòng họ công thần nhà Lê, ngoài*

(1) Theo Thừa tướng Phạm công niên phả.

1 mẫu 7 sào ruộng hương hỏa giao cho cháu đích tôn là Cao Đức Chấn coi giữ, còn thì mỗi người (1 trai, 2 gái) đều được một phần khoảng 10 mẫu 1 sào ruộng ⁽¹⁾. Cũng có trường hợp như con trai của tham tụng Nguyễn Viêt Thứ là Toàn Nhuận hầu Nguyễn Qua có được hơn 10 mẫu ruộng tư thì đem cúng hết cho xã, không chia cho con cái ⁽²⁾. Dĩ nhiên sau khi nhận phần giữ lại của cha mẹ, một số người con có thể nhận đó mà phát triển thành chủ ruộng lớn (bằng cách hợp với số ruộng riêng của mình và mua thêm) nhưng không ít người trở thành nông dân tư hữu nhỏ. Hình thức sở hữu nhỏ về ruộng đất, do đó, không bao giờ biến mất hoàn toàn. Đồng thời, lệ kiêm tính ruộng đất của giai cấp địa chủ sẽ không bao giờ chấm dứt, nếu không có một sự thay đổi cơ bản về mặt xã hội.

b) Hình thức sở hữu lớn về ruộng đất thông thường mang tính chất phân tán. Hầu như không có một dòng họ nào chiếm hữu toàn bộ ruộng đất của một xã, dù rằng tổng diện tích ruộng đất tư của dòng họ đó có thể lớn hơn quy mô một làng (đương thời có nhiều làng chỉ bao gồm 300 — 400 mẫu ruộng, đôi khi ít hơn). Mặt khác, quyền hành chi phối của một địa chủ lớn thông thường cũng chỉ giới hạn trong phạm vi một xã. Sự có mặt thường trực của dòng họ địa chủ lớn này ở xã có nhiều ruộng đất của nó mang ý nghĩa quan trọng đặc biệt. Điều này có thể cắt nghĩa bằng sự hạn chế của làng xã và của nhà nước Trung ương.

(1) Theo bia Sáng lập thất đường dựng năm 1704 ở xã Cự Tòa huyện Văn Lâm (Hải Hưng).

(2) Theo Nguyễn tình gia phả tập yếu.

Cũng cần nói thêm rằng, ở thế kỷ XVII — XVIII, với sự phát triển mạnh mẽ của chế độ sở hữu lớn về ruộng đất như vậy, không còn cơ sở để tách giai cấp địa chủ quan lại ra khỏi tầng lớp cường hào địa phương mà sử sách, luật lệ thường nhắc đến. Giai cấp địa chủ đã lũng đoạn quyền hành trong làng xã.

III. MỘT SỐ NÉT LỚN VỀ CHẾ ĐỘ BỐC LỘT TÔ, THUẾ.

Như đã trình bày ở phần trước, những quan hệ sản xuất trong nông nghiệp ở các thế kỷ XVI — XVIII không còn phức tạp như ở những thế kỷ trước nữa. Quan hệ nông nô, nô tỳ mất đi, chỉ để lại tàn dư trong hiện tượng nuôi gia nô giúp việc trong nhà hay hầu chủ. Nhà nước đôi khi sử dụng hình thức ban cấp nhiều phu — những dân đinh được miễn sưu dịch — cho một số quan lại nào đó để họ cày cấy ruộng đất phong, tặng. Những hình thức dân tạo lệ, dân thủ lệ vẫn được duy trì để lo việc cày cấy ruộng công, giúp đỡ các cơ quan hoặc trông nom việc gìn giữ lăng mộ, cúng tế hàng năm. Phổ biến trong nhân dân lao động nông nghiệp là nông dân tự do hoặc được chia ruộng công hoặc không được chia ruộng công, tùy theo hoàn cảnh từng làng. Nói chung, dân đinh được chia ruộng công hầu phần phải gánh chịu mọi nghĩa vụ đối với nhà nước. Ở nửa đầu thế kỷ XVIII, ở Đàng Ngoài, số lượng dân đinh này chỉ chiếm trên dưới 30 vạn suất. Họ được chia làm hai loại : dân nội vì tử nộp tô thuế và đi đao dịch trực tiếp theo chế độ của nhà nước. Và dân bị ban cấp cho các quan lại dưới nhiều hình thức khác nhau.

Về tô thuế ở hộ phận ruộng công, có thể chia làm hai giai đoạn để tìm hiểu : giai đoạn trước 1723 và giai đoạn sau 1723.

Theo các nguồn sử liệu còn lại thì lệ thuế được ghi chép tương đối đầy đủ đầu tiên trong thế kỷ XVI—XVII là lệ thuế năm 1625. Theo lệ thuế này, chúng ta mới chỉ biết mức thuế thân mà thôi.

Lệ thuế đầy đủ được ghi chép sau đó là lệ thuế năm 1664. Như ghi chép của Phan Huy Chú, chúng ta có thể nghĩ rằng năm 1664, nhà nước ban hành hai lệ thuế khác nhau. Lần thứ nhất, ruộng đất công được chia thành ba loại :

- Ruộng quan (công) thuế 10 thăng/mẫu
- Ruộng cấp tử, thế nghiệp, đồn điền, diện Huy văn... 40 thăng/mẫu
- Ruộng thông cáo, chiêm xạ — 20 thăng/mẫu

Lần thứ hai, sau khi ban hành phép Bình lệ :

- Ruộng công làng xã chịu thuế theo 3 hạng :
1 quan — 8 tiền — 6 tiền/mẫu
- Ruộng công thân, sứ thân, khẩu phần binh lính :
— miễn thuế.
- Ruộng diện Huy văn, quan khổ : 18 thăng/mẫu

Nguồn sử liệu ghi thêm «lệ cũ nộp thóc, nay cho nộp tiền, cứ 100 thăng nộp 3 quan» (1). Kèm với đó

(1) Theo Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, T. III, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1961, tr. 55 — 56 — *Lệ triều chiếu lệnh thiện chính* cũng chép đúng như vậy.

ruộng là thuế thân theo các loại từ 1 quan — 1 quan 2 tiền — 1 quan 8 tiền. Cách ghi chép không rõ ràng, vì chúng ta không thể quan niệm được rằng, cày 1 mẫu ruộng công chỉ phải nộp 10 thăng thóc (khoảng 25kg) dù rằng kèm theo đó phải nộp một số tiền thuế thân (tiền quý). Lệ thuế năm 1670 được ghi lại đầy đủ và đáng tin hơn. Ghi chép của Phan Huy Chú về lệ thuế này cho phép chúng ta nghĩ rằng, đương thời ruộng đất phải nộp cả tiền lẫn thóc :

Loại ruộng	Tô thóc	Tiền hạng nhất	Tiền hạng nhì	Tiền hạng ba
Ruộng công khâu phần	30 thăng	1 quan	8 tiền	6 tiền
Ruộng cấp từ	10 thăng	1 quan 3 tiền	1 quan 1 tiền	1 quan
Ruộng thế nghiệp, ruộng nội diện	10 thăng	1 quan 3 tiền	1 quan 1 tiền	9 tiền
Ruộng miễn hoàn	Không	5 tiền	4 tiền	3 tiền
Ruộng thông cáo, chiếm xạ	20 thăng	6 tiền	5 tiền	4 tiền
Quan đồn điền	Không	1 quan 3 tiền	1 quan 1 tiền	9 tiền
Đất bãi dàu	Không	2 quan 1 tiền	1 quan 8 tiền	1 quan 6 tiền

Ngoài ra, người cày ruộng công còn phải nộp tiền ngoại phụ, thuế thân, bầy lễ ⁽¹⁾. Thuế thân có lẽ theo lệ năm 1664, tiền 7 lễ thì mỗi đình nộp 2 tiền và 4 cáp rưỡi gạo, tiền ngoại phụ khoảng vài đồng ⁽²⁾.

(1) (2) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, T. III, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội 1961, tr. 56. Bầy lễ: thượng tiến, cung tiến, thường tàn, tiết liên, kỵ thời, sinh nhật, chỉnh dân. Ngoại phụ: tiền giấy bút...

Lệ thuế đối với ruộng công khâu phần, ruộng thông cáo, chiếm xạ, đất bãi dàu như vậy có thể thừa nhận ngay được, mặc dù tương đối nhẹ so với thu hoạch. Đối với thuế ruộng miễn hoàn -- loại ruộng tư trong ruộng công -- chúng ta có thể thừa nhận được mức thuế nhẹ như vậy, do người được cấp phải nộp cho nhà nước. Đối với loại ruộng cấp tư ruộng thế nghiệp và ruộng nội diện tức là loại ruộng phong cấp cho quan lại thì đây là phần thuế nộp cho ai? nhà nước hay là người được cấp? Nếu xét theo quan niệm của bản điều trần của Bùi Sĩ Tiêm sau này thì đây là phần thuế phải nộp cho nhà nước. Như vậy, người nông dân cấy ruộng cấp tư hay thế nghiệp phải gánh hai lớp tô, thuế, nặng hơn nhiều so với ruộng công khâu phần. Ngược lại, nếu đây là phần phải nộp cho người được hưởng thì lại không hợp lý. Phần thuế ruộng đồn điền cũng chưa ổn vì nó nhẹ so với thuế ruộng các loại khác.

Tóm lại, chế độ tô thuế của nhà nước đối với ruộng công trước 1723 còn nhiều điểm chưa rõ. Nhìn chung, một chế độ tô thuế như vậy là nhẹ. Theo quy định của nhà nước, 100 thăng thóc được nộp thay bằng 3 quan mà 1 quan ăn ngang 33 thăng thóc. Một mẫu ruộng loại nhất chỉ phải nộp tô 63 thăng hay 163 — 164 kg thóc, tức là khoảng 16 — 20% thu hoạch. Điều làm chúng ta suy nghĩ là chế độ tô thuế ruộng công đó có thể góp phần gây nên tình trạng phá sản nghiêm trọng của nông dân Đàng Ngoài trong những chục năm đầu thế kỷ XVIII hay không? Nếu không thì nguyên nhân nào đã dẫn đến tình trạng phá sản đó? Vấn đề đặt ra không thuộc phạm vi giải quyết của đề tài. Chúng tôi chỉ xin cung cấp một vài suy nghĩ đáng lưu ý. Đương thời, do ruộng công ngày càng bị thu hẹp nên khâu phần của

dân đình tự do cũng ít ỏi, không đủ tự nuôi sống mình và gia đình. Tô ruộng có thể phải nộp ít, song, bên cạnh đó phải nộp thuế các loại khá nặng (trên 2 quan tiền mỗi suất đình) và phải gánh mọi nghĩa vụ lao dịch cho nhà nước. Dĩ nhiên để nuôi sống bản thân và gia đình, người nông dân phải cày mướn ruộng đất của địa chủ hay của quan lại. Theo gia phả họ Nguyễn, ruộng công thần được giao cho những người trung gian quản lý (hình thức quá điền) và nộp tô 1/3 thu hoạch cho chủ (1). Như vậy có nghĩa là, người tá điền lĩnh canh phải nộp một số tô cao hơn lại phải chịu cả suất thuế đối với nhà nước. Hình thành 2 — 3 tầng bóc lột đối với người nông dân tá điền. Có lẽ chúng ta tìm thấy ở đây ít nhiều nguồn gốc của tình trạng phá sản nói trên. Tuy nhiên, cũng phải thấy rằng, ở thế kỷ XVIII, số nông dân phụ thuộc nhà nước chiếm không đến 1/10 tổng số cư dân Đàng Ngoài (nếu như số liệu hiện có đúng với sự thực thì ở những chục năm đầu thế kỷ XVIII, Đàng Ngoài chỉ có gần 30 vạn dân đình, trong lúc tổng số dân có thể lên đến 4 — 5 triệu). Còn phải tìm nguồn gốc của sự phá sản nói trên ở những chỗ khác, trong đó, bộ phận ruộng tư có ý nghĩa quyết định.

Chính sách thuế mới, ban hành vào năm 1723, hợp các loại ruộng đất thành hai loại ruộng công và ruộng tư, xóa bỏ lệ miễn thuế cho ruộng tư tồn tại hơn 300 năm qua. Các loại thuế chính, phụ được hợp thành 3 loại Tô (ruộng) Dục (nhân đình) Điều (lao dịch). Bước một (năm 1723), cách đánh thuế có tính chất đồng loạt:

(1) Dẫn ở Phan Huy Lê. Chế độ ban cấp ruộng đất thời Lê Sơ và tính chất sở hữu của loại ruộng đất thế nghiệp, *Nghiên cứu lịch sử* số 4/1981.

Ruộng công (mẫu)	Ruộng tư (mẫu)	Dung (1 dinh)	Điều (1 dinh)
1 vụ 8 liên (1/3 là thóc)	1 vụ 2 tiền	1 quan 2 tiền và	6 tiền
2 vụ 8 tiền (2/3 là thóc)	3 vụ 3 tiền	4 bát gạo	

Bước hai (năm 1728), lệ thuế được sửa đổi :

Ruộng công (mẫu)	Mức tô	Ruộng tư (mẫu)	Mức thuế
Hạng nhất	1 quan (2/3 là thóc)	Hạng nhất	3 tiền
Hạng nhì	8 tiền (1/2 là thóc)	Hạng nhì	2 tiền
Hạng ba	6 tiền (1/3 là thóc)	Hạng ba	1 tiền
Hạng cao, khô, chua, lầy	4 tiền	Hạng cao, khô, chua, lầy	1 tiền
Đất công	4 tiền	Đất tư	2 tiền

Loại đất bãi được chia thành 5 loại đánh thuế từ 4 tiền — 1 quan 3 tiền / mẫu. Các hạng ruộng ky, ruộng hậu, ruộng tế... phải nộp thuế 2 tiền / mẫu (1). Thuế dung và điều không thay đổi, do đó năm 1730, các quan ở phủ Liêu xin chúa miễn hẳn tiền điều cho 4 trấn và phủ Trường Yên để các hộ chịu sưu dịch theo chế độ cũ (2). Theo lệ thuế, 10 thăng thóc trị giá 6 tiền,

(1) Theo Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí* T. III Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội 1961, tr. 57 — 59. Cũng theo Cao Lãng *Lịch triều tạp kỷ*, T. II Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1975, tr. 43 — 44 và 156.

(2) Ngoài ra còn giảm bớt thuế ruộng tư.

có nghĩa là một mẫu ruộng công hạng ba chỉ phải nộp tô 10 thăng thóc (25 — 27 kg), một mẫu ruộng công hạng nhất chỉ phải nộp tô 16,5 thăng thóc (41 — 45 kg). Nhà nước cho phép nộp cả bằng tiền, nếu ở xa không tiện vận tải. Nếu tính riêng tô ruộng, mức đóng góp chỉ chiếm 1/20 thu hoạch.

Chúng ta lại đứng trước một sự kiện đáng suy nghĩ : một mức tô quá thấp chưa đủ để xác nhận quyền sở hữu ruộng đất của nhà nước và trong trường hợp này, tô ruộng theo quan niệm xưa thực chất chỉ là một loại thuế.

Dẫu sao thì sự thay đổi lệ thuế vào các năm 1723, 1728 vẫn đánh dấu một chuyển biến quan trọng trong chế độ ruộng đất. Về mặt thu nhập của nhà nước, có thể thừa nhận rằng phần thuế của ruộng đất tư đã bù lại phần giảm của thuế ruộng công, do đó « kẻ giàu, người nghèo đỡ dần được cho nhau » như chúa Trịnh mong muốn. Song, sự san sẻ về tài chính này *thực chất phản ánh sự thay đổi quan trọng trong tỷ lệ giữa ruộng đất công và ruộng đất tư, tức là trong chế độ ruộng đất.*

Sự thay đổi chế độ tô thuế không làm cho tình hình xã hội được cải thiện. Nhận xét của phủ chúa năm 1731 có đoạn : « dân nghèo ngày một xiêu dạt dần, cùng khốn quá lắm, thuế thiếu tích lũy lâu năm... Chính hộ khốn đốn không chi tri nổi » (1).

Ở hộ phận ruộng đất tư, những thông tin về địa tô khá mỏng và tản mạn. Theo các bia ký cho biết, loại

(1) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí* T. II. Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội 1961, tr. 60.

ruộng hậu, ruộng tế thường được phát canh theo chế độ tô tiền từ 1 quan 5 tiền (cổ tiền) cho đến 3 quan hoặc theo chế độ tô thóc với mức 100 thăng hay đấu (1). Song, cũng có trường hợp cao hơn. Chẳng hạn theo bia *Hưng Phúc tự tu tạo thạch bi*, mặt ghi năm 1705 (ở xã Hưng Giáo, huyện Thanh Oai, Hà Sơn Bình), ruộng hậu phát do Trùng Thị Chợ cúng, được chia làm 3 loại, nộp tô theo 3 mức : 4 quan, 6 quan và 8 quan' tiền cổ/mẫu. Giá ruộng đương thời, theo các nguồn sử liệu còn lại cho biết, tăng giảm từ 25 quan đến 35 quan một mẫu. Mức địa tô nói trên có thể là mức chung của ruộng tư. Để hiểu thêm mức bóc lột trong bộ phận ruộng đất tư hữu hồi này, chúng ta có thể dựa vào đoạn sau đây trích trong bản điều trần 10 điểm của Thái thường tự khanh Bùi Sĩ Tiêm : « Đối với ruộng ân tứ cho các quan lại : định lệ chia đôi thóc. Thu hoạch xong, người cày ruộng y lệ, đem một nửa số thóc thu hoạch nộp cho chủ... Đến như ruộng tư các xã thì nên chuẩn định 3 hạng : nông dân có ruộng từ 100 mẫu trở lên gọi là Thượng nông, 100 mẫu trở xuống đến 50 mẫu gọi là Trung nông, 50 mẫu trở xuống gọi là Hạ nông... Thượng nông chỉ để lại cho mỗi người 15 mẫu, Trung nông : 10 mẫu, Hạ nông : 5 mẫu. Con cháu họ nếu đến tuổi thành đinh mà không có ruộng cũng cấp cho theo hạng Hạ nông . Đem số ruộng thừa ấy cấp cho những người không ruộng hay ít ruộng, chiếu số chia đều. Người cày ruộng ấy chiếu số thóc thu được, lấy ra 1/10 để

(1) Nhiều bia ghi là 100 đấu thóc và nếu xem 1 đấu bằng 10 thăng như quan niệm của nhà nước thì mức tô sẽ lên đến 1000 thăng/mẫu, do đó chúng tôi xem đấu ở đây cũng như thăng. Mặc dầu như vậy vẫn có một sự chênh lệch giữa tô tiền và tô hiện vật nếu tính 10 thăng thóc trị giá 6 tiền.

nộp thuế, còn bao nhiêu chia đôi, đem 1/2 nộp cho chủ có ruộng tư trước đây như lệ cày ruộng công ở trên, gọi là phép tư điền trợ canh » (1).

Kiến nghị của Bùi Sĩ Tiêm tuy không nêu cụ thể một trường hợp nào nhưng cũng phản ánh mức tô thông thường trong xã hội đương thời là 50% thu hoạch. Có thể ở nhiều nơi, tô ruộng đất tư cao hơn 50%, thu hoạch vì vậy mà Bùi Sĩ Tiêm đề nghị hạn chế nó khoảng trên dưới 60%. Ở đây, chúng ta cũng hiểu thêm rằng, thông thường, thuế ruộng tư do người tá điền phải chịu.

Kiến nghị của Bùi Sĩ Tiêm thể hiện khá rõ lập trường của giai cấp địa chủ quan lại, song, cũng phản ánh khá rõ yêu cầu ruộng đất của giai cấp nông dân. Ruộng đất công ít, lại không phải ở xã nào cũng có ; ruộng đất tư bị chiếm đoạt, người nông dân Đảng Ngoài nếu không bỏ làng đi phiêu tán thì phải kiếm sống bằng việc lĩnh canh ruộng đất của bọn địa chủ, quan lại. Nhưng ách bóc lột tô, thuế đã đè nặng lên cuộc sống của họ.

Tình hình ruộng đất nói trên không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống của giai cấp nông dân mà suy cho cùng, còn là nguyên nhân hạn chế tác dụng của các công trình trị thủy — thủy lợi do nhà nước trung ương và làng xã phụ trách. Những tai họa tự nhiên như lụt lội, hạn hán, sâu keo, mất mùa ngày càng diễn ra nhiều hơn không phải là điều ngẫu nhiên. Tách những nguyên nhân sinh thái học ra khỏi thực tế của tình trạng chế độ ruộng đất đương thời để rồi xem đó là những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự suy sụp của

(1) *Hội Lễ thời sự kỷ lược.*

nông nghiệp, tình trạng đói khổ của nông dân và tiếp đó, dẫn đến các cuộc khởi nghĩa nông dân rộng lớn, rõ ràng là thiếu cơ sở. Đúng như vậy, không phải ngẫu nhiên mà liên tục các năm 1694 ; 1695, 1702, 1703, 1705, 1712, 1713, 1720, 1721, 1726, 1727, 1728, 1730, 1734, 1737 v.v... thiên tai, mất mùa, đói kém đã xảy ra trong lúc trước đó không như vậy. Cho đến nửa đầu thế kỷ XVIII, Đàng Ngoài vẫn là xã hội nông nghiệp mà tuyệt đại đa số cư dân là nông dân. Mọi gánh nặng sưu thuế, binh dịch, địa tô, phụ thu, sách nhiễu của bọn cường hào, địa chủ địa phương v.v... đều đổ lên đầu người nông dân lao động, bạch đình (1).

Tai họa tự nhiên, mất mùa, đói kém cũng chủ yếu đổ lên đầu họ, những người « sống hôm nay không

(1) Thử làm một sự so sánh trong một khoảng 60 năm của 3 thời điểm có nhiều tai họa tự nhiên và có phong trào nông dân lần biến động xã hội lớn là những năm 1500—1560 (gắn liền với sự sụp đổ của nhà Lê sơ và chiến tranh Trịnh-Mạc), 1580 — 1640 (gắn liền với chiến tranh Trịnh Mạc và cuộc trung hưng của nhà Lê) và 1680 — 1742 (gắn liền với hoàn cảnh đã nêu ở trên), chúng ta có thể thấy :

— Thời điểm 1 có 10 thiên tai trong đó có 4 nạn đói, 5 lần thủy tai

— Thời điểm 2 có 14 thiên tai trong đó có 6 nạn đói, 6 lần thủy tai

— Thời điểm 3 có 24 thiên tai trong đó có 14 nạn đói, 7 lần thủy tai.

Dĩ nhiên sự ghi chép của *Việt sử thông giám cương mục* (trên cơ sở các nguồn sử liệu trước đó) có thể có thiếu sót, nhưng chúng ta cũng đủ thấy mức độ trầm trọng của khoảng nửa đầu thế kỷ XVIII một thời gian không có chiến tranh tàn phá như hai thời điểm trước đó.

biết có ngày nài ». Năm 1722, phủ chúa đã phải ra lệnh khoan 17 mẫu 2 sào 6 thước ruộng công ở xã Dịch Vọng, huyện Từ Liêm và 14 mẫu 1 sào ở xã Hoàng Mai, huyện Thanh Trì (Hà Nội) làm khu nghĩa địa, chôn những người chết đói, không ai thừa nhận. Từ đầu thế kỷ, nông dân đói, mất ruộng đất, không sống nổi ở làng quê của mình, bỏ đi lang thang khắp nơi và ngày càng đông đảo. Một số đã mất đi sau những trận đói lớn, một số khác may mắn kiếm được một mảnh đất cày cấy ở một làng khác, trở thành dân ngụ cư. Từ những năm 30 của thế kỷ, tình hình sản xuất nông nghiệp trở nên xấu hơn đã làm bùng nổ một phong trào nông dân rộng lớn, một cuộc chiến tranh nông dân quyết liệt thực sự. Cuộc chiến tranh kéo dài cho đến đầu những năm 60 mới chấm dứt, đã làm đảo lộn tình hình chế độ ruộng đất ở Đàng Ngoài.

CHƯƠNG IV

TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT TRONG CẢ NƯỚC Ở NỬA SAU THẾ KỶ XVIII

Nửa sau thế kỷ XVIII ghi lại một sự chuyển biến mới của chế độ ruộng đất ở nước ta. Để nhấn mạnh sự kiện quan trọng nhất của giai đoạn, chúng tôi tập trung trình bày ở chương này tình hình ruộng đất ở Đàng Ngoài từ giữa thế kỷ XVIII đến trước phong trào Tây Sơn, toàn bộ tình hình ruộng đất ở Đàng Trong từ các thế kỷ trước đến khi phong trào Tây Sơn bùng nổ và tình hình ruộng đất trong thời Tây Sơn.

I. TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT Ở ĐÀNG NGOÀI TỪ GIỮA THẾ KỶ XVIII ĐẾN TRƯỚC PHONG TRÀO TÂY SƠN.

Sự suy sụp của nông nghiệp Đàng Ngoài được đánh dấu bằng nhiều hiện tượng xảy ra từ đầu thế kỷ. Cho đến những năm 30 thì nông dân bỏ làng đi phiêu tán đã trở thành một hiện tượng phổ biến và ngày càng nghiêm trọng. Năm 1730, theo báo cáo của các quan lại địa phương thì ở vùng đồng bằng có khoảng

«527 làng dân phần nhiều phiêu tán» (1). Nhà nước Lê—Trịnh tìm nhiều biện pháp nhằm cứu vãn tình thế như miễn giảm thuế, tha thuế, phát chẩn, khuyến nông v.v.. nhưng tất thấy đều vô hiệu. Sự tan vỡ của các làng xã lan ra ngày càng mạnh như một làn sóng lớn không gì ngăn cản nổi. Năm 1741, theo báo cáo của các địa phương thì số làng xã phiêu tán hết hoặc gần hết đã lên đến 3.691 làng, tức là khoảng 40% số làng ở Đàng Ngoài đương thời. Tình chất nghiêm trọng của nó còn thể hiện ở chỗ, phần lớn các làng phiêu tán này tập trung ở các trấn miền xuôi. Sử cũ chép: «Dân phiêu tán dắt diu nhau đi kiếm ăn đầy đường. Giá gạo cao vọt, một trăm đồng tiền không được một bữa no. Nhân dân phần nhiều phải ăn rau, ăn củ, đến nỗi ăn cả thịt rắn, thịt chuột, chết đói chồng chất lên nhau. Số dân còn lại mười phần không được một. Làng nào vốn có tiếng trù mật cũng chỉ còn lại độ năm, ba hộ mà thôi» (2). Bồi tụng Lê Trọng Thứ khi được cử về chiêu tập dân phiêu tán ở các huyện Vũ Tiên, Thư Trì, Kiến Xương (thuộc Thái Bình) và Chân Định (thuộc Hà Nam Ninh), nơi mà sử cũ cho rằng «còn hơi khá một chút» (3) đã ghi lại: «Bấy giờ sau cơn binh lửa, trăm họ lưu vong, một đấu thóc giá vài trăm đồng tiền, dân cư còn lại thì xã nhiều cũng 6,7 người, xã ít thì 4, 5 người, làng xóm tiều điều» (4). Gia phả họ Đặng cũng viết:

(1) (2) (3) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, T. XVII, XVIII, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội 1960, tr. 14, 15.

(4) Lê tướng công niên phả.

Bấy giờ « dân hai xứ Kinh Bắc, Hải Dương chỉ còn lại một, hai phần mười, quân triều đình đi đến đâu cũng chỉ thấy nhà không, vườn trống, xác chết đầy đường, thôn xóm không một tiếng gà, tiếng chó, không một dấu khói lửa » (1). Dọc các đường cái lớn ở trấn Hải Dương nổi lên những gò đất chôn người chết đói được người đương thời gọi là những « quán độ tử » (2). Mặc dầu còn là một xã hội nông nghiệp khá thuần túy, kinh tế hàng hóa ở Đàng Ngoài đương thời cũng đã phát triển đáng kể, quan hệ hàng hóa — tiền tệ đã làm đau đầu các nhà nho phong kiến. Ấy thế nhưng giờ đây, tiền bạc không còn có giá trị lớn nữa. Như Phạm Đình Hồ cho biết, « có bà cụ nhà giàu, tiền của chất như núi » được người ta gọi quen là « bà Hậu núi », mà chịu « chết đói bên xóm chùa Bình Đề » (3).

Những nhận xét và sự kiện nói trên chứng tỏ rằng sự suy sụp của nông nghiệp và tình trạng phiêu tán của nông dân nghèo đói đã trở thành những hiện tượng phổ cập, diễn ra đều khắp ở cả Đàng Ngoài.

Cả một phong trào nông dân rộng lớn từng bước trỗi lên các trấn miền xuôi và miền trung du Đàng Ngoài. Hình thành một cuộc chiến tranh nông dân thực sự, một cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt và lâu dài. Trong suốt khoảng 15 năm, cả Đàng Ngoài sống trong tình trạng chiến tranh ác liệt giữa hai giai cấp nông dân và địa chủ phong kiến. Giai đoạn suy tàn của chế độ phong kiến ở Việt Nam đã bắt đầu.

(1) Đặng gia phả ký.

(2) (3) Phạm Đình Hồ, *Tang thương ngẫu lục*, Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội, 1972, tr. 139.

Đòi nghèo, chết chóc, phiêu tán và chiến tranh nổi nhau diễn đi diễn lại làm cho đồng ruộng bị bỏ hóa khắp nơi. Năm 1741, nhà nước đã nhân đó lấy ruộng ban cấp cho quan lại làm hồng lộc thay cho chế độ xã dân lộc. Và để đảm bảo việc nuôi sống quân sĩ cần thiết cho cuộc chiến tranh, phủ chúa cho thành lập 33 sở đồn điền trên các vùng đất bỏ hóa, giao cho binh lính cày cấy: 3 sở dùng binh lính kinh kỳ, 7 sở dùng binh lính 4 trấn, 9 sở dùng binh lính biên trấn và 14 sở ở biên ải (1). Sau khi đánh bại các cuộc khởi nghĩa của Vũ Đình Dung, Đoàn Danh Chấn, Tú Cao và của Nguyễn Tuyền, Nguyễn Cừ v.v... chúa Trịnh sung công ruộng đất toàn bộ các làng Ngân Già (huyện Nam Ninh—Hà Nam Ninh), Ninh Xá (huyện Chí Linh—Hải Hưng) giao cho quân lính cày cấy. Cùng năm đó, chúa Trịnh hạ lệnh: « Xã nào số đinh hao hụt, ruộng bỏ hoang nhiều, cho phép chiêu số ruộng công và ruộng của « giặc » bị tịch thu (2), cấp đều cho dân còn lại trong xã cày cấy. Ruộng tư thì cho người trong xã hoặc xã khác nhận để cày cấy. Nếu ruộng công và ruộng của giặc nhiều, nhân dân cày không hết, ruộng bỏ hoang nhiều không ai nhận cày thì cho phép chiêu mộ người cày... đợi 3 năm thành ruộng sẽ ghi vào sổ nộp thuế. Số ruộng hoang còn thừa phải mộ người khai khẩn thì cho được theo phép chiếm xạ. Nếu xã nào ruộng quá, cày

(1) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, T. XVIII... Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội 1960, tr. 13.

(2) Ý chỉ nghĩa quân nông dân.

không hết mà có người tình nguyện bỏ vốn ra khai khẩn thì cũng cho phép » (1).

Năm 1742, để tiếp tục khuyến khích việc khôi phục sản xuất ở các làng phiêu tán, chúa Trịnh ban hành lệ thưởng chức cho những người khẩn hoang được nhiều ruộng và cho phép các quan lại địa phương được bán đất hoang cho người mua làm ruộng tư (2).

Đồng thời, phủ chúa cũng cử các chức chánh, phó khuyến nông sứ về các vùng bị hoang hóa nhiều, chiêu tập và khuyến khích nhân dân sản xuất, hạn chế bọn nhà giàu kiêm tinh trái phép. Các chức sắc trong làng nếu bỏ vốn ra để mộ người khẩn hoang thì cứ được 100 mẫu thưởng tước 1 tư, 50 mẫu trở lên được phong một người nhà làm phó sở sứ, 20 mẫu trở lên thì được miễn sưu dịch cho một người trong họ (3).

Những chính sách chấp vạ vôi vàng nói trên được ban hành trong thời kỳ chiến tranh, tuy có giải quyết được ít nhiều tình trạng không sản xuất, giảm bớt khó khăn về lương thực, song không phải không gây ra những sự rắc rối sau này ở nông thôn. Bọn địa chủ cường hào giàu có còn lại ở làng xã, đặc biệt ở các làng mà nghĩa quân nông dân không động chạm tới đã nhân tình hình này mà bao chiếm ruộng đất, hạch sách những người mới trở về làng. Năm 1754, khi mà vùng đồng bằng đã trở lại yên ổn, nhân dân phiêu tán lục tục kéo về, chúa Trịnh đã ra lệnh trả lại ruộng bao chiếm

(1), (2), (3). *Lê triều cựu điển*. Phép chiếm xạ tức là sau khi khẩn hóa xong, người có công được biếu một nửa diện tích thành ruộng tư của mình — xem thêm «*Chế độ ruộng đất ở các thế kỷ XI—XV*»

của người khác, trị tội những hào hữu trong xã hoặc xã lân cận cướp chiếm ruộng đất mà không chịu trả, cho chuộc lại loại ruộng bán rẻ trong những năm đói với giá 10 quan/mẫu (1).

Từ những năm 50, tình hình dần dần trở lại yên tĩnh sau trận bão táp dữ dội và kéo dài. quang cảnh ruộng đất đổi thay đáng kể. Làng xã miền xuôi bị phân hóa thành nhiều loại với những chế độ ruộng đất khác nhau. Có những làng giữ nguyên trạng thái cũ, do phong trào nông dân chưa động chạm tới, có những làng thay đổi chút ít do bọn địa chủ, hào phú địa phương tổ chức nhân dân rào lũy, chống lại một cách có hiệu quả những cuộc tấn công của nghĩa quân nông dân (các làng này phần lớn được triều đình ban biểu « Trung nghĩa dân »). Có những làng hao gồm phần lớn là nông dân tư hữu, tự sản xuất để sống, do trong thời gian chiến tranh, bọn địa chủ, quan lại, cường hào trong làng bị nghĩa quân tiêu diệt. Đây ít nhiều là những cơ sở của nghĩa quân nông dân. Sau khi phong trào nông dân bị đàn áp, một số nghĩa quân đã bỏ về quê cày cấy làm ăn, chịu mang tên là « hàng dân ». Cuộc sống ở đây sớm được ổn định. Còn có những làng phiêu tán lâu ngày, sau khi hết chiến tranh, mới có một số người sống sót trở về.

Để nhanh chóng ổn định tình hình xã hội, chúa Trịnh ra lệnh cho quân lính đồn điền trả lại ruộng đất cho dân các làng đã trở về. Các sở đồn điền còn lại nếu ruộng đất xen lẫn với ruộng dân thì không được cày cấy chiếm hoặc bắt dân gặt hái giúp (2). Ở các làng

(1) (2) *Lê triều cựu điền.*

điều tàn, nhà nước cho phép « đối với ruộng không chủ thì người trong họ nội, họ ngoại được nhận mỗi đinh 10 mẫu, lão niên, cô phụ : 5 mẫu. Số ruộng thừa ra cho được tùy tiện chia nhau cấy cấy nộp thuế hoặc cho những người ở xã gần đấy và dân ngụ cư lĩnh cấy, nộp thuế cho nhà nước theo mức thuế ruộng tư hạng 3 (tức là 1 tiền / mẫu), không được mua bán, dơi xã đông người lên sẽ chia lại. Những người có ruộng tư, tâu được từ trước những năm Canh thân, Tân dậu (1740—1741) thì xuất trình văn khế, chúc thư và nhận lại. Nếu mất hết giấy tờ thì cho phép nhờ người già hoặc người trong thôn làm chứng để nhận lại. Trường hợp các xã bị mất hết sổ sách, ruộng đất trong xã bị người xã khác chiếm đoạt, xâm canh thì cho phép viên quan đi chiêu tập được nghiên cứu, khám xét hoặc tìm lục sổ cũ sao lại, đo đạc và từng bước phân giải nhằm tránh sự tranh chấp » (1).

Bên cạnh những xã có quan lại nhà nước cử về để phân chia lại ruộng đất cho hợp lệ, có khá nhiều xã, nhân dân tự động giải quyết với nhau. Phần lớn đây là những làng xã mà giờ đây không còn địa chủ, cường hào cũ. Hàng chục tấm bia ghi công còn lại cho phép chúng ta hiểu biết ít nhiều tình hình khôi phục sản xuất ở các làng này. Chẳng hạn, theo bia *Hậu thân bị kỷ* dựng năm 1792 ở xã Kệ Sơn, huyện Đông Triều (Quảng Ninh) thì « vào những năm Canh thân, Tân dậu, bản địa bị tàn phá, lưu tán hơn 10 năm, ngày trở về chỉ còn 8, 9 người ». Người trong xã là Hoàng Diên đã đứng ra thay mặt toàn xã, tổ chức việc khẩn hóa,

(1) *Lê triều cừu điền*.

chiêu mộ thêm khách hộ, đốc thúc việc nông trang, sửa sang lại đền, miếu». Bia *Lập tiên nhân bi ký* dựng năm 1798 ở xã Ngọc Đồng, huyện Võ Giàng (Hà Bắc) cho ta biết tình hình cụ thể và đáng lưu ý hơn. Theo bia, sau 14 năm phiêu tán, cả làng chỉ còn một sinh đồ (tù tài) cũ là Trần Đức Thắng và các ông Nguyễn Bá Toàn, Nguyễn Văn Bình, Nguyễn Văn Sĩ cùng 3, 4 bà sống sót, trở về làng. Họ đã cùng nhau hợp sức, chiêu mộ thêm khách hộ, khai khẩn đất hoang hóa, đặt lại ruộng tổ nghiệp, khoanh một số ruộng làm ruộng thờ những dòng họ đã mất bản. Sau này, số ruộng thờ được chia thành 35 phần bằng nhau, mỗi phần 1 mẫu 5 sào, giao cho các hộ đang sống trong làng với quy định : người cấy hàng năm phải làm giỗ « tiên nhân » một mâm, đặt làm phép lâu dài. Phần ruộng « tiên nhân » không được đem ra mua bán, đổi chác. Bia *Điền chủ bi ký* dựng năm 1797 ở xã Triều Đông, huyện Thượng Phúc (Hà Sơn Bình) cũng phản ánh một sự kiện tương tự, trong đó, tổng diện tích ruộng thờ cố định là 25 mẫu 2 sào. Hàng loạt bia khác như *Phúc thần bi ký* ở xã Hội Xá, huyện Kinh Môn (Hải Hưng), *An Xá xã đình bi* ở xã Yên Ninh, huyện Nam Sách (Hải Hưng), *Hiệp Bảo hậu thần bi ký* ở xã Tử Đà, huyện Lương Tài (Hà Bắc), *Hậu thần bi ký* ở xã Nhuận Trạch, huyện Văn Lâm (Hải Hưng) v.v... đều ít nhiều phản ánh một sự kiện tương tự. Gia phẩm nhiều dòng họ ở huyện Bình Giang (Hải Hưng) cũng cho chúng ta những hình ảnh như trên. Bên cạnh các làng loại này, cũng có những làng mà người tổ chức là một địa chủ quan lại. Chẳng hạn, theo bia *Hậu thần bi ký* (bia 4 mặt) dựng năm 1770 ở xã An Vĩ, huyện Khoái Châu (Hải Hưng) thì Chấn trung hầu Nguyễn Bá Khanh, sau khi đã chỉ huy

quản triều đình đàn áp cuộc khởi nghĩa của nông dân Hoàng Công Chất, kêu gọi dân làng trở về, phục hóa, xây dựng lại làng xóm. Sau khi khởi phục được cả 3 thôn của làng cũ. Nguyễn Bá Khanh đã trích ruộng của mình, tặng mỗi thôn 7 mẫu để làm của chung.

Như vậy, vào đầu nửa sau thế kỷ XVIII ở *Đàng Ngoài* hình thành hàng loạt làng trong đó nông dân tiểu tư hữu chiếm đa số. Cuộc khủng hoảng xã hội, chiến tranh nông dân, công cuộc phục hóa đã làm cho tư tưởng bình quân chủ nghĩa, tư hữu nhỏ của nông dân dễ dàng chinh phục cư dân làng xã và thống trị trong các làng xã này. Bức tranh chế độ ruộng đất, do đó, đã thay đổi quan trọng. Sự phá sản của chế độ sở hữu lớn, phong kiến và sự phổ cập của chế độ sở hữu nhỏ về ruộng đất của nông dân lao động ở một bộ phận quan trọng trong xã hội *Đàng Ngoài* là một biểu hiện của giai đoạn phong kiến suy tàn ở Việt Nam.

Nhưng, chế độ ruộng đất ở nửa sau thế kỷ XVIII không phát triển theo một hướng duy nhất. Bên cạnh sự phân phối lại có tính chất quân bình nói trên, chế độ sở hữu trung, tiểu địa chủ vẫn tiếp tục phát triển. Ngay trong lúc phong trào nông dân đang diễn ra rầm rộ, bọn địa chủ, cường hào ở một số làng xã vẫn lợi dụng cơ hội nông dân phiêu tán, nghèo đói mà mua rẻ hoặc bao chiếm ruộng đất (1). Được cử làm chức khuyến nông đi khám xét tình hình ruộng đất và nông

(1) Theo Phạm Đình Hồ, vào những năm 1740 — 1741 « một mẫu ruộng chỉ đổi được một chiếc bánh đa » (*Tang thương ngẫu lục*) hoặc theo *Lê triều cựu điển*, bấy giờ có nơi bán ruộng với giá 1 quan, 2 quan/mẫu.

nghiệp ở trấn Hải Dương, Diêu quận, công Trần Cảnh đã trình với chúa Trịnh : « nguyên mấy năm binh lửa, dân sự phiêu lưu, sở ruộng, văn tự thất lạc nên những kẻ hào cường chiếm ruộng của người binh dân, khó xét lắm » (1). Trong điều luật ban hành năm 1754 cũng có đoạn nhấn mạnh yêu cầu phân xử đúng những trường hợp « mạo xưng là hào hữu trong làng, lấy ruộng của dân phiêu tán để bán cho các thế gia » hoặc « mạo nhận là ruộng Tổ nghiệp những ruộng đất vô thừa nhận » (2). Ngự sử Ngô Thời Sĩ cũng viết trong bản điều trần của mình : « xé! từ khi dân được yên ổn trở về làm ăn mà vẫn bị bọn cường hào áp bức, ruộng đất bỏ hoang vừa được khai phá lại bị ngay bọn quyền quý chiếm đoạt. Lệnh khuyến nông cốt để cho dân yên nghiệp nhưng cũng không ngăn cản nổi nạn hao chiếm » (3).

Mặt khác, để thưởng công cho những tướng lĩnh đã giúp mình đánh bại cuộc đấu tranh của nông dân, chúa Trịnh đặt lệ thưởng công bằng ruộng đất khá hậu. Điều lệnh năm 1740 đã quy định : ai bắt, giết được một thủ lĩnh nghĩa quân như Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, Nguyễn Diên, Nguyễn Tồn v. v... thì được thưởng tước hầu, cấp 5 xã dân lộc, 100 mẫu ruộng lộc ; bắt, giết được 2 người như vậy thì được thưởng 10 xã dân lộc, 200 mẫu ruộng lộc ; bắt, giết được từ ba người trở lên thì thưởng 15 xã dân lộc, 200 mẫu ruộng lộc được truyền lại cho con cháu (4). Ngoài ra, chúa Trịnh

(1) Trích ở Nguyễn Trọng Thuật. Một quyền gia phả có giá trị, tạp chí *Nam phong* số 110.

(2) Theo *Lê triều cựu điển*.

(3) *Ngô gia văn phái*.

(4) Theo *Lê triều cựu điển*.

còn định lệ thưởng chức bằng ruộng, cứ thăng 1 chức thưởng 20 mẫu ruộng. Lệ này bị bãi bỏ năm 1777. Cho đến nay, thông tin về những người được thưởng công không nhiều, mặc dầu, theo sử cũ chúng ta biết : năm 1751, chúa Trịnh « Hạ lệnh, cho Hoàng Ngũ Phúc, Trịnh Tân và Nguyễn Đình Thạch khảo xét [công trạng] hàng quan võ, bọn Nguyễn Huy Nhuận, Nguyễn Vĩ và Vũ Công Trăn khảo sát [công trạng] hàng quan văn, phân biệt rõ ràng theo thứ tự đẳng cấp, ... bàn luận cho hợp ý rồi sẽ xin chúa quyết định ». Và lợi dụng tình hình khó khăn chung, bọn quan lại, địa chủ địa phương đua nhau mao nhận « quân công » để được phong thưởng. Sử cũ chép : « Từ năm Vĩnh Hựu (1735 — 1739) giặc cướp nổi lên như ong, những người theo đi đánh dẹp phần nhiều trao cho quân công một cách quá lạm và ban thưởng một cách cầu may, danh phận và khí dụng rối ren » (1). Năm 1755, nhà nước đặt ty thưởng công để tra xét lại, nhưng chưa được bao lâu, phải bỏ. Tình hình dẫn đến chỗ « nhân dân nhiều người mao nhận quân công, được vượt bậc trao cho chức quan cao quý, thành ra ở dân gian số chức sắc ngang với số bạch đình, người thật, người giả rối loạn không phân biệt được, tệ tập gian trá dần dần lan rộng » (2). Một vài trường hợp được thông tin lại như sau : Phạm Đình Trọng được phong Hải quân công, thưởng thư bộ Binh, cấp 12 xã dân lộc, 150 mẫu ruộng

(1) *Cương mục* T. XVIII, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1960, tr. 69, 73.

(2) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, T. XVIII, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1960, tr. 69, 73, T. XIX... tr. 33.

thế nghiệp (1). Thái giám Đỗ Thế Giai được phong Thái Bảo, tước Luyện quân công, cấp 20 xã dân lộc, 210 mẫu ruộng thế nghiệp (2) v.v. Thậm chí hàng tướng Lê Văn Bản cũng được thưởng 100 mẫu ruộng (3). Một số trường hợp quan văn được thưởng như tham tụng Nguyễn Công Thái được cấp 2 xã dân lộc, 100 mẫu ruộng thế nghiệp (4). Bồi tụng Lê Quý Đôn được thưởng 40 mẫu ruộng (5) v.v... Đến như trường hợp của một nho sinh, con quan ở xã Thiện Mỹ, huyện Hiệp Hòa (Hà Bắc) đem gia nhân người làng tham gia đàn áp nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu, chẳng may bị giết, cũng được tặng 20 mẫu ruộng thờ (6).

Cùng với việc ban thưởng ruộng đất nói trên, chúa Trịnh còn thưởng dân lộc bằng một số xã cho những bầy tôi thân cận. Chẳng hạn, năm 1761, Trịnh Doanh « nghĩ đến công lao bầy tôi giúp đỡ phò lập lên ngôi chúa, bèn phong thêm thái ấp cho họ... gồm 10 người » (7). Đôi khi, chúa còn « ân lư » ruộng đất cho đại thần như trường hợp Trịnh Sâm tặng 100 mẫu

(1) Theo Phạm thị gia phả.

(2) Theo Đỗ tướng công niên phả.

(3) Theo Minh đô sử. Lê Văn Bản là người chỉ đường cho quân Trịnh vào chỗ đóng dinh của thủ lĩnh Lê Duy Mật.

(4) Theo bia *Từ đường bi ký* dựng năm 1788 ở xã Kim Lũ, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

(5) Theo Lê Quý Đôn niên phả.

(6) Theo Trung hiếu toàn tiết bi dựng năm 1761 ở xã Thiện Mỹ.

(7) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, T. XVIII, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1960, tr. 83.

ruộng lộc cho Thượng thư bộ Lại Nguyễn Hoàn ⁽¹⁾. Như vậy, bằng nhiều con đường khác nhau, ruộng công làng xã được khôi phục sau phong trào nông dân, đã bị nhà nước tước đoạt để chia cho quan lại. Việc ban cấp ruộng đất, dân lộc thực sự ảnh hưởng đến cuộc sống mới hồi phục của nông dân và đe dọa nghiêm trọng thu nhập của nhà nước. Sống đương thời, cảm thấy nguy cơ đó, Lê Quý Đôn đã viết : « Từ năm Bảo Thái (1720 — 1729) và Long Đức (1732 — 1735) trở về sau, việc ban cho [ruộng đất] có phần phiền nhiễu do đầy ngụ lộc và thưởng lộc của bọn quyền quý, hầu cận, thích thuộc, thợ thuyền, nhà bếp và các tiểu, các mục, được ban cấp thêm rất nhiều, nào là thay đổi, nào là đem món nợ trừ món kia, luôn luôn rắc rối » ⁽²⁾. Năm 1776, phủ chúa buộc phải xem xét lại chính sách của mình vì « Hồi đầu quốc triều (tức thời Lê Sơ) việc ban ruộng thế nghiệp, ruộng lộc đều có quy chế nhất định. Sau khi trung hưng, hồng lộc hoặc thưởng cấp đều lấy ở kho công, ít khi dùng ruộng công. Từ năm Bảo Thái, Long Đức đến nay, việc ban cho mỗi ngày một nhiều, còn như tự sự, huệ lộc, sứ lộc, ngạ lộc... đều cấp bằng ruộng, có khi cấp phát quả lạm, cho nên một nửa thuế ruộng thuộc về tư gia mà kho công thì không còn thừa để tích trữ ». Chính sách cấp ruộng bị bãi bỏ và thay vào đó là chính sách cấp tiền với mức 2 quan/mẫu ⁽³⁾.

(1) Theo Phương Khê Nguyễn thị gia phả. Nguyễn Hoàn vốn là thầy học của Trịnh Sâm, năm 1768 được phong quốc sư.

(2) Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục* Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1963, tr. 176.

(3) *Khám định Việt sử thông giám cương mục*, T. XIX, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội 1960, tr. 49.

Sở cũ và người đương thời đã xác nhận thực tế ruộng công một lần nữa bị rơi phần lớn vào tay các quan lại. Nếu cộng vào đó số ruộng cấp cho lính (năm 1766, phủ chúa hạ lệnh thu thuế phần ruộng cấp thêm cho lính 4 trấn, việc này có làm cho thu nhập nhà nước tăng thêm chút ít) và các loại ruộng công thần, thế nghiệp khác thì có thể nói, phần lớn ruộng đất công trong nước bị lấy cấp cho quan lại, binh sĩ. Ruộng công hầu phần chia cho nhân dân chẳng còn lại đáng kể so với dân số. Thêm vào đó, từ đầu năm 1743, do nhu cầu tài chính cấp bách, chúa Trịnh đặt lệ thu tiền « gia tô » mọi loại phụ thu — mỗi mẫu ruộng nộp 30 đồng tiền (tức là nửa tiền). Khoản phụ thu này được duy trì cho đến trước khi phong trào Tây Sơn lan ra Đàng Ngoài. Cuộc sống của nông dân nhanh chóng sụt xuống.

Trong lúc đó, nhà nước hầu như không có biện pháp gì nhằm ngăn chặn tệ cướp đoạt ruộng đất của giai cấp địa chủ, quan lại. Như đã phân tích ở phần trước, mặc dầu tình trạng tập trung ruộng đất tư vào tay giai cấp địa chủ quan lại đã đạt đỉnh cao ở những năm 30 của thế kỷ, tệ kiêm tính ruộng đất, do những đặc điểm của xã hội ta, vẫn tiếp tục diễn ra. Nó diễn ra cả trong thời chiến tranh nông dân quyết liệt và sau đó, khi các làng xã dần dần hồi phục. Năm 1773, phủ chúa phải ban bố 7 điều nghiêm cấm trong kinh và ngoài các trấn, trong đó điều 2 : « Nhân dân không được tố cáo ruộng ần lậu ». Và điều 4 : « Nhà quyền thế không được chiếm hây ruộng của dân » (1). Từ sớm, biện tượng ần lậu ruộng đất để trốn thuế đã mang

(1) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, T. XIX, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1960. tr. 32.

tính chất phổ biến. Năm 1742, viên quan ở Đông các là Lê Trọng Thứ được cử đi khám xét vùng ruộng thấp ở đạo Sơn Nam Hạ, đã phát giác hơn 2000 mẫu ruộng ần lậu của bọn địa chủ (1). Bằng đi hàng chục năm, lợi dụng điều lệnh cấm nhân dân tố cáo ruộng ần lậu, bọn địa chủ địa phương ra sức giấu giếm ruộng đất. Năm 1774, Lê Quý Đôn được cử đi khám xét ruộng đất mới khẩn hoang ở ven biển Sơn Nam Hạ đã phát giác « bọn hào cường cũ ở đây, quen thói hối lộ để ần giấu ruộng đất ». Số ruộng ần lậu lên đến 9-100 mẫu (2).

Cũng như ở nửa đầu thế kỷ XVIII, việc cúng ruộng cho làng mua hậu vẫn là một hiện tượng phổ biến, chứng tỏ sự phát triển của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất vẫn tiếp diễn. Số lượng người cúng ruộng giảm đi so với nửa đầu thế kỷ, biểu hiện ở chỗ chỉ còn khoảng 100 trường hợp cúng trên 5 mẫu. Điều đáng chú ý là không có một trường hợp nào như Lê Thời Hải hay Nguyễn Thị Thuyết. Tỷ lệ các thành phần có thay đổi, trong đó số lượng phi tần giảm xuống, số lượng quan lại tăng lên. Số địa chủ thường dân vẫn chiếm tỷ lệ cũ (trên dưới 20%). Số người cúng nhiều ruộng giảm so với trước. Có thể ví dụ một vài trường hợp như vợ chồng Phạm Như Viên cúng cho làng Khương Thượng, huyện Yên Khánh (Hà Nam Ninh) 16 mẫu ruộng, 1-10 quan tiền và mấy gian đình (3); vợ

(1) Theo Lê trướng công niên phả.

(2) Theo Lê Quý Đôn niên phả — *Cương mục* (T. XIX, tr. 31) ghi số ruộng ần giấu là 9.000 mẫu.

(3) Theo hai bia Hậu thần bi ký dựng ở làng năm 1760 và 1764.

một người họ Lê cúng cho làng Cốc Thượng, huyện Thọ Xuân (Thanh Hóa) 27 mẫu 6 sào ruộng và 270 quan (1). Điện Bàn hầu Hoàng Nguyễn Bình cúng cho làng Đông Xuyên — Yên Phong (Hà Bắc) 16 mẫu 5 sào ruộng và 1000 quan tiền (2), vợ chồng Tế quận công giúp làng Đôn Xá, huyện Bình Lục 16 mẫu ruộng và 200 quan tiền v. v. Các hoạn quan là những người cúng nhiều ruộng nhất. Chẳng hạn như Luyện quận công Đỗ Thế Giai cúng cho làng Đông Ngạc 11 mẫu 8 sào ruộng và miễn sưu thuế cho làng (Đông Ngạc là một trong các xã dân lộc của Đỗ Thế Giai) (3) hoặc như Nghĩa quận công Lê Trung Nghĩa qua 5 lần đã cúng cho các làng gần quê tất cả 81 mẫu ruộng và nhiều tiền (4) v.v..

Chúng tôi chưa phát hiện được những thông tin về các địa chủ lớn, tập trung nhiều ruộng đất. Rải rác còn một vài trường hợp địa chủ loại vừa như, theo chúc thư chia gia tài của Thừa chính sứ Hoàng Đình Hàn ở làng Bình Vọng huyện Thường Tín (Hà Sơn Bình), số ruộng đem chia là 107 mẫu 4 sào 1 thước (5).

Quá trình tập trung ruộng đất vào tay giai cấp địa chủ còn được phản ánh trong những bản điều trần của quan lại đương thời. Chẳng hạn, trong bản điều trần

(1) Theo bia *Hồ nhi bi ký* dựng ở xã Cốc Thượng.

(2) Theo bia *Chân tiên công miếu tiền nhất bi* dựng năm 1777 ở xã Đông Xuyên.

(3) Theo 2 bia hậu dựng năm 1771 ở xã Đông Ngạc.

(4) Theo 5 bia Hậu thần dựng vào thời cuối Lê ở các xã An Hoạch, huyện Đông Sơn (Thanh Hóa) và Cam Giá, huyện Gia Viễn (Hà Nam Ninh).

(5) Theo *Đông Hoàng gia phả*.

về khai hoang của Ngô Thời Sĩ vào những năm 70 có đoạn viết : « Thiên nhân thấy vài năm nay, nạn đói liên miên, quân dân cùng khổ ... Những nhà hào mục và dân giàu có khi lợi dụng ruộng bỏ hoang của dân nghèo tàn, phá điền bờ đi mà khai khẩn làm của tư ... Ruộng công thì lâu năm không còn vết tích gì cũng bị họ đem bán đi. Có khi họ còn ẩn giấu cả ruộng đất công, không chịu nộp thuế, cày cấy làm giàu ». Nhân đó, Ngô Thời Sĩ nêu lên ba hiện tượng nguy hiểm, cần được chấn chỉnh ngay :

« Một là, những dân nghèo lưu, ruộng đất của họ không phải là không có chỗ bỏ hoang, song cũng còn nhiều chỗ bị những thế gia hoặc người làng bèn chiếm cứ, họ bịa ra kế ước để làm bằng ... Những dân lưu tàn dù có muốn về cũng không có đất mà cày, muốn đi kiện thì không có sức mà theo đuổi ...

« Hai là, những ruộng thế nghiệp và ruộng thờ tự của các họ công thần, có nhiều nơi chưa được giảm bớt, có nơi vì trong họ ít người và yếu đuối, không biết ruộng đâu mà nhận, người làng bèn chiếm lấy cày cấy lâu năm hoặc người trong họ giả trá, đem bán trái phép lâu ngày thành ruộng tư hoặc lại khai là ruộng thần từ, Phật từ, Âm mưu thay đổi sổ sách để cho mất tích...

« Ba là những đất núi đồi, thung lũng đều thuộc về đất công. Gần đây có người chuyên tay bán làm của tư, những nhà cường hào và nhà giàu lập thành trang trại, cày cấy trồng trọt mà không bị đánh thuế... » ⁽¹⁾.

(1) *Ngô gia văn phái*

Sau đó ít lâu, đốc đồng Hải Dương là Ngô Thời Nhậm dâng khai lên chúa, trình bày tình hình địa phương, cũng viết : « Kể từ khi thanh bình đến nay hơn 20 năm, đã nhiều lần sai quan đi khuyến khích nhưng số ruộng lúa 10 phần chỉ cày cấy được 6, 7 phần...

Nhân thời bình lâu ngày, sinh đẻ ngày một nhiều ra, tranh ruộng cướp bờ sinh ra vu oan, giã họa. Những kẻ không chịu nhin thì mượn thế lực nhà hào cường hoặc các thế gia, đem bán vườn ao ruộng đất đi để lấy có mà chiếm nhận hoặc cho người làm đầy tớ, con nuôi để tiện bề tranh chiếm » (1).

Chúng ta gần như trở lại tình hình những năm đầu hay những năm 30 của thế kỷ XVIII. Cùng với tệ tranh cướp ruộng đất, trong điều kiện chính quyền trung ương không mạnh lắm, hình thức trang trại địa chủ lại xuất hiện. Dĩ nhiên, những trang trại đó chỉ tồn tại ở miền trung du hay miền núi. Sự hoành hành của bọn phong kiến chủ trang trại mở rộng ra cả công thương nghiệp. Sử cũ ghi : « lúc ấy bọn quý thích phần nhiều trái thẻ lệ, thiện tiện đánh thuế tuần ty, thuế xưởng mỏ và thuế thổ sản ở ngoại trấn, đi đến đâu cũng nhũng nhiễu, làm khổ cho dân » (2). Có thể xem trường hợp Dương Đình Tuấn, thổ hào xã Mục Sơn, huyện Yên Thế (Hà Bắc) là một dẫn chứng. Theo sử cũ, y là « trùm sở một lộ Lạng Giang, những kẻ trốn tránh đều dựa vào y và lấy vùng đất của y làm tổ ẩn nấp » (3).

(1) *Ngô gia văn phái*.

(2) (3) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, T. XVIII
Nhà xuất bản Sử học Hà Nội, 1960, tr. 97; T. XX... tr. 44.

Đúng như lời các quan lại Bắc thành tâu lên Gia Long vào năm 1803 : « Đến cuối đời Lê thì bọn cường hào kiêm tình ruộng đất mỗi ngày một quá » (1) hoặc như lời nhận xét của Phan Huy Chú : « Quy chế ruộng đất các đời ở miền Bắc hà tuy sổ sách thiếu sót không thể khảo rõ, nhưng đại khái là bỏ mặc cho dân xâm chiếm lẫn nhau » (2). Như trên đã nói, tệ cướp đoạt ruộng đất của giai cấp địa chủ, cường hào ở Đàng Ngoài trước kia là một hiện tượng được lặp lại không bao giờ dứt. Đó cũng là một đặc điểm quan trọng của chế độ ruộng đất ở đây đương thời. Đặc điểm đó không chứng tỏ rằng chế độ phong kiến đang trên bước đường phát triển mà là sự phản ánh nét đặc sắc chung của toàn bộ chế độ ruộng đất phong kiến ở Việt Nam.

Đứng trước một tình hình như vậy, nhà nước Lê — Trịnh tỏ ra bất lực. Những lệnh ngăn cấm, trừng trị tệ cướp chiếm ruộng đất nhằm ổn định tình hình sản xuất nông nghiệp hầu như mất hết hiệu lực. Nhà nước đành phải cho phép mở rộng buôn bán, bỏ bớt các sở thuế ở đầu nguồn, bến đò, cấm « lính đồn không được đánh thuế người buôn bán », cấm đánh thuế trái phép những chợ, bến đò vốn trước kia không có lệ thuế, khuyến khích các nhà giàu chở gạo, thóc ở những vùng được mùa đến bán cho các vùng mất mùa, bán chức tước để lấy tiền gạo chi tiêu và phát chẩn cho dân đói v.v... Nhưng thiên tai, mất mùa, đói kém vẫn xảy

(1) *Đại Nam thực lục*, T. III, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1963, tr. 121.

(2) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, T. III, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1961, tr. 70.

ta. Các biện pháp và vlu nói trên không cứu vãn được tình thế.

Một sự kiện đáng lưu ý ở giai đoạn lịch sử này là có khá nhiều nho sĩ cảm thấy lo lắng cho sự suy sụp của chế độ phong kiến, đã dâng khải, điều trần về các biện pháp cứu vãn nền sản xuất, trong đó vấn đề khai hoang được đề lên thành một biện pháp có ý nghĩa hàng đầu. Từ Lê Trọng Thứ, Ngô Thời Sĩ, Nguyễn Lê, Lê Quý Đôn đến Ngô Thời Nhậm đều tích cực khuyên chúa Trịnh nên mở rộng việc khai khẩn những vùng đất mới bồi ở ven biển hoặc các khu đất hoang ở trung du để giải quyết nạn thiếu đói cho nhân dân. Bản thân Ngô Thời Sĩ đã tự mình nêu gương thực hiện biện pháp đó. Khi được cử làm đốc đồng trấn Lạng Sơn, ông đã «chiêu tập dân lưu vong, khai khẩn ruộng hoang, tự mình trông nom cày cấy; khuyến khích thổ dân, trong 3 năm giặc cướp im hơi» (1). Chúng ta có thể hiểu thêm sự kiện này qua bản điều trần tháng 7 năm Cảnh Hưng 31 (1770) của Lê Quý Đôn. Ông viết: Xưa nay, làm cho nước giàu, quân đủ, không gì bằng đồn điền. Giặc núi đã bình, đất thượng lưu đã định, nhưng cảnh điều tàn trong thôn xóm vẫn chưa thay đổi được. Các huyện An Định, Cẩm Thủy cùng các sách ở Quảng Bình (nay là Quảng Hóa — đều thuộc Thanh Hóa), Nông Cống, đất đã màu mỡ mà nước lại lạnh, có thể cày cấy được không dưới 1 vạn mẫu, nay vẫn còn bỏ hoang. Trong lúc đó, quân các thuộc ở trấn Thanh Hóa thì thiếu ruộng khấu phần và đều tình nguyện đi khai khẩn ở nơi khác. Trộm nghĩ lập đồn điền

(1) *Đại Nam nhất thống chí*, T. III, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr: 213.

thì tiện lợi lắm. Quân đều là người địa phương khi đã có nghề làm ăn sinh sống lâu dài thì sẽ không bỏ trốn nữa, đó là cái lợi thứ nhất; cày cấy ngay quanh chỗ đóng quân, các đội ngũ liên tiếp cùng nhau bảo vệ vùng đất trọng yếu, mãi mãi không còn đáng lo nữa, đó là cái lợi thứ hai; tính ra 4 trấn, 2 khuông, 5 hùng, 11 đội cùng một đạo kỳ binh ở trong trấn, đi làm ruộng tất thì được 1.430 người, mỗi người cày 3 mẫu; mỗi mẫu thu thóc 60 bát, một năm được hơn 25 vạn bát thóc đem về trữ ở kho nhà nước, tích chứa lâu ngày thì kho đụn đầy ắp, đó là cái lợi thứ 3; đồn điền đã thành thì thôn xóm dần dần hồi phục, hai bên cùng dựa vào nhau, không cần chiêu tập mà hộ khẩu vẫn ngày càng nhiều, đó là cái lợi thứ tư...».

Và tác giả kiến nghị các bước tiến hành như sau :

- 1 — Cử quan
- 2 — Khám thực
- 3 — Chia quân đóng
- 4 — Chia đất
- 5 — Cấp vốn
- 6 — Phát nông cụ
- 7 — Định mức thuế ⁽¹⁾

Điều trần rất cụ thể đó của Lê Quý Đôn không được thực hiện. Mãi đến năm 1773, tình thế bức bách, Trịnh Sâm buộc phải cử Nguyễn Lê làm đồn điền sứ về đất Trường Yên (Hà Nam Ninh) « đắp đê ngăn nước biển,

(1) *Lê Quý Đôn niên phả.*

mộ dân làm đồn điền » và dựng kho ở Dục Thúy để chứa thóc (1). Ở đây, phía ngoài đê Hồng Đức còn một con đê mới được gọi đê Hồng Lĩnh do Hồng Lĩnh hầu Nguyễn Nghiễm chỉ huy việc xây đắp (2).

Nhu cầu khẩn hoang do các nho sĩ đương thời nêu lên không phải được đặt ra trong một hoàn cảnh thiếu đất cày thực sự, trái lại, trong hoàn cảnh ruộng đất đang bị bỏ hóa khá nhiều và giai cấp địa chủ tập trung trong tay một bộ phận lớn ruộng đất công, tư. Nó chỉ chứng tỏ sự bất lực của nhà nước trước tình thế mới đồng thời chứng tỏ chế độ phong kiến hết khả năng giải quyết những vấn đề chủ yếu của sản xuất nông nghiệp và yêu cầu ruộng đất của nông dân. Nó phản ánh mong muốn cứu vãn sự sụp đổ của chế độ thống trị, song, không phải trên lập trường của những người lao động mà trên lập trường của nhà nước phong kiến. Những điều trần về khai hoang nói trên, dĩ nhiên, không thể thực hiện được đối với một nhà nước đã tàn tạ, dầu rằng đương thời đất mới bồi ven biển có một diện tích đáng kể. Chính Lê Quý Đôn đã nhận xét : « ở nước Nam cái lợi đất bãi còn to gấp mấy cái lợi cồn cát. Về mạn trên, kể từ đây xuống đến Đông Hải, nam giáp Thanh Hóa, ruộng cát ở bề nổi lên không kém mấy chục vạn mẫu, trồng dâu, trồng mía, cấy lúa rất nhiều, ruộng ở bãi biển hãy còn trồng cội, cũng thu được nhiều lợi » (3). Cuộc khai phá tuần tự, tích

(1) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, T. XIX, Nhà xuất bản Sử học, 1960, tr. 32.

(2) Theo *Ninh Bình chí*.

(3) Lê Quý Đôn, *Văn đát loại*, t. I, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1963, tr. 180.

cực của cư dân xã Quần Anh, huyện Hải Hậu (Hà Nam Ninh) đương thời đã minh họa nhận xét nói trên. Và 50 năm sau, mệnh dân thực hiện những kiến nghị của người xưa, Nguyễn Công Trứ đã tổ chức nhân dân Sơn Nam khẩn hoang, lập thành hai huyện mới Kim Sơn và Tiền Hải với hơn 33 500 mẫu ruộng.

Cuộc khủng hoảng mới trong nông nghiệp lại bắt đầu. Từ cuối những năm 60 của thế kỷ; tức là chưa đầy 20 năm sau khi phong trào nông dân bị dập tắt, dân nghèo nhiều nơi lại bỏ làng đi lưu vong, khiến phủ chúa phải nhiều lần cử quan lại đi chiêu dụ, khám xét. Đây đó, nông dân đã nổi dậy; chẳng hạn như đầu năm 1766 nhiều cuộc khởi nghĩa đã bùng nổ ở Sơn Tây, Kinh Bắc, báo hiệu sự hình thành của một phong trào đấu tranh mới của nông dân — hệ quả tất yếu của cuộc khủng hoảng nông nghiệp.

Để cứu vãn tình thế, năm 1776, chúa Trịnh ra lệnh cho các địa phương mộ dân lưu tán đến khẩn hoang ở những vùng ruộng đất bị bỏ hóa, cho mỗi người được nhận 5 mẫu, được nhà nước cấp 15 quan tiền, trâu bò, nông cụ và hàng năm thu tô 250 bát thóc⁽¹⁾. Nhưng, tình thế đã đến mức không cứu vãn nổi. Theo lời tâu của Ngô Thời Sĩ thì bấy giờ hiện tượng làng xã phiêu tán đã phổ biến. Bốn trấn quanh kinh thành (tức là Sơn Nam, Kinh Bắc, Sơn Tây, Hải Dương) có tất cả là 9.668 xã, thôn, trang, sách, phường mà « phiêu tán mất tích 182 xã, phiêu tán còn di tích đáng được chiêu tập là

(1) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, T. XIX, Nhà xuất bản Sử học 1960, tr. 51. Sách chỉ ghi 250? chúng tôi dự đoán là 250 bát.

443 xã, mất tích được hợp với các xã trừ mất là 373 xã, chưa thể đóng thuế được là 78 xã tổng số ... không kém 1.070 xã, tương đương với số xã của một trấn lớn ». Cùng thời gian đó, « Thanh Hóa trước có 1.392 xã mà nay có 29 xã phiêu tán, Nghệ An trước có 706 xã mà nay có đến 115 xã phiêu tán » (1). Như vậy, vào những năm 70 của thế kỷ XVIII riêng ở 6 trấn miền xuôi của Đàng Ngoài đã có đến 1.482 xã phiêu tán, tức là khoảng 15% tổng số xã.

Sự phá sản của các làng xã còn tăng lên hơn nữa trong các năm sau, do những nạn đói liên tiếp xảy ra vào các năm 1774, 1775, 1776, 1777. Đặc biệt năm 1778, một nạn đói lớn xảy ra trên toàn vùng. « đầy đường những thầy chết đói ». Triều đình phải « dựng quán tế sinh », « nấu cơm, cháo phát chẩn ». Sau đó một thời gian, năm 1786, mất mùa « dân trong kinh kỳ và 4 trấn bị đói to, thầy chết năm liền nhau ». Những cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra ở nhiều nơi với quy mô lớn. Vùng ven biển từ Yên Quảng đến Sơn Nam hàng vạn nghĩa quân liên tục hoạt động dưới sự chỉ huy của Thục Toại, Nguyễn Kim Phẩm, Trần Xuân Trạch, Thiêm Liên. Giữa lúc đó thì phong trào nông dân Tây Sơn từ Đàng Trong ồ ạt kéo ra, từng bước lật đổ chính quyền Lê — Trịnh thống trị hơn 300 năm qua. Tình hình ruộng đất ở Đàng Ngoài lại có những biến chuyển.

Như vậy, ở Đàng Ngoài các năm 70 — 80, khi mà dư âm của cuộc khủng hoảng lần thứ nhất vẫn chưa dứt hẳn thì một cuộc khủng hoảng mới đã bắt đầu và lần này đe dọa sẽ mang mức độ trầm trọng hơn.

(1). Theo Ngô gia văn phái.

II. TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT Ở ĐÀNG TRONG TRƯỚC PHONG TRÀO TÂY SƠN.

Sự hiếm hoi về sử liệu buộc chúng tôi phải trình bày phần chế độ ruộng đất ở Đàng Trong từ thế kỷ XVI đến trước phong trào Tây Sơn trong một mục.

Từ lúc còn là hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam dưới thời Lê, ruộng đất ở đây đã từng bước được khai khẩn để rồi vào đầu thế kỷ XVI, các tác giả *Ô châu cận lục* có thể viết hàng trăm trang sách ca ngợi cảnh trù phú. Vốn là vùng đất xa trung ương, lại có nhiều chương ngại về mặt địa lý ngăn cách với Đàng Ngoài, đất Đàng Trong từ trước khi Nguyễn Hoàng vào trấn trị, chưa phải là đối tượng khai thác của giai cấp thống trị. Số quân lại của chính quyền trung ương không nhiều. Ruộng đất do nhân dân khai khẩn, cấy cấy, nói chung thuộc phạm trù tư hữu.

Theo số nguồn sử liệu còn lại, hàng năm chính quyền địa phương sai người đi khám xét « chiếu số ruộng cấy mà thu tô thuế » ⁽¹⁾ hoặc cụ thể hơn « hàng năm cứ đến mùa gặt, người ta cử các viên quản sát đi xem tình hình ruộng đất hiện cấy, định trước một số thu nào đó », do chưa có chính sách tô thuế rõ ràng ⁽²⁾.

Từ thế kỷ XVI, do nhu cầu xây dựng một khu vực biệt lập, có khả năng chống lại Đàng Ngoài một cách

(1) Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội 1977, tr. 125.

(2) C. Maybon, *Histoire moderne du pays d'Annam*, Paris 1910, tr. 110.

hiệu quả, các chúa Nguyễn ra sức khuyến khích cư dân địa phương, họ hàng, quan lại khai phá đất đai, mở rộng sản xuất nông nghiệp và các ngành kinh tế khác. Năm 1693, thành lập dinh Bình Thuận. Cùng thời gian này, vùng đất châu thổ sông Cửu Long cũng được dân lưu vong khai phá, xây dựng làng mạc. Năm 1698, phủ Gia Định được thành lập. Chúa Nguyễn « chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên (sau là Biên Hòa), lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn (sau là Gia Định) » (1). Năm 1731, chúa Nguyễn đặt thêm châu Định Viễn (sau là Định Tường) và dựng dinh Long Hồ (sau là Vĩnh Long). Năm 1757, chúa lại đặt thêm đạo Đồng Khâu ở Sa Đéc, đạo Tân Châu ở Tiền Giang, đạo Châu Đốc ở Hậu Giang và ghép 5 phủ mới lập vào đất Hà Tiên. Đất Đàng Trong được hình thành về cơ bản, gồm 12 dinh : Bồ Chính, Quảng Bình, Lưu Đồn, Cựu Dinh, Chính Dinh, Quảng Nam, Phú Yên, Bình Khang, Bình Thuận, Trấn Biên, Phiên Trấn, Long Hồ và một trấn phụ thuộc là Hà Tiên.

Cũng như ở Đàng Ngoài ruộng đất ở đây được chia làm ba loại : ruộng công, ruộng tư và ruộng của chúa.

1. Tình hình ruộng đất công làng xã và thuộc sự chi phối của phủ chúa.

Như trên đã nói, do sự kiểm soát lỏng lẻo của chính quyền nên ruộng đất ở Đàng Trong từ giữa thế kỷ XVII trở về trước không được phân biệt rõ ràng.

(1) *Đại Nam thực lục tiền biên*, Nhà xuất bản Sử học, 1963, tr. 153.

Năm 1669, nhân việc chuẩn bị thu thuế theo lệ cũ, ký lục (chức quan đứng đầu ty Xá Sai) Võ Phi Thừa tâu với chúa rằng : « Thần nghe binh và tài là chính sách lớn của nhà nước. Kho tàng đầy thì của dùng đủ, của dùng đủ thì binh giáp mạnh. Nay, dân gian nhiều người chiếm canh ruộng lậu mà không chịu nộp thuế. Xin sai quan bao đạc những ruộng đất thực canh làm ruộng công để thu thuế mà cung cho quốc dụng. Thế gọi là nhà nông xuất thóc để nuôi binh lính mà binh lính xuất lực để bảo vệ nhà nông, đó là chế độ đời xưa » (1). Chúa Nguyễn chấp nhận lời đề nghị đó và sai bọn quan văn đứng đầu là Hồ Văn Đại chia nhau đi các nơi, đo đạc ruộng đất đang được cày cấy đặt làm ruộng công, giao cho xã « chia đều mà cày cấy và nộp thuế » (2). Từ đó về sau, nếu ai khai khẩn thêm được bao nhiêu ruộng đất ở các vùng đồi núi thì cho phép đặt làm ruộng tư (gọi là bản bức tư điền), lấy thế làm lệ vĩnh viễn, dân xã không được tranh chiếm (3). Bấy giờ, đất Thuận Quảng mới bao gồm chủ yếu vùng đất từ nam sông Gianh đến tỉnh Nghĩa Bình ngày nay. Phủ Phú Yên mới được thành lập từ 1611, chưa được khai phá đáng kể. Do đó, ruộng đất công ở Đàng Trong, chủ yếu tồn tại ở khoảng đất từ Nghĩa Bình ra Quảng Bình. Như vậy, chúa Nguyễn đã công hữu hóa toàn bộ ruộng đất do nhân dân khai phá từ mấy trăm năm trước, biến nó thành một loại ruộng công làng xã kiểu Đàng Ngoài. Vì vậy, Lê Quý Đôn đã nhận định : « Họ Nguyễn trước đây lấy ruộng đất công

(1) (2) (3) *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, Nhà xuất bản Sử học, 1963, tr. 112.

làng xã làm ruộng của nhà nước» ⁽¹⁾. Nói đúng ra, hành động của nhà Nguyễn đương thời là một hành động cướp đoạt. Cách phân chia ruộng công có lẽ không theo quy chế như ở Đàng Ngoài, như nhận xét của Lê Quý Đôn, mà chủ yếu chia đều cho mọi người. Vào thế kỷ XVIII, ở Thuận Hóa mỗi người được chia khoảng 5,6 sào ruộng công, riêng lính thì được cấp gấp 3 số đó (từ 1 mẫu 5 sào — 1 mẫu 8 sào) ⁽²⁾.

Bên cạnh ruộng công làng xã, ở Đàng Trong còn có một số ruộng đất công khác được gọi là Quan điền trang và Quan đồn điền. Đây là những hình thức sở hữu nhà nước, tuy mang nhãn hiệu «quan» nhưng thực chất là sở hữu tư của chúa Nguyễn. Như nhận xét của Lê Quý Đôn, quan điền trang và quan đồn điền được «chúa Nguyễn lấy làm cửa tư, cho dân cày cấy, và thuê người cày cấy mỗi kỳ sai người coi gặt, cho thuyền chở về để sung vào kho của chúa, cấp ngu lộc cho người bọ và bề tôi bên dưới đều lấy ở đấy cả» ⁽³⁾. Tác giả cũng cho biết là trong tổng số 265.507 mẫu ruộng đất công, từ ở Thuận Hóa (theo con số năm 1770) có 6.494 mẫu 3 sào 12 thước 9 tấc quan đồn điền rải ra ở 6 huyện Hương Trà, Phú Vang, Đàng Xương, Hải Lăng, Minh Linh và Khang Lộc và 1.524 mẫu 14 thước 4 tấc quan điền trang rải ra 4 huyện Hương Trà, Minh Linh, Quảng Điền và Đàng Xương ⁽⁴⁾ tức là chưa được 3% tổng diện tích ruộng đất của cả dinh. Ngoài

(1) (2) (3) Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1977, tr. 125, 315, 126.

(4) Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1977, tr. 126, 129 - 130.

ra ở các huyện Tân Bình, Phúc Long thuộc phủ Gia Định còn có một số quan đồn điền chưa được đo đạc. Ruộng quan điền trang và quan đồn điền tuy khá tập trung (chẳng hạn ở các xã có quan đồn điền, diện tích của nó trung bình chiếm khoảng 200 mẫu, có xã lên đến 400 mẫu) nhưng vẫn không phải là một khu vực hoàn toàn biệt lập. Và như ghi chép của Lê Quý Đôn, không có một phương thức kinh doanh đồn điền hay điền trang riêng, khác biệt với phương thức phổ biến ở bên ngoài.

Khác với Đàng Ngoài, việc phong cấp ruộng đất ở Đàng Trong rất hạn chế về cả hai mặt: con người và diện tích. Theo Lê Quý Đôn, những người được cấp ruộng ngụ lộc là: mẹ chúa: 10 mẫu, chưởng cơ: 5 mẫu, cai cơ: 4 mẫu, cai đội: 3 mẫu 5 sào, Nội đội trưởng: 3 mẫu, Ngoại đội trưởng: 2 mẫu rưỡi (1). Tất cả đều lấy ở ruộng quan điền trang hay quan đồn điền chứ không đụng chạm đến ruộng công làng xã. Các chức quan dân sự, từ cấp dinh xuống cấp xã đều chỉ được cấp một số phu và người theo hầu để lấy tiền ở họ mà làm bổng lộc. Việc ban cấp ruộng đất như vậy, chỉ có tính chất hình thức.

Về sau, bên cạnh việc cấp dân phu, chúa Nguyễn thỉnh thoảng có ban cấp ruộng thờ tự cho những người có công. Chẳng hạn, năm 1694, tiết chế Nguyễn Hữu Tiến được truy cấp 19 mẫu ruộng thờ tự ở hai xã Bồ Đề và Tùng Châu, 100 dân thờ tự ở xã Nghĩa An; tiết chế Nguyễn Hữu Dật được cấp 3 mẫu ruộng thờ tự ở

(1) Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1977, tr. 126, 129 - 130.

xã Vinh Quang và 100 dân thờ tự ở xã Bao La (1). Năm 1703 Tham chính đoán sự Trần Đình Ân, 78 tuổi về hưu được chúa đặc ân ban 10 mẫu ruộng (2). Mãi đến năm 1768 mới thấy xuất hiện một trường hợp cấp nhiều ruộng thờ tự như việc truy cấp thiếu úy Hiệp quận công Tôn Thất Hiệp 300 dân thờ tự ở xã Văn Thù và 500 mẫu ruộng thờ tự ở xã Kim Dồi (3).

Đương thời ở Đàng Trong, ruộng công và ruộng tư đều nộp thuế như nhau, do đó, chúng ta có thể hiểu, thông qua chế độ của nhà Nguyễn sau này, ruộng thờ tự ở đây không phải là ruộng quân như loại ngụ lộc ở Đàng Ngoài.

2. Sự phát triển của chế độ tư hữu về ruộng đất.

Từ sớm, nhân dân lao động mất ruộng đã từ các tỉnh phía Ngoài vào đây khai phá đất hoang, lập làng, sinh sống tương đối thoải mái, giàu có, do đất rộng mà nhà nước chưa chú trọng nhiều. Ruộng đất được xem là « dân điền » và ít được đo đạc theo chế độ chung. Theo Lê Quý Đôn, « ruộng đất châu Bắc Bộ Chính tốt màu, một mẫu bằng 4 mẫu xứ khác là bởi xứ khác lấy đồng tiền Chu Nguyên làm thước, chỉ xứ này lấy đồng tiền Khang Hi lớn làm thước, cho nên mỗi mẫu gặt được lúa đến 120 gánh, hạng kém cũng được 100 gánh hay 90 gánh. Từ trước vẫn thu thuế ruộng công, ruộng tư, lâu ngày lần lữa không có khạm đạc » hoặc « đình

(1) (2) *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, T. I, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1963, tr. 149, 160.

(3) *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, T. I, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1963, tr. 235.

điền không phải chịu phú thuế, không khai hộ tịch » (1). Chế độ tư hữu về ruộng đất, do đó rất phát triển. Năm 1770, chúa Nguyễn cho khai lại sổ ruộng ở Thuận Hóa, riêng «ruộng tư các họ» được chép thành 51 tập. Ở Quảng Nam và các dinh khác phía nam, chúa Nguyễn triển khai chính sách khuyến khích khẩn hoang lập thành ruộng tư. Nhân dân lao động mất ruộng ở quê nhà cũng vào đây làm ăn ngày càng nhiều. Ruộng đất tư hữu hầu như bao trùm, bên cạnh một số quan đồn điền hay binh đồn điền của chúa. Thậm chí, những binh dân Đàng Ngoài bị chúa Nguyễn bắt trong các cuộc chiến tranh với chúa Trịnh cũng chủ yếu được phân chia đi khẩn hoang làm ruộng đất tư để sinh sống. (dòng họ của anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ là một dân chứng). Sự phát triển của chế độ tư hữu đã kéo theo tệ kiêm tinh ruộng đất từ rất sớm. Năm 1618, chúa Nguyễn đã phải cử người đi đo đạc ruộng đất đang cấy cấy vì «bấy giờ bọn hương lý, hào hữu xâm chiếm mất nhiều ruộng công để làm lợi riêng» (2). Tuy nhiên, công việc không được tiến hành một cách đến nơi đến chốn nên chúng ta mới thấy xảy ra những tình hình nói trên. Dân nghèo lao vào phía nam khẩn hoang ngày càng nhiều. Năm 1698, khi đặt hai dinh Tran Biên và Phiên Trấn, họ Nguyễn đã thu nhận được thêm 4 vạn hộ dân cư ở đây. Tiếp đó, để nhanh chóng ổn định vùng đất mới, chúa Nguyễn cho phép các nhà giàu mộ dân phiêu tán từ Bắc Chín trở vào, đến đây «thiết lập xã, thôn, phường, ấp, chia cắt giới phận,

(1) Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1977. tr. 100-101.

(2) *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, T. I, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội 1963, tr.48.

khai khẩn ruộng nương». (1) Qua thời gian hoang đàng cực nam được tiến hành khẩn trương trong thế kỷ XVIII. Thậm chí một số hòn đảo, cù lao ở giữa các dòng sông lớn cũng được khai phá trồng trọt, chẳng hạn như Đảo Rùa ở Biên Hòa « đã có dân cư cày cấy », « cù lao Tân-Triều ở giữa dòng sông Phước, dài 10 dặm, rộng hai dặm rưỡi, người ở đây chuyên làm vườn, trồng trầu », « cù lao Tân Chánh ở giữa dòng sông Phước cùng cù lao Tân Triều, cù lao Ngò... có đất tốt, trồng dâu và mía, sản xuất nhiều đường cát », « cù lao Kinh ở hạ lưu sông Phước... có ruộng nương, nhà cửa nhân dân ở đó », bến Tam Long (thuộc Phiên An) « nay đã khai khẩn, đổi thành những cánh đồng trồng dâu, trồng mía » (2) v.v... Hình thành hàng loạt nông dân tư hữu với những khu đất sở hữu tương đối rộng rãi. Tác giả *Gia Định thành thông chí* đã nhận xét: « Trấn Biên Hòa... nhân dân chăm cày cấy, dệt vải, đều có sản nghiệp »; « Trấn Phiên An, tại hai huyện Phước Lộc và Thuận An, trong 10 nhà có chín nhà làm ruộng, chỉ có một nhà buôn bán », « trấn Vĩnh Thanh, dân cư chuyên nghề làm vườn ruộng, đều có sản nghiệp, được gọi là nơi giàu có, đông đúc » (3). Bên cạnh bộ phận sở hữu nhỏ của nông dân tư canh này còn hình thành cả một bộ phận sở hữu lớn về ruộng đất khá đặc sắc của đất Đàng Trong. Ở thế kỷ XVIII, bên cạnh việc sáp nhập các vùng đất của Mạc Cửu (Hà Tiên) và Dương Ngạn Địch (ở Gia Định), chúa Nguyễn lại động viên các nhà giàu ở Thuận Hóa, Quảng Nam mộ người vào đây,

(1) *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, T. I, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội 1963, tr.154.

(2) (3) Theo Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*. Q.IV

bỏ vốn khẩn hoang để lập làm ruộng tư. Hàng loạt địa chủ đã rời quê hương vào đây xây dựng trang trại, quê hương mới của mình. Một số tướng lĩnh của chúa Nguyễn cũng nhân đó bắt quân, dân khai phá đất hoang, lập làm ruộng tư. Một trường hợp nổi lên là cai cơ Nguyễn Cửu Vân. Năm 1705, Nguyễn Cửu Vân được cử làm chỉ huy quân Nguyễn sang giúp Nặc Nêm chống lại quân can thiệp Xiêm. Việc xong, Nguyễn Cửu Vân được lệnh rút quân về đóng ở đất Định Tường. Nhân đó, y đã sai quân khẩn hoang đất Vũng Gù, đào kênh rạch nối liền sông Tiền với sông Vàm Cỏ Tây. Năm đó, tướng thân lại Nguyễn Thuận Đức cũng được cử sang Chân Lạp chiêu tập những người Việt xiêu giạt trở về quê hương, khẩn ruộng làm ăn. Khi họ trở về đến đây, Nguyễn Cửu Vân liền lợi dụng quyền hành của mình, buộc họ phải lao động khai hoang cho y. Cả một vùng đất rộng lớn được khai phá thành ruộng tư của Nguyễn Cửu Vân. Tiếng kêu than lên đến tai chúa. Thấy tình thế bất lợi, Nguyễn Phúc Chu buộc phải gửi thư trách mắng : « Khanh là con nhà tướng, chớ ngự một phương, sao không nghĩ lấy sự võ về làm trọng mà chỉ mưu lợi cho mình. Những dân xiêu tán mới trở về kia, thất sở đã lâu, nay lại sai bắt, quấy nhiễu thì họ chịu sao nổi » (1). Nguyễn Cửu Vân đành phải tạm ngừng việc cưỡng bức dân xiêu tán khai hoang, thả họ đi, theo đúng quy định của chúa. Có lẽ năm đó (1711), Nguyễn Cửu Vân bị triệu về và thay cho y là Nguyễn Cửu Phú. Năm 1715, Nguyễn Cửu Triêm, con của Nguyễn Cửu Vân được cử vào làm lưu thủ dinh

(1) *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, T. I, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1963. tr. 173

Trần Biên (nơi đóng quân cũ của cha). Vào đến nhiệm sở, một trong những việc làm đầu tiên của y là khoanh những vùng đất do cha mình bắt dân, quân khai khẩn, khai là « ruộng loại hai, loại ba » xin chúa ban cấp cho gia đình. Vốn sẵn ý định đó, Nguyễn Phúc Chu tự tay phê chuẩn vào tờ trình đó của Nguyễn Cửu Triêm. Ruộng đất của ba xã Bình Khê, Bình Trung và Phú Trinh thuộc tổng Bình Cách được gọi là ruộng « châu phê » của gia đình Nguyễn Cửu Vân (do được xem như một loại ruộng tư nên số ruộng này còn gọi là quan điền biệt thực — ruộng công hưởng thụ riêng). Chính quyền chúa Nguyễn đã xác nhận quyền cưỡng bức nhân dân, quân sĩ khai hoang làm lợi riêng của các tướng lĩnh. Một số người trong gia đình Nguyễn Cửu Vân cũng nhân đó di cư vào đây, khẩn hoang lập nghiệp. Tiêu biểu cho họ là người con gái đầu tiên là Nguyễn Thị Khánh, biệt hiệu là Bà Nghè ở đất Bình Trị. Nếu như ở vùng đất nói trên còn lại các tên gọi « Sông châu phê », « ruộng châu phê » thì ở vùng đất Bình Trị còn lại cái tên « Sông Bà Nghè », « Cầu Bà Nghè », khẳng định quyền sở hữu tư nhân của vùng đất mới (1).

Bằng nhiều cách khác nhau, cho đến cuối thế kỷ XVIII, một phần lớn đất Nam Bộ ngày nay đã được khai phá và biến thành một vùng đất trù phú. Theo Lê Quý Đôn miêu tả thì bấy giờ, ở đây « từ cửa biển đến nguồn, đi mất 6,7 ngày mà hết thấy đều là đồng ruộng, nhìn

(1) Theo Gia định thành thông chí và Lịch triều tạp kỷ.

bát ngát, ruộng phẳng như thế đấy» (1). Theo lời khai của cai hạ dinh Long Hồ thời chúa Nguyễn là Hiếu Đức hầu Nguyễn Khoa Thuyền thì bấy giờ ruộng đất ở đây chưa được đo đạc (2), gồm khoảng 32.000 thửa (3). Nhiều vùng chưa có lệ thu thuế hoặc thu thuế theo tính toán chung chung, do đó, nhân dân địa phương « chưa hề lấy việc chưa thóc làm lợi ».

Nguồn sử liệu về tình hình sở hữu lớn, tư nhân về ruộng đất quá hiếm hoi. Chúng tôi chưa thể có đủ sử liệu để trình bày một số trường hợp cụ thể nào đó như ở Đàng Ngoài. Nhưng, điều chắc chắn là, cũng như ở Đàng Ngoài, chế độ sở hữu lớn, tư nhân về ruộng đất ở đây đã phát triển và phát triển thuận lợi nhờ đất rộng ; dân thừa, điều kiện canh tác lại quá dễ dàng.

Có thể chia thành hai vùng có hình thức sở hữu tư nhân khác nhau : vùng Thuận Hóa và vùng Nam Quảng Nam — cực Nam. Ở vùng Thuận Hóa (bao gồm cả Bình Trị Thiên ngày nay), mặc dầu có một thời gian bị quản lý lỏng lẻo và dân lưu vong chiếm một tỷ lệ đáng kể, tính chất sở hữu ruộng đất vẫn tương tự như ở Đàng Ngoài. Hình thức sở hữu địa chủ, loại vừa và nhỏ, phân tán mang ý nghĩa thống trị. Vài trường hợp được thông tin như : tham chính đoán sự Trần Đình Ấn, năm 1706, chết, được chúa Nguyễn truy cấp 10 phu giữ mộ và tha thuế cho 30 mẫu ruộng tư để chi vào việc thờ tự (4).

(1) (2) (3) Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 345, 145—141. Ruộng đất ở vùng này mãi đến thời Minh Mạng mới được đo đạc theo đơn vị mẫu, sào.

(4) *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, T. I. Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội 1963, tr. 163.

Hoặc theo bia *Trùng tu Linh sơn tự bi văn* dựng năm 1667 ở xã Dương Xuân, huyện Hương Thủy (Thừa Thiên) Mai Thị Trúc đã cúng cho xã 11 mẫu ruộng để sửa chùa v.v... Tồn tại khá nhiều dòng họ lớn, lâu đời, nhiều gia đình tông thất giàu có, nhưng, không có thông tin và trạng thái điền sản.

Ở vùng Nam Quảng Nam — cực Nam, sự tồn tại của các điền trang lớn, tư nhân trở thành một đặc điểm nổi bật. Theo Lê Quý Đôn (được Phan Huy Chú khẳng định lại trong *Lịch triều hiến chương loại chí*) « bấy giờ, người giàu ở địa phương hoặc 40, 50 nhà, hoặc 20, 30 nhà, mỗi nhà đều nuôi 50, 60 điền nô, trâu bò 300, 400 con, cây bừa, gặt hái, rộn ràng không lúc nào rỗi » ⁽¹⁾. Nhiều trường hợp đặc sắc như Võ Thủ Hoảng ở thôn Tân Chánh (thuộc Trấn Biên) đã cho người nhà chắt tre, kết bè trên sông, lợp mái, ngăn phòng cho khách buôn qua lại trú ngụ không mất tiền. Khu kết bè lớn dần thành chợ trên sông, tục gọi là Nhà Bè ⁽²⁾.

Hình thức sở hữu lớn này là sản phẩm của công cuộc khai hoang trên một vùng đất màu mỡ, dễ làm ăn, rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Như vậy là cùng với các quan đồn điền, quan điền trang của chúa Nguyễn, các điền trang lớn, tư nhân ở phía Nam đã làm cho chế độ ruộng đất ở Đàng Trong khác biệt với Đàng

(1) Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1977, tr. 345. Có thể nghĩ rằng Phan Huy Chú đã ghi lại nhận xét của Lê Quý Đôn, song do hai tác phẩm ra đời vào hai giai đoạn lịch sử khác nhau mà lời ghi của Phan Huy Chú vẫn có giá trị khẳng định.

(2) *Gia Định thành thông chí*.

Ngoài. Việc nghiên cứu một cách cụ thể phương thức sản xuất ở đây thực sự lý thú, song, rất tiếc cho đến nay không còn một thông tin nào ngoài những ghi chép của *Phủ biên tạp lục* mà một công trình nghiên cứu thực địa lịch sử thì vừa khó thực hiện vừa chưa bắt đầu. Cũng cần phải nhận xét ngay ở đây rằng, ghi chép của Lê Quý Đôn không xuất phát từ sự quan sát thực địa, điều mà đương thời ông không thể làm được, mà chỉ xuất phát từ nghe người khác mô tả. Do đó, tư liệu nêu lại ở trên chưa được xác minh. Những bài viết sau này của vài nhà nghiên cứu hoàn toàn chưa cung cấp được sự kiện gì mới về đề tài mà chúng tôi quan tâm (1).

3. Một vài nét về tô — thuế, quan hệ sản xuất trong nông nghiệp.

Khác với ở Đàng Ngoài, ở Đàng Trong không có một chế độ thuế ruộng đất chặt chẽ và chi tiết. Như trên đã nói, từ trước năm 1669, tô thuế ruộng đất được quy định hàng năm, tùy theo thu hoạch của các vụ lúa. Do đó, nhiều vùng xa có thể nằm ngoài sự kiểm soát của nhà nước và không biết thuế là gì. Châu Bắc Bô Chính mà Lê Quý Đôn nhắc đến là một ví dụ. Từ năm 1669, khi tình hình tranh chấp với Đàng Ngoài không còn đe dọa nữa (sau 6 lần chiến tranh, hai bên vẫn giữ nguyên được lãnh thổ cũ của mình), chúa Nguyễn mới

(1) Xem Huỳnh Lứa. *Vài nét về cuộc di chuyển dân cư và khai thác những vùng đất mới ở Đồng Nai—Gia Định trong các thế kỷ XVII — XVIII*, NCLC, số 3/1978; Sơn Nam, *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*, Sài Gòn 1973; Kim Khôi. *Quá trình khai thác nông nghiệp đồng bằng sông Cửu Long*, NCLS số 6/1981.

theo lời các quan lại, đặt một chế độ thuế chung cho cả ruộng công và ruộng tư trong nhân dân :

- Ruộng hạng nhất thuế 40 thăng/mẫu
- Ruộng hạng nhì thuế 30 thăng/mẫu
- Ruộng hạng ba thuế 20 thăng/mẫu (1)

Ngoài ra mỗi mẫu ruộng phải nộp một số phụ thu bằng gạo và tiền (cứ 50 thăng thóc thuế thì phải nộp thêm 1 thăng gạo và 3 đồng tiền). Nếu rút riêng mức tô ruộng thì đây là một mức nhẹ đối với ruộng công (1/8 thu hoạch) song lại nặng đối với ruộng tư. Nhưng, bên cạnh tô ruộng, dân đinh và chức sắc cày ruộng công đều phải nộp thêm tiền sai dư (thuế nhân đinh ở Đàng Ngoài) tiền gạo cứt, tiền thương tăn, tiền tiết liệu (lết), tiền mua cốt tre, tiền và gạo đầu mẫu v.v... theo một quy định rất phức tạp. Chẳng hạn, ở vùng Thuận Hóa cũ, một người dân thuộc hạng tráng phải nộp 3 quan 3 tiền các loại thuế sai dư, gạo cứt, thương tăn và tiết liệu, hạng dân phải nộp 1 quan 9 tiền các loại thuế đó... Ở vùng Quảng Nam cũ, chế độ thuế nặng hơn, « cho nên kho tàng thu vào rất nhiều, bổng lộc quan lại rất nhiều mà dân địa phương ấy nổi loạn trước cả cũng vì cơ ấy » (2). Đại khái, dân đinh vừa phải nộp tiền sai dư vừa phải nộp gạo các loại khá nặng (hơn 14 thăng gạo/người). Nếu gộp vào tô ruộng mà tính, chúng ta thấy hàng năm mỗi dân đinh phải nộp từ 2 — 3 quan tiền và 30 — 40 thăng thóc, tức là từ 130 thăng đến 200 thăng thóc đối với những người

(1) (2) Theo Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 127, 162.

được chia ruộng tốt và 110—170 thăng thóc đối với những người được chia ruộng xấu (1). Đó là một mức thuế không thể chịu nổi đối với những người nghèo, được chia ruộng xấu và chỉ sống bằng nghề nông.

Ruộng quan điền trang thì chúa cho nhân dân thuê cày. Hàng năm đến mùa gặt, chúa cho quân lính đi thu tô thóc hoặc tiền. Tô thóc thường là 8 hộc 5 thăng/mẫu tức là bằng 205 thăng/mẫu (nếu là đất trồng lúa nếp thì mức tô nhẹ hơn, khoảng 126 thăng/mẫu) (2). Trong sổ này, chúa Nguyễn cho phép để lại 1/4 làm thóc giống. Tô tiền thì phải nộp khoảng 1 quan 5 tiền / mẫu.

Ruộng quan đồn điền phần lớn phải nộp tô tiền với mức từ 1 quan trở xuống. Cũng có nơi, chúa cho quân lính đến coi gặt, thu tô thóc và để lại một phần làm giống (3).

Như vậy, đối với vùng đất thuộc sở hữu tư của mình, chúa Nguyễn cũng không có một cách thu tô thống nhất. Địa vị của người cày ở đây, do đó, có thể khác nhau.

Ở những vùng xa, đặc biệt là ở cực Nam, việc đóng thuế khá lỏng lẻo. Nhiều nơi còn chưa có lệ thuế. Những nơi khác, chúa Nguyễn định mức thuế theo thửa, không cần biết ruộng tốt, ruộng xấu hoặc diện tích thửa lớn, nhỏ khác nhau. Chẳng hạn, ruộng ở Tân Bình,

(1) Theo giá nhà nước quy định 1 quan = 50 thăng thóc. Mức thuế đóng rất phức tạp, chúng tôi chỉ lấy một con số tiêu biểu để tránh lệch sang phần chính sách thuế.

(2) Theo quy định của phủ chúa thì 1 hộc = 25 thăng.

(3) Theo Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 130.

Phúc Long, Quy An, Quy Hóa thuộc Gia Định thì « cấy 1 hộc thóc thu hoạch được 100 hộc thóc » nhưng thuế từ 4 hộc đến 10 hộc/thửa, còn ruộng ở Tam Lạch, Bà Canh thuộc châu Định Viễn thì « ruộng không cấy, phát cỏ rồi cấy, cấy 1 hộc thóc thì gặt được 300 hộc » mà thuế thì từ 2 — 4 hộc/thửa⁽¹⁾. Điều này cũng dễ hiểu vì ở đây toàn là ruộng tư, do đó, chúa Nguyễn chỉ cần thu một số thóc thuế nào đó mà thôi.

Trong bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân, hình thức địa tô phổ biến ở Thuận Quảng có lẽ tương tự ở Đàng Ngoài. Tuy nhiên, bên cạnh đó, một hiện tượng đáng lưu ý là việc cho thuê ruộng lấy tiền. Theo Lê Quý Đôn cho biết : « ở Lệ Thủy và Khang Lộc, thời cũ vườn ruộng công để cấy, một mẫu là 3,4 quan »⁽²⁾. Thậm chí, quan điền ở tổng Bái Trời, huyện Minh Linh cũng được cho thuê cấy lấy tiền. Có thể, hiện tượng cho thuê ruộng lấy tiền không chỉ phổ biến trong bộ phận ruộng công của nông dân. Nó đã ảnh hưởng đến bộ phận quan điền trang của chúa tất nhiên cũng ảnh hưởng đến bộ phận ruộng đất tư của địa chủ. Nguyên nhân ra đời của hiện tượng này chưa phải là sự phát triển cao của kinh tế hàng hóa. Như các nguồn sử liệu cho biết, ở Đồng Nai, Gia Định thóc gạo nhiều, giá rẻ bằng một nửa giá ở Thuận Hóa, nhân dân lại không có thói quen tích trữ thóc lúa. Việc buôn bán gạo, thóc từ phía Nam ra Thuận Hóa trở thành một nhu cầu và một nguồn lợi lớn đối với các lái buôn giàu có. Nhờ vậy mà có lúc ở ngay Phú Xuân, 3 tiền mua được 10 thăng gạo, đủ cho 1 người ăn trong một

(1) (2) Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 141, 345.

tháng (1). Công việc nhà nông, bảm lấy ruộng đồng để sống không còn có sức hấp dẫn lớn. Người nông dân có thể cho thuê ruộng công lấy tiền để ra thành thị làm thêm nghề nghiệp khác, sống một cuộc sống tự do và khá giả. Dĩ nhiên, do đương thời thành thị chưa phát triển mà công thương nghiệp cũng hãy còn hạn chế, nên hiện tượng bỏ nông thôn ra thành thị của nông dân chỉ có tính chất tạm thời và không phổ cập. Năm, sáu sào ruộng công vẫn có sức hấp dẫn đặc biệt đối với người nông dân và vì vậy, họ vẫn phải gánh chịu mọi thứ sưu, sai đối với chúa. Quan hệ tiền tệ ở đây chỉ là một phương hướng quan trọng khi nó tồn tại trong bộ phận ruộng đất của địa chủ.

Trong lúc đó, ở vùng cực nam, nếu như ghi chép của Lê Quý Đôn phù hợp với thực tế thì quan hệ nô lệ được tái lập ở các điền trang tư nhân, tập trung. Các chủ trang trại ở đây phần lớn xuất thân từ các gia đình giàu có ở Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn. Điều này trở thành dễ hiểu và có thể tin được khi chúng ta biết rằng, theo các bia ký còn lại, ở đây có nhiều họ lớn như họ Phan, họ Vũ, họ Nguyễn, họ Lê vốn ở Đàng Ngoài, theo Nguyễn Hoàng vào đây khẩn hoang, lập nghiệp. Những tàn dư của chế độ nô tỳ cũng như những quan hệ phong kiến trong sản xuất được họ mang theo và cấy lại vào vùng đất mới. Những quan hệ sản xuất lỗi thời đã sống lại và được duy trì lâu dài. Tấm bia cổ nhan đề «*Phú Hòa xã bi*» dựng vào năm Chính Hòa thứ 18 (1697) ở xã Phú Hòa, huyện Tam Kỳ (Quảng Nam — Đà Nẵng) đã xác nhận điều đó. Bia

(1) Theo Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1977, tr. 136.

ghi : « Cỗ làm hầu Nguyễn Đức Hoa, nhỏ úy ở Chính dinh, để lại 43 mẫu ruộng làm hương hỏa ở các xứ... như ghi trong địa bạ, để người sau phụng thờ, con cháu không được tự ý mua bán... Giao cho nô tỳ cày cấy, phụng thờ hương lửa bất tuyệt. Chọn trong nô nam tỳ nữ một người cần mẫn đứng đầu để trông nom. Nô tỳ và những người ở trại Liên Trì cày cấy ruộng hương hỏa... con cháu ta không được bắt chúng làm tư nô, ai không tuân theo như trong bia thì cho bản tộc được đuổi đi như người ngoài họ. Nô tỳ ở trại Liên Trì chạy trốn ra xã khác, cho bản tộc được tra thực bắt về... không được thuận tình dung túng ».

Nếu đem so với bài minh khắc trên chuông chùa Thánh Quang ở xã An Nội, huyện Từ Liêm (Hà Nội), thời Trần (xem Tập I), chúng ta thấy có một số nét tương đồng nhưng cũng thấy mấy điểm khác biệt. Chẳng hạn, ở bia Phú Hòa, người khắc không nhắc gì đến « ruộng chia cho hương hỏa nô » mà nô tỳ cũng không được khẳng định là loại « hương hỏa nô » như ở thời Trần : làm lỗi của nô tỳ không do triều đình luận tội mà do người trong họ quyết định xét xử. Nô tỳ ở Phú Hòa có phải là người Việt như nô tỳ ở thời Trần hay thuộc thành phần dân tộc khác ? Đây là một câu hỏi đáng chú ý và cần phải đặt ra. Dù sao thì tình chất nô lệ của những nô tỳ ở Phú Hòa cũng rõ hơn so với nô tỳ ở chùa Thánh Quang thời Trần.

Có lẽ quan hệ nô lệ ở vùng Quảng Nam đã được đưa vào Gia Định. Chính quyền chúa Nguyễn không ngăn cấm việc sử dụng lao động nô lệ, thậm chí còn tạo điều kiện cho nó phát triển thuận lợi. Theo Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú, chúa Nguyễn đã « sai bắt lấy

con trai con gái của những người Mọi ở đầu nguồn đưa đến đây bán» với giá « người đen tóc quăn là người Mọi thực thì 20 quan / người, người hơi trắng thì hơn 10 quan / người». Bọn địa chủ Gia Định đã mua họ làm nô lệ « cho tự lấy lẫn nhau, sinh đẻ nuôi nấng thành người, lấy việc cày ruộng làm nghề nghiệp ⁽¹⁾. » Theo nhiều nguồn thông tin khác nhau thì những nô lệ đương thời không phải ai khác là những người dân tộc thiểu số ở vùng cực nam Trung Bộ. Nếu tính theo ghi chép của hai tác giả kể trên thì ở mỗi vùng, con số nô lệ có thể lên đến 2.000 người, nghĩa là một tỷ lệ lớn trong nhân dân lao động ở đất Gia Định đương thời. Nói một cách khác, quan hệ nô lệ đương thời đã đóng một vai trò đặc biệt trong sản xuất nông nghiệp ở đây.

Sự tái lập của quan hệ nô lệ trên vùng đất cực nam Đàng Trong là một sản phẩm trái mùa, lỗi thời của chế độ kinh tế. Nó xác nhận tính chất lỗi thời, bảo thủ của giai cấp địa chủ ở Đàng Trong. Song, sự tái lập đó không phải là một hiện tượng khó hiểu, không thể giải thích được. Dĩ nhiên, nô lệ ở đây chủ yếu là người dân tộc thiểu số chứ không phải là những dân nghèo phiêu tán. Hơn nữa, quá trình chuyển hóa thành nô lệ của người dân tộc thiểu số ở đây cũng đã trải qua một sự cưỡng bức — bị bắt và bị bán. Trong điều kiện khẩn hoang những vùng đất mới với qui mô lớn và nhịp độ nhanh, việc sử dụng lao động nô lệ hay nô tỳ thường dễ xảy ra khi mà trình độ những lực lượng sản xuất còn thấp kém. Chúng ta có thể minh họa điều

(1) Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 345.

này bằng những sự kiện ở các vùng đất hoang ven sông, ven biển phía Bắc dưới thời Trần mà tập lịch sử chế độ ruộng đất trước đã nói đến. Bây giờ, ở đây đã xảy ra hiện tượng « chiêu mộ dân phu tản làm nô lệ, đưa đi khai hoang để lập thành các điền trang tư nhân ». Tất nhiên, ở thế kỷ XIII — XIV, vấn đề được đặt ra một cách khác, trong những điều kiện kinh tế — xã hội khác và do đó, quá trình diễn biến của quan hệ xã hội cũng có nhiều nét khác biệt.

Ở Đàng Trong, vùng cực nam, thế kỷ XVIII lại còn những điều kiện thuận lợi khác nữa cho sự phát triển của quan hệ nô lệ. Đó là thuận lợi về đất đai (rộng, bằng phẳng, màu mỡ, dễ khai phá...), về khí hậu (phù hợp với nghề trồng lúa, lại là quê hương của cây lúa trời), v.v... Một điều kiện rất đáng chú ý khác nữa là nông nghiệp trang trại ở đây sớm mang tính hàng hóa. Thóc gạo làm ra không để trữ lại mà được bán ngay ra thị trường. Nhận xét của Lê Quý Đôn đương thời cũng như truyền thống sản xuất nông nghiệp của miền Nam Bộ sau này đều xác nhận điều đó.

Như vậy, sự tái lập của quan hệ nô lệ trong sản xuất nông nghiệp ở các trang trại miền cực nam Đàng Trong là có cơ sở. Dĩ nhiên chúng ta có thể hoài nghi về quy mô của nó theo ghi chép của Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú. Ở đây có thể dẫn thêm một vài sử liệu của giai đoạn muộn — thời thực dân Pháp xâm lược — để hiểu. A. Soraynor (A. Shreiner) còn nhắc lại một câu phương ngôn ở miền Nam về quan hệ nô lệ trong tác phẩm của mình: « Nhất buôn trâu, nhì buôn Mọi, con cháu

nghèo đói» (1) phản ánh quan hệ nô lệ tồn tại trước đây. M. Rôbe (M. Robert) khi viết về tỉnh Biên Hòa có nhận xét rằng: « Khi người Pháp đến Nam Kỳ, còn một số lớn nô lệ người Mọi sống ở các tỉnh » (2). Bác sĩ người Pháp Pôn Nây (Paul Neis) đã nói đến những nô lệ người Mọi của tên chánh tổng Hên ở làng Đồng Lý (Đồng Nai) (3), còn Đơ Grammông (De Grammont) thì viết vào năm 1884 rằng: mặc dầu ngày nay chế độ nô lệ đã bị bãi bỏ ở Nam Kỳ, người ta vẫn nhận thấy dạng trá hình của nó ở việc nuôi con nuôi (4). Còn nhiều dẫn chứng tương tự, chứng tỏ rằng, quan hệ nô lệ đã từng tồn tại với một địa vị nhất định ở đây trong thời gian trước khi thực dân Pháp đặt chân lên đất Nam Bộ.

Tình trạng không có thông tin về quá trình tiến triển của quan hệ nô lệ ở đây đã hạn chế chúng ta hiểu rõ hơn về nó. Tuy nhiên, tồn tại trong điều kiện thống trị của những quan hệ sản xuất phong kiến, quan hệ nô lệ ở đây đã tỏ ra không có tương lai. Mặc dầu vậy, khi mà quan hệ nô lệ đó chỉ duy trì được chủ yếu bằng sự cướp bắt và phân biệt đối xử đối với người dân tộc thiểu số thì vấn đề nô lệ còn là một vấn đề dân tộc ít người.

Tóm lại, ở Đàng Trong, do những điều kiện tự nhiên đặc biệt thuận lợi đối với việc mở rộng và phát

(1) A. Shreiner, *Institutions annamites*, T.II, Saigon, 1901.

(2) M. Robert, *Monographie de la province de Biên Hòa*, Saigon, 1924.

(3) Rapport du docteur Neis (1-11-1880 — 8-1-1881). Excursions et Reconnaissances, 10-1881.

(4) De Grammont, *Notice sur la Basse Conchinehine*, Paris 1814.

triển nông nghiệp, người n, đất rộng, chế độ phong kiến có thể phát triển lâu dài hơn so với Đảng Ngoài. Trên bước đường phát triển đó, trong chế độ ruộng đất đã nảy sinh những hình thức sở hữu lớn với việc tái lập các quan hệ sản xuất lạc hậu. Điều này rõ ràng có tác dụng xấu đối với chế độ xã hội, song, lại làm cho quan hệ sản xuất phong kiến có dư lực tồn tại lâu dài hơn nữa. Giữa Đảng Trong và Đảng Ngoài nảy sinh những nét khác biệt và những điều kiện tồn tại khác biệt của những quan hệ sản xuất thống trị. Nhưng, vốn bắt nguồn từ chế độ phong kiến ở Đảng Ngoài, chế độ phong kiến Đảng Trong tất yếu phải đi dần vào con đường suy vong. Từ những thế kỷ XVI — XVII, hiện tượng nông dân mất ruộng đất, phải rời bỏ quê hương di cư vào phía Nam khai hoang lập nghiệp hoặc chạy tản sang tận đất Chân Lạp rồi sau đó hoặc về lại đất Đảng Trong hoặc theo họ Mạc, họ Dương mà khẩn hoang mở đất. Như trên đã nói, trong lúc vùng cực Nam (đất Nam Bộ ngày nay) là nơi đón nhận những di dân nghèo đói thì ở vùng Thuận Quảng, nạn cướp chiếm ruộng đất liên tục xảy ra. Ruộng đất ngày càng tập trung vào tay giai cấp địa chủ, quan lại. Tình hình dẫn đến chỗ, như thông sách của họ Trịnh năm 1776 :

a) Ruộng công, ruộng tư các xã, trước đây vì phải bồi thường thuế thiếu cho nhà nước, đã được « châu phê » cho bán đoạn làm ruộng tư hoặc tự viết là ruộng tư mà đem bán đoạn hết, đến nỗi dân không có ruộng mà làm ăn sinh sống.

b) Ruộng công các xã trước đây vì nợ mà bị đem cầm cố rất nhiều, người mua dợ tìm cách kéo dài thời hạn khiến xã dân không có ruộng cấy cấy.

c) Nhân dân nhiều người bán cả ruộng hương hỏa, ruộng tổ nghiệp. Thậm chí có người còn thác cơ bìa đất để bán cả ruộng của người thân trong họ.

d) Có người chiếm ruộng của châu chắt lúc họ còn nhỏ tuổi rồi lấy việc chiếm giữ lâu năm mà biến thành ruộng của mình ⁽¹⁾. Và kết quả là, theo nhận xét của Phạm Nguyên Du — bấy giờ được chúa Trịnh cử vào Thuận Hóa, « Trước đây, ruộng công nhiều, nhưng về sau số đinh giảm sút, ruộng nhiều đinh ít, hoặc có người đem cầm cố hay đem bán, bỏ hoang, số còn lại bị bọn nhà giàu xâm chiếm, người nghèo không mảnh đất cấy dùi, cho nên, người giàu càng giàu, người nghèo càng nghèo, thuế thiếu, dân lưu ly » ⁽²⁾.

Từ năm 1768, do hậu quả của nạn tiền kẽm xấu và tệ đục trộm tiền, dân Gia Định giữ thóc gạo lại không bán ra Thuận Hóa nữa. Bọn địa chủ Thuận, Quảng cũng trữ thóc, không bán. Dân nghèo ở các đô thị lũ lượt kéo về quê, lấy lại ruộng công để cấy cấy. Đói kém diễn ra liên miên. Giá thuế ruộng quan ở tổng Bái Trời và xã Mai Xá thuộc huyện Minh Linh lên đến 50, 60 quan tiền kẽm một mẫu. Giá thuê ruộng công ở Lệ Thủy, Khang Lộc cũng lên đến 20 quan một mẫu, nhưng ít người dám cho thuê. Trong lúc đó, do mất ruộng đất, nông dân lưu tán ngày càng nhiều. Ruộng đồng cũng do đó bị bỏ hoang hóa. Theo tính toán của Lê Quý Đôn thì riêng ở Thuận Hóa đã có đến 112.326 mẫu ruộng bị bỏ hóa tức là gần 43% tổng diện tích ruộng đất. Trong số này, có những vùng như Nam Bố Chính, ruộng

(1) Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr.137.

(2) Phạm Nguyên Du, *Nam hành ký đắc tập*.

đất bỏ hoang chiếm đến 70% tổng diện tích, huyện Lê Thủy gần 50%, huyện Khang Lộc hơn 50% v.v... (1) *Hiện tượng bỏ hoang ruộng đất trở thành một hiện tượng chung của cả nước ở phần tư cuối thế kỷ XVIII.*

Những năm 1770 — 1774, vùng Thuận Quảng chịu những trận đói liên tục. Năm 1774 chẳng hạn « Thuận Hóa bị đói to... Ngoài đường có xác người chết đói. Người nhà có khi ăn thịt nhau » (2). Đàng Trong đứng trước nguy cơ bùng nổ một cuộc khủng hoảng xã hội, mặc dù có khác về mức độ và quy mô so với cuộc khủng hoảng ở Đàng Ngoài.

Bên trên là tình hình ruộng đất ở hai miền đềm trước cuộc khởi nghĩa nông dân Tây Sơn.

III. TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT THỜI TÂY SƠN (1771 — 1802)

Sau một thời gian chuẩn bị, năm 1771, cuộc khởi nghĩa nông dân do 3 anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ lãnh đạo đã bùng nổ ở ấp Tây Sơn, huyện Phù Ly, phủ Quy Nhơn. Cuộc khởi nghĩa nhanh chóng lan rộng khắp Đàng Trong và sau khi lật đổ chính quyền chúa Nguyễn, đánh bại 5 vạn quân xâm

(1) Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1977, tr. 135.

(2) *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, T. 1, Nhà xuất bản Sử học Hà Nội, 1963, tr. 246. Linh mục La Bactet (La Bartette) cũng viết tương tự: « Xác chết chồng chất ... thịt người được bán ngay giữa chợ ».

lược Xiêm, đã kéo ra Đàng Ngoài lật đổ chúa Trịnh, dựng lại nhà Lê. Trong thực tế xóa bỏ căn bản tình trạng chia cắt đất nước mấy trăm năm qua. Nhưng, do nhà Lê đã hoàn toàn suy nhược, lại tìm cách cầu viện quân Mãn Thanh để bảo vệ quyền lợi ích kỷ của giai cấp và tập đoàn thống trị, phản bội Tổ quốc, nghĩa quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy đã một lần nữa kéo ra Đàng Ngoài, cùng nhân dân Đàng Ngoài đánh bại hoàn toàn quân xâm lược Mãn Thanh, lật đổ nhà Lê, giữ vững nền độc lập của đất nước. Một chính quyền mới ra đời, chính quyền của các thủ lĩnh nghĩa quân Tây Sơn. Hình thành ba khu vực chính trị : từ Phú Xuân ra Bắc thuộc quyền quản lý của triều vua Quang Trung (tức Nguyễn Huệ), vùng đất từ Quảng Nam đến Phú Yên thuộc quyền quản lý của Nguyễn Nhạc (vốn là Trung ương hoàng đế) và vùng đất phía nam thuộc quyền cai quản của Nguyễn Lữ. Năm 1787, lợi dụng mâu thuẫn giữa hai anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và sự dao động của các tướng lĩnh Tây Sơn, người cháu của chúa Nguyễn là Nguyễn Ánh đã đem quân từ Xiêm về chiếm lấy đất Gia Định, xây dựng một chính quyền riêng. Cuộc chiến đấu giữa các thế lực đối lập — một bên là nhà nước Nguyễn Tây Sơn và một bên là quân Nguyễn Ánh mới tái lập — bắt đầu. Do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, cuối cùng, năm 1802, các lực lượng cuối cùng của nhà Nguyễn Tây Sơn bị đánh bại. Mở đầu một triều đại mới. Như vậy, 30 năm cuối thế kỷ XVIII là thời gian hoạt động và thống trị của phong trào Tây Sơn và có thể gọi là thời Tây Sơn trong lịch sử dân tộc.

Tình hình ruộng đất diễn biến trong một hoàn cảnh phức tạp mà cho đến nay nguồn sử liệu ít ỏi chỉ cho phép chúng ta hiểu biết ít nhiều.

1. Tình hình ruộng đất trước 1789.

Từ 1771 đến 1789 là một quá trình phát triển liên tục của phong trào nông dân Tây Sơn. Trong đó, có một giai đoạn nhỏ, từ 1774 — 1786, đất Thuận Hóa nằm dưới quyền thống trị của nhà Lê — Trịnh. Tình hình ruộng đất, vì vậy, có nhiều thay đổi khác nhau giữa các miền.

Ở đất Gia Định cũ (Nam Bộ ngày nay), mặc dầu nghĩa quân Tây Sơn làm chủ trong một thời gian (từ 1776 — 1787) nhưng vì không phải là vùng đất cơ bản — theo cách nhìn của các thủ lĩnh — nên tình hình ruộng đất hầu như không có gì thay đổi quan trọng. Một vài thông tin của sử thời Nguyễn cho biết, ở đây, ruộng đất chủ yếu vẫn nằm trong tay giai cấp địa chủ, trừ một ít quan điền (chủ yếu là quan đồn điền) do nghĩa quân tạm thời chiếm giữ. Vấn đề dân tộc và nô lệ ở đây hầu như không được giải quyết (1).

Ở vùng đất từ cực Nam Trung Bộ ra đến Quảng Nam, để thỏa mãn nguyện vọng của nông dân, nghĩa quân cho đốt tất cả những giấy tờ về ruộng đất và tô

(1) Đại Nam thực lục ghi: « Lưu trấn thành Gia Định lại nói: « Ruộng quan điền ở các dinh trước bị Tây Sơn bá chiếm, sau khi quân nhà vua đã lấy lại được Gia Định thì đã đem hết trả cho dân » (T. III, tr. 141). Không một thông tin nào về việc giải quyết vấn đề nô lệ người dân tộc và vấn đề ruộng đất của giai cấp địa chủ.

thuế của chính quyền Nguyễn, tạm thời đình thu các loại thuế ở vùng Quảng Nam. Các quan lại của chính quyền cũ bị thải hồi. Những kẻ chống đối bị tịch thu ruộng đất và gia sản. Vì vậy, năm 1799, sau khi chiếm lại được một số huyện của phủ Quy Nhơn, Nguyễn Ánh đã ra lệnh: « Kề từ lúc loạn ly đến giờ, có những người nào không chịu theo « giặc » vì triều đình nổi dậy mà bị hại... Ruộng đất, của cải có bị chiếm mất đều được cấp trả lại »⁽¹⁾. Để tiếp tục chiến đấu có hiệu quả, vấn đề sản xuất được đặt ra trong nghĩa quân. Nhiều vùng đất được dành riêng để sản xuất thóc lúa. Chẳng hạn ở làng Cồ Yếm (xã Tú An, huyện An Khê, Nghĩa Bình) nghĩa quân đã giao cho một nữ tướng người dân tộc phụ trách việc sản xuất trên một cánh đồng rộng khoảng 10 ha, tục gọi là « cánh đồng cô Hầu ». Thương nhân Sápman (Chapman) vào Quy Nhơn năm 1777 cũng nhận xét: « nhiều chỗ vùng ven biển được trồng trọt cẩn thận... các vùng thấp thì trồng lúa còn hồ tiêu thì trèo lên tận đỉnh đồi — lúa được cấy trồng ngay cả trong thành Đồ Bàn, kinh đô của Nguyễn Nhạc ». Các vùng ruộng quan cũ của chúa Nguyễn, các khu ruộng bỏ hoang của quan lại thời Nguyễn tạm thời được giao cho nghĩa quân cấy cấy hoặc cấp cho các tướng lĩnh nghĩa quân. Nhiều hộ phận ruộng đất được miễn thuế ⁽²⁾.

(1) *Đại Nam thực lục*, T. II, Nhà xuất bản Sử học, 1963, tr. 317.

(2) *Đại Nam thực lục* ghi « Xứ này (Quảng Nam) lòng dân mới quy phục, cần vỗ về trước hết. Phàm các sở đồn điền, quan trại, công điền biệt thực được miễn thuế của « giặc » đều phải theo lệ mà đánh thuế » (T. II, Hà Nội 1963, tr. 311) và năm 1805, « sắc cho Quảng Bình trở về nam phạm ruộng bỏ hoang mà « nguy » Tây Sơn chiếm làm quan điền trang đều trả hết cho dân » T. III, tr. 102).

Ở Thuận Hóa, sau khi chiếm được đất đai và cử quan lại thay thế, cai trị, họ Trịnh bắt đầu thi hành một số chính sách ruộng đất nhằm phục hồi sản xuất. Các làng xã được lệnh làm lại sổ sách về ruộng đất và dân đinh, ghi rõ số ruộng bỏ hóa.

Năm 1776, chính quyền mới ra lệnh :

a) Chuộc lại những ruộng công đã bị bán làm ruộng tư để chia cấp thêm cho nhân dân. Tệ bán ruộng công bị cấm ngặt.

b) Ruộng đất công mà làng đem cầm cố, nếu trên 10 mẫu thì cho tạm lấy lại một nửa số để chia cấp cho dân. Ruộng khẩu phần của từng người cũng vậy.

c) Ruộng đất tư đem bán, nếu là ruộng hương hỏa thì cho chuộc lại. Ngoài ra ruộng cầm cố lâu quá 30 năm thì như lệ cũ ở Đàng Ngoài, không được chuộc nữa (1).

Như vậy, họ Trịnh mới tạm thời quan tâm đến bộ phận ruộng đất công. Vấn đề ruộng đất tư vẫn là một câu hỏi không thể giải đáp được. Tuy nhiên, những chủ trương mới cũng phần nào thu hút nông dân trở lại quê hương, khai khẩn lại những ruộng đồng bị bỏ hóa. Thuận Hóa phần nào vượt ra khỏi nạn đói.

Năm 1786, trên bước đường phát triển của phong trào, nghĩa quân Tây Sơn kéo ra Đàng Ngoài lật đổ chúa Trịnh rồi xóa bỏ nền thống trị của nhà Lê. Cuộc khủng hoảng xã hội đang mở đầu ở Đàng Ngoài cũng theo đó mà bùng lên rồi chấm dứt. Trong những

(1) Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1977, tr. 137.

năm 1786—1789, những cuộc khởi nghĩa lẻ tẻ của nông dân ở đây không còn nữa. Song, thay thế vào đó là một tình trạng hỗn chiến phong kiến, vô chính phủ. Cùng với những nạn đói xảy ra liên tiếp trong các năm 1786, 1788, các cuộc hỗn chiến phong kiến đã tàn phá thêm nền sản xuất nông nghiệp đang suy sụp đương thời. Hai mươi chín vạn quân xâm lược Mãn Thanh tràn vào nước ta, cùng với đạo quân mới mộ của tên vua bán nước Lê Chiêu Thống lại hạch sách nhân dân, làm cho đời sống của họ xấu đi hơn nữa. Ruộng đất bỏ hoang hóa. Nông dân lưu tán khắp nơi:

2. Tình hình ruộng đất trong cả nước dưới các triều đại Nguyễn Tây Sơn.

Sau khi đánh bại hoàn toàn quân xâm lược Mãn Thanh, thống nhất lại đất nước, vương triều mới của Nguyễn Huệ đã thừa hưởng một di sản nặng nề do triều đại cũ để lại. Tầm bia *Hậu thần* khắc năm 1788 ở xã Lê Độ, huyện Võ Giàng (Hà Bắc) đã ghi lại tình hình khó khăn đó: «đất nước trong cơn binh lửa, quan dịch nhiều, thuế má nặng, thôn xã gánh không nổi» và bài *Chiếu khuyến nông* của nhà nước Tây Sơn đúc kết lại: «Từ lúc trải qua loạn lạc đến nay, binh lửa liên miên, bận rộn, lại thêm đói kém, nhân khẩu lưu tán, đồng ruộng bỏ hoang. Số đinh, điền thực trưng mười phần không còn được 4,5...».

Làm gì để hồi phục nhanh chóng nền sản xuất nông nghiệp, ổn định tình hình xã hội để từ đó xây dựng một quốc gia «giàu mạnh», đó là lo lắng của những người có tâm huyết trong chính quyền mới, đứng đầu là Quang Trung.

a) Những chủ trương chung.

Vấn đề đặt ra trước tiên là phải nắm được tổng diện tích ruộng đất công tư trong nước. Từ năm 1788, Nguyễn Huệ đã lệnh cho một số địa phương thuộc quyền cai quản của mình khai lại sổ ruộng. Điền bạ của hai xã Thanh Nê và Đội Trượng thuộc huyện Nông Cống (Thanh Hóa) hiện còn lại là một dẫn chứng. Những bản khai đều phải cam đoan chịu trách nhiệm về những số liệu khai báo. Công việc này được tiếp tục một cách khẩn trương và rộng khắp trong các năm 1789 — 1790. Các điền bạ của những xã Vĩnh Ninh, Định Công (thuộc Thanh Trì — Hà Nội), Mạc Xá (Từ Liêm — Hà Nội), Thượng Phúc (Thường Tín — Hà Sơn Bình) hiện còn đã xác nhận điều đó. Tổng diện tích ruộng đất công tư được khai hầu như không có thay đổi đáng kể so với trước (hoặc so với thời Gia Long sau này). Chúng ta có thể nhận xét như vậy thông qua tấm *bìa ở xã Thuận An* (huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình), theo đó, tổng diện tích ruộng đất công tư ở thôn Thượng năm Nhâm dần (1722 — loạt điền bạ này được xem như có giá trị ổn định trong suốt thời Lê — Trịnh) là 451 mẫu 8 sào 6 thước và năm 1790 là 484 mẫu 6 sào 3 thước. Phần tăng không quan trọng. Ở những xã chưa làm kịp sổ ruộng mới, triều Tây Sơn tạm cho sử dụng loại điền bạ năm Nhâm dần thời Lê (theo *Lưu thị gia phả*).

Trên cơ sở nắm được tổng diện tích ruộng đất, nhà nước ra lệnh cưỡng bức khẩn hóa, khôi phục nhanh chóng sản xuất nông nghiệp (*Khuyến nông chiếu*). Tình hình bỏ hoang ruộng đất hết sức nghiêm trọng, đặc biệt đối với Đàng Ngoài cũ. Ở phần trước chúng ta đã

được đọc những con số do Ngô Thời Sĩ ghi lại. Chúng ta có thể hiểu thêm qua thư của Nguyễn Thiếp gửi Quang Trung năm 1789 nói về tình hình ở Nghệ An, « kẻ thì chết đói, người thì xiêu dạt, 10 phần chỉ còn lại 5,6 mà thôi » hoặc qua phản ánh của *An Hội thôn chí* mà tác giả Bùi Dương Lịch ghi : thôn có 9 mẫu đất thì 7 mẫu bỏ hóa, có 118 mẫu ruộng thì 112 mẫu ruộng bỏ hóa và ruộng mạ. « Quả là thông-tin quá ít ỏi đối với một thực tế không thể chối cãi được. Phục hồi sản xuất là nhiệm vụ hàng đầu, bức bách của toàn xã hội mà đối với các bậc « nhân chủ » thì « Đạo lo cho dân, không gì bằng hồi phục dân lưu tán, khai khẩn ruộng bỏ hóa » (*chiếu khuyến nông*). Để tăng thêm ý nghĩa bức bách của công việc, chiếu đã quy định, tháng 9 năm Kỷ Dậu, các xã phải nộp ngay sớ ruộng, sớ đình « lên huyện quan khám thực, phê chuẩn » và « Ruộng hoang xã nào đến hạn (3 năm sau — ND) mà không có người nhận khai khẩn thì, nếu là ruộng công, sắc mục xã ấy phải theo mức thuế mà nộp gấp đôi, nếu là ruộng tư thì sung công, nộp thuế như ruộng công ».

« *Chiếu khuyến nông* » được ban hành chung cho cả vùng đất từ Thuận Hóa ra Bắc, không có một sự phân biệt nào cả. Tuy nhiên, trong những trường hợp đặc biệt, nhà nước cho phép linh hoạt áp dụng lệnh nhằm đảm bảo kết quả mong muốn. Theo *Sắc chỉ cấp ruộng cho xã Vĩnh Ninh*, ghi ngày 15 tháng 5 năm Quang Trung 3 (1790), nhà nước chỉ thu thuế ở những bộ phận ruộng đất đã được cày cấy, tạm hoãn thuế cho phần ruộng còn bỏ hoang. Trong *Bản quy định về chính sách thuế* ban hành ngày mồng 1 tháng 4 năm Quang Trung 3 cũng có đoạn ghi rõ việc miễn thuế 3

nắm cho những dân lưu tán mới về quê hương khẩn hoang, lập nghiệp và chỉ thu thuế ở những vùng ruộng đất đang canh tác.

Như vậy bằng lệnh khuyến nông tích cực, nhà nước mới nhanh chóng nắm được tổng diện tích ruộng đất trong toàn lãnh thổ và góp phần thúc đẩy việc khôi phục sản xuất nông nghiệp có hiệu quả. Dĩ nhiên, đất nước ngay sau cuộc chiến tranh khó lòng tránh khỏi những tai biến tự nhiên như năm 1789, nạn đói đã diễn ra nhiều nơi, nhưng sau đó, từ năm 1790 đến năm 1794 mùa màng «trở lại phong đăng», sản xuất nông nghiệp đi dần vào thế ổn định. Hoàn cảnh mới tạo điều kiện thuận lợi cho nhà nước ban hành chính sách thuế (năm 1790). Bản quy định khá chi tiết, theo đó chúng ta biết mọi loại ruộng công tư đều phải chịu thuế (các loại chính) :

Ruộng công loại	Thóc mẫu	Tiền phụ	Ruộng tư	Thóc mẫu	Tiền phụ
Loại 1	120 bát	1 tiền 25đ	Loại 1	40 bát	1 tiền 40đ
Loại 2	84 bát	1 tiền 25đ	Loại 2	30 bát	-nt-
Loại 3	50 bát	1 tiền 25đ	Loại 3	20 bát	-nt-
Loại ruộng	Thóc mẫu	Tiền phụ	Loại ruộng	Thóc mẫu	Tiền phụ
Chùa, Hậu, Ky	30 bát	1 tiền 15	Phù sa đã thành ruộng	84 bát	2 tiền
Phù sa tốt	63 bát	2 tiền	Bãi dâu	Không	2 quan 3 tiền
Phù sa	60 bát	2 tiền	Đất bãi công	Không	1 quan 6 tiền
Đất công trồng lúa	120 bát	2 tiền	Ruộng nước mặn	Không	5 tiền

Cũng như ở các triều trước, ngoài tô ruộng, mỗi nhân đinh (từ 18 — 54 tuổi) còn phải nộp mỗi năm 1 quan 2 tiền thuế thân và khoảng 2 tiền phụ thu khác. Năm 1790, cả nước được xá 2/10 số thuế. Chế độ tô thuế của triều Tây Sơn chủ yếu được xây dựng trên cơ sở chế độ thuế cũ của thời Lê — Trịnh và phù hợp với tình hình ruộng đất Đàng Ngoài cũ.

Một trường hợp đáng suy nghĩ là, theo bia *Hậu thần bi ký* dựng năm Bảo Hưng 1 (1801) ở xã Nông Vụ, huyện Gia Lâm (Hà Nội), « Ba thôn của xã bị binh lửa, phiêu tán, đồng ruộng bỏ hoang », nhờ có quản mục huyện Gia Lâm thời Tây Sơn là Bá tước Nguyễn Tuấn xin phép cấp trên « chiêu tập nhân dân, khai hoang bồi phục sản xuất » và xin cho được « miễn sưu dịch, tô thuế ».

Ở vùng đất Quảng Nam, từ năm 1793 thuộc quyền thống trị của chính quyền Nguyễn Quang Toản. Chúng ta biết thêm một chi tiết về thuế : một số quan đồn điền, quan trại, ruộng công ăn riêng được miễn thuế ⁽¹⁾.

Bên cạnh các chính sách có ý nghĩa chung nói trên, nhà nước cũng cố gắng giải quyết một số vấn đề tranh chấp ruộng đất ở địa phương. Chẳng hạn, theo lá đơn xin lại ruộng đất của cư dân người Hoa ở phố Hiến năm Quang Trung 5 (1792) được nhà nước phê chuẩn, chúng ta biết rằng nhân loạn lạc, xã An Vũ, huyện Kim

(1) Đạo dụ năm 1801 của Nguyễn Ánh ghi : « Xứ này (chỉ Quảng Nam—ND) lòng dân mới quy phục, cần vỗ về trước hết. Phàm các sở đồn điền, quan trại, công điền biệt thực được miễn thuế của giặc đều phải theo lệ mà đánh thuế » (*Đại Nam thực lục*, T. II, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1963, tr.311).

Đông (Hải Hưng) đã chiếm đoạt một số ruộng là 27 mẫu 2 sào 1 thước 1 tấc của họ do triều đình Lê — Trịnh cấp và miễn thuế. Nhà nước mới đã hoàn lại số ruộng đó cho cư dân người Hoa ở đây và còn cho họ được hưởng lại chế độ miễn thuế như cũ.

b) Tình hình ruộng đất công và chính sách của nhà nước.

Tình hình loạn lạc và đói kém trong những năm 70 và 80 lại tạo nên một tình thế tương tự ở các làng xã giữa thế kỷ XVIII. Yêu cầu ổn định cuộc sống có lẽ đã làm cho một số xã chuyển hóa thành làng xã tiểu nông tư hữu, tuy số lượng không nhiều và không được phản ánh nhiều trong các nguồn sử liệu. Một sự thực đáng lưu ý là chính trong thời Tây Sơn, nhiều làng dựng bia ghi lại công lao phục hóa của mình trong những năm trước và khẳng định ruộng đất tư hữu mà các gia đình đã gây dựng được. Chẳng hạn các bia *Điền chủ bi ký* ở xã Triều Đông, huyện Thường Tín, bia *Lập tiên nhân bi ký* ở thôn Ngọc Đồng, xã Cự Tự, huyện Võ Giàng, bia *Hậu thân bi ký* ở xã Kệ Sơn, huyện Đông Triều v.v... đều như vậy. Dĩ nhiên, những sự việc này chủ yếu thể hiện một tâm lý lo lắng trước sự đổi thay bất thường của thời cuộc. Cũng có trường hợp như thôn Phù Lưu, xã Quang Chiếu, huyện Đông Sơn (Thanh Hóa) thì hương lý ở xã đồ bừa vì «nguy Tây (chỉ Tây Sơn) hà ngược» nên «dân thôn phải phiêu tán», 3 mẫu ruộng tự sự và 41 mẫu ruộng công của thôn đã bị «họn gian tham hoán đổi ruộng tốt; bá chiếm làm của tư, cất giấu sổ sách, đem bán cho xã khác»; nghĩa là ở thời Tây Sơn, thôn Phù Lưu không còn ruộng công nữa (bia *Công điền bi*).

Nhìn chung, do chính quyền Lê — Trịnh bị lật đổ, « các nhà thân biên cũ cũng đều xuống làm dân cả », nên mọi loại ruộng phong cấp của nhà nước như ngụ lộc, công thần, thế nghiệp, tự sự, huệ dưỡng v.v... đều bị xóa bỏ. Một phần trong số này được nhà nước sử dụng, phần còn lại trả về cho làng xã để chia cho nhân dân cày cấy. Nhà nước Tây Sơn chưa có một chính sách cụ thể về việc phân cấp ruộng công làng xã, nhưng khi mà mọi chế độ ưu đãi quan lại và gia đình quan lại, phân biệt đẳng cấp của triều đại cũ đã bị xóa bỏ thì phương thức phân chia ruộng công không thể thực hiện như lệ của nhà Lê được. Theo một nguồn thông tin còn lại là bản *Hương ước làng Bằng Liệt* (Thanh Trì — Hà Nội) soạn vào năm Cảnh Thịnh 4 (1795) thì 31 mẫu 5 thước 8 tấc ruộng công của làng được « chiếu theo lệ chia đều cho trên dưới cày cấy nộp thuế ». Hương ước ghi thêm : « quan nào được phụng cấp bao nhiêu mẫu ruộng khẩu phần thì bản xã cùng lĩnh canh nộp thuế không được tùy tiện, hoặc có bao nhiêu người tổng quản cũng theo số mà cấp khẩu phần, còn bao nhiêu thì bản xã chia nhau cày cấy nộp thuế ». Như vậy, một phần ruộng công đã được lấy để cấp làm ruộng lương cho quan quân. Sử nhà Nguyễn cũng xác nhận điều này khi viết : « Tháng 5, năm Gia Long thứ nhất (1802) hạ lệnh cho các xã ở dinh Quảng Đức, ruộng lương của quan quân ngụy thì trả lại cho dân ».

Đối với ruộng đất của nhà nước Lê — Trịnh cũ và ruộng đất của những địa chủ, quan lại trốn tránh, bỏ hoang, chủ trương của nhà nước Tây Sơn là giữ nguyên

hoặc bao chiếm làm quan trang, quan trại ⁽¹⁾. Tập *Điền bạ* năm Cảnh Thịnh 3 (1794) của xã Quán La (Tứ Liêm-Hà Nội) ghi rõ đây vẫn là sở đồn điền của nhà nước với tổng diện tích 660 mẫu 9 sào 14 thước. *Hương ước làng Bằng Liệt* vẫn ghi lại 47 mẫu 5 sào quan đồn điền trong xã.

Chưa có một nguồn sử liệu nào nói về chính sách ban cấp ruộng đất của triều Tây Sơn. Nhiều nhà nghiên cứu dự đoán rằng, đương thời chính sách đó đã bị hoàn toàn bãi bỏ. Nhưng, sự thực, qua một vài sử liệu rải rác chúng ta thấy không hẳn thế. Tài liệu về Nguyễn Thiếp cho biết ông được Quang Trung cấp một xã để ăn lộc. Ngoài ra sử cũ nhà Nguyễn còn cho biết, triều Tây Sơn có dùng ruộng công cấp làm ngụ lộc cho quan lại ⁽²⁾. Tư liệu địa phương ghi rõ, mẹ của công chúa Ngọc Hân — Bắc cung hoàng hậu của Quang Trung, được ban 30 mẫu ruộng lộc ⁽³⁾, Phan Huy Ích, Thượng thư bộ Lễ được cấp 30 mẫu ruộng quan lộc liêm ⁽⁴⁾, sử thần Tây Sơn Nguyễn Đê được cấp 40 mẫu ruộng ⁽⁵⁾. Một

(1) Theo *Đại Nam thực lục* T. III, Nhà xuất bản Sử học, 1963, tr. 29 Gia Long hạ lệnh « Những người có ruộng đất mà Tây Sơn chiếm làm quan trại và ruộng ngụ lộc, đợi dân ấy trở về thì trả lại hết » T. III, tr. 74).

(2) Sử cũ ghi : « Ruộng đất công tư của Bắc thành, nhà Lê trước có đặt làm ruộng ngụ lộc, ruộng thương lộc, ruộng chế lộc. Tây Sơn chiếm những ruộng ấy làm ruộng biệt cấp » (*Đại Nam thực lục* T. III, tr. 93). Năm 1806 ghi : « Những quan điền, quan đồn điền, quan điền trang, quan trại cùng ruộng ngụ lộc và ruộng đất nguy phạm đã sung công. » (*Đại Nam thực lục*, T. III, tr. 285).

(3) Theo *Minh đô sử* (4) Theo *Phan gia thế tự lục*.

(5) Theo *Tiến điền Nguyễn lộc gia phả*.

vài tư liệu nói trên chứng tỏ rằng, ở thời Tây Sơn việc phong cấp ruộng đất cho quan lại vẫn được thi hành. Tất nhiên, những việc làm này chủ yếu xảy ra ở vùng đất từ Quảng Nam trở ra bắc với mục đích trước mắt là khôi phục sản xuất nông nghiệp, ổn định đời sống.

Như vậy, cùng với lệnh khuyến nông khẩn cấp, các biện pháp về ruộng đất công đã có tác dụng nhất định trong việc giải quyết mục tiêu đặt ra của triều đại Tây Sơn. Một số đề, đập được xây đắp. Một số cống, rạch được nạo vét. Kết quả là « Qua Canh tuất (1790) lại tươi con thời vũ, cỏ cây đều gọi đức triêm nhu » (*Phú Tụng Tây Hồ*).

c) *Tình hình ở bộ phận thuộc sở hữu tư nhân:*
Những năm tồn tại ngắn ngủi của triều đại Tây Sơn chưa cho phép nó có những biện pháp gì đáng chú ý đối với ruộng đất tư hữu. Chủ trương ban đầu của nghĩa quân và sau đó, của triều vua Quang Trung là tịch thu ruộng đất của những địa chủ quan lại chống đối. Tư liệu của gia đình Ngô Trọng Khuê ở xã La Khê (Từ Liêm — Hà Nội), bia *Lại An xã tự bi ký* ở xã Lại An, huyện Đan Phượng (Hà Nội), ghi chép của *Đại Nam thực lục* đời Nguyễn v.v... đã chứng tỏ điều đó. Đối với những quan lại cũ của nhà Lê — Trịnh hay Nguyễn, nếu không có hành động chống đối, Quang Trung chủ trương cho họ được yên. Gia phả các dòng họ Phan Lê Phiên, Nguyễn Duy Thời v.v. đều nói lên điều đó. Nhà nước mới cũng chưa có chủ trương hạn chế bớt hoặc ngăn chặn tệ chiếm đoạt ruộng đất của giai cấp địa chủ. Có thể hiểu điều này vì một lý do đơn giản là bản thân bộ máy quan liêu mới của triều đại Tây Sơn cũng chiếm hữu nhiều ruộng đất. Phần lớn những cựu thần

của nhà Lê đi theo Tây Sơn, dĩ nhiên, có quyền giữ nguyên tình trạng tài sản của gia đình và dòng họ. Một số khác, theo tâm lý phổ biến của xã hội cuối thế kỷ XVIII, đã tìm cách đến với triều đại mới, cũng như số đến với nhà Nguyễn sau này, để duy trì sự an toàn của gia đình. Trong lúc đó, nhiều tướng lĩnh nghĩa quân Tây Sơn, giờ đây đã là những địa chủ, có ít nhiều ruộng đất tư. Chứng cứ là năm 1805, Gia Long đã cho tịch thu hơn 25 mẫu ruộng của Trần Quang Diệu ở trại Lộc Lâm, huyện Bình Sơn (Nghĩa Bình) ⁽¹⁾. Hiện tượng mua bán ruộng đất vẫn phát triển bình thường. Đọc sổ ruộng của hội Tư văn xã Ba Lăng, huyện Thường Tín (Hà Sơn Bình) chúng ta có thể thấy điều đó. Hoặc như trường hợp mẹ Hoàng hậu Lê Ngọc Hân mua 50 mẫu ruộng cùng làng Phù Ninh (Tiền Sơn — Hà Bắc) làm hậu.

Công nhận hiện trạng phân phối ruộng đất tư hữu trong xã hội và để yên cho chế độ tư hữu về ruộng đất tiếp tục phát triển là những sự thực được các nguồn sử liệu đương thời khẳng định. Theo các điển bạ thời Quang Trung hay trước đó một ít, đã phát hiện được, một địa chủ có thể chấp chiếm từ 12 mẫu đến 25 mẫu. Dĩ nhiên diện tích ruộng tư hữu của một gia đình có thể lớn hơn. Chẳng hạn, theo *bản chúc thư chia ruộng* cho con cái của Thừa chính sứ Kiên nghĩa hầu cũ của nhà Lê là Nguyễn Đăng Khởi ở Gia Lâm thì số ruộng đem chia là 50 mẫu 6 sào 2 thước 4 tấc. (Nguyễn Đăng Khởi chia cho 5 con, như vậy mỗi người vẫn được hưởng hơn 10

(1) Theo tư liệu địa phương. Kỷ yếu Tây Sơn — Nguyễn Huệ, Ty thông tin tuyên truyền Nghĩa Bình, 1978.

mẫu ruộng). Chúng ta cũng có thể hiểu tại sao, đương thời một số nhà giàu vẫn sẵn sàng tặng làng ít nhiều ruộng đất để được bầu hậu thân. Có trường hợp như Lê Đình Tuấn ở xã Tiên Lý, huyện Đông Thành (Nghệ Tĩnh) vừa bỏ tiền sửa lại chùa làng vừa tặng làng 11 mẫu ruộng; vợ tri phủ Trần Công Chính là Phạm Thị Hoa cúng làng Quần Anh, huyện Hải Hậu (Hà Nam Ninh) 14 mẫu ruộng và 140 quan tiền (1).

Hơn nữa, qua việc đối chiếu các điền bạ thời Quang Trung và các điền bạ thời Gia Long (Gia Long 4 (1805)) chúng ta thấy chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất vẫn tiếp tục phát triển, mặc dầu không theo một hướng nhất định. Chẳng hạn, ở Mạc Xá (Từ Liêm—Hà Nội) thì trên cùng một diện tích ruộng đất tư hữu, số chủ giảm từ 213 người xuống còn 77 người, trong đó số người có dưới 1 mẫu giảm phần lớn. Trong lúc đó, ở Định Công (Thanh Trì — Hà Nội) số chủ ruộng lại tăng từ 8 người lên 34 người; có khu ruộng khoảng 10 mẫu trước thuộc sở hữu của một người, sau thành sở hữu của 8 người v.v... Rất tiếc là Mạc Xá và Định Công là những làng ven đô thị, sự biến thiên của chế độ sở hữu phụ thuộc nhiều yếu tố phức tạp. Tình hình biến chuyển ở các làng khác ra sao, đòi hỏi một sự nghiên cứu công phu, tiếp tục.

Dẫu sao thì chúng ta cũng có thể thấy rằng, trong mấy chục năm dưới thời Tây Sơn, trong chế độ ruộng đất không có những biến chuyển lớn. Những hình thức

(1) Xem *Trùng tu miếu vũ bi*, dựng năm 1801 ở xã Tiên Lý; *Hậu thân bi ký*, dựng năm 1793 ở xã Quần Anh. Nhiều bia khác cũng có nội dung tương tự với số ruộng từ 4 — 6 mẫu.

sở hữu, chiếm hữu ruộng đất cũ tiếp tục tồn tại và tiếp tục phát triển.

Cũng cần nói thêm rằng, cùng lúc đó, ở đất Gia Định, sau khi chiếm lại và làm chủ, Nguyễn Ánh ra sức khuyến khích việc vỡ hoang, mở rộng diện tích trồng trọt. Những nhà giàu làm việc này thì được miễn đi lính. Những di dân nghèo làm việc này thì, thậm chí, được Nguyễn Ánh cho vay vốn, thóc, cho thuê trâu bò, nông cụ. Với mong muốn nhanh chóng tạo cho mình một tiềm lực kinh tế mạnh đủ sức chống lại các triều đại Tây Sơn, Nguyễn Ánh đã sẵn sàng làm tất cả. Và rõ ràng, Nguyễn Ánh đã xây dựng được cho mình một cơ sở xã hội và kinh tế khá chắc chắn. Cơ sở xã hội đó tất nhiên chỉ có thể là giai cấp địa chủ.



Ba mươi năm cũng là một thời gian đáng kể trong lịch sử, nhất là khi đó là ba mươi năm bão táp cách mạng. Song, nếu nhìn lại kết quả ở những năm cuối cùng, những năm gói gọn phong trào nông dân và triều đại mới, cũng là những năm gói gọn một thế kỷ biến chuyển, chúng ta chưa tìm thấy một sự đổi thay lớn trong chế độ ruộng đất. Những hình thức sở hữu ruộng đất tồn tại và phát triển từ mấy thế kỷ qua vẫn tiếp tục tồn tại. Những hình thức thực hiện quyền sở hữu đó cũng chưa thay đổi đáng kể. Thậm chí, như nhận xét của người đương thời, tình trạng kiêm tính ruộng đất của giai cấp địa chủ, tệ xâm lấn ruộng đất lẫn nhau giữa

các làng vẫn nổi lên và tiếp tục chi phối xã hội (1). Và như vậy, có phải là phong trào nông dân Tây Sơn vĩ đại đã không có tác dụng gì đối với chế độ ruộng đất chăng? Sự thực không hoàn toàn như vậy. Có hai điều hạn chế sự hiểu biết của chúng ta ngày nay: một là tình trạng thiếu thông tin nghiêm trọng và hai là, cả một chế độ tồn tại hàng ngàn năm lấy làng xã cổ truyền làm cơ sở không dễ gì mà thay đổi được trong một vài năm. Tuy nhiên, thừa nhận những hạn chế đó rồi chúng ta vẫn có thể nhận thấy mấy điểm rất đáng chú ý sau đây trong chế độ ruộng đất.

1) Những hình thức sở hữu nhà nước và ruộng đất chịu sự quản lý trực tiếp của nó được thống nhất lại. Tính chất tư hữu (của chúa) của bộ phận ruộng đất này ở Đàng Trong không còn nữa và điều này xảy ra cả ở vùng đương thời nằm ngoài phạm vi thống trị của triều đại Tây Sơn.

2) Những đổi thay trong chế độ ruộng đất ở các làng xã dưới tác động trực tiếp của các phong trào nông dân được thừa nhận. Thế lực chính trị của tầng lớp quan lại, địa chủ bị suy giảm đáng kể không cho phép nó hoành hành lại ở nông thôn.

(1) Phan Huy Chú nhận xét: « Quy chế ruộng đất các đời ở miền Bắc Hà, tuy sớ sách thiếu sót không thể khảo rõ, nhưng đại khái là bỏ mặc cho dân xâm chiếm lẫn nhau » (*Lịch triều hiến chương*, T. III, tr. 70). Năm 1803, quan lại Bắc thành kêu: « Đến cuối đời Lê thì bọn cường hào kiêu tính mỗi ngày một quá » (*Đại Nam thực lục* T. III, tr. 121), cũng nói thêm: « Từ loạn Tây Sơn, bỏ hết luật cũ, dân gian nhiều người đồi ruộng công làm ruộng tư... » (*Đại Nam thực lục*, T. III, tr. 138).

3. Việc xóa bỏ những đặc quyền được miễn giảm và được ưu đãi của các tầng lớp phong kiến, địa chủ cũ (thể hiện qua việc chia tất cả nhân dân thành ba hạng theo tuổi tác) thực sự có ý nghĩa cách mạng, đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc nâng cao tư tưởng dân chủ ở nông thôn và điều này thuận lợi cho cuộc đấu tranh của nhân dân trong chế độ ruộng đất. Dĩ nhiên tất cả mới chỉ là bước đầu.

Có thể xem đó cũng là những công lao của phong trào nông dân Tây Sơn đối với xã hội Việt Nam đương thời. Dĩ nhiên bên cạnh đó còn có việc nhanh chóng khôi phục sản xuất nông nghiệp — điều mà các nhà nghiên cứu lâu nay đã nhiều lần nhắc tới.

Phong trào nông dân Tây Sơn và triều đại mới đã làm được một số việc có ý nghĩa đối với sự giải quyết các vấn đề cấp thiết đặt ra trong chế độ ruộng đất. Song, củng cố và phát huy những thành quả đó theo một chiều hướng mới, tiến bộ như thế nào, thì những hạn chế của hoàn cảnh cụ thể, từ con người, mâu thuẫn xã hội, trạng thái xã hội đến hiện tình của đất nước lại không cho phép nó làm. Giữa lúc đó thì cuộc đấu tranh cụ thể giữa hai thế lực mới và cũ lại mở đầu thế kỷ mới bằng một bước ngoặt lịch sử.

KẾT LUẬN

Trong cuộc đấu tranh với chế độ sở hữu công xã, như chúng ta đã thấy, vào những chục năm cuối thế kỷ XV, chế độ sở hữu phong kiến về ruộng đất đã thắng thế. Sự thắng thế đó không biểu hiện theo mô hình phương Tây với sự thống trị của chế độ lãnh địa phong kiến tư nhân và chế độ nông nô mà biểu hiện ở ưu thế của chế độ sở hữu và chiếm hữu tư nhân về ruộng đất và sự xác lập của chế độ sở hữu nhà nước phong kiến. Vấn đề chế độ phong kiến phương Đông dùng theo quan niệm loại hình học và vấn đề phân chia các giai đoạn tồn tại của nó hiện nay đang trở thành một vấn đề lớn của sử học mácxít. Nó liên quan đến những vấn đề lớn thuộc lý luận về hình thái kinh tế — xã hội và con đường tiến lên của quá trình lịch sử thế giới mà các khoa học xã hội đều quan tâm.

Khi tiến hành thảo luận và biên soạn lịch sử chế độ phong kiến ở các nước Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, v.v..., các nhà sử học mácxít các nước đã đưa ra nhiều đề nghị về cách phân chia giai đoạn khác nhau, xuất phát từ nhiều quan niệm khác nhau. Sự thống nhất quan điểm trong một giới nghiên cứu nào đó, vì vậy, chỉ có ý nghĩa tương đối, nhằm đáp ứng một yêu cầu nhất định cần thiết (như biên soạn sách giáo khoa chẳng

hạn). Những vấn đề khoa học đã đặt ra vẫn giẫm chân tại chỗ. Cuộc thảo luận mới đây về phương thức sản xuất châu Á lại làm cho vấn đề trở nên rắc rối hơn. Tuy nhiên, giới sử học ngày càng thống nhất với nhau hơn, thông qua các công trình nghiên cứu lịch sử cụ thể có giá trị, về những nét khác biệt giữa phương Đông và phương Tây, đặc biệt ở những thời kỳ trước chủ nghĩa tư bản. Gần đây, trong một bài viết có tính chất tổng kết nhan đề « Vị trí lịch sử của chế độ phong kiến », nhà kinh tế học kiêm sử học Liên Xô F. Ia. Pôlianxki đã dành toàn bộ công trình của mình để nêu lên ý nghĩa đặc biệt quan trọng của vấn đề phân kỳ « chế độ phong kiến phương Đông » (1). Chính vì vậy mà, để kết luận công trình nghiên cứu về chế độ ruộng đất của mình, chúng tôi cố gắng nêu lên một cách phân chia giai đoạn mới, từ đó vạch ra những đặc điểm của chế độ ruộng đất ở nước ta ở các giai đoạn tồn tại cuối cùng của chế độ phong kiến. Dĩ nhiên, khi cần thiết, chúng tôi cũng thử nêu thêm một số đặc trưng của những mặt hoạt động chính trị — xã hội khác có liên quan đến sự tiến triển của chế độ ruộng đất.

Như đã trình bày ở tập trước, những sự kiện về chế độ ruộng đất chứng tỏ rằng, vào nửa sau thế kỷ XV, những quan hệ sản xuất phong kiến mới thực sự được xác lập, sau một quá trình đấu tranh dai dẳng với những quan hệ sở hữu làng xã và những quan hệ sở hữu nhà nước cổ truyền. Nhưng, thậm chí ở giai đoạn

(1) F. Ia. Pôlianxki, *Vị trí lịch sử của chế độ phong kiến*, Tin tức Trường Đại học Matxcova số 3/1982, phần Kinh tế học.

xác lập này, những quan hệ sản xuất phong kiến cũng không hoàn toàn thống trị trên tất cả các bộ phận ruộng đất, xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau, từ nguyên nhân lịch sử đến nguyên nhân chính trị — xã hội, trong nông nghiệp vẫn tồn tại một bộ phận đáng kể của chế độ sở hữu nhỏ, tự do của nông dân; những quan hệ làng xã — nhà nước cổ truyền vẫn ít nhiều tác động đến những quan hệ phong kiến nhà nước v.v... Những nét đặc trưng đó không tồn tại như một thứ tàn dư nhất thời mà tồn tại một cách khá vững chắc tựa như những thiết chế độc lập chịu ít nhiều ảnh hưởng của những quan hệ sản xuất phong kiến. Những quan hệ sản xuất phong kiến hầu như luôn luôn còn dư địa để mở rộng hơn nữa trong những thế kỷ sau này, kể cả thế kỷ cuối cùng của nó.

Quả vậy, sau một thời gian ngắn tương đối ổn định ở nửa sau thế kỷ XV, bước sang thế kỷ XVI, sự phát triển mạnh mẽ của chế độ sở hữu và chiếm hữu tư nhân về ruộng đất đã làm phá sản chính sách quân điền, cơ sở chính của chế độ sở hữu nhà nước. Nhà nước phong kiến trung ương, do đó, suy yếu dần. Hệ tư tưởng nho gia cũng mất dần uy tín, trong lúc các thế lực phong kiến địa phương trỗi dậy, hoành hành. Nhiều nhà nho lâu nay tôn thờ tư tưởng «quân — sư — phụ», bất bình trước tình thế mới, đã tỏ ra chán nản, tìm cách xa lánh cảnh trần tục, nơi mà những quan hệ hàng hóa — tiền tệ ngày càng ăn sâu. Những sự kiện trên thương tầng kiến trúc đó của xã hội đã làm nhiều người nghĩ rằng chế độ phong kiến Việt Nam ở thế kỷ XVI đang bước vào giai đoạn suy tàn

Thực ra thì trong những quan hệ kinh tế — xã hội đương thời chưa có triệu chứng gì nói lên tính chất lỗi thời của những quan hệ sản xuất phong kiến. Mầm mống của một nền kinh tế mới chưa có điều kiện ra đời. Sự suy sụp ở đây chủ yếu là sự suy sụp của nhà nước trung ương tập quyền — lấy chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất và làng xã cổ truyền làm cơ sở. Mà, sự phát triển của chế độ phong kiến lại có nghĩa là sự phủ định các nhân tố đó.

Diễn ra những cuộc chiến tranh giữa các thế lực phong kiến khác nhau, sự chia xẻ đất nước thành nhiều vùng độc lập, sự suy yếu của tư tưởng dân tộc trong giai cấp thống trị, v.v..., tức là diễn ra những hiện tượng quen thuộc của buổi đầu giai đoạn phong kiến trung kỳ nói chung. Tất cả không nói lên sự suy tàn của chế độ phong kiến, dù rằng những sự kiện đó ảnh hưởng quan trọng đến cuộc sống của nhân dân và sức tự vệ của đất nước. Trái lại, tất cả những điều đó đã nói lên sự thăng thế của những quan hệ sản xuất phong kiến trong cơ sở kinh tế của xã hội.

Thật vậy, ở thế kỷ XVI, phương thức sản xuất phong kiến bước vào giai đoạn ổn định. Tất nhiên ở đây chúng tôi chỉ xuất phát chủ yếu từ tình hình của chế độ ruộng đất (1). Khái quát tình hình ruộng đất ở

(1) Phải nói ngay rằng, khi dùng từ « ổn định » ở đây, chúng tôi hoàn toàn không nhằm chỉ trạng thái xã hội đương thời, một trạng thái mà bất cứ ai đọc sử Việt Nam cũng đều thấy là hoàn toàn không ổn định mà nhằm chỉ thế thống trị của những quan hệ sản xuất phong kiến. Ở thế kỷ XVI — XVII, những quan hệ sản xuất lạc hậu hơn đã bị đánh bại về cơ bản, trong lúc đó, những quan hệ sản xuất mới, tiến bộ hơn những quan hệ phong kiến, chưa có điều kiện ra đời để tranh chấp với chúng.

hai thế kỷ XVI — XVII, chúng ta có thể rút ra những nét đặc trưng sau đây của chế độ ruộng đất phong kiến Việt Nam :

1. Nền thống nhất của quốc gia bị phá vỡ đến một mức độ nhất định. Một số thế lực phong kiến ở địa phương nhất là ở những vùng xa trung tâm, trỗi dậy khoanh vùng, xây dựng tổ chức tự trị của mình. Trong lúc đó, vẫn tồn tại một ông vua và một bộ máy nhà nước trung ương theo truyền thống với một quyền lực nhất định trên một lãnh thổ rộng lớn nhất.

2. Trong phạm vi lãnh thổ do triều đình trung ương cai trị, quyền lực chính không nằm trong tay nhà vua mà nằm trong tay chúa (chúa Trịnh). Xét về một mặt nào đó, chúa Trịnh không có gì khác các chúa Nguyễn, vua Mạc, chúa Bầu, v.v... Sự tồn tại của tình trạng vua Lê — chúa Trịnh là một đặc điểm của nhà nước trung ương trong giai đoạn trung kỳ phong kiến ở nước ta. Chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất tiếp tục được duy trì và làm cơ sở kinh tế chủ yếu cho nhà nước trung ương. Các chính sách ban cấp ruộng đất tạm thời không được sử dụng. Các làng xã chịu phụ thuộc phong kiến đối với nhà nước trung ương, mặc dù ruộng đất công làng xã chỉ chiếm một tỷ lệ nhất định, ở một số làng nhất định. Quan hệ làng xã — nhà nước không phải là quan hệ phụ thuộc duy nhất đồng thời cũng không lấy ruộng đất công làm cơ sở chủ yếu và duy nhất. Bộ máy quan lại của nhà nước trung ương vẫn còn giữ được vai trò chi phối chính đối với ruộng đất công làng xã.

3. Sự phát triển của chế độ sở hữu và chiếm hữu lớn về ruộng đất vẫn tiếp tục và ngày càng chi phối xã

hội. Hình thức sở hữu lớn về ruộng đất phổ biến và được thừa nhận là hình thức sở hữu phân tán. Sự tồn tại của nhà nước trung ương với một quyền lực mạnh thực sự, di sản của giai đoạn trước, đã đóng một vai trò quan trọng đặc biệt. Đây là điều mà phương Tây trung đại không đạt đến được. Nhà nước trung ương cho phép duy trì và mở rộng không hạn chế diện tích ruộng đất thuộc sở hữu của một địa chủ, song lại không cho phép một địa chủ chiếm đoạt toàn bộ ruộng đất của một vùng, thậm chí của một làng, trừ một số trường hợp đặc biệt mà chúng ta đã biết (họ Mạc, họ Vũ). Quyền lực của một địa chủ lớn, do đó, thông thường không vượt ra khỏi phạm vi một làng — trừ những trường hợp ở địa phương xa, nhà nước không đủ sức vươn tới kiểm soát.

Những quan hệ lệ thuộc phong kiến của làng xã, do đó, trở nên phức tạp. Ngoài sự phụ thuộc nhà nước, nói chung ở miền đồng bằng và trung du Đàng Ngoài không hình thành những mối quan hệ phụ thuộc trực tiếp: làng xã, nhiều làng xã — lãnh chúa phong kiến địa phương, như kiểu Tây Âu trung đại. Những quan hệ phụ thuộc phong kiến ở đây biểu hiện trong nội bộ làng xã, giữa một số đông thành viên làng xã với một hay hai, ba tên địa chủ phong kiến và giữa làng xã nói chung với số địa chủ phong kiến đó. Số địa chủ phong kiến này có thể là kẻ sở hữu ruộng đất mà cũng có thể là kẻ chiếm hữu ruộng đất công, nhờ một hình thức ban cấp nào đó (đặc biệt là các hình thức ruộng công thần, ruộng miễn hoàn, ruộng thế nghiệp, ruộng tế tự, những hình thức mà đến một thời gian nhất định đã chuyển hóa thành một loại hình ruộng công ổn định,

do tư nhân chiếm hữu). Những quan hệ phong kiến đã chẳng chéo với những quan hệ phụ thuộc gia trưởng mà biến thành một loại quan hệ phong kiến gia trưởng vừa phức tạp vừa mềm dẻo. Ở thế kỷ XVI — XVII, trong làng xã đã hình thành một đẳng cấp có đặc quyền, được miễn mọi sưu dịch, được chia nhiều ruộng đất công, được quyền đi học, đi thi và làm quan. Vấn đề ngôi thứ trong làng xã, do đó, ngày càng đè nặng lên cuộc sống tinh thần của nhân dân, trong lúc khâu phân ruộng công của dân đình chịu mọi nghĩa vụ đối với nhà nước ngày càng thu hẹp lại. Những quan hệ phong kiến càng phát triển vào chiều sâu thì chế độ sở hữu lớn, tư nhân ngày càng chiếm ưu thế. Tìm cách lũng đoạn tình hình làng xã, thoát ly khỏi sự ràng buộc của những đạo luật thành văn của nhà nước trung ương, bọn phong kiến, cường hào địa phương còn tự tiện đặt trạm thuế, tuần ty, lấy thuế bến đò, nhận đơn từ xét xử kiện tụng. Dĩ nhiên, nhà nước trung ương buộc phải chống lại kịch liệt xu hướng ly tâm đó, song, không dễ gì mà ngăn chặn nổi. Mở rộng mạng lưới quan lại chính là một cách hạn chế xu hướng phân tán đó, nhưng, như chúng ta đã thấy, bọn cường hào phong kiến địa phương đã tự xây dựng thành những thế lực đối lập, tìm cách phủ định hay hạn chế tác dụng của các thể chế nhà nước, của các quan lại. Nảy sinh cả những hiện tượng xâm lấn ruộng đất giữa làng này và làng khác, mặc dầu hiện tượng ruộng đất của một địa chủ lớn nằm rải ra ở nhiều làng, nhiều huyện đã trở thành phổ biến ; làng xã không được toàn quyền hưởng dụng ruộng đất trong làng mình nữa.

Nhưng không nên chỉ thấy một hình thức sở hữu lớn, phân tán ở Đàng Ngoài các thế kỷ XVI — XVII. Sự

hạn chế của lực lượng « phong kiến nhà nước » trong hoàn cảnh xã hội đương thời không có tính chất tuyệt đối, cũng như hình thức sở hữu lớn, phân tán không phải là một nét riêng có ý nghĩa tuyệt đối của chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến Việt Nam, vượt qua tác dụng của thời đại. Sự tái lập các điền trang — được sử cũ gọi là trang trại tư nhân — ở các vùng xa hoặc ở một khu vực kém kiểm soát nào đó đã diễn ra, ít nhất là vào cuối thế kỷ XVII — đầu thế kỷ XVIII và cả ở nửa sau thế kỷ XVIII nữa. Điều này chứng tỏ rằng, những quan hệ sản xuất phong kiến đã gây tác dụng mạnh đối với xã hội, thậm chí cả trong điều kiện tồn tại của một nhà nước trung ương, do tình lịch sử lâu đời của nó cũng như do sự ủng hộ của tinh thần dân tộc (đương thời vẫn còn bị phương Bắc đe dọa xâm lược) và truyền thống làng xã, mà có được một sức mạnh nhất định. Nó cũng chứng tỏ rằng, sự hình thành của các lãnh địa phong kiến tư nhân không phải là nét đặc sắc mà chỉ phương Tây trung đại mới có.

Cũng như ở thế kỷ XV, chế độ sở hữu lớn, phong kiến không phát triển theo hướng tuyệt đối hóa để tạo thành hai giai cấp hoàn toàn đối lập về mặt sở hữu trong xã hội. Những tục lệ cổ truyền (như chia đều gia tài cho con cái) được các quan hệ phong kiến trong làng xã chấp nhận, việc khẩn hoang ruộng đất liên tục v.v... đã là nguồn bổ sung thường xuyên của chế độ sở hữu nhỏ về ruộng đất của người tiểu nông. Rõ ràng có hàng loạt trường hợp đời cha là phong kiến, địa chủ mà đời con đã là nông dân tự canh. Cũng do đó, không hình thành đẳng cấp « tiểu phong kiến », sống bám vào tên địa chủ « trưởng nam ». Điều này có ảnh hưởng quan

trọng đến các cuộc đấu tranh giai cấp của nông dân, nhưng lại làm cho những quan hệ sản xuất phong kiến thống trị khó bị phá vỡ. Sự chuyển hướng của địa tô và tính chất của nông nghiệp cũng khó lòng được thực hiện.

Trong lúc đó, ở Đảng Trong, do điều kiện thuận lợi về nhiều mặt, chế độ sở hữu lớn, phong kiến phát triển lên nhanh chóng. Hình thành chế độ sở hữu lớn, với hình thức kinh doanh tập trung và chế độ chăn nuôi lớn, theo đàn gia súc. Trong những điều kiện thuận lợi mới, được tính chất hàng hóa của nông nghiệp kích thích, việc sử dụng lao động nô lệ người dân tộc thiểu số nảy sinh và mở rộng. Tất nhiên chế độ trang trại ở vùng Gia Định không nói lên sự ra đời hay phát triển của một phương thức sản xuất đã trở thành lỗi thời đối với thế giới và nước ta hồi ấy mà chỉ là sự tồn tại của một quan hệ lạc hậu trong phạm trù những quan hệ phong kiến đang thống trị. Như đã nói cụ thể ở chương IV, vấn đề quan hệ sản xuất chủ yếu ở các trang trại tư nhân vùng cực nam Đảng Trong ở các thế kỷ XVII — XVIII còn cần được nghiên cứu thêm, trên cơ sở những nguồn sử liệu thực địa đáng tin cậy. Tuy nhiên, qua các tư liệu đã dẫn, từ bi ký cho đến nhận xét của người nước ngoài thời thực dân Pháp xâm lược Nam Kỳ, chúng tôi thấy có thể khẳng định rằng, đương thời, quan hệ nô lệ giữ một vị trí đặc biệt quan trọng ở các trang trại đó. Điều này xuất phát từ sử liệu và qua phân tích về tính chất của nền nông nghiệp đương thời ở đây, chúng ta thấy có thể chấp nhận được. Khi bàn đến chế độ nô lệ đồn điền ở Bắc Mỹ thế kỷ XVIII — XIX, C. Mác viết: « nền kinh tế

chiếm hữu nô lệ » trải qua một chuỗi giai đoạn từ hệ thống gia trưởng — chủ yếu nhằm phục vụ sự tiêu dùng riêng đến hệ thống đồn điền đặc biệt phục vụ thị trường thế giới. Ở đây « người sở hữu mọi công cụ sản xuất, trong đó tính cả ruộng đất mà dưới hình thức nguyên thủy của chế độ nô lệ thì lại bao gồm cả bản thân những người trực tiếp sản xuất nữa, đã hòn rút toàn bộ lao động thặng dư của những người lao động, được biểu hiện bằng sản phẩm thặng dư. Ở đâu mà những quan niệm tư bản chủ nghĩa thống trị, chẳng hạn như ở các đồn điền Mỹ, thì toàn bộ giá trị thặng dư đó được xem là lợi nhuận ; ở đâu mà bản thân phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa không tồn tại và những quan niệm về phương thức tương ứng với nó chưa được truyền từ các nước tư bản chủ nghĩa qua, thì đó là địa tô » (1).

Quan hệ nô lệ ở miền cực nam Đông Trung, tồn tại chủ yếu ở thế kỷ XVIII, là một trong các phương thức phi tư bản chủ nghĩa mà Mác nói tới. Sự tồn tại của nó dựa trên những điều kiện nhất định của xã hội và sản xuất nông nghiệp, và có thể nói thêm rằng, nó chỉ phản ánh mặt lạc hậu của chế độ phong kiến ở Đông Trung lúc đó mà thôi.

4. Những năm cuối thế kỷ XVII và những chục năm đầu thế kỷ XVIII, xã hội Đông Trung chứng kiến một sự phát triển cao độ của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất. Có thể nói, trừ những mảnh ruộng hậu thân, hậu phạt thuộc chiếm hữu chung của làng xã, hầu hết ruộng đất đã nằm trong tay giai cấp địa chủ phong

(1) C.Mác. *Tư bản*, T. III, in lần 2 (tiếng Nga), tr. 816 — 817.

kiến tư nhân và nhà nước. Để thích ứng với tình hình đó, nhà nước trung ương đã cải tổ phép đánh thuế ruộng đất. Sự thực thì chính sách thuế mới đáp ứng chủ yếu những nhu cầu của nhà nước còn đối với nhân dân lao động, đặc biệt là đối với các tá điền, nó chỉ tăng thêm ách bóc lột. Cuộc sống của nhân dân trở nên khó khăn hơn, trong lúc nhà nước, do sự thu hẹp bộ phận ruộng đất công và số dân đình nộp thuế, không còn đủ sức quan tâm nhiều đến các công trình phục vụ nông nghiệp. Sản xuất nông nghiệp suy sụp kéo theo sự phá sản của các làng xã. Mức độ suy sụp đạt đến cao điểm, chưa từng thấy trong lịch sử trước đó. Ở đây, chúng ta buộc phải chú ý đến bộ phận kinh tế công thương nghiệp với quan hệ hàng hóa — tiền tệ, vốn đã phát triển đáng kể trong thế kỷ XVII. Cho đến đầu thế kỷ XVIII, một vài biểu hiện mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện. Nhưng, tình hình đó chưa đủ để gây một tác dụng đáng kể đối với nền kinh tế. Đáng chú ý hơn ở đây là, thông qua sự tiếp xúc khá liên tục với luồng thương mại tư bản chủ nghĩa phương Tây, cả đất nước Việt Nam đi vào phạm trù kinh tế thế giới và do đó đã chịu sự tác động của xu thế phát triển tư bản chủ nghĩa thế giới. Tác dụng này đã đẩy nhanh xã hội Việt Nam vào giai đoạn phong kiến hậu kỳ, suy tàn. Cả một phong trào nông dân rộng lớn và quyết liệt bùng lên ở Đàng Ngoài báo hiệu giai đoạn cuối của chế độ phong kiến Việt Nam đã bắt đầu (khoảng những năm 30 của thế kỷ XVIII).

Vấn đề mở đầu giai đoạn phong kiến suy tàn ở các nước phương Đông hiện nay vẫn là một vấn đề thảo luận. Nhiều tác giả phương Tây lấy cách mạng Anh giữa

thế kỷ XVII — thời điểm mở đầu thời cận đại của lịch sử thế giới — để làm thời điểm mở đầu thời cận đại của lịch sử các nước cụ thể ở phương Đông, không chú ý đến tình hình phát triển xã hội cụ thể ở đây. Cách làm đó, sự thực, chỉ nhằm tránh khỏi đưa ra một giả thiết ít nhiều có tính chất lý luận về giai đoạn suy tàn của chế độ phong kiến ở phương Đông. Nó không tạo điều kiện đi sâu nghiên cứu những đặc trưng của sự phát triển lịch sử ở các nước này. Chúng ta đều biết rằng, trong phân kỳ lịch sử chế độ phong kiến Tây Âu, giới sử học mácxít đã tương đối thống nhất về những tiêu chuẩn đánh dấu bước suy tàn của chế độ phong kiến và đã lấy thế kỷ XVI làm mốc mở đầu giai đoạn đó. Nhưng, chúng ta cũng biết rằng, sự phát triển của chế độ phong kiến phương Đông đã diễn ra với nhiều nét khác biệt khiến chúng ta không thể máy móc áp dụng một cách cứng nhắc các tiêu chuẩn phân kỳ lịch sử của phương Tây, mặc dù chúng ta rất tôn trọng tính nghiêm khắc của một số tiêu chuẩn cơ bản. Chẳng hạn, sự hình thành của một kết cấu tư bản chủ nghĩa trong lòng xã hội phong kiến là điều kiện cần thiết để nói lên tính chất lỗi thời và tác dụng kìm hãm xã hội của những quan hệ sản xuất phong kiến, đồng thời nó cũng khẳng định rằng, những quan hệ sản xuất phong kiến không còn mang ý nghĩa thống trị tuyệt đối và đã bị vượt qua. Đó là một tiêu chuẩn cơ bản đánh dấu bước suy tàn của chế độ phong kiến và được sử dụng một cách nghiêm túc trong phân kỳ lịch sử phương Tây. Song, đi dần về phương Đông, do nhiều đặc điểm lịch sử, tiêu chuẩn cơ bản đó không thể được ứng dụng một cách máy móc, cứng nhắc. Tất nhiên, không phải vì thế mà chúng ta bỏ qua tiêu chuẩn cơ bản đó vì nó là một biểu hiện của

quy luật phát triển khách quan của xã hội loài người. Mà, phạm đã là quy luật khách quan thì không thể bỏ qua được. Vấn đề ở đây là mức độ. Chính vì chú ý đặc biệt đến mức độ của vấn đề mà với một ý nghĩa bao quát hơn, Mác đã viết : « Những quan hệ sản xuất mới cao hơn những quan hệ sản xuất cũ không bao giờ xuất hiện trước khi những điều kiện tồn tại vật chất của những quan hệ đó chưa chín muồi trong lòng bản thân xã hội cũ. Cho nên, nhân loại bao giờ cũng chỉ đặt ra cho mình những vấn đề mà mình có thể giải quyết được, vì khi xét kỹ hơn, bao giờ người ta cũng thấy rõ rằng, bản thân vấn đề chỉ nảy ra khi những điều kiện vật chất để giải quyết vấn đề đó đã có hay ít ra cũng đang hình thành » (1).

Về sự chuyển biến của địa tô cũng vậy. Nếu như ở phương Tây, đến các thế kỷ XV—XVI, quan hệ hàng hóa—tiền tệ tác động mạnh đến nông thôn gây ra cả một sự chuyển biến lớn về địa tô, từ tô hiện vật sang tô tiền và kèm theo đó là hiện tượng thuê mướn ruộng đất, thì ở phương Đông, quan hệ hàng hóa—tiền tệ đã từ lâu tác động đến nông thôn và địa tô tiền đã sớm giữ một vị trí quan trọng trong thu nhập của tên địa chủ. Song, ở đây, sự chuyển biến của địa tô kiểu phương Tây lại không xảy ra ; hiện tượng thuê mướn ruộng đất để kinh doanh theo kiểu tư bản chủ nghĩa chưa xuất hiện, v.v...

Đã từng có người cho rằng, ở phương Đông, chế độ phong kiến chưa kịp chuyển sang giai đoạn suy tàn thì chủ nghĩa thực dân châu Âu đã ập tới. Nói một

(1) Mác — Engen tuyển tập, T. I, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1962, tr. 577—578.

cách khác, theo đúng các tiêu chuẩn của cách phân kỳ lịch sử phương Tây thì vào các thế kỷ XVII — XVIII, ở các nước phương Đông, chế độ phong kiến đang ở giai đoạn thống trị ổn định. Một quan niệm như vậy không phù hợp với thực tế lịch sử các nước phương Đông.

Trong khi xác định thời điểm mở đầu giai đoạn suy tàn của chế độ phong kiến ở nước ta, nhìn ở góc độ nông nghiệp, chúng tôi vừa tôn trọng tính nghiêm khắc của quy luật phát triển khách quan của xã hội loài người, vừa lưu ý và cố gắng đánh giá đúng mức những sự kiện lịch sử cụ thể.

Khi xem xét sự biến đổi của tình hình chế độ ruộng đất và tác động của nó đối với toàn bộ xã hội, chúng tôi thấy cần phải quan tâm đến sự phát triển của kinh tế hàng hóa ở các thế kỷ XVI — XVII. Như đã nói ở phần trước, sự phát triển đó, đặc biệt là sự tiếp xúc với luồng kinh tế thương nghiệp tư bản chủ nghĩa phương Tây, tuy chưa tạo nên những chuyển biến cơ bản trong toàn bộ nền kinh tế, nhưng rõ ràng đã gây nên được một sự thúc đẩy đáng kể đối với nó. Một số hoạt động kinh tế hàng hóa mới đã tỏ ra có ưu thế hơn so với những quan hệ sản xuất phong kiến trong việc giải quyết cuộc sống của nhân dân lao động và giải quyết những mâu thuẫn xã hội. Quan hệ tiền tệ ăn sâu hơn vào nông thôn và đã có lúc, có nơi, nó tiền giữ một vị trí quan trọng. Cũng cần phải thấy thêm rằng, sự tiếp xúc với luồng thương nghiệp tư bản chủ nghĩa phương Tây nói chung đã có tác dụng đưa nền kinh tế Việt Nam vào quỹ đạo của sự phát triển chung của thế giới. Điều này có ý nghĩa nhất định trong việc đẩy nhanh chế độ phong kiến Việt Nam vào giai đoạn hậu kỳ.

Trong lúc đó, nhằm cụ thể vào chế độ ruộng đất ở nước ta đương thời, chúng ta thấy hàng loạt những biểu hiện mà trước đây chưa biết tới. Ruộng đất tập trung cao độ vào tay giai cấp địa chủ — một giai cấp hoàn toàn ăn bám và không có ý thức gì về thị trường; điều đó làm cho nông nghiệp suy sụp, làng xã tan vỡ, nông dân lưu tán và hàng loạt những tai họa tự nhiên có điều kiện gây tác dụng tàn phá. Mâu thuẫn giai cấp sâu sắc cực độ đã bùng nổ thành những cuộc khởi nghĩa nông dân rộng lớn, rầm rộ và kéo dài v.v... và điều đáng chú ý là, những biểu hiện kinh tế và xã hội nói trên không diễn ra một lần và ngắn hạn. Nhà nước trung ương, mặc dù có nhiều biểu hiện của sự tập trung ngày càng cao hơn, đã tỏ ra bất lực hoàn toàn trước tình hình đó. v.v...

Những nguyên nhân chủ quan và khách quan đó đã đẩy nhanh chế độ phong kiến vào bước suy tàn, trước khi những quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa hình thành với tư cách một kết quả.

Nhưng, chính do những sự kiện còn « đang hình thành » nói trên mà giai đoạn suy tàn của chế độ phong kiến ở nước ta đã diễn ra một cách hết sức chậm chạp với sự duy trì hầu hết các hình thức sở hữu ruộng đất cũ. Hơn nữa, tùy theo tình hình cụ thể của từng vùng mà giai đoạn phong kiến suy tàn cũng đến sớm, muộn khác nhau.

Giai đoạn hậu kỳ phong kiến mở đầu ở Dân tộc Ngoài với những đặc điểm sau đây (nhìn vào chế độ ruộng đất) :

1. Ruộng đất bị bỏ hoang hóa với một tỷ lệ lớn ở khắp các tỉnh đồng bằng, trong lúc bản thân người nông dân lao động không có ruộng cày bị buộc phải từ bỏ làng mạc, đi phiêu tán. Sự tan vỡ của hàng loạt làng xã, kết quả tất yếu của tình hình nói trên, đã biểu hiện sự suy sụp nghiêm trọng của nông nghiệp. Trong vòng vài chục năm liên tục, cuộc khủng hoảng nông nghiệp đã hoành hành và giai cấp phong kiến thống trị thì bất lực. Xã hội đã phải tự giải quyết trong mất mát. Nhưng, sau một thời gian tương đối yên ổn không lâu, cuộc khủng hoảng lại tái phát. Điều đó chứng tỏ rằng, những mâu thuẫn trong phương thức sản xuất không thể giải quyết được trong khuôn khổ của những quan hệ sản xuất phong kiến nữa.

2. Theo sau cuộc khủng hoảng nông nghiệp là một phong trào nông dân rầm rộ, rộng khắp và dai dẳng chưa từng thấy trong lịch sử trước đó. Phong trào đã khẳng định mức độ gay gắt cao độ của mâu thuẫn giữa những lực lượng sản xuất và những quan hệ sản xuất đang thống trị. Vì thiếu những điều kiện cần thiết, phong trào nông dân đó đã bị dập tắt. Nhưng, cũng như tình hình khủng hoảng nói trên, sau một thời gian không lâu, nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân lẻ tẻ lại bùng lên, báo hiệu sự ra đời của một phong trào nông dân mới và phong trào này, sự thực, đã phần nào hòa lẫn vào phong trào nông dân Tây Sơn. Những mâu thuẫn giữa hai giai cấp chính trong xã hội đã tỏ ra không thể giải quyết được trong khuôn khổ của những quan hệ xã hội cũ.

3. Trong và sau phong trào nông dân, trên các khu vực ít nhiều hoạt động của nghĩa quân nông dân, hình

thành hàng loạt làng tiểu nông tư hữu, trong đó chế độ tư hữu nhỏ, tự canh về ruộng đất của nông dân chiếm ưu thế. Hình thành tâm lý duy trì lâu dài một trạng thái bình đẳng nhất định về tài sản ruộng đất, chống lại quá trình phong kiến hóa trở lại.

4. Chế độ sở hữu rất lớn về ruộng đất, sau một thời gian phát triển đã đi vào chỗ bế tắc. Sự thống trị của nhà nước trung ương với xu thế ngày càng tập trung quyền hành cao hơn, không cho phép duy trì trong xã hội những đơn vị kinh tế lớn hay nhỏ hoàn toàn biệt lập hoặc không tự đứng ra bảo hộ cho sự tồn tại của những đơn vị kinh tế như vậy. Mặt khác, sự phát triển có mức độ của kinh tế hàng hóa và tính chất bảo thủ, ăn hám của giai cấp địa chủ phong kiến không tạo điều kiện thương nghiệp hóa nền kinh tế nông nghiệp, không kinh doanh sản xuất, không liên hệ thường xuyên với thị trường và lấy việc bán nông phẩm ra thị trường làm mục đích, chế độ sở hữu rất lớn về ruộng đất tự nó không tìm ra được lối thoát. Nhưng, điều này lại chứng tỏ rằng, đã đến lúc phải nảy sinh một sự chuyển biến trong nông nghiệp thuộc sở hữu lớn, thoát khỏi khuôn khổ tự túc tự cấp của chế độ phong kiến.

Trong lúc đó, chế độ sở hữu vừa và nhỏ về ruộng đất của địa chủ vẫn tiếp tục phát triển và hoành hành làm cho xã hội thêm phức tạp và bế tắc.

5. Sự xuất hiện ngày càng rõ yêu cầu cứu vãn sự suy sụp của nền kinh tế phong kiến, chưa phải bằng con đường cách mạng mà bằng những biện pháp ôn hòa, và vấp có tính chất xoa dịu mâu thuẫn, có thể

chấp nhận được đối với giai cấp phong kiến thống trị. Những kiến nghị về khai hoang, di dân lập ấp, v.v... nhằm giải quyết tình trạng thiếu đất cày của nông dân thuộc loại biểu hiện này. Cũng có thể nghĩ rằng, hàng loạt kiến nghị nói trên chỉ xuất phát từ mong muốn cứu vãn sự sụp đổ của một triều đại — cụ thể là triều Lê — Trịnh. Song, chúng ta có thể làm một sự so sánh với các giai đoạn lịch sử trước (như nửa đầu thế kỷ XVI) và tìm hiểu thêm nỗi lo lắng của những đại biểu đương thời cỡ ý thức về chế độ xã hội, thì chúng ta có thể hiểu rằng, cuộc khủng hoảng triền miên của xã hội Đàng Ngoài thế kỷ XVIII đã tác động mạnh vào họ như thế nào. Vấn đề đối với họ giờ đây không chỉ là nguy cơ sụp đổ của một triều đại, mà là nguy cơ sụp đổ của cả cái chế độ mà họ tiêu biểu.

Ở Đàng Trong, bước suy tàn của những quan hệ sản xuất phong kiến đến muộn hơn nửa thế kỷ so với Đàng Ngoài. Một số hiện tượng chính của bước suy tàn dần dần lộ rõ ở các dinh thuộc Thuận Quảng cũ và cùng với chúng là sự thoái hóa nhanh chóng của các thế lực thống trị. Hơn nữa, ở đây, vấn đề cũng không được đặt ra một cách nghiêm khắc như ở Đàng Ngoài vì bản thân Đàng Trong từ trước đến nay vẫn tồn tại như một lãnh địa phong kiến mà yêu cầu thống nhất đất nước lại đang đặt ra cấp bách (phần nào với tư cách là biểu hiện của bước đầu giai đoạn hậu kỳ phong kiến).

Phong trào nông dân Tây Sơn bùng lên như một lực lượng xã hội lớn mang sứ mệnh lịch sử giải quyết những vấn đề đặt ra. Nhưng với 30 năm tồn tại trong một hoàn cảnh rất phức tạp và hầu như luôn luôn có chiến tranh, phong trào và triều đại Tây Sơn khó lòng

giải quyết hoàn hảo một vấn đề kinh tế cơ bản mà xã hội đặt ra. Nhưng, chúng ta cũng có thể thấy, thế kỷ XVIII được gói lại không chỉ bằng những chiến công chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập dân tộc, sự thống nhất đất nước về mặt chính trị v.v... mà còn bằng sự thống nhất chế độ ruộng đất trong cả nước, sự xóa bỏ chế độ đẳng cấp trong làng xã và những đòi hỏi giải quyết vấn đề kinh doanh nông nghiệp theo một phương hướng mới, phù hợp hơn với giai đoạn phong kiến suy tàn. Nhưng, thế kỷ XVIII chấm dứt thì lịch sử dân tộc cũng sang trang. Thế kỷ XIX sẽ tiếp nối, thừa hưởng những gì của các thế kỷ trước để lại, song, cũng phụ thuộc vào những nhân tố chủ quan và khách quan của giai đoạn lịch sử mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

I— Các tác gia kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin :

Mác-Enghele : — *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản* — Nhà xuất bản Sự thật — Hà Nội, 1967

— *Hệ tư tưởng Đức*, Nhà xuất bản Sự thật — Hà Nội, 1962

— *Thư chọn lọc* (tiếng Nga), Matxcova 1953

C. Mác : — *Tư bản*, quyển 3, tập 3, Hà Nội 1963

— *Những hình thức có trước sản xuất tư bản chủ nghĩa*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1976.

F.Enghele : — *Bàn về những quan hệ xã hội ở Nga. Mác — Enghele tuyển tập*, tập II, Nhà xuất bản Sự thật, 1962

V. Lênin : — *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga*, Nhà xuất bản Tiến bộ, M. 1974

II — Nguồn sử liệu :

— *An Lãng thượng thư công gia phả*

— *Ba Lãng xã tư văn nguyên bạ*

— *Bằng liệt xã điều nước*

— *Bản quy định về thuế* — Năm Quang Trung 3 (1790)

— *Cổ Lê luật lệ*

— *Cơ xa Nguyễn Đăng Khôi phân điền từ*

- *Đại Nam nhất thống chí*, tập I—V. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1971.
- *Đại Nam thực lục*, tập I, II, III, Nhà xuất bản Sử học, 1962, 1963
- *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập IV, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1968.
- *Đại Việt thông sử*, Lê Quý Đôn, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978.
- *Đặng gia phả ký*
- *Địa bạ các xã Thanh Nê, Đội Trượng, huyện Nông Cống (Thanh Hóa)* — Thái Đức 11 (1788)
- *Địa bạ xã Quán Lã, huyện Từ Liêm (Hà Nội)* — Cảnh Thịnh 3 (1794).
- *Đinh gia hợp tộc toàn biên thế phả ký.*
- *Đinh tộc gia phả.*
- *Documents relatifs à l'époque de Gia Long*, L.Cadière trich, BEFEO 1912.
- *Đỗ tướng công niên phả*
- *Đông hoàng gia phả.*
- *Đông Ngạc xã chí.*
- *Đường An, Đan Loan Phạm gia thế phả*
- *Gia Định thành thông chí*, Trịnh Hoài Đức.
- *Gia Phúc xã chí.*
- *Hải Dương phong vật chí*, Trần Dạm Trai.
- *Hàm Giang danh tướng liệt truyện.*
- *Hậu Lê thời sự ký lược.*
- *Histoire nouvelle et curieuse de Tonquin et de Lao*, traduite de l'Italien R.Marini, Paris 1666.
- *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập XIII—XX, Nhà xuất bản Sử học 1959 — 1960.
- *Kiến văn tiền lục*, Lê Quý Đôn, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1963.

- *Lê kỷ lục biên.*
- *Lê Quý Đôn niên phả.*
- *Lê sử toàn yếu, Trần Văn Vi.*
- *Lê tộc phả kỷ.*
- *Lê tướng công niên phả.*
- *Lê triều chiếu lệnh thiện chính.*
- *Lê triều cừu diên.*
- *Lịch triều hiến chương loại chí, Phan Huy Chú, tập I, II, III, IV, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1961.*
- *Lịch triều tạp kỷ, Ngô Cao Lãng, tập I, II. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975.*
- *Lưu thị gia phả.*
- *Minh đồ sử, tập III — VI, Lê Trọng Hàm*
- *Nam Định tỉnh địa dư kỷ.*
- *Nam hành kỷ đắc tập, Phạm Nguyễn Du*
- *Nam sử tập biên, Vũ Văn Lập...*
- *Ngô Gia văn phái, trích từ Lịch sử tư tưởng Việt Nam, thế kỷ XVIII, Viện Triết học.*
- *Nguyễn đình tộc gia phả thế hệ tập.*
- *Nguyễn thị gia phả thực lục.*
- *Nguyễn thị Tây Sơn kỷ.*
- *Nguyễn tỉnh gia phả tập yếu*
- *Nguyễn Trãi toàn tập, Dư địa chí, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1976.*
- *Những chuyến đi và những điều khám phá, W.Dampier, London 1931, bản dịch của Đỗ Trọng Quang.*
- *Phạm thị gia phả*
- *Phan gia thế tự lục*
- *Phan tộc thế phả*
- *Phan tướng công niên phả.*
- *Phả biên tạp lục, Lê Quý Đôn, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1977.*

- *Phương Khê Nguyễn thị gia phả.*
- *Quốc triều điều lệ điền chế cấp điền thổ sự*
- *Sắc phong ruộng cho xã Vĩnh Ninh (Vĩnh Quỳnh, Thanh Trì, Hà Nội) — Quang Trung 3 (1790)*
- *Tây Sơn thuật lược.*
- *Tây sơn thủy mật khảo.* Đào Nguyên Phổ.
- *Thanh Trì Bùi thị gia phả.*
- *Thừa tướng Phạm công niên phả*
- *Tiền Điền Nguyễn tộc gia phả*
- *Từ Ân Nguyễn tộc thế phả*
- *Tường trình về vương quốc Đàng Trong,* C.Borri, London 1633, bản dịch của Đỗ Trọng Quang.
- *Văn dài loại ngữ, tập. I,* Lê Quý Đôn, Hà Nội, 1962.
- *Văn Điền, Dụ Lâm Nguyễn tộc hợp phả.*
- *Việt sử bỏ đi*
- *Báo Ân bi ký,* 1639, Thịnh Liệt, Thanh Trì, Hà Nội.
- *Công điền bi,* 1861, Phù Lưu, Quảng Chiếu, Đông Sơn, Thanh Hóa.
- *Cù Sơn từ đường bi ký,* 1749, Hoàng Xá, Quốc Oai Hà Sơn Bình.
- *Dưỡng hiền xã tự điền bi,* 1653, Dưỡng Hiền, Thượng Phúc, Hà Sơn Bình.
- *Đại Vương tần miếu ký,* 1617, An Lạc, An Phong, Hà Bắc.
- *Điền chủ bi ký,* 1797, Triều Đông, Thượng Phúc, Hà Sơn Bình.
- *Điền thổ từ đường bi,* 1695, Lỗ Hạnh, Hiệp Hòa, Hà Bắc.
- *Đông Ngạc xã tự sự bi,* 1771, Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội.
- *Đức bi hậu tự,* 1690, Thịnh Liệt, Thanh Trì, Hà Nội.
- *Hậu đức cung bi,* 1688, Hải Trạch, Thọ Xuân, Thanh Hóa.

- *Hậu thần bí ký*, 1782, An Hoạch, Đông Sơn, Thanh Hóa
- *Hậu thần bí ký*, 1792, Kệ Sơn, Đông Triều, Quảng Ninh
- *Hậu thần bí ký*, 1793, Quần Anh, Hải Hậu, Hà Nam Ninh.
- *Hậu thần bí ký*, 1796, Hữu Phùng, Quế Dương, Hà Bắc.
- *Hậu thần bí ký*, 1801, Nông Vụ, Gia Lâm, Hà Nội.
- *Hậu thần bí điển ký*, 1752, Xích Đằng, Kim Động, Hải Hưng.
- *Hoa Chiếu thánh mẫu bí*, 1741, Phương Chiếu, Tiên Lữ, Hải Hưng.
- *Hoàng Long điện bí ký*, 1684, Hoàng Đan, Ý Yên, Hà Nam Ninh
- *Hộ nhi bí ký*, 1774, Cốc Thượng, Thọ Xuân, Thanh Hóa
- *Huệ điển bí*, 1660, Bình Vọng, Thượng Phúc, Hà Sơn Bình.
- *Huệ điển bản xã công đức nhân hậu bí*, 1632, An Lạc, Nam Sách, Hải Hưng.
- *Huệ điển từ tiền đẳng số*, Phú Hào, Thọ Xuân, Thanh Hóa.
- *Huệ Linh từ hậu thần bí văn*, 1713, Lại An, Đan Phượng, Hà Nội.
- *Hưng Phúc tự tu tạo thạch bí*, 1694, Hưng Giáo, Thanh Oai, Hà Sơn Bình.
- *Hương Nghiêm tự bí*, 1668, Quế Ổ, Quế Dương, Hà Bắc.
- *Khải luận quan đồn điển bí ký*, 1780, Chi Ngại, Chí Linh, Hải Hưng.
- *Kiến lập thần miếu tế điển*, 1680, Thanh Đầm, Yên Lãng, Vĩnh Phú.
- *Kim Lô tự bí*, 1635, An Điền, Nam Sách, Hải Hưng.
- *Lập miếu đình thí điển hậu thần bí ký*, 1653, Phương La, Yên Phong, Hà Bắc.
- *Lập thiên trụ bí*, 1703, Hải Yến, Hà Nam, Quảng Ninh.

- *Lập điền nhân bi ký*, 1798, Ngọc Đồng, Cự Tụ, Tiên Sơn, Hà Bắc.
- *Linh Bảo tự ký*, 1801, Nhân Mỹ, Tam Dương, Vĩnh Phú.
- *Linh Nhân tự phúc tự*, 1636 Dương Quang, Thuận Thành, Hà Bắc.
- *Lưu du di ái chi bi*, 1726, Như Quỳnh, Văn Mỹ, Hải Hưng.
- *Lưu truyền vạn đại*, 1719, Tri Nhị, Gia Lương, Hà Bắc.
- *Nguyễn Thị Phụ tế điền bi*, 1738, Phù Nguyên, Thiệu Hóa, Thanh Hóa.
- *Phù Hòa xã bi*, 1697, Phú Hòa, Tam Kỳ, Quảng Nam—Đà Nẵng.
- *Phụng sự bi ký*, 1686, Quả Thượng, Thọ Xuân, Thanh Hóa.
- *Phụng sự hậu thần bi ký*, 1715, Mỹ Duệ, Gia Lương, Hà Bắc.
- *Phụng sự bản thổ đại vương*, 1692, Hàm Giang, Cẩm Bình, Hải Hưng.
- *Phụng sự Mai côn, từ chỉ bi ký*, 1694, Lai Cách, Cẩm Bình, Hải Hưng.
- *Sáng lập hậu phật bi ký*, 1694, Trung Thụy, Đan Phượng, Hà Nội.
- *Sáng lập hậu thần bi ký*, 1671, Văn Điền, Hà Nội.
- *Sáng lập thất đường*, 1704, Cự Tòa, Văn Mỹ, Hải Hưng.
- *Sáng tạo sinh đường lưu truyền kế thế*, 1631, Hát Môn, Phúc Thọ, Hà Nội.
- *Sự nghiệp bi*, 1677, Phú Hào, Thọ Xuân, Thanh Hóa.
- *Tài tu hậu thần bi ký*, 1675, Cung Kiệm, Võ Giàng, Hà Bắc.
- *Tập hỉ quan Từ Quang tự tu tạo thạch bi ký*, 1652, Văn Đồn, Mỹ Lộc, Hà Nam Ninh.
- *Thái phụ Nguyễn thị tự sản chỉ phủ tự sự bi ký*, 1720, Bình Lãng, Từ Kỳ, Hải Hưng.

- *Thanh Tước Sùng Ân tự bi ký*, 1594, Thanh Tước, Yên Lãng, Vĩnh Phú.
- *Thần Quang tự bi*, 1698, Hành Nghĩa, Vũ Thư, Thái Bình.
- *Thuận An xã, Thượng thôn bi ký*, Vũ Thư, Thái Bình.
- *Thực lục Hoàng công bi*, 1692, An Ninh, Tân Yên, Hà Bắc.
- *Tiền triều Đinh Tiên Hoàng đế công*, 1696, Trường Yên, Gia Viễn, Hà Nam Ninh.
- *Tô quận công thần đạo bi minh*, 1579, Mộ Trạch, Cẩm Bình, Hải Hưng.
- *Trung hiếu toàn liệt bi* 1764, Thiện Mỹ, Hiệp Hòa, Hà Bắc.
- *Trùng tu thạch bi*, 1582, Yên Khang, Yên Khánh, Hà Nam Ninh.
- *Trùng tu miếu vũ bi*, 1801, Tiên Lý, Đông Thành, Nghệ Tĩnh.
- *Tứ bản tộc điền bi ký*, 1684, Hoàng Đan, Ý Yên, Hà Nam Ninh.
- *Tứ bản xã điền bi*, 1652, Phú Vinh, Hoảng Hóa, Thanh Hóa.
- *Từ hương xã điền bi*, 1684, Hoàng Đan, Ý Yên, Hà Nam Ninh.
- *Tự sự bi ký*, 1672, Gia Quất, Gia Lâm, Hà Nội.
- *Vạn thế phụng tự bi ký*, 1737, Mỹ Xá, Thanh Lâm, Hải Hưng.
- *Vĩnh thế hương hỏa bi...*, 1677, Thọ Hạc, Đông Sơn, Thanh Hóa.

III — Công trình nghiên cứu :

- *Academia Nauk CCCP, Novaiia istoria Vietnam*, M.1980
- Cao Hữu Lạng, *Tình hình kinh tế ở thừa tuyên Thuận Hóa thời Lê qua « Ó châu cận lục »*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 181.

- Chosneaux. J, *Contribution à l'histoire de la nation Vietnamienne*, Paris 1955
- Hoàng Xuân Hãn, *La Sơn phu tử*, Nhà xuất bản Minh Tân, Paris 1952.
- Hồ Tuấn Niêm, *Tìm hiểu chế độ công điền công thổ ở Bắc Bộ*, Tạp chí Văn Sử Địa số 35 — 38.
- Khoa sử — Đại học Sư phạm Hà Nội, *Lịch sử Việt Nam (1428 — 1858)*, Nhà xuất bản Giáo dục, 1980.
- Khoa sử — Đại học Tổng hợp Hà Nội, *Chế độ phong kiến*, tập III, Nhà xuất bản Giáo dục, 1965.
- Launay. A, *Histoire générale de la société des missions étrangères*, Paris 1894.
- Lê Thành Khôi, *Le Vietnam, Histoire et civilisation*, Paris 1955.
- Minh Tranh, *Vài nét về vấn đề ruộng đất trong lịch sử Việt Nam*. Tạp chí Văn Sử Địa số 2.
- *Một số tài liệu về ruộng đất thời Quang Trung*, tạp chí Văn Sử Địa số 14.
- Nguyễn Đồng Chi, *Phong trào nông dân trong lịch sử xã hội phong kiến và vấn đề yên sách ruộng đất của nông dân*, tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 189.
- Nguyễn Đức Nghinh, *Tình hình phân phối ruộng đất ở xã Mạc Xá giữa hai thời điểm 1789 — 1805*, tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 157.
- Nguyễn Đức Nghinh, *Tình hình phân phối ruộng đất ở thôn Định Công giữa hai thời điểm*, tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 161.
- Nguyễn Đức Nghinh, *Xã Thượng Phúc giữa hai thời điểm*, tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 2, 1977.
- Nguyễn Hồng Phong, *Vấn đề ruộng đất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 1, 2.
- Nguyễn Khắc Đạm, *Vai trò của Nhà nước về vấn đề khai hoang trong lịch sử Việt Nam*, tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 39.

- Nguyễn Khánh Toàn, *Vài nhận xét về thời kỳ từ cuối Lê đến Nguyễn Gia Long*, Nhà xuất bản Giáo dục, 1954.
- Nguyễn Lương Bích, *Mấy suy nghĩ về vấn đề sở hữu ruộng đất trong xã hội phong kiến Việt Nam*, tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 109.
- Nguyễn Phan Quang, *Vài ý kiến về tình hình ruộng đất thời Tây Sơn*, tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 45.
- Ognetov I. A, *Vosstanie Taysonov vo Vietname*, M. 1960
- Phan Đại Doãn, *Về tình chất sở hữu ruộng công làng xã*, tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 199.
- Phan Huy Lê, *Bàn thêm mấy vấn đề về phong trào nông dân Tây Sơn*, tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 49, 50.
- Phan Huy Lê, *Chế độ ban cấp ruộng đất thời Lê Sơ và tình chất sở hữu của loại ruộng đất thế nghiệp*, tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 199.
- Sơn Nam, *Lịch sử khẩn hoang Miền Nam*, Sài Gòn 1973.
- Taboulet G, *La geste Française en Indochine*, Paris 1955.
- Tạ Ngọc Liễn, *Từ mấy văn bản đời Tây Sơn mới phát hiện*, tạp chí Nghiên cứu Lịch sử 162.
- Tcheskov A. *Olcherk istorii Feodalnogo Vietnam*, M. 1968.
- Trần Gia Thoại và cộng tác... *Quảng Nam qua các thời đại (Thượng)* Đà Nẵng 1974.
- Trần Huy Bà, *Một vài tư liệu về ruộng đất ở Sơn Tây hồi thế kỷ XVI — XVII qua Ngọc phả Tản viên từ di tích*, tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 6/1977.
- Trương Hữu Quýnh, *Tình hình ruộng đất và nông nghiệp thời Tây Sơn*, tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 6/1978.
- Trương Hữu Quýnh, *Hal mươi năm nghiên cứu vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân trong lịch sử chế độ phong kiến ở nước ta*, tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 199.

- Ty Thông tin Tuyên truyền Nghĩa Bình, *Kỷ yếu Tây Sơn — Nguyễn Huệ*. Nghĩa Bình 1978.
- Ủy ban Khoa học xã hội, *Lịch sử Việt Nam*, T.I, Hà Nội 1971.
- Viện Sử học và cộng tác viên, *Sử học Việt Nam trên đường phát triển*, Hà Nội 1981.
- Vũ Văn Hiền, *La propriété communale au Tonkin*, Paris 1939.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Mở đầu.</i>	5
<i>Chương I:</i> KHUNG CẢNH XÃ HỘI VIỆT NAM Ở CÁC THẾ KỶ XVI — XVIII	
I — Diễn biến của tình hình chính trị — xã hội	11
II — Sự phát triển của nông nghiệp và kinh tế hàng hóa	28
<i>Chương II:</i> TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT Ở CÁC THẾ KỶ XVI — XVII	
I — Sự phá sản của chính sách quân điền và tình hình ở bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu Nhà nước.	40
II — Sự phát triển của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất và tình trạng phụ thuộc phong kiến của làng xã	60
<i>Chương III:</i> TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT Ở ĐÀNG NGOÀI NỬA ĐẦU THẾ KỶ XVIII	
I — Tình hình ruộng đất thuộc sở hữu Nhà nước.	83
II — Sự phát triển mạnh mẽ của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất.	101
III — Một số nét lớn về chế độ bóc lột tô thuế.	117
<i>Chương IV:</i> TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT TRONG CẢ NƯỚC Ở NỬA SAU THẾ KỶ XVIII	
I — Tình hình ruộng đất ở Đàng Ngoài từ giữa thế kỷ XVIII — trước phong trào Tây Sơn	128
II — Tình hình ruộng đất ở Đàng Trong trước phong trào Tây Sơn.	
III — Tình hình ruộng đất thời Tây Sơn	175
Kết luận	194
<i>Tài liệu tham khảo chính</i>	213

**CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT Ở VIỆT NAM
THẾ KỶ XI — XVIII
(TẬP II. XVI — XVIII)**

Biên tập

Biên tập kỹ thuật

Trình bày bìa

Chữa bản in

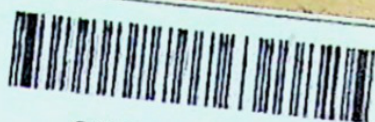
NGUYỄN THỊ THU

HOÀNG TRƯỜNG

NGUYỄN TIẾN BỒNG

MINH THU

In 5.200 bản khổ 13 × 19 tại X.N C.T.H.D. In số 5,
246 Lê Thánh Tôn, Q.I — T.p Hồ Chí Minh, Số in
025/PPI/83. In xong ngày 15-5-83. Nộp lưu chiều tháng 5/83



0000442794

GIA: 11^ª, 80